



BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7981 /TCBC-BTP

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

Văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 9/2026

Thực hiện khoản 2, khoản 3 Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012 và Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, Bộ Tư pháp ban hành Thông cáo báo chí về VBQPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 9/2026, cụ thể như sau:

A. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Qua theo dõi, tổng hợp, trong tháng 9/2026, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành **44** văn bản (gồm 35 Nghị định, 05 Nghị quyết của Chính phủ, 04 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ), cụ thể như sau:

Các Nghị định của Chính phủ:

1. Nghị định số 341/2026/NĐ-CP ngày 01/9/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An ninh mạng về hoạt động mật mã dân sự;

2. Nghị định số 342/2026/NĐ-CP ngày 03/9/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

3. Nghị định số 343/2026/NĐ-CP ngày 03/9/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng và ngăn chặn xung đột thông tin trên không gian mạng;

4. Nghị định số 344/2026/NĐ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ: Quy định về ứng dụng khoa học, công nghệ và phát triển công nghiệp chế tạo trong lĩnh vực điện lực;

5. Nghị định số 345/2026/NĐ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia;

6. Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05/9/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp;

7. Nghị định số 347/2026/NĐ-CP ngày 08/9/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 169/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Nghị định số 106/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình;

8. Nghị định số 348/2026/NĐ-CP ngày 08/9/2026 của Chính phủ: Quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải;

9. Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

10. Nghị định số 350/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ: Quy định chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối với nhân viên y tế;

11. Nghị định số 351/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

12. Nghị định số 352/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về thiết kế kỹ thuật tổng thể, cơ chế đặc thù triển khai dự án đầu tư xây dựng đường sắt và Nghị định số 67/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đường sắt;

13. Nghị định số 353/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ: Quy định về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ;

14. Nghị định số 354/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

15. Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

16. Nghị định số 356/2026/NĐ-CP ngày 14/9/2026 của Chính phủ: Bãi bỏ một số nghị định của Chính phủ;

17. Nghị định số 357/2026/NĐ-CP ngày 15/9/2026 của Chính phủ: Về quản lý, sử dụng nguồn thu từ cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần;

18. Nghị định số 358/2026/NĐ-CP ngày 15/9/2026 của Chính phủ: Về cơ chế hoạt động và quản lý tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam;

19. Nghị định số 359/2026/NĐ-CP ngày 17/9/2026 của Chính phủ: Về thành lập, tổ chức, hoạt động và cơ chế tài chính của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

20. Nghị định số 360/2026/NĐ-CP ngày 17/9/2026 của Chính phủ: Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông;

21. Nghị định số 361/2026/NĐ-CP ngày 17/9/2026 của Chính phủ: Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và kiểm định chất lượng giáo dục;

22. Nghị định số 362/2026/NĐ-CP ngày 18/9/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê;

23. Nghị định số 363/2026/NĐ-CP ngày 19/9/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dữ liệu;

24. Nghị định số 364/2026/NĐ-CP ngày 21/9/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24/6/2026 của Quốc hội về thí điểm chế định luật sư công;

25. Nghị định số 365/2026/NĐ-CP ngày 23/9/2026 của Chính phủ: Về kinh doanh xuất, nhập khẩu gạo;

26. Nghị định số 366/2026/NĐ-CP ngày 24/9/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2018/NĐ-CP ngày 08/8/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và Nghị định số 08/2019/NĐ-CP ngày 23/01/2019 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

27. Nghị định số 367/2026/NĐ-CP ngày 25/9/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực báo chí;

28. Nghị định số 368/2026/NĐ-CP ngày 25/9/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thi đua, khen thưởng;

29. Nghị định số 369/2026/NĐ-CP ngày 25/9/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

30. Nghị định số 370/2026/NĐ-CP ngày 25/9/2026 của Chính phủ: Quy định chế độ phụ cấp đặc thù đối với cán bộ, chiến sĩ lực lượng Công an nhân dân (*Đối với Nghị định này, ngày 04/9/2026 Bộ Công an đã có Tờ trình số 549/TTr-BCA trình Chính phủ, đề xuất không đăng tải Nghị định trên Cổng thông tin điện tử Bộ Công an và Cổng thông tin điện tử Chính phủ, do nội dung Nghị định liên quan đến bố trí lực lượng và chức năng nhiệm vụ của lực lượng Công an nhân dân*);

31. Nghị định số 371/2026/NĐ-CP ngày 25/9/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết việc tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam;

32. Nghị định số 372/2026/NĐ-CP ngày 29/9/2026 của Chính phủ: Quy định về hoạt động định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá;

33. Nghị định số 373/2026/NĐ-CP ngày 30/9/2026 của Chính phủ về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành doanh nghiệp;

34. Nghị định số 374/2026/NĐ-CP ngày 30/9/2026 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện đấu thầu theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len;

35. Nghị định số 375/2026/NĐ-CP ngày 30/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”;

Các Nghị quyết của Chính phủ:

1. Nghị quyết số 40/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ: Về cơ chế, chính sách xác định giá sản phẩm in, đúc tiền giai đoạn 2020 - 2024 để thanh

toán, quyết toán chi phí in, đúc tiền giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với các cơ sở in, đúc tiền;

2. Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ: Về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

3. Nghị quyết số 66.26/2026/NQ-CP ngày 05/9/2026 của Chính phủ: Về hỗ trợ bảo đảm sinh kế, ổn định đời sống và tái định cư cho người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án điện hạt nhân đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư;

4. Nghị quyết số 42/2026/NQ-CP ngày 26/9/2026 của Chính phủ: Về xác định cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc lĩnh vực đặc thù phục vụ sắp xếp, tổ chức lại;

5. Nghị quyết số 43/2026/NQ-CP ngày 30/9/2026 của Chính phủ về việc kéo dài thời hạn áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu và nhiên liệu bay.

Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

1. Quyết định số 43/2026/QĐ-TTg ngày 16/9/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Trục liên thông văn bản quốc gia;

2. Quyết định số 44/2026/QĐ-TTg ngày 16/9/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù;

3. Quyết định số 45/2026/QĐ-TTg ngày 16/9/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Quy định thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng;

4. Quyết định số 46/2026/QĐ-TTg ngày 17/9/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Hướng dẫn xác định dự án xanh, dự án đáp ứng tiêu chí tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị.

B. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các bộ, cơ quan ngang bộ cung cấp, Bộ Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 43 VBQPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 9/2026 như sau:

I. Nghị định số 341/2026/NĐ-CP ngày 01/9/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật An ninh mạng về hoạt động mật mã dân sự

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Ngày 05/3/2020, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 56-NQ/TW về Chiến lược phát triển ngành Công nghệ Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 xác định nhiệm vụ tiếp tục đổi mới, hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước về công tác công nghệ; trong đó có nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách, tiêu chuẩn, quy chuẩn mật mã quốc gia cho lĩnh vực mật mã dân sự phù hợp với sự phát triển của khoa học mật mã trên thế giới; Ngày 11/8/2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 27/NQ-CP về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 56-NQ/TW ngày 05/3/2020 của Bộ Chính trị, trong đó xác định nhiệm vụ đổi mới phương thức quản lý mật mã dân sự theo hướng mở rộng liên kết với các tổ chức, doanh nghiệp, hỗ trợ việc đánh giá, chứng nhận sự phù hợp của các sản phẩm mật mã dân sự; nghiên cứu, phát triển các công nghệ phục vụ công tác kiểm định, xây dựng các quy trình, công cụ kiểm định đánh giá, chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy đối với các sản phẩm mật mã phục vụ hoạt động bảo vệ thông tin bí mật nhà nước và mật mã dân sự phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; ngày 27/9/, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về chủ động tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng nhấn mạnh yêu cầu hoàn thiện khung khổ pháp lý để quản lý các hoạt động kinh tế - xã hội mới phát sinh trong môi trường số, trong đó có hoạt động sử dụng, cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ bảo mật thông tin.

Trong bối cảnh đó, việc hoàn thiện các quy định về sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự là yêu cầu tất yếu nhằm tạo hành lang pháp lý đầy đủ, đồng bộ cho hoạt động bảo vệ thông tin trong môi trường mạng, phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số, đồng thời bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước về an ninh mạng theo đúng định hướng của Đảng Ngày 22/12/2024, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó xác định nhiệm vụ trọng tâm là hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật phù hợp với bối cảnh phát triển nhanh của công nghệ số; đồng thời bảo đảm vững chắc an ninh, an toàn thông tin, an ninh mạng và chủ quyền quốc gia trên không gian mạng. Trong đó, quy định: “Khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật về khoa học, công nghệ,... cải cách cơ chế quản lý tài chính trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đơn giản hoá tối đa các thủ tục hành

chính;...”; Ngày 30/4/2025, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới nêu rõ: “Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý;...”; Ngày 31/12/2025, Ban Bí thư ban hành Chỉ thị số 57-CT/TW về tăng cường bảo đảm an ninh mạng, bảo mật thông tin, an ninh dữ liệu trong hệ thống chính trị; trong đó nêu rõ “Đảng uỷ Ban Cơ yếu Chính phủ lãnh đạo thống nhất quản lý nhà nước về mật mã (bao gồm mật mã cơ yếu, mật mã dân sự) và sản phẩm mật mã cơ yếu” (điểm d mục 6).

b) Cơ sở pháp lý

- Nghị định được xây dựng trên cơ sở quán triệt sâu sắc các định hướng, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin và chủ động ứng phó với các thách thức an ninh phi truyền thống. Chiến lược An toàn, an ninh mạng quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định rõ yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế quản lý đối với các hoạt động liên quan đến bảo vệ thông tin, dữ liệu và hạ tầng mạng, trong đó có vai trò quan trọng của các sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. Ngoài ra, thời gian qua, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, trong đó nhấn mạnh yêu cầu rà soát, cắt giảm các điều kiện kinh doanh, thành phần hồ sơ không cần thiết; rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục; đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; khai thác, sử dụng hiệu quả các cơ sở dữ liệu quốc gia, bảo đảm nguyên tắc thông tin, giấy tờ chỉ cung cấp một lần hoặc quy định cụ thể việc tra cứu thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia thay cho yêu cầu doanh nghiệp phải nộp lại giấy tờ đã có; đồng thời đẩy mạnh tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến là sự thể chế hóa trực tiếp các chủ trương nêu trên.

- Điểm a khoản 1, điểm c khoản 2 và khoản 3 Điều 28 Luật An ninh mạng năm 2025 giao Chính phủ quy định chi tiết về sản phẩm mật mã dân sự, dịch vụ mật mã dân sự; khoản 3 Điều 29 Luật An ninh mạng năm 2025 giao Chính phủ quy định việc cấp, tạm đình chỉ, thu hồi giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; quy định việc nhập khẩu, xuất khẩu sản phẩm an ninh mạng; quy định việc kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (trong đó có sản phẩm và dịch vụ mật mã dân sự). Khoản 4 Điều 39 Luật An ninh mạng năm 2025 giao Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về mật mã dân sự và an ninh mạng thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. Đồng thời, Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 của Thủ tướng

Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo các văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 10. Theo đó, Bộ Quốc phòng (Ban Cơ yếu Chính phủ) được giao chủ trì soạn thảo Nghị định quy định về hoạt động mật mã dân sự.

- Khoản 8 Điều 7 Luật Đầu tư năm 2025 giao Chính phủ quy định về việc công bố và kiểm soát điều kiện đầu tư kinh doanh.

- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định nhiệm vụ quyền hạn của Chính phủ: “Ban hành kịp thời và đầy đủ các văn bản pháp luật để thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước và để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao” (khoản 4 Điều 10).

- Ngoài ra, Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hoá TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đã đặt ra các mục tiêu trong năm 2025: “Cắt giảm, đơn giản hóa ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính; “100% thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, thông suốt, liền mạch, hiệu quả, bảo đảm minh bạch, giảm tối đa giấy tờ.”; “100% thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh.”; “Hoàn thành việc thực thi 100% phương án về phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đã được phê duyệt tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ.”; “100% thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước và trong từng cơ quan hành chính nhà nước được rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục, thời gian giải quyết, chi phí thực hiện và sửa đổi, hoàn thiện để phù hợp với việc thực hiện tinh gọn, sắp xếp bộ máy, đồng thời bảo đảm thông suốt, hiệu quả.”.

- Bên cạnh đó tại Quyết định số 1896/QĐ-TTg¹ ngày 04/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

¹ IV. Lĩnh vực mật mã dân sự

1. Thủ tục hành chính 1: Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự (1.013199)

a) Nội dung đơn giản hóa: (1) Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày xuống còn 15 ngày; (2) Giảm số lượng hồ sơ từ 02 bộ còn 01 bộ; (3) Cắt bỏ thành phần hồ sơ bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương; (4) Cắt bỏ thành phần hồ sơ phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng trong quá trình quản lý và cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 2, khoản 3 Điều 32; bãi bỏ điểm b khoản 2, điểm đ khoản 3 Điều 32 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015.

- Lộ trình thực hiện: Theo Chương trình lập pháp của Quốc hội.

2. Thủ tục hành chính 2: Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự (1.013200)

a) Nội dung đơn giản hóa: (1) Giảm số lượng hồ sơ từ 02 bộ còn 01 bộ; (2) Cắt bỏ thành phần hồ sơ bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương; (3) Cắt bỏ thành

liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng năm 2025; trong đó cùng đưa ra các phương án để thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực mật mã dân sự.

c) Cơ sở thực tiễn

- Thứ nhất, thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 được thay thế bởi Nghị định số 211/2025/NĐ-CP ngày 25/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, Ban Cơ yếu Chính phủ đã cấp hơn 2.200 giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và 4.700 giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, triển khai, vận hành trên Cổng dịch vụ công trực tuyến đảm bảo ký số toàn trình; tiếp nhận và giải quyết 100% thủ tục hành chính đúng hạn theo quy định; kiểm tra, giám sát hơn 120 doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

- Nghị định số 211/2025/NĐ-CP được ban hành trong giai đoạn chuyển tiếp của hệ thống pháp luật về an ninh mạng, an toàn thông tin và mật mã dân sự. Tuy nhiên, khi Luật An ninh mạng đã được ban hành và có hiệu lực với nhiều quy định mới giao Chính phủ quy định chi tiết, một số nội dung tại Nghị định số 211/2025/NĐ-CP không còn phù hợp về căn cứ pháp lý, phạm vi điều chỉnh và

phần hồ sơ phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng trong quá trình quản lý và cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

b) Kiến nghị thực thi

- Bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 33; sửa đổi điểm d khoản 1 Điều 33 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015.

- Lộ trình thực hiện: Theo Chương trình lập pháp của Quốc hội.

3. Thủ tục hành chính 3: Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự (1.013201)

a) Nội dung đơn giản hóa: Bãi bỏ thủ tục hành chính này.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi Điều 5 Nghị định số 58/2016/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự. Bãi bỏ khoản 2 Điều 33 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015.

- Lộ trình thực hiện: Theo Chương trình lập pháp của Quốc hội.

4. Thủ tục hành chính 4: Thủ tục gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự (1.013202)

a) Nội dung đơn giản hóa: (1) Giảm thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 20 ngày xuống còn 10 ngày; (2) Giảm số lượng hồ sơ từ 02 bộ còn 01 bộ; (3) Cắt bỏ thành phần hồ sơ Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã đang có hiệu lực; Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp trong 02 năm gần nhất.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 3 Điều 33 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015.

- Lộ trình thực hiện: Theo Chương trình lập pháp của Quốc hội.

5. Thủ tục hành chính 5: Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự (1.013203)

a) Nội dung đơn giản hóa: (1) Giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính từ 10 ngày xuống còn 07 ngày làm việc; (2) Cắt bỏ thành phần hồ sơ Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã đang có hiệu lực; Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu.

b) Kiến nghị thực thi

- Sửa đổi khoản 4 Điều 34 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015. Bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 3 Điều 34 Luật An toàn thông tin mạng năm 2015.

- Lộ trình thực hiện: Theo Chương trình lập pháp của Quốc hội.

phương thức quản lý, đặc biệt là các quy định không còn được Luật giao chi tiết hoặc đã được điều chỉnh bằng các văn bản pháp luật khác.

- Thứ hai, thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hoá TTHC liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh yêu cầu cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động quản lý nhà nước đặt ra đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện các quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục cấp phép trong lĩnh vực mật mã dân sự theo hướng rõ ràng, phân loại cụ thể từng nhóm thủ tục (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn), đơn giản hóa thành phần hồ sơ, rút ngắn thời gian giải quyết và tăng cường tiếp nhận, xử lý hồ sơ trên môi trường điện tử. Đây là yêu cầu chung đang được áp dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực quản lý nhà nước và cần được triển khai đồng bộ trong lĩnh vực mật mã dân sự.

- Thứ ba, một số thỏa thuận chung về mật mã dân sự (Thỏa thuận Wassenaar, bản Khuyến nghị của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) về hướng dẫn chính sách mật mã) xác định hàng hóa có 2 mục đích sử dụng gồm những hàng hóa có thể được sử dụng cho cả mục đích thương mại (sản phẩm, dịch vụ mật mã) và quân sự; trách nhiệm của người sử dụng và người cung cấp dịch vụ mật mã phải được quy định rõ ràng; chính sách mật mã, tránh tạo ra và xóa bỏ rào cản vô lý đối với thương mại. Qua kinh nghiệm quản lý của một số quốc gia (Nga, Mỹ, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore), pháp luật về mật mã dân sự thường được xây dựng theo hướng tập trung quy định rõ điều kiện kinh doanh, trách nhiệm của các chủ thể, cơ chế cấp phép và kiểm soát rủi ro, đồng thời tách bạch nội dung quy định chi tiết thi hành luật với nội dung xử lý vi phạm hành chính để bảo đảm tính ổn định, minh bạch và dễ áp dụng của hệ thống pháp luật. Đây là kinh nghiệm có giá trị tham khảo trong quá trình hoàn thiện pháp luật về mật mã dân sự ở Việt Nam.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên cho thấy, việc xây dựng và ban hành Nghị định thay thế các nội dung liên quan đến hoạt động mật mã dân sự tại Nghị định số 211/2025/NĐ-CP là cần thiết, để bảo đảm phù hợp với Luật An ninh mạng; đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ và chuyển đổi số; đồng thời góp phần cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

2.2. Mục đích ban hành

- Nhằm hoàn thiện quy định pháp luật về hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự để đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về mật mã dân sự và quy định chi tiết, đầy đủ, thống nhất các nội dung được giao trong Luật An ninh mạng năm 2025 về hoạt động mật mã dân sự.

- Khắc phục những vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn thi hành Nghị định số 211/2025/NĐ-CP và thực hiện tinh thần, chủ trương của Chính phủ trong việc cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm chi phí, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, bảo đảm môi trường kinh doanh minh bạch trong lĩnh vực mật mã dân sự; Tách bạch nội dung quản lý nhà nước về mật mã dân sự với nội dung xử phạt vi phạm hành chính.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định*

Bố cục Nghị định gồm 05 chương, 19 điều và 03 phụ lục. Trong đó:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 02 điều (từ Điều 1 đến Điều 2) quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ.

- Chương II. Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, gồm 06 điều (từ Điều 3 đến Điều 8), quy định về sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, tạm đình chỉ, thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

- Chương III. Xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, gồm 03 điều (từ Điều 9 đến Điều 11), quy định về xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự; thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

- Chương IV. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và doanh nghiệp, gồm 05 điều (từ Điều 12 đến Điều 16), quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia kinh doanh, sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; Trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ, Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và kiểm tra toàn diện việc chấp hành các quy định về hoạt động mật mã dân sự.

- Chương V. Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (từ Điều 17 đến Điều 19), quy định về hiệu lực thi hành, quy định chuyển tiếp và trách nhiệm thi hành.

Kèm theo Nghị định là 03 Phụ lục: (1) Phụ lục I: Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; (2) Phụ lục II: Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép; (3) Phụ lục III: Mẫu hồ sơ, thủ tục cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự.

3.2. *Nội dung chủ yếu*

3.2.1. *Nội dung sửa đổi, bổ sung*

Nghị định sửa đổi, bổ sung nhiều nội dung nhằm bảo đảm phù hợp với Luật An ninh mạng và yêu cầu hoàn thiện thể chế trong giai đoạn hiện nay; đồng thời bảo đảm thực hiện cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hoá TTHC

liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh đã đặt ra các mục tiêu trong năm 2025: “Cắt giảm, đơn giản hóa ngay thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh bảo đảm bãi bỏ ít nhất 30% điều kiện đầu tư kinh doanh không cần thiết; giảm ít nhất 30% thời gian giải quyết của các thủ tục hành chính, 30% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính; “100% thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, thông suốt, liền mạch, hiệu quả, bảo đảm minh bạch, giảm tối đa giấy tờ” và Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 04/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng năm 2025, cụ thể như sau:

- Thứ nhất, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Nghị định.

Nghị định thu gọn phạm vi điều chỉnh theo hướng tập trung quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật An ninh mạng về sản phẩm mật mã dân sự, dịch vụ mật mã dân sự; kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự (gồm cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, đình chỉ, thu hồi Giấy phép); xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động mật mã dân sự. Các nội dung liên quan đến sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm an ninh mạng được quy định chi tiết tại Nghị định về hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng do Bộ Công an chủ trì soạn thảo.

- Thứ hai, chuẩn hóa và tách bạch các thủ tục cấp Giấy phép.

Nghị định số 211/2025/NĐ-CP quy định gộp chung điều kiện và trình tự, thủ tục cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong cùng một hoặc một số điều khoản, dẫn đến khó khăn trong áp dụng. Nghị định đã sửa đổi căn bản cách tiếp cận này, phân loại rõ các nhóm thủ tục hành chính theo từng mục đích quản lý: Quy định riêng 01 điều về cấp Giấy phép; quy định riêng 01 điều về sửa đổi, bổ sung Giấy phép quy định riêng 01 điều về gia hạn Giấy phép.

Việc tách bạch này giúp làm rõ điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục tương ứng với từng trường hợp cụ thể, bảo đảm tính minh bạch, dễ thực hiện cho doanh nghiệp và thống nhất trong tổ chức thực hiện của cơ quan quản lý nhà nước.

- Thứ ba, cắt giảm thành phần hồ sơ không cần thiết.

Đã lược bỏ yêu cầu doanh nghiệp phải nộp lại các giấy tờ mà cơ quan nhà nước đã có hoặc có thể khai thác từ các Cơ sở dữ liệu quốc gia, như giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy phép đã được cấp. Đồng thời, quy định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý trong việc tra cứu, khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia thay vì yêu cầu doanh nghiệp cung cấp lại. Cụ thể:

(1) Đối với thủ tục cấp mới Giấy phép, cắt giảm một số thành phần hồ sơ không còn cần thiết, không yêu cầu nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ tương đương.

(2) Đối với thủ tục sửa đổi Giấy phép, quy định sửa đổi Giấy phép chỉ áp dụng đối với trường hợp thay đổi tên doanh nghiệp, thay đổi người đại diện theo pháp luật, với hồ sơ tối giản chỉ gồm đơn đề nghị sửa đổi, thời hạn giải quyết rút ngắn và không yêu cầu thẩm định lại điều kiện kinh doanh.

(3) Đối với thủ tục bổ sung Giấy phép, tách thành một điều riêng, chỉ yêu cầu doanh nghiệp nộp phương án kỹ thuật và phương án kinh doanh đối với sản phẩm, dịch vụ đề nghị bổ sung.

(4) Đối với thủ tục gia hạn Giấy phép, quy định cụ thể Giấy phép chỉ được gia hạn một lần với thời gian không quá 01 năm, kèm theo điều kiện doanh nghiệp không vi phạm pháp luật và có báo cáo hoạt động trong thời gian gần nhất.

- Thứ tư, rút ngắn thời hạn giải quyết thủ tục hành chính.

Nghị định đã rút ngắn thời hạn giải quyết đối với một số thủ tục như cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự (từ 20 ngày xuống còn 15 ngày), sửa đổi Giấy phép (từ 10 ngày xuống còn 05 ngày); qua đó giảm thời gian chờ đợi, chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, đồng thời vẫn bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước đối với hoạt động mật mã dân sự.

3.2.2. Nội dung bổ sung, kế thừa quy định của Luật An toàn thông tin mạng năm 2015

Nghị định được xây dựng theo hướng kế thừa có chọn lọc các quy định còn phù hợp của Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, đang triển khai thực hiện ổn định trên thực tế, không vướng mắc, bất cập. Tuy nhiên, Luật An toàn thông tin mạng hết hiệu lực khi Luật An ninh mạng năm 2025 được ban hành, dẫn đến việc cần rà soát, quy định lại các nội dung liên quan để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật. Cụ thể như sau:

- Thứ nhất, bổ sung quy định về sản phẩm mật mã dân sự, dịch vụ mật mã dân sự, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

Trước đây, nội dung này được quy định tại Điều 30, Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng và các văn bản quy định chi tiết; đang thực hiện ổn định, không vướng mắc, bất cập trên thực tế.

Nghị định xác định rõ sản phẩm mật mã dân sự là sản phẩm phần cứng, phần mềm, tài liệu, trang thiết bị kỹ thuật và nghiệp vụ mật mã để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước. Dịch vụ mật mã dân sự gồm dịch vụ bảo vệ thông tin sử dụng sản phẩm mật mã dân sự; đánh giá sản phẩm mật mã dân sự; tư vấn bảo mật, an ninh mạng sử dụng sản phẩm mật mã dân sự. Qua đó, bảo đảm xác định rõ bản chất, phạm vi của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự làm cơ sở cho việc quản lý theo Danh mục ban hành kèm theo Nghị định, đồng thời nâng cao tính linh hoạt,

thống nhất và phù hợp trong tổ chức thực hiện pháp luật về quản lý hoạt động mật mã dân sự.

Đồng thời, Nghị định tiếp tục quy định doanh nghiệp phải có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thuộc Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này. Sản phẩm mật mã dân sự phải được kiểm tra, chứng nhận hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự có thời hạn 10 năm.

- Thứ hai, bổ sung quy định về trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về mật mã dân sự.

Nội dung này được quy định tại khoản 4 Điều 52 Luật An toàn thông tin mạng về trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên, Luật An toàn thông tin mạng hết hiệu lực khi Luật An ninh mạng năm 2025 được ban hành, dẫn đến việc cần rà soát, quy định lại các nội dung liên quan để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Luật An ninh mạng đã xác định nguyên tắc quản lý nhà nước đối với mật mã dân sự tại khoản 4 Điều 39, theo đó Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về mật mã dân sự, quy định này mang tính khái quát, chưa cụ thể hóa đầy đủ các nhiệm vụ quản lý nhà nước để làm căn cứ tổ chức thực hiện.

Do đó, việc bổ sung Điều 3 trong Nghị định nhằm cụ thể hóa nội dung của Luật An ninh mạng, xác định rõ trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ trong quản lý hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự; quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ; cấp phép; kiểm tra, thanh tra và hợp tác quốc tế... Quy định này mang tính kế thừa, không làm phát sinh thẩm quyền mới, bảo đảm phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước và thực tiễn tổ chức thực hiện.

- Thứ ba, bổ sung quy định về điều kiện cấp Giấy phép

Nghị định số 211/2025/NĐ-CP dẫn chiếu điều kiện cấp phép theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 Luật An toàn thông tin mạng và chỉ quy định chi tiết một số điều kiện thành phần. Nghị định đã chuyển sang quy định trực tiếp, đầy đủ các điều kiện cốt lõi để được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, bao gồm điều kiện về nhân sự, cơ sở vật chất, phương án kỹ thuật, phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng, hệ thống phục vụ khách hàng. Việc quy định trực tiếp này làm rõ yêu cầu pháp lý, giảm sự phụ thuộc vào dẫn chiếu văn bản khác và bảo đảm phù hợp với phạm vi quy định chi tiết được giao tại Luật An ninh mạng.

- Thứ tư, bổ sung quy định về tạm đình chỉ, thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

Nghị định đã bổ sung một điều khoản mới quy định cụ thể các trường hợp tạm đình chỉ và thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự. Đây là nội dung đã quy định tại khoản 4, 5 Điều 33 Luật An toàn thông tin mạng và được dẫn chiếu áp dụng tại Nghị định số 211/2025/NĐ-CP; đồng thời, bổ sung trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép, nhằm hoàn thiện công cụ pháp lý để cơ quan quản lý nhà nước áp dụng các biện pháp quản lý phù hợp, kịp thời trong trường hợp doanh nghiệp vi phạm điều kiện kinh doanh hoặc không còn đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh mạng, quốc phòng, an ninh quốc gia.

- Thứ năm, bổ sung quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

Nghị định đã bổ sung các điều khoản quy định trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã quy định tại Điều 35 Luật An toàn thông tin mạng, bao gồm trách nhiệm bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, trách nhiệm báo cáo, trách nhiệm phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc bổ sung các quy định này nhằm nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của các chủ thể tham gia hoạt động mật mã dân sự, góp phần bảo đảm an ninh mạng trong quá trình triển khai, sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

3.2.3. Nội dung lược bỏ

So với Nghị định số 211/2025/NĐ-CP, Nghị định đã lược bỏ các nội dung không còn phù hợp hoặc không còn được Luật giao quy định chi tiết, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, cụ thể:

(1) Nghị định không quy định các nội dung về đánh giá sự phù hợp sản phẩm mật mã dân sự quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số 211/2025/NĐ-CP do không còn được Luật giao quy định chi tiết. Việc chứng nhận hợp quy về an ninh mạng, công bố hợp quy về an ninh mạng, chứng nhận hợp chuẩn về an ninh mạng, công bố hợp chuẩn về an ninh mạng thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (khoản 2 Điều 27 Luật An ninh mạng năm 2025).

(2) Nghị định không quy định các nội dung về xử phạt vi phạm hành chính quy định tại Chương IV Nghị định số 211/2025/NĐ-CP. Theo đó, toàn bộ các điều khoản liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực mật mã dân sự tại Nghị định số 211/2025/NĐ-CP tiếp tục được thực hiện theo Nghị định số 211/2025/NĐ-CP và sẽ được nghiên cứu, tích hợp vào Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân (thay thế Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 14/2022/NĐ-CP ngày 27/01/2022 của Chính phủ). Việc quy định này nhằm bảo đảm đúng tính chất của Nghị định là văn bản quy định chi tiết thi hành Luật An ninh

mạng, đồng thời tránh trùng lặp, chồng chéo với các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; đồng thời lược bỏ thủ tục hành chính về gia hạn giấy phép kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự; điều kiện kinh doanh: “ Có hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật phù hợp với phạm vi cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm”; thành phần “ Phương án kinh doanh” tại Hồ sơ cấp mới giấy phép kinh doanh; điều chỉnh thời gian giải quyết các thủ tục hành chính phù hợp với Nghị quyết số 24/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh lĩnh vực quốc phòng, nội vụ, tài chính, xây dựng, ngoại giao, tư pháp, ngân hàng.

II. Nghị định số 342/2026/NĐ-CP ngày 03/9/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 18/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 đề ra nhiệm vụ: “Xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ thị trường phân phối trong nước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước phát triển và phù hợp với các cam kết quốc tế”.

- Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW giao Bộ Công Thương: “Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ thị trường phân phối trong nước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước phát triển và phù hợp với các cam kết quốc tế”.

- Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 19/5/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”.

- Quyết định số 386/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2021-2025” xác định mục tiêu cụ thể cần đạt được vào năm 2025 là: “Giữ thị phần hàng Việt Nam có thể mạnh với tỷ lệ trên 85% tại các kênh phân phối hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, thương mại điện tử...)...”.

- Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược “Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” nêu một số mục tiêu bảo vệ và phát triển thị trường bán lẻ trong nước:

+ “Đến năm 2030, tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa của các khu vực kinh tế trong nước chiếm khoảng 85%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm khoảng 15% tổng mức bán lẻ hàng hóa của cả nước”.

+ “...tiếp tục phát triển các doanh nghiệp đầu đàn trong nước có khả năng dẫn dắt thị trường, tạo sức lan tỏa đối với các doanh nghiệp vệ tinh và hạn chế sự phụ thuộc, chi phối của các doanh nghiệp nước ngoài, các tập đoàn đa quốc gia”

+ Nâng cao năng lực triển khai hiệu quả công cụ Kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) đối với các doanh nghiệp phân phối có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)”.

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 xác định một trong những phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế xã hội: “Chuyển trọng điểm chính sách thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng... Nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài có trọng tâm, trọng điểm, có chọn lọc, ưu tiên thu hút các dự án... quản trị hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan tỏa, kết nối chặt chẽ, hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước.”

- Nghị quyết 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

- Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

- Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08/6/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025, Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025, Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về việc sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Nghị quyết 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ về việc xây dựng nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ về xây dựng các nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất năm 2025 và 2026.

- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa dựa trên dữ liệu.

- Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ: Cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh.

- Nghị quyết số 19/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính phủ: Cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

b) Cơ sở pháp lý

** Cam kết quốc tế:*

Nội dung cam kết của Việt Nam về các hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại các điều ước quốc tế có liên quan (WTO, CPTPP, EVFTA, UKVFTA, RCEP, AFAS, ACFTA, AKFTA, VKFTA, AANZFTA, EAEU, VJEPA, CEPA - UAE) gần đây, có sự khác biệt về: (i) diện mặt hàng loại trừ ra khỏi cam kết và (ii) cam kết loại bỏ yêu cầu áp dụng nghĩa vụ kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) trong quá trình xem xét, cấp phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất.

** Quy định pháp luật về đầu tư:*

- Về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

+ Mục số 50 Phụ lục 4 Luật Đầu tư 2025 quy định: "Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam" là ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

+ Điểm c khoản 3 Điều 44 Luật Đầu tư 2025 quy định: "Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm trình Chính phủ ban hành theo thẩm quyền điều kiện đầu tư kinh doanh đối với ngành, nghề quy định tại Điều 7 của Luật này".

- Về ngành, nghề tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài

Mục 23 Phần B Phụ lục I Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 quy định: "Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam" thuộc danh mục ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện.

* Quy định pháp luật về thương mại, quản lý ngoại thương

- Điều 22 Luật Thương mại quy định: “Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép thành lập ...doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp thương nhân đó chuyên thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam và phù hợp với điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.”

- Khoản 2 Điều 5 Luật Quản lý ngoại thương quy định về “Quyền tự do kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu đối với thương nhân Việt Nam là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài”, đồng thời giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung này.

- Các Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương, Nghị định số 52/2013/NĐ-CP và Nghị định số 85/2021/NĐ-CP về thương mại điện tử đều có các quy định yêu cầu phải có các quy định chi tiết và cập nhật tại Nghị định thay thế Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại đã quy định tại Điều 36 về việc chuyển giao thẩm quyền của Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong lĩnh vực này.

2.2. Mục đích ban hành

- Thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đầu tư nước ngoài, về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

- Tuân thủ quy định pháp luật về đầu tư nước ngoài, thương mại và quản lý ngoại thương và về nguyên tắc phân định thẩm quyền, phân cấp, ủy quyền của các Luật có liên quan (Luật Đầu tư 2025, Luật Thương mại 2005, Luật Quản lý ngoại thương 2017, Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025).

- Đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền theo đúng tinh thần chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Kết luận số 155 và Kế hoạch 447 và các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Cụ thể hóa để triển khai các quy định về thẩm quyền của chính quyền địa phương trong lĩnh vực công thương phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp;

- Hoàn thiện quy định pháp luật bảo đảm hoạt động liên tục, thông suốt của cơ quan quản lý nhà nước liên quan, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện phù hợp cho hoạt động đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp.

- Cập nhật và thực thi nghiêm túc cam kết liên quan của Việt Nam trong các điều ước quốc tế.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm VI Chương với 45 Điều, bao gồm các nội dung cơ bản sau:

Chương I - Quy định chung, gồm 8 Điều (từ Điều 1 - 8)

Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, các khái niệm cơ bản; thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ; phân định rõ các trường hợp phải cấp Giấy phép kinh doanh và các trường hợp không phải cấp Giấy phép kinh doanh.

Chương II - Giấy phép kinh doanh, gồm 12 Điều (từ Điều 9 - 20):

Chương này quy định các nội dung về Giấy phép kinh doanh: điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh, nội dung, thời hạn Giấy phép kinh doanh; hồ sơ cấp, điều chỉnh, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh; trình tự cấp, điều chỉnh, cấp lại, gia hạn Giấy phép kinh doanh và các trường hợp không cấp, gia hạn Giấy phép kinh doanh.

Chương III - Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, gồm 17 Điều (từ Điều 21 - 37):

Chương này quy định các nội dung về Giấy phép lập cơ sở bán lẻ: điều kiện lập cơ sở bán lẻ, các tiêu chí kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT), cách thức thành lập và làm việc của Hội đồng ENT, nội dung và thời hạn của Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, hồ sơ cấp, điều chỉnh, cấp lại, gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, trình tự cấp, điều chỉnh, cấp lại, gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, các trường hợp không cấp, gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Chương IV - Chế độ báo cáo, gửi, lưu trữ Giấy phép và công bố thông tin, gồm 2 Điều (Điều 38 - 39):

Chương này quy định về chế độ báo cáo của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; chế độ báo cáo, gửi và lưu trữ Giấy phép và công bố thông tin về việc cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ của Cơ quan cấp Giấy phép.

Chương V - Tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa, thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ (Quản lý nhà nước và xử lý vi phạm, gồm 4 Điều (từ Điều 40 - 42).

Chương này quy định về việc tạm ngừng, chấm dứt hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động mua bán hàng hóa, cơ sở bán lẻ; các trường hợp thu hồi Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

Chương VI - Tổ chức thực hiện, gồm 3 Điều (từ Điều 43 - 45):

Chương này quy định trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan: Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các tỉnh; quy định về các trường hợp chuyển tiếp và hiệu lực thi hành của Nghị định, trách nhiệm thi hành của các cơ quan quản lý có liên quan.

3.2. Nội dung chủ yếu

So với Nghị định số 09/2018/NĐ-CP, Nghị định thay đổi căn bản về cơ quan có thẩm quyền thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với lĩnh vực này.

Do đó, dẫn đến thay đổi một số quy trình thực hiện thủ tục hành chính và điều kiện đầu tư kinh doanh. Cơ bản các nội dung sửa đổi, hoàn thiện; nội dung bổ sung; nội dung lược bỏ; nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính; nội dung phân quyền, phân cấp như sau:

- Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

Thực hiện quy định của Luật Tổ chức chính phủ 2025 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025, Nghị định thống nhất quy định: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ và quản lý, kiểm tra, giám sát lĩnh vực này.

- Nội dung bổ sung:

+ Bổ sung việc lấy ý kiến của Bộ Công an và Bộ Quốc phòng đối với những trường hợp cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cần xem xét, đánh giá nội dung về an ninh quốc gia.

+ Bổ sung quy định về điều kiện kiểm tra nhu cầu kinh tế đối với nhà đầu tư nước ngoài đến từ các quốc gia, vùng lãnh thổ không được hưởng cam kết miễn trừ ENT.

+ Bổ sung quy định về việc miễn trừ thủ tục ENT đối với việc lập cơ sở bán lẻ của các nhà đầu tư nước ngoài đến từ các quốc gia, vùng lãnh thổ thành viên các điều ước quốc tế mà Việt Nam có cam kết loại bỏ/miễn trừ ENT.

- Nội dung lược bỏ/bãi bỏ:

+ Bãi bỏ quy định về việc lấy ý kiến Bộ Công Thương và bộ quản lý chuyên ngành trong quy trình xem xét, cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ.

+ Bãi bỏ quy định về việc thực hiện ENT đối với việc lập cơ sở bán lẻ của các nhà đầu tư nước ngoài đến từ các quốc gia, vùng lãnh thổ thành viên các điều ước quốc tế mà Việt Nam có cam kết loại bỏ/miễn trừ ENT.

+ Lược bỏ, cắt giảm các điều kiện đầu tư kinh doanh khó định lượng, xác minh, thẩm định và áp dụng chế tài.

- Nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính:

+ Cắt giảm 100% quy trình và thời gian thực hiện thủ tục hành chính tại Bộ Công Thương và các bộ quản lý ngành có liên quan.

+ *Đối với thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh:* Cắt giảm thành phần hồ sơ, giảm bớt nội dung giải trình trong hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh, loại bỏ bước lấy ý kiến các Bộ đã giúp cắt giảm thời gian, chi phí thực hiện các thủ tục hành chính về Giấy phép kinh doanh lên đến: 24% - 45% về thời gian, 30 - 35% chi phí và gần 43% điều kiện đầu tư kinh doanh.

+ *Đối với thủ tục cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ:* cắt giảm các điều kiện, cắt giảm thành phần hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ, nâng tổng

tỷ lệ cắt giảm thời gian, chi phí thực hiện các thủ tục hành chính về Giấy phép lập cơ sở bán lẻ lên đến: 24% - 45% về thời gian, 30% - 35% về chi phí và gần 43% điều kiện đầu tư kinh doanh.

- *Nội dung phân quyền, phân cấp:*

Phân cấp toàn bộ thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực này cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

III. Nghị định số 343/2026/NĐ-CP ngày 03/9/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng và ngăn chặn xung đột thông tin trên không gian mạng.

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 03/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, xác định định hướng phát triển đất nước bao gồm: “Hoàn thiện mô hình, cơ chế, chính sách quản lý phát triển xã hội hiện đại, toàn diện, bao trùm, bền vững”; “bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền”, “an ninh quốc gia”, “an ninh mạng”, “an ninh dữ liệu”; Nghị quyết số 44-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, nhấn mạnh: “Xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; ưu tiên hiện đại hóa một số quân chủng, binh chủng, lực lượng: Hải quân, phòng không - không quân; tác chiến điện tử; tác chiến không gian mạng, trinh sát kỹ thuật, cảnh sát biển, tình báo, cơ yếu, an ninh, cảnh sát cơ động, kỹ thuật nghiệp vụ, an ninh mạng và đấu tranh phòng, chống tội phạm công nghệ cao”; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng, đặt ra mục tiêu “Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng theo cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước thống nhất quản lý, các ban, bộ, ngành Trung ương tham mưu, cùng các địa phương tổ chức thực hiện; xác lập, quản lý và bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng”; “xây dựng, hình thành, củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trên không gian mạng toàn diện, độc lập, tự chủ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng”; Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 25/7/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược An ninh mạng quốc gia, xác định mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp để bảo vệ an ninh mạng, bao gồm: **(1)** Bảo vệ hệ thống thông tin, dữ liệu, tài nguyên số; **(2)** Tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả đấu tranh bảo vệ an ninh mạng; **(3)** Phát triển hạ tầng, công nghệ số; **(4)** Chủ động phòng ngừa, đấu tranh hiệu quả với các hành vi vi phạm pháp luật; **(5)** An

ninh mạng có vị trí đặc biệt quan trọng, là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, vừa cấp bách, vừa lâu dài của cả hệ thống chính trị, của toàn dân, của các cấp, các ngành dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, trong đó lực lượng Công an nhân dân, Quân đội nhân dân giữ vai trò nòng cốt; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đã nhấn mạnh quan điểm “bảo đảm chủ quyền quốc gia trên không gian mạng; bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu, an toàn thông tin của tổ chức và cá nhân là yêu cầu xuyên suốt, không thể tách rời trong quá trình phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, xác định “Xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn”, “bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại của đất nước”.

b) Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 9 ngày 18/02/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2025, tại điểm a khoản 4 Điều 10 quy định nhiệm vụ quyền hạn của Chính phủ “Ban hành kịp thời và đầy đủ các văn bản pháp luật để thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước và để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao”; Quá trình xây dựng Luật An ninh mạng năm 2025, ngày 27/11/2025, Văn phòng Quốc hội có Công văn số 4658/TB-VPQH thông báo Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội trong đó, đề nghị Chính phủ nghiên cứu, rà soát, lược bỏ các quy định cụ thể về trách nhiệm quản lý nhà nước của các bộ ở 11 Điều trong Luật để quy định nguyên tắc chung và giao Chính phủ quy định chi tiết.

- Ngày 10/12/2025, Quốc hội khóa XV thông qua Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 tại Kỳ họp thứ 10, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026. Tại Luật này giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung tại 13 điều, bao gồm: **(1)** Biện pháp bảo vệ an ninh mạng (Điều 5); **(2)** Phân loại cấp độ hệ thống thông tin (Điều 8); **(3)** Hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 9); **(4)** Nhiệm vụ, biện pháp bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin (Điều 10); **(5)** Kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức không thuộc danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia (Điều 12); **(6)** Phòng ngừa, xử lý thông tin và hành vi sử dụng công nghệ thông tin, phương tiện điện tử xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trên không gian mạng (Điều 14); **(7)** Ngăn chặn xung đột thông tin trên không gian mạng (Điều 22); **(8)** Bảo đảm an ninh thông tin mạng (Điều 25); **(9)** Bảo đảm an ninh dữ liệu (Điều 26); **(10)** Sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (Điều 28); **(11)** Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (Điều 29); **(12)** Lực lượng Bảo vệ an ninh mạng (Điều 30); **(13)** Tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên sâu

về an ninh mạng (Điều 34). Luật cũng giao Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về an ninh mạng thuộc phạm vi quản lý, bao gồm việc *“ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về an ninh mạng trong phạm vi quản lý”* (khoản 3 Điều 39).

- Ngày 31/12/2025 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2835/QĐ-TTg giao Bộ Quốc phòng chủ trì xây dựng Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng, bao gồm các nội dung thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng tại các Điều 5, 8, 9, 10, 12, 14, 25, 26, 28, 29, 30, 34 và ngăn chặn xung đột thông tin trên không gian mạng tại khoản 4 Điều 22. Như vậy, việc xây dựng và ban hành Nghị định này là để cụ thể hóa đầy đủ các nội dung được Luật và Thủ tướng Chính phủ giao bảo đảm phù hợp với khung pháp lý mới; đồng thời, tạo cơ sở pháp lý thống nhất để tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quân sự (gồm: *Xác định cấp độ; thẩm định, đánh giá điều kiện an ninh mạng; giám sát, kiểm tra, ứng phó sự cố; bảo đảm an ninh dữ liệu*); phòng ngừa, phát hiện, xử lý các thông tin, hành vi xâm phạm an ninh mạng liên quan đến nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; quản lý sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý về an ninh mạng thuộc trách nhiệm của Bộ Quốc phòng; đồng thời, triển khai hoạt động ngăn chặn xung đột thông tin trên không gian mạng trong phạm vi toàn quốc.

c) Cơ sở thực tiễn

- Công tác bảo đảm an ninh mạng trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng liên quan đến nhiều lĩnh vực, có sự tham gia của nhiều lực lượng, tác động trực tiếp đến hạ tầng, hệ thống thông tin quân sự; yêu cầu hiện đại hóa vũ khí, trang bị phương tiện trong phòng thủ, tác chiến, bảo vệ Tổ quốc; yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, yếu tố bí mật, bất ngờ trong thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; nội dung triển khai đa dạng (*huy động lực lượng bảo vệ an ninh mạng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về an ninh mạng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; bảo vệ an ninh mạng, phòng ngừa, xử lý thông tin và hành vi xâm phạm an ninh mạng, bảo đảm an ninh thông tin mạng, bảo đảm an ninh dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; ngăn chặn xung đột thông tin trên không gian mạng...*) đòi hỏi các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh về an ninh mạng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng và ngăn chặn xung đột thông tin trên không gian mạng càng cụ thể, rõ ràng, phục vụ hiệu quả bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ chủ quyền quốc gia trên không gian mạng.

- Thời gian qua, trên thế giới tình hình an ninh mạng có liên quan đến lĩnh vực quân sự, quốc phòng diễn ra ngày càng phức tạp, khó dự báo; chiến tranh hiện đại đã mở rộng sang không gian mạng, nơi các cuộc tấn công mạng quy mô lớn mới xuất

hiện với nhiều hình thái tấn công, gián điệp mạng có tổ chức, quy mô và cường độ cao nhằm vào việc thu thập tin tức tình báo, sử dụng vũ khí công nghệ cao tấn công chính xác mục tiêu từ bên ngoài lãnh thổ đối với vị trí đặt vũ khí phòng thủ quốc gia và hệ thống cơ sở hạ tầng trọng yếu về quốc phòng, an ninh của đối phương; phá hoại hệ thống chỉ huy, điều hành, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, làm tê liệt khả năng tác chiến, phòng thủ, đe dọa đến an ninh quốc gia, an ninh Quân đội, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Đặc biệt là mức độ nguy hiểm ngày càng gia tăng của hoạt động gián điệp mạng, tình báo mạng lợi dụng các thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông làm công cụ để thu thập thông tin, dò tìm, xác định vị trí tọa độ và cấu trúc mục tiêu phá hoại tấn công có chủ đích. Những vấn đề trên, đã tác động trực tiếp đến thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của Việt Nam, đặt ra yêu cầu phải đảm bảo an ninh mạng tuyệt đối trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

- Cơ sở hạ tầng, hệ thống các tổ hợp vũ khí, trang bị kỹ thuật bảo vệ an ninh mạng phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng đã được Đảng, Nhà nước, Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng đầu tư hiện đại, đồng bộ trong toàn quân, được thiết kế đặc thù, độc lập, khép kín; được quản lý, khai thác vận hành hiệu quả, giúp lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Quốc phòng chủ động phòng ngừa, phản ứng nhanh chóng trước các nguy cơ, sự cố, tình huống khẩn cấp. Bộ Quốc phòng đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật để triển khai công tác quản lý, đảm bảo an ninh mạng trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng. Tuy nhiên, trước yêu cầu, nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, cùng với sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ; những thay đổi trong khuôn khổ pháp lý theo Luật An ninh mạng năm 2025, nhiều văn bản quy phạm pháp luật trước đây đã bộc lộ những vấn đề không còn phù hợp, đặt ra yêu cầu cấp bách phải tiếp tục hoàn thiện và tăng cường các công cụ quản lý nhà nước thông qua việc ban hành một Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật An ninh mạng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng để hướng dẫn các đối tượng thuộc phạm vi điều chỉnh thực hiện thống nhất, đầy đủ các quy định của Luật An ninh mạng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật có liên quan đến an ninh mạng, an ninh dữ liệu và tính chất của lĩnh vực quân sự, quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc trên không gian mạng.

- Đối với hệ thống thông tin quân sự: So với thời điểm ban hành Luật An ninh mạng năm 2015 và Luật An ninh mạng năm 2018, trong hơn 10 năm qua, hạ tầng công nghệ thông tin, thông tin liên lạc quân sự được đầu tư, mở rộng, phát triển mạnh mẽ theo hướng hiện đại, kết nối liên thông, tích hợp nhiều hệ thống thông tin phục vụ quản lý, chỉ huy, điều hành, huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, tác chiến bảo vệ Tổ quốc. Việc triển khai xây dựng Chính phủ số, chuyển đổi số trong Bộ Quốc phòng, ứng dụng công nghệ mới làm gia tăng quy mô, phạm vi của hệ thống

thông tin quân sự, đồng thời đặt ra yêu cầu cao hơn về bảo đảm an ninh mạng, an ninh dữ liệu, an ninh thông tin mạng trong toàn bộ vòng đời của hệ thống thông tin.

Từ những vấn đề trên, việc ban hành Nghị định là cần thiết nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý, bảo đảm triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, biện pháp bảo vệ an ninh mạng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng và ngăn chặn xung đột thông tin trên không gian mạng; đáp ứng yêu cầu phát triển hạ tầng số và chuyển đổi số trong Bộ Quốc phòng; nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các lực lượng, cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan; qua đó góp phần bảo vệ vững chắc Tổ quốc, chủ quyền quốc gia trên không gian mạng và thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng trong tình hình mới.

2.2. Mục đích ban hành

Quy định các nội dung Luật An ninh mạng năm 2025 giao Chính phủ quy định chi tiết, tạo cơ sở pháp lý về hoạt động bảo đảm an ninh mạng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng và ngăn chặn xung đột thông tin trên không gian mạng được thống nhất, hiệu quả cao.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định được bố cục gồm 5 chương, 50 điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Quy định chung (*gồm 06 điều, từ Điều 1 đến Điều 6*).
- Chương II. Bảo vệ an ninh mạng, phòng ngừa, xử lý thông tin và hành vi xâm phạm an ninh mạng, bảo đảm an ninh thông tin mạng, bảo đảm an ninh dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng (*gồm 03 mục, 20 điều, từ Điều 7 đến Điều 26*).
- Chương III. Sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng (*gồm 02 điều, từ Điều 27 đến Điều 28*).
- Chương IV. Ngăn chặn xung đột thông tin trên không gian mạng (*gồm 05 mục, 20 điều, từ Điều 29 đến Điều 48*).
- Chương V. Điều khoản thi hành (*gồm 02 điều, Điều 49 và Điều 50*).

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1. Lực lượng bảo vệ an ninh mạng và huy động lực lượng bảo vệ an ninh mạng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng

Nghị định quy định Lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Quốc phòng gồm Cục Bảo vệ an ninh Quân đội thuộc Tổng cục Chính trị và Bộ Tư lệnh Tác chiến không gian mạng. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định huy động lực lượng, phương tiện của các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin và các chuyên gia để thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

3.2.2 Hoạt động tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về an ninh mạng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng

Nghị định quy định Bộ Quốc phòng ban hành khung chương trình đào tạo, tập huấn tương ứng với từng chuẩn kiến thức, kỹ năng nền tảng và chuẩn kỹ năng chuyên sâu về an ninh mạng làm căn cứ thống nhất để tổ chức tập huấn, đánh giá kết quả và cấp chứng nhận; hướng dẫn về chương trình, nội dung tập huấn; tiêu chuẩn, quy trình đánh giá kết quả học tập; mẫu chứng nhận tập huấn; thực hiện kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong hoạt động tập huấn kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về an ninh mạng thuộc phạm vi quản lý.

3.2.3 Bảo vệ an ninh mạng, phòng ngừa, xử lý thông tin và hành vi xâm phạm an ninh mạng, bảo đảm an ninh thông tin mạng, bảo đảm an ninh dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Nghị định quy định các nội dung về phân loại cấp độ hệ thống thông tin quân sự; hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; thẩm định an ninh mạng, đánh giá điều kiện an ninh mạng, giám sát an ninh mạng, kiểm tra an ninh mạng, ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng hệ thống thông tin quân sự; sử dụng mật mã để bảo vệ thông tin mạng; thu thập dữ liệu điện tử về hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên không gian mạng liên quan lĩnh vực quân sự, quốc phòng; biện pháp nghiệp vụ bảo vệ an ninh mạng; trách nhiệm, nội dung bảo đảm an ninh dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; trách nhiệm của Lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng thuộc Bộ Quốc phòng; trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên mạng viễn thông, mạng Internet và các dịch vụ gia tăng trên không gian mạng; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân soạn thảo, đăng tải, phát tán thông tin trên không gian mạng; trách nhiệm của người quản trị, điều hành hội, nhóm, kênh, trang, tài khoản trên không gian mạng.

3.2.4. Sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng và kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng

Nghị định quy định các nội dung về sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng; cấp giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng; xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng.

3.2.5. Ngăn chặn xung đột thông tin trên không gian mạng

Nghị định quy định các nội dung về giám sát, phát hiện và cảnh báo xung đột thông tin trên không gian mạng; tiếp nhận và xử lý xung đột thông tin trên không gian mạng; nội dung xác định nguồn gốc xung đột thông tin trên không gian mạng; kết quả xác định nguồn gốc xung đột thông tin trên không gian mạng; vai trò, trách nhiệm trong xác định nguồn gốc xung đột thông tin trên không gian mạng; chặn lọc thông tin trên không gian mạng; khắc phục xung đột thông tin trên không gian mạng; loại trừ xung đột thông tin trên không gian mạng; công tác phối hợp trong chặn lọc,

khắc phục và loại trừ xung đột thông tin trên không gian mạng; thông tin, tuyên truyền, giáo dục và định hướng dư luận về ngăn chặn xung đột thông tin trên không gian mạng; nội dung hợp tác quốc tế về ngăn chặn xung đột thông tin trên không gian mạng; từ chối hợp tác quốc tế về ngăn chặn xung đột thông tin trên không gian mạng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, internet trong ngăn chặn xung đột thông tin trên không gian mạng.

3.2.6. Điều khoản thi hành và điều khoản chuyển tiếp

Nghị định quy định các nội dung về hiệu lực thi hành, trong đó Nghị định số 142/2016/NĐ-CP ngày 01/12/2016 của Chính phủ quy định về ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng hết hiệu lực kể từ khi Nghị định này có hiệu lực. Điều khoản chuyển tiếp đối với các hệ thống thông tin quân sự đã được xác định cấp độ thì giữ cấp độ đã được xác định kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành; trong thời hạn 12 (mười hai) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì phải bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn, biện pháp bảo vệ an ninh mạng tương ứng với cấp độ theo quy định của Bộ Quốc phòng.

IV. Nghị định số 344/2026/NĐ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ: Quy định về ứng dụng khoa học, công nghệ và phát triển công nghiệp chế tạo trong lĩnh vực điện lực.

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 20/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

Nghị định số 344/2026/NĐ-CP được ban hành nhằm quy định chi tiết và các biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Điều 8 Luật Điện lực số 61/2024/QH15 về ứng dụng khoa học, công nghệ và phát triển công nghiệp chế tạo trong lĩnh vực điện lực.

2.2. Mục đích ban hành

- Cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển công nghiệp chế tạo thiết bị điện, nâng cao năng lực tự chủ, khả năng tham gia chuỗi cung ứng của doanh nghiệp trong nước, đáp ứng nhu cầu trong nước và hướng tới xuất khẩu.

- Quy định chi tiết Điều 8 Luật Điện lực số 61/2024/QH15 về ứng dụng khoa học, công nghệ và phát triển công nghiệp chế tạo trong lĩnh vực điện lực, tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho việc tổ chức thực hiện.

- Khuyến khích ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển công nghiệp chế tạo thiết bị điện và dịch vụ năng lượng trong nước, góp phần nâng cao năng lực tự chủ của ngành công nghiệp, khả năng tham gia chuỗi cung ứng và bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định gồm 05 chương, 24 điều như sau:

a) Chương I - Quy định chung: Quy định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và giải thích từ ngữ.

b) Chương II - Hạng mục, thiết bị, dịch vụ và Chương trình ứng dụng, phát triển công nghệ và công nghiệp chế tạo trong lĩnh vực điện lực: Quy định tiêu chí xác định các hạng mục, thiết bị và dịch vụ tư vấn quan trọng để duy trì cung cấp điện liên tục, bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia; việc xây dựng các danh mục hạng mục, thiết bị và dịch vụ tư vấn sản xuất, cung ứng trong nước; xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình ứng dụng, phát triển công nghệ, công nghiệp chế tạo thiết bị điện và dịch vụ năng lượng.

c) Chương III - Chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho công nghiệp chế tạo phục vụ ngành điện lực: Quy định các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động sản xuất thiết bị điện; cơ chế đặt hàng và ưu đãi đối với sản phẩm, thiết bị điện lần đầu được sản xuất trong nước; cung ứng, sử dụng hạng mục, thiết bị và dịch vụ được sản xuất, cung cấp trong nước; hỗ trợ thử nghiệm, đánh giá, chứng nhận sản phẩm; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số; phát triển nguồn nhân lực và các chính sách hỗ trợ khác theo quy định.

d) Chương IV - Tổ hợp công nghiệp, dịch vụ năng lượng: Quy định chức năng của Tổ hợp; tiêu chí lựa chọn địa điểm; việc thành lập, đầu tư xây dựng và vận hành Tổ hợp; chính sách ưu đãi, hỗ trợ; phát triển chuỗi cung ứng, dịch vụ phụ trợ nội địa; quản lý, vận hành, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng Tổ hợp công nghiệp, dịch vụ năng lượng.

e) Chương V - Tổ chức thực hiện: Quy định trách nhiệm của các cơ quan trung ương; trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp sản xuất thiết bị điện; cơ chế giám sát, quản lý và chế tài thực hiện Nghị định; điều khoản thi hành.

V. Nghị định số 345/2026/NĐ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều, biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia.

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/1/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy trình xây dựng pháp luật và Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

b) Cơ sở pháp lý

+ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18/02/2025.

+ Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15 giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều về dự trữ quốc gia và quản lý, sử dụng hàng dự trữ quốc gia.

+ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định thẩm quyền Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết điều, khoản được giao và các biện pháp thi hành.

+ Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025 giao Bộ Tài chính chủ trì soạn thảo *Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Dự trữ quốc gia về dự trữ quốc gia và hàng dự trữ quốc gia*.

c) Cơ sở thực tiễn

+ Sau khi Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/7/2026 và giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sẽ thay thế các Nghị định hướng dẫn Luật Dự trữ quốc gia năm 2012 và Nghị định số 126/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dự trữ quốc gia.

+ Một số quy định của Nghị định hướng dẫn Luật Dự trữ quốc gia năm 2012 cần được nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định của Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15 và phù hợp với thực tiễn như: Nguồn hình thành dự trữ quốc gia; danh mục hàng dự trữ quốc gia và phân công cơ quan quản lý; kế hoạch hàng dự trữ quốc gia...

2.2. Mục đích ban hành

Cụ thể hóa các điều khoản giao trong Luật Dự trữ quốc gia số 145/2025/QH15, bảo đảm hiệu lực và tính thống nhất của hệ thống pháp luật; Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động dự trữ quốc gia; Bảo đảm nguyên tắc quản lý tập trung, thống nhất của Chính phủ, đồng thời phân cấp rõ ràng cho các Bộ, ngành; Quy định rõ ràng thẩm quyền, trình tự, thủ tục trong quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia.

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định số 345/2026/NĐ-CP gồm 03 Chương, 34 điều, 02 Phụ lục, 07 Mẫu biểu, 01 bảng tổng hợp kèm theo; cụ thể như sau:

- Phạm vi điều chỉnh của Nghị định:

“1. Quy định chi tiết các điều, khoản trong Luật Dự trữ quốc gia, bao gồm: Khoản 2 Điều 6 về nguồn hình thành dự trữ quốc gia; khoản 3 Điều 7 về hàng dự trữ quốc gia; khoản 3 Điều 12 về chế độ, chính sách đối với người làm công tác dự trữ quốc gia; khoản 4 Điều 22 về nội dung, quyết định kế hoạch hàng dự trữ quốc gia hằng năm; khoản 3 Điều 23 về nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia của Bộ trưởng Bộ Tài chính; khoản 5 Điều 24 về nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia; khoản 5 Điều 25 về mua, bán hàng dự trữ quốc gia; khoản 2 Điều 26 về hàng dự trữ quốc gia hao hụt thấp hơn so với định mức quy định trong quá trình bảo quản.

2. *Biện pháp thi hành Luật Dự trữ quốc gia, bao gồm: Khoản 5 Điều 9 về tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, bảo quản hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược; khoản 8 Điều 9 về hợp tác quốc tế về dự trữ quốc gia; khoản 1 Điều 10 về báo cáo Quốc hội về quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia; khoản 4 Điều 10 về kiểm tra về dự trữ quốc gia; Điều 14 về ngân sách nhà nước chi dự trữ quốc gia; Điều 17 về quản lý tài chính, chế độ kế toán, kiểm toán, thống kê, chế độ báo cáo về dự trữ quốc gia; Điều 20 về kho dự trữ quốc gia; khoản 2 Điều 26 về hàng dự trữ quốc gia hao hụt quá định mức quy định trong quá trình bảo quản; khoản 1 Điều 27 về quy định về bảo quản hàng dự trữ quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia; khoản 4 Điều 27 về thuê tổ chức, doanh nghiệp bảo quản hàng dự trữ quốc gia; Điều 30 về sử dụng hàng dự trữ quốc gia.”*

- Đối tượng áp dụng: “*Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan đến việc hình thành, quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia*”

- Các quy định chính, nội dung mới của quy định so với văn bản trước đó:

* *Nội dung sửa đổi, hoàn thiện so với Nghị định hướng dẫn Luật Dự trữ quốc gia năm 2012 (13 Điều)*

+ *Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng (Điều 1, Điều 2):* được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định tại Luật Dự trữ quốc gia năm 2025.

+ *Về danh mục dự trữ quốc gia và phân công cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia (Điều 4, Điều 5):* quy định danh mục hàng dự trữ quốc gia và phân công các cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia, bao gồm: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Y tế.

+ *Về xử lý hàng dự trữ quốc gia hao hụt (Điều 15):* quy định về xử lý hao hụt cao hơn hoặc thấp hơn định mức trong quá trình bảo quản, trong đó có sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền xử lý hàng dự trữ quốc gia hao hụt thực hiện phân quyền, phân cấp triệt để cho Bộ Tài chính và các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia quyết định giảm nguồn vốn dự trữ quốc gia.

+ *Về nguồn hình thành dự trữ quốc gia (Điều 19)* gồm: Ngân sách nhà nước chi dự trữ quốc gia; ngân sách nhà nước kết hợp với nguồn vốn của tổ chức, doanh nghiệp để thực hiện mua hàng dự trữ chiến lược; nguồn hợp pháp của tổ chức, doanh nghiệp hình thành hàng dự trữ chiến lược; nguồn tự nguyện đóng góp của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân.

+ *Về chế độ, chính sách đối với người làm công tác dự trữ quốc gia (từ Điều 22 đến Điều 27):* bổ sung thêm đối tượng được hưởng chế độ, chính sách là người làm công tác dự trữ quốc gia tại các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

+ *Về hiệu lực thi hành (Điều 33):* Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành (04/9/2026). Các nội dung quy định về dự trữ chiến lược có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2027.

+ **Về trách nhiệm thi hành (Điều 34):** sửa đổi, bổ sung trách nhiệm của các cơ quan thi hành theo hướng Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này.

*** Nội dung bổ sung so với Nghị định hướng dẫn Luật Dự trữ quốc gia năm 2012 (21 Điều)**

+ **Bổ sung quy định về giải thích từ ngữ (Điều 3):** giải thích từ ngữ về luân phiên, đổi hàng dự trữ quốc gia; hoán đổi hàng dự trữ quốc gia; điều chuyển nội bộ hàng dự trữ quốc gia; tạm xuất hàng dự trữ quốc gia.

+ **Bổ sung quy định về kế hoạch hàng dự trữ quốc gia (Điều 6, Điều 7):** quy định chi tiết nội dung kế hoạch hàng dự trữ quốc gia và trình tự xây dựng kế hoạch hàng dự trữ quốc gia hằng năm.

+ **Bổ sung quy định về nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia (từ Điều 8 đến Điều 10):** quy định chi tiết các trường hợp nhập, xuất hàng dự trữ quốc gia theo thẩm quyền của Bộ Tài chính, các Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia.

+ **Bổ sung quy định về bảo quản, sử dụng hàng dự trữ quốc gia (từ Điều 11 đến Điều 14):** đưa ra yêu cầu về bảo quản, định mức kinh tế - kỹ thuật, việc thuê tổ chức, doanh nghiệp bảo quản hàng dự trữ quốc gia và quy định sử dụng hàng dự trữ quốc gia.

+ **Bổ sung quy định về mua, bán hàng dự trữ quốc gia (từ Điều 16 đến Điều 18):** trên cơ sở kế thừa quy định hiện hành và chỉnh lý để phù hợp với quy định của Luật Dự trữ quốc gia năm 2025, đối với mua, bán hàng dự trữ quốc gia do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh.

+ **Bổ sung quy định về ngân sách nhà nước chi dự trữ quốc gia (Điều 20):** Việc xây dựng, trình cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách nhà nước chi dự trữ quốc gia hằng năm thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Nghị định chỉ quy định chi tiết nội hàm ngân sách nhà nước liên quan đến dự trữ quốc gia.

+ **Bổ sung quy định về tiếp nhận, sử dụng nguồn tự nguyện đóng góp của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân (Điều 21):** quy định về thẩm quyền, trình tự thực hiện việc tiếp nhận sử dụng nguồn tự nguyện đóng góp của đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và thực hiện chế độ hạch toán, kế toán, chế độ báo cáo tài chính và báo cáo thống kê dự trữ quốc gia.

+ **Bổ sung quy định về thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên (Điều 23):** kế thừa quy định tại Nghị định hướng dẫn Luật Dự trữ quốc gia năm 2012 và chỉnh lý cho phù hợp với đối tượng được hưởng phụ cấp thâm niên theo quy định tại Luật Dự trữ quốc gia năm 2025.

+ **Bổ sung quy định về kho dự trữ quốc gia; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; hợp tác quốc tế và kiểm tra về**

dự trữ quốc gia (từ Điều 28 đến Điều 31): quy định về kho dự trữ quốc gia, về nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong quản lý dự trữ quốc gia, về hợp tác quốc tế đáp ứng chủ trương của Đảng và Nhà nước, kết luận của Tổng Bí thư Tô Lâm về dự trữ quốc gia. Đồng thời, quy định về nội dung kiểm tra chuyên ngành để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về dự trữ quốc gia.

+ **Bổ sung quy định về điều khoản chuyển tiếp (Điều 33):** Nghị định quy định về điều khoản chuyển tiếp đối với trường hợp về hàng dự trữ quốc gia, về nhập, xuất, bảo quản hàng dự trữ quốc gia và về chế độ tập sự khi tính hưởng phụ cấp thâm niên để bảo đảm hoạt động dự trữ quốc gia được diễn ra thông suốt.

VI. Nghị định số 346/2026/NĐ-CP ngày 05/9/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 20/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Tại khoản 5 Mục IV Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: *“Khẩn trương hoàn thiện chính sách để mở rộng quy mô, đối tượng tham gia bảo hiểm nông nghiệp, góp phần giảm thiểu rủi ro cho nông dân”*.

- Tại khoản 4 Kết luận số 219-KL/TW ngày 26/11/2025 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: *“Triển khai hiệu quả các chính sách hỗ trợ nông dân tiếp cận vốn, tín dụng xanh, bảo hiểm nông nghiệp”*.

- Tại khoản 5 Mục II Nghị quyết số 85/NQ-CP ngày 04/4/2026 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 219-KL/TW ngày 26/11/2025 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: *“Tăng cường phối hợp giữa doanh nghiệp, hợp tác xã, ngân hàng và doanh nghiệp bảo hiểm nông nghiệp nhằm tăng khả năng tiếp cận tín dụng, tài chính và bảo hiểm nông nghiệp”*.

- Tại Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại Hội nghị Thủ tướng Chính phủ đối thoại với nông dân năm 2025 (Thông báo số 710/TB-VPCP ngày 20/12/2025): *“Yêu cầu các Bộ, cơ quan liên quan tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và hướng dẫn cơ chế, chính sách về bảo hiểm nông nghiệp theo hướng đơn giản, dễ tiếp cận, các bên cùng có lợi để hỗ trợ người nông dân”*.

b) Cơ sở pháp lý

- Điều 88 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 quy định khung các giải pháp khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện cho việc triển khai và tham gia các sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và các sản phẩm bảo hiểm vì mục tiêu an sinh, xã hội thông qua một hoặc một số biện pháp như: Đơn giản hoá thủ tục hành chính; tăng cường công tác tuyên truyền chính sách; hỗ trợ một phần phí bảo hiểm; thiết lập các hoạt động thúc đẩy triển khai sản phẩm bảo hiểm (cơ sở dữ liệu, kênh phân phối, ứng dụng công nghệ thông tin). Đồng thời, Luật giao Chính phủ quy định chi tiết các biện pháp trên phù hợp với định hướng phát triển và điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

- Theo Phụ lục II Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 27/02/2023 của Chính phủ, trên cơ sở đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Chính phủ giao Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP.

c) Cơ sở thực tiễn

Kết quả thực hiện bảo hiểm nông nghiệp theo Nghị định số 58/2018/NĐ-CP và các quyết định của Thủ tướng Chính phủ chưa đạt hiệu quả cao, do các nguyên nhân khách quan và chủ quan như sau:

- Về mặt khách quan:

Bảo hiểm nông nghiệp là nghiệp vụ bảo hiểm phức tạp, rủi ro cao xuất phát từ thực tế biến động khó lường của thiên tai, dịch bệnh. Đây là thực tế không chỉ đối với Việt Nam mà còn đối với tất cả các nước trên thế giới.

Đối với doanh nghiệp bảo hiểm, việc triển khai đòi hỏi các doanh nghiệp bảo hiểm phải có năng lực tài chính lớn, đội ngũ cán bộ có năng lực, kinh nghiệm và mạng lưới phân phối sản phẩm đủ rộng đảm bảo khả năng tiếp cận đến cơ sở (cấp thôn, xóm, hợp tác xã). Do đó, để triển khai được thì doanh nghiệp bảo hiểm phải phụ thuộc rất lớn vào sự hỗ trợ về mặt tài chính, kỹ thuật của các nhà tái bảo hiểm quốc tế. Tuy nhiên thực tế gần đây, không có nhiều nhà tái bảo hiểm khai thác bảo hiểm nông nghiệp và rất thận trọng khi xây dựng sản phẩm và định phí bảo hiểm tại Việt Nam.

Trong khi đó, nhận thức của một số bộ phận không nhỏ người nông dân và thậm chí đối với các tổ chức sản xuất nông nghiệp về vai trò, ý nghĩa của bảo hiểm nông nghiệp còn chưa cao dẫn đến hạn chế việc nghiên cứu, tìm hiểu và tham gia bảo hiểm nông nghiệp. Đồng thời, công tác quản trị, đề phòng hạn chế rủi ro của người sản xuất nông nghiệp cá thể (bao gồm việc tuân thủ, đáp ứng chặt chẽ các quy trình, quy chuẩn sản xuất, bảo đảm công tác quản trị rủi ro) vẫn cần phải được tiếp tục cải thiện nhằm đáp ứng các yêu cầu bảo hiểm.

- Về mặt chủ quan:

Chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp mới chú trọng đến an sinh xã hội mà chưa có nhiều hỗ trợ đối với tổ chức sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp quy mô lớn, mức hỗ trợ theo đánh giá còn chưa phù hợp để kích cầu bảo hiểm. Hình thức hỗ trợ chưa đa dạng, chỉ mới tập trung thiết lập khuôn khổ pháp lý rõ ràng, minh bạch, hỗ trợ phí bảo hiểm mà chưa có các hình thức hỗ trợ cho công tác tuyên truyền, tổ chức triển khai...

Doanh nghiệp bảo hiểm còn thiếu chủ động trong việc tuyên truyền, phổ biến chính sách và chưa linh hoạt, chưa khai thác được nhiều tiến bộ khoa học công nghệ trong tiếp cận người nông dân; công tác phối hợp giữa các doanh nghiệp bảo hiểm nói riêng và với các Bộ, ngành liên quan, các địa phương chưa được phát huy đầy đủ.

Để tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý về hoạt động kinh doanh bảo hiểm, bảo đảm sự phù hợp với đường lối, chủ trương mới của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật có liên quan và phù hợp với định hướng phát triển, nhu cầu thực tiễn thị trường, cần thiết phải ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ về bảo hiểm nông nghiệp.

2.2. Mục đích ban hành

Tạo lập khuôn khổ pháp lý ổn định, minh bạch, rõ ràng với các quy định mang tính đặc thù về việc thực hiện bảo hiểm nông nghiệp nhằm khuyến khích doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm nông nghiệp và thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp nhằm tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân sản xuất trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại về tài chính do các rủi ro xảy ra trong quá trình sản xuất.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 20 Điều:

- Sửa đổi, bổ sung: 12 Điều
- Bổ sung: 4 Điều
- Bãi bỏ: 1 Điều
- Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ/một số mẫu: 2 Điều
- Điều khoản thi hành: 1 Điều

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

3.2.1.1 Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để phù hợp với việc phân cấp, phân quyền, sắp xếp tổ chức bộ máy Nhà nước và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp

a) Sửa đổi, bổ sung quy định về phạm vi địa bàn được hỗ trợ (*Điều 7 Nghị định*); lựa chọn địa bàn được hỗ trợ trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ; loại rủi ro được bảo hiểm được hỗ trợ; mức

hỗ trợ; thời gian thực hiện hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp (*Điều 8 Nghị định*) theo hướng giao cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện để tăng cường công tác phân cấp, phân quyền, nâng cao sự chủ động của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

b) Sửa đổi, bổ sung quy định về trình tự, thủ tục phê duyệt đối tượng được hỗ trợ; điều chỉnh danh sách đối tượng được hỗ trợ (*Điều 10 Nghị định*); trình tự và thủ tục chi trả phí bảo hiểm nông nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước (*Điều 11 Nghị định*); lập dự toán ngân sách (*Điều 12 Nghị định*); trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã (*Điều 16 Nghị định*) để phù hợp với việc sắp xếp tổ chức bộ máy Nhà nước và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp.

3.2.1.2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để phù hợp với quy định pháp luật hiện hành

Sửa đổi, bổ sung quy định về sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp (*Điều 3 Nghị định*) để đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành tại Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 (Điều 87, Điều 151), cụ thể: Nội dung phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định số 58/2018/NĐ-CP được sửa đổi theo hướng doanh nghiệp bảo hiểm được chủ động xây dựng, thiết kế sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp để đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành tại Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022.

3.2.1.3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để phù hợp với tình hình thực tiễn triển khai

a) Sửa đổi, bổ sung quy định về việc lựa chọn nguồn cung cấp các chỉ số đối với bảo hiểm theo chỉ số (*Điều 1 Nghị định*) để doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm lựa chọn khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, thực hiện việc giải quyết bồi thường bảo hiểm.

Quy định về bảo hiểm chỉ số góp phần thực hiện việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, thể chế hóa nội dung Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

b) Sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng bảo hiểm được hỗ trợ (*Điều 4 Nghị định*) theo hướng mở rộng đối tượng bảo hiểm khác bao gồm cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản, cây lâm nghiệp chính, chủ lực thuộc danh mục do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương công bố, nhằm thực hiện hiệu quả chính sách và thể chế hóa Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

c) Sửa đổi, bổ sung quy định về mức hỗ trợ (*Điều 5 Nghị định*) theo hướng nâng mức hỗ trợ tối đa từ 90% lên 95% phí bảo hiểm nông nghiệp đối với cá nhân sản xuất nông nghiệp thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo; từ 20% lên 50% phí bảo hiểm nông nghiệp đối với cá nhân sản xuất nông nghiệp không thuộc diện hộ nghèo, cận

nghèo; từ 20% lên 30% phí bảo hiểm nông nghiệp đối với tổ chức sản xuất nông nghiệp. Quy định này nhằm mục đích an sinh xã hội, khuyến khích tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp tham gia bảo hiểm nông nghiệp và thể chế hóa Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

d) Sửa đổi, bổ sung quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*khoản 3 Điều 15 Nghị định*) để phù hợp với từng địa phương.

3.2.2. Nội dung bổ sung

a) Bổ sung quy định về kinh phí tuyên truyền về chính sách bảo hiểm nông nghiệp (*Điều 9, khoản 1 và khoản 2 Điều 15 Nghị định*) nhằm thực hiện biện pháp khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện của Nhà nước trong việc triển khai và tham gia sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Điều 88 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022.

b) Bổ sung quy định về trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (*Điều 14 Nghị định*) để nâng cao tính tuân thủ các quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; xây dựng cơ sở dữ liệu để phục vụ việc xây dựng sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp.

c) Bổ sung quy định về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã (*Điều 16 Nghị định*) nhằm thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp và đẩy mạnh việc thực hiện bảo hiểm nông nghiệp.

3.2.3. Thay thế, bãi bỏ một số quy định (*Điều 13 và Điều 18 Nghị định*)

a) Bãi bỏ quy định về doanh nghiệp bảo hiểm phải có trụ sở chính hoặc chi nhánh tại địa bàn triển khai, bãi bỏ quy định về doanh nghiệp bảo hiểm đứng đầu trong các hợp đồng đồng bảo hiểm để doanh nghiệp bảo hiểm chủ động thực hiện, nhằm thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về cắt giảm điều kiện kinh doanh.

b) Bãi bỏ quy định về phê chuẩn sản phẩm bảo hiểm nông nghiệp để phù hợp với quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về cắt giảm điều kiện kinh doanh.

c) Bãi bỏ quy định về việc xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ để giao địa phương chủ động thực hiện, góp phần thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước liên quan đến phân cấp, phân quyền theo yêu cầu của Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

d) Bãi bỏ quy định về công bố hoặc xác nhận thiên tai, dịch bệnh để phù hợp với quy định hiện hành của ngành nông nghiệp.

đ) Thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, khoản, điều để phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, việc sắp xếp bộ máy Nhà nước và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp...

e) Thay thế, bãi bỏ một số mẫu kèm theo Nghị định.

VII. Nghị định số 347/2026/NĐ-CP ngày 08/9/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 169/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu; Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Nghị định số 106/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình.

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị quốc gia;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia quy định: *“đơn giản hoá tối đa các thủ tục hành chính...”*.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới nêu rõ: *“xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa đầu kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý...”*.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân yêu cầu: *“hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý TTHC, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo. Triển khai mạnh mẽ việc cung cấp dịch vụ công cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào địa giới hành chính”*.

- Kết luận số 195-KL/TW ngày 26/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương

2 cấp yêu cầu các cấp ủy: *“tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính”; “cải cách, đơn giản hoá thủ tục hành chính đối với các nhiệm vụ đã phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền cho cấp tỉnh, cấp xã...”*.

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số” đã đề ra nhiệm vụ: *“Hoàn thành việc cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của năm 2026 so với năm 2024 (ở Trung ương và địa phương) và phấn đấu tiếp tục cắt giảm tối thiểu 30% các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, 100% các điều kiện kinh doanh không cần thiết...”*.

b) Cơ sở pháp lý

- Ngày 15/5/2026, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP về cắt giảm, sửa đổi ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, trong đó khoản 2 Điều 3 quy định:

“2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm nghiên cứu, quy định giải pháp, phương án quản lý thay thế đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được bãi bỏ, sửa đổi tại Nghị quyết này, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước.”

- Ngày 18/5/2026, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP về phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, trong đó khoản 1 Điều 3 quy định:

“1. Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công an theo quy định tại Phụ lục I.1 ban hành kèm theo Nghị quyết này.”

Đồng thời, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết quy định Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trong phạm vi quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm “b) Tham mưu cho Chính phủ trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này để phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01/3/2027.”

Phụ lục II quy định danh sách Nghị định do cơ quan chủ trì soạn thảo là Bộ Công an cần thực hiện sửa đổi, bổ sung để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, bao gồm Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu (Khoản 1 Điều 28; Điều 29; Khoản 1 Điều 36; Điểm a khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 37; Điều 38; Khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 39; Khoản 3 Điều 40; Khoản 6 Điều 42; Phụ lục ban hành kèm theo); Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi

tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (Điểm a khoản 4 Điều 9; Điều 10; Điểm a, điểm b khoản 2 Điều 23; Khoản 3, điểm b khoản 5 Điều 46); Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025 của Chính phủ quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình (Điểm i, điểm k khoản 2 Điều 15; Điểm m, điểm n, điểm r khoản 3 Điều 15).

c) Cơ sở thực tiễn

- Nghị định số 169/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu đã tạo khung pháp lý toàn diện, lần đầu tiên quy định cụ thể về sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu và sản dữ liệu. Tuy nhiên, qua quá trình thực thi, một số quy định phát sinh bất cập cần được điều chỉnh, cụ thể:

Nghị định số 169/2025/NĐ-CP quy định ba loại giấy chứng nhận kinh doanh riêng biệt đối với hoạt động sản dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu và sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu, dẫn đến gánh nặng thủ tục hành chính đáng kể cho tổ chức, doanh nghiệp khi phải thực hiện nhiều hồ sơ, thủ tục với nội dung điều kiện kinh doanh tương đồng nhau. Thực tiễn cho thấy hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ trung gian và hoạt động phân tích, tổng hợp dữ liệu có sự liên thông chặt chẽ, không cần thiết phải tách biệt thành hai loại giấy phép độc lập. Bên cạnh đó, quy định về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận theo Nghị định số 169/2025/NĐ-CP chưa thực hiện triệt để chủ trương phân cấp, phân quyền trong giải quyết thủ tục hành chính, chưa giao rõ cho cơ quan chuyên trách về dữ liệu trực tiếp thực hiện, dẫn đến thủ tục phát sinh thêm tầng trung gian không cần thiết, chưa đáp ứng yêu cầu tinh gọn, hiệu quả và thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 về thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, qua thực tiễn triển khai, một số quy định về thành phần hồ sơ thẩm định thiết kế và cấp phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy cần được rà soát, bãi bỏ các giấy tờ không cần thiết, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, phù hợp với chủ trương cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP.

- Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội phát sinh một số bất cập liên quan đến các quy định về xử phạt vi phạm nhiều lần, về sử dụng tàu bay không người lái, về thông báo lưu trú và một số hành vi vi phạm khác, cần được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tiễn quản lý nhà nước và yêu cầu cải cách hành chính.

2.2. Mục đích ban hành

- Việc xây dựng Nghị định nhằm tiếp tục cụ thể hoá, thực hiện đầy đủ các chủ trương, chỉ đạo của Đảng tại Nghị quyết số 57-NQ/TW và Nghị quyết số 66-NQ/TW;

bảo đảm thực thi đúng, kịp thời Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP và Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP của Chính phủ.

- Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính và điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu và phòng cháy, chữa cháy, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, giảm chi phí tuân thủ pháp luật, thúc đẩy sự phát triển của thị trường dữ liệu và các ngành, lĩnh vực có liên quan.

- Tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, cụ thể, thuận lợi hơn cho công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực dữ liệu, phòng cháy, chữa cháy và xử phạt vi phạm hành chính; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, bất cập phát sinh trong quá trình thi hành các nghị định hiện hành, từ đó góp phần nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

3. Nội dung chủ yếu

- Sửa đổi, bổ sung Điều 36 về thẩm quyền cấp giấy chứng nhận, theo đó quy định rõ Bộ Công an là cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động sản dữ liệu; Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu; Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu; đồng thời giao Bộ trưởng Bộ Công an phân công cụ thể cho cơ quan chuyên trách về dữ liệu thực hiện, bảo đảm tập trung, thống nhất đầu mối.

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 37 về thành phần hồ sơ, theo đó hợp nhất hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian và sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu thành một loại hồ sơ thống nhất (Mẫu TK02), cắt giảm đáng kể số lượng mẫu biểu và thủ tục hành chính.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 40 và khoản 6 Điều 42 để thống nhất thẩm quyền và trách nhiệm trong quản lý, cấp phép các loại giấy chứng nhận theo quy định mới.

- Thay thế cụm từ “sản phẩm, dịch vụ trung gian dữ liệu” bằng cụm từ “sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu” thống nhất tại tất cả các điều khoản liên quan của Nghị định số 169/2025/NĐ-CP, bảo đảm tính đồng bộ, nhất quán trong hệ thống văn bản.

- Bãi bỏ một số quy định tạo gánh nặng không cần thiết, bao gồm: khoản 1 Điều 28; Điều 29; Điều 38; khoản 2 và khoản 3 Điều 39; các mẫu biểu TK03, TK07, GCN03, QĐ03 liên quan đến Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ phân tích, tổng hợp dữ liệu (loại giấy chứng nhận này được tích hợp vào Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu theo quy định mới). Việc hợp nhất này cắt giảm trực tiếp một loại điều kiện kinh doanh theo yêu cầu của Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP.

- Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 9 về thành phần hồ sơ thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy, theo đó bổ sung quy định về giấy tờ hợp pháp đất đai và hồ sơ thiết kế kỹ thuật theo đúng quy định của Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, bảo đảm phù hợp và thống nhất với Mẫu số PC11 ban hành kèm theo Nghị định.

- Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 Điều 23 về thành phần hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, bao gồm cả phương tiện sản xuất trong nước và nhập khẩu; cắt giảm một số giấy tờ trùng lặp, không cần thiết, bảo đảm phù hợp với thực tiễn và thống nhất với Mẫu số PC20.

- Bãi bỏ Điều 10; khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 46; Mẫu số PC15, Mẫu số PC16 và Mẫu số PC17 tại Phụ lục VIII là các quy định về trình tự, thủ tục đã không còn phù hợp sau khi sửa đổi các điều khoản liên quan hoặc tạo gánh nặng hành chính không cần thiết cho tổ chức, cá nhân.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 3 về nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính nhiều lần, theo hướng xử phạt một lần về hành vi vi phạm khi các vi phạm cùng loại được phát hiện ở cùng một thời điểm, đồng thời áp dụng tình tiết tăng nặng, bảo đảm hợp lý và thuận lợi cho công tác xử phạt vi phạm hành chính trong thực tế.

- Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 8 về hành vi sử dụng tàu bay không người lái đã được cấp phép bay nhưng điều khiển bay không đúng thời gian, địa điểm, khu vực, tọa độ, giới hạn cho phép, phù hợp với thực tiễn quản lý các phương tiện bay trong tình hình hiện nay.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 10 về vi phạm quy định về thông báo lưu trú, phân loại lại các mức vi phạm theo số lượng người lưu trú chưa được thông báo, bảo đảm tính chính xác, công bằng trong xử phạt.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 7 và khoản 8 Điều 15 về hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với một số hành vi vi phạm trong lĩnh vực an ninh, trật tự.

- Bãi bỏ điểm i, điểm k khoản 2 và các điểm m, n và r khoản 3 Điều 15 là các quy định về hành vi vi phạm không còn phù hợp với thực tiễn hoặc đã được điều chỉnh bởi quy định khác.

- Nghị định thực hiện cắt giảm và đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh theo các nội dung cụ thể được phê duyệt tại Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP, Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP, bao gồm: hợp nhất các loại giấy chứng nhận kinh doanh trong lĩnh vực sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; cắt giảm thành phần hồ sơ không cần thiết trong thủ tục thẩm định thiết kế và cấp phép lưu thông phương tiện phòng cháy, chữa cháy; bãi bỏ một số trình tự, thủ tục tạo gánh nặng hành chính không cần thiết cho tổ chức, cá nhân.

- Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì, hướng dẫn, kiểm tra việc thi hành; chủ động rà soát, công bố, công khai thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ; rà soát, sửa đổi hoặc bãi bỏ theo thẩm quyền các biểu mẫu, quy trình nội bộ, quy trình điện tử, dịch vụ công trực tuyến, cơ sở dữ liệu và phần mềm nghiệp vụ có liên quan để bảo đảm thống nhất với quy định mới; đồng thời tổ chức cập nhật, đồng bộ thông tin về việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công an và Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

VIII. Nghị định số 348/2026/NĐ-CP ngày 08/9/2026 của Chính phủ: Quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/11/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị quốc gia;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia quy định: “đơn giản hoá tối đa các thủ tục hành chính...”;

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã nêu rõ: “công tác xây dựng và thi hành pháp luật là “đột phá của đột phá” trong hoàn thiện thể chế phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; là một nhiệm vụ trọng tâm của tiến trình xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng;” “xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn, “đứng trên mảnh đất thực tiễn của Việt Nam”;

- Kết luận số 195-KL/TW ngày 26/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tình hình, kết quả hoạt động của bộ máy hệ thống chính trị và chính quyền địa phương 2 cấp yêu cầu các cấp ủy: “tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính”.

b) Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13;

- Bộ luật lao động số 45/2019/QH14;

- Thực hiện Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên trên tàu biển năm 1978 và các sửa đổi mà Việt Nam là thành viên;
- Thực hiện Công ước Lao động hàng hải năm 2006;
- Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

- Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

- Quyết định số 1757/QĐ-TTg ngày 18/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, trong đó có nội dung về cắt giảm thời gian và thành phần hồ sơ đối với thủ tục cấp giấy chứng nhận được quy định tại Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 30/3/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải.

c) Cơ sở thực tiễn

Ngày 25/11/2015, Bộ luật Hàng hải Việt Nam đã được Quốc hội thông qua, trong đó, quy định các cơ sở đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải phải bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, giảng viên theo quy định của Chính phủ và được triển khai tại Nghị định số 29/2017/NĐ-CP ngày 20/3/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện cơ sở đào tạo, huấn luyện và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải (Nghị định số 29/2017/NĐ-CP) đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải và Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo thuyền viên hàng hải, giảm thiểu tai nạn, sự cố, đảm bảo an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

Tuy nhiên, trong thời gian gần đây, dưới sự phát triển của khoa học, công nghệ, liên quan đến chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng sạch, giảm phát thải CO₂... Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO) đã liên tục ban hành và cập nhật nhiều nghị quyết, thông tri và chương trình huấn luyện mẫu (Model Courses). Các thay đổi này đã tạo ra những yêu cầu mới đối với công tác đào tạo, huấn luyện và cấp chứng chỉ thuyền viên mà Việt Nam, với tư cách là Quốc gia thành viên, có nghĩa vụ thực thi, cụ thể:

- IGF code, Bộ luật quốc tế về an toàn đối với tàu sử dụng nhiên liệu khí hoặc có điểm bắt cháy thấp cùng với Chương trình mẫu IMO Model Course 7.14

và 7.15 nhằm hướng dẫn đào tạo sỹ quan, thuyền viên phục vụ trên tàu sử dụng khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) hoặc các nhiên liệu có điểm chớp cháy thấp khác. Việc này đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải cập nhật chương trình, trang thiết bị mô phỏng và đội ngũ giảng viên có năng lực phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế về vận hành và an toàn nhiên liệu sạch.

- HSC Code, Tàu cao tốc (HSC 1994 và HSC 2000) cùng các hướng dẫn huấn luyện thuyền viên vận hành tàu cao tốc (Model Course 1.35, 1.36) quy định chi tiết yêu cầu về trình độ, kỹ năng và năng lực quản lý an toàn tốc độ cao. Các chương trình này được cập nhật thường xuyên qua các thông tri MSC và STCW Circular, yêu cầu Quốc gia thành viên bảo đảm thuyền viên được đào tạo và đánh giá theo đúng tiêu chuẩn.

- Nghị quyết MSC.560 (108) đã bổ sung yêu cầu về phòng ngừa, ứng phó và xử lý hành vi quấy rối và bạo lực trên tàu (Harassment and Sexual Misconduct at Sea) vào các chương trình đào tạo STCW. Các Quốc gia thành viên cần đưa nội dung này vào quy trình huấn luyện, đánh giá và quản lý chất lượng đào tạo, đảm bảo môi trường làm việc an toàn và tôn trọng giới tính trên tàu.

- Về năng lực kỹ thuật và chuyển đổi số: IMO đã khuyến nghị các cơ sở đào tạo đưa nội dung tàu tự hành (MASS), an ninh mạng hàng hải và vận hành định hướng dữ liệu (data-driven operation) vào chương trình huấn luyện, thông qua các Model Course mới ban hành (2022–2025). Đây là định hướng toàn cầu để thích ứng với Cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong lĩnh vực hàng hải.

Trên thế giới, các quốc gia có đội tàu lớn liên tục điều chỉnh khuôn khổ pháp lý, cập nhật mô hình đào tạo dựa trên năng lực và chuyển đổi số quản lý. Sự phát triển của công nghệ mô phỏng, đào tạo trực tuyến và quản lý chứng chỉ điện tử tạo ra chuẩn mực mới trong huấn luyện thuyền viên. Bối cảnh đó đặt ra yêu cầu Việt Nam phải có khung pháp lý linh hoạt hơn, phù hợp với xu thế quốc tế.

Đồng thời, qua rà soát việc thực hiện Nghị định số 29/2017/NĐ-CP cho thấy một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh, cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo, thành phần hồ sơ, trình tự giải quyết thủ tục hành chính, phương thức tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cần tiếp tục được sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính minh bạch, khả thi, thống nhất với pháp luật có liên quan, đồng thời đáp ứng yêu cầu cải cách thủ tục hành chính và chuyển đổi số.

Ngoài ra, việc kiện toàn tổ chức bộ máy nhà nước thời gian qua dẫn đến thay đổi tên gọi, chức năng, nhiệm vụ của một số cơ quan có liên quan, cần được cập nhật thống nhất trong văn bản quy phạm pháp luật để thuận lợi cho quá trình tổ chức thực hiện.

Từ những cơ sở nêu trên, việc xây dựng và ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 29/2017/NĐ-CP là cần thiết, nhằm tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu

lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tạo thuận lợi cho tổ chức, doanh nghiệp và đáp ứng yêu cầu phát triển của lĩnh vực hàng hải trong giai đoạn mới.

2.2. Mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị định số 348/2026/NĐ-CP nhằm đạt được các mục đích cơ bản sau đây:

a) Hoàn thiện hệ thống pháp luật: Bổ sung, điều chỉnh các quy định không còn phù hợp trong Nghị định số 29/2017/NĐ-CP của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 147/2018/NĐ-CP và Nghị định số 74/2023/NĐ-CP).

b) Tạo thuận lợi cho các cơ sở đào tạo, huấn luyện, tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính; tiếp tục cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ, thời gian giải quyết thủ tục hành chính; đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong công tác quản lý nhà nước.

c) Bảo đảm các chương trình đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải được cập nhật thường xuyên, kịp thời, phù hợp nhu cầu thực tiễn và yêu cầu của các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên có trách nhiệm duy trì.

d) Tạo điều kiện thuận lợi đối với hoạt động đào tạo, huấn luyện, tuyển dụng và cung ứng thuyền viên hàng hải; góp phần phát triển nguồn nhân lực hàng hải chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và phát triển bền vững của quốc gia có biển.

3. Nội dung chủ yếu:

Nội dung của Nghị định số 348/2026/NĐ-CP được xây dựng nhằm triển khai các nội dung của Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13; Bộ luật lao động số 45/2019/QH14; Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca của thuyền viên trên tàu biển năm 1978 và các sửa đổi mà Việt Nam là thành viên; và các quy định có liên quan của pháp luật.

- Về căn cứ pháp lý: Cập nhật các văn bản QPPL mới ban hành gồm: Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14, Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15.

- Chuẩn hóa lại các tên cơ quan, chủ thể sau khi sáp nhập (như Bộ Xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, các Chi cục Hàng hải và Đường thủy).

- Bổ sung, cập nhật quy trình giải quyết TTHC phân định rõ ràng đối với các hình thức nộp hồ sơ trực tiếp, trực tuyến để đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật. Bổ sung quy định kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử, trừ trường hợp công dân, tổ chức có nhu cầu nhận bản giấy và nêu rõ hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy phù hợp quy định pháp luật về giao dịch điện tử và cải cách thủ tục hành chính.

- Cắt giảm thời gian và thành phần hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của Quyết định số 1757/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê

duyet phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

- Cắt giảm 02 thủ tục hành chính: cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện tổ chức hoạt động đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và cấp lại Giấy xác nhận tổ chức đủ điều kiện cung ứng thuyền viên hàng hải theo tinh thần của Nghị quyết số 66/NQ-CP của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

- Sửa đổi, bổ sung quy định tại Nghị định đề triển khai Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ quy định việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh.

IX. Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Việc hoàn thiện chính sách pháp luật về đấu thầu được Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo, tạo động lực góp phần thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia, bảo đảm tăng trưởng kinh tế và được định hướng tại nhiều văn bản như: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Kết luận số 18-KL/TW, các Nghị quyết số 66-NQ/TW, 68-NQ/TW, 70-NQ/TW, 79-NQ/TW của Bộ Chính trị và các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về hoàn thiện cơ chế mua sắm công, đặt hàng, phát triển kinh tế tư nhân, đơn giản hóa thủ tục, tăng cường công khai, minh bạch và phòng, chống lãng phí, tiêu cực trong đấu thầu.

b) Cơ sở pháp lý

Tại các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính được giao chủ trì sửa đổi Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; đồng thời, tại văn bản số 4646/VPCP-CN ngày 20/5/2026, Bộ Tài chính được giao tiếp tục hoàn thiện cơ chế đặt hàng tại Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và rà soát, sửa đổi quy định về đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

c) Cơ sở thực tiễn

Qua gần một năm triển khai Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và tổng rà soát hệ thống pháp luật, một số quy định cần tiếp tục hoàn thiện để tháo gỡ vướng mắc, đồng bộ với pháp luật có liên quan và đáp ứng yêu cầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện gói thầu, dự án, giải ngân vốn đầu tư công, như:

- Các trường hợp chỉ định thầu, đặt hàng, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt chưa bao quát đầy đủ yêu cầu thực tiễn; mức độ số hóa, công khai hồ sơ và cơ chế hậu kiểm còn cần tăng cường; quy trình, thủ tục cho các hình thức này cần đơn giản hơn.

- Quy trình đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP còn phụ thuộc nhiều vào định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá; việc đặt hàng hằng năm đối với các dịch vụ từ nguồn chi thường xuyên có thể làm tăng thủ tục, nguy cơ gián đoạn cung ứng dịch vụ.

- Một số quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu cần đơn giản hóa hơn; yêu cầu đối với tổ chuyên gia, tổ thẩm định chưa thật sự phù hợp với các gói thầu mua sắm thường xuyên khi triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Quản lý nhà thầu phụ, xác định giá gói thầu từ báo giá, xác định chi phí trong nước, chi phí ngoài nước, giải quyết kiến nghị và giám sát hoạt động đấu thầu còn có nội dung cần làm rõ, bổ sung.

Do đó, việc ban hành Nghị định là cần thiết, cấp bách nhằm bảo đảm tính khả thi, thống nhất, đồng bộ của Luật Đấu thầu (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15), đồng thời góp phần tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Luật và Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP

2.2. Mục đích ban hành

- Thể chế hóa kịp thời, đầy đủ chủ trương của Đảng, Nhà nước về hoàn thiện thể chế mua sắm công, đặt hàng, phát triển kinh tế tư nhân và thúc đẩy tăng trưởng.

- Tiếp tục phân cấp, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian lựa chọn nhà thầu, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư công.

- Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhưng đồng thời tăng cường công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, kiểm tra, giám sát và hậu kiểm.

- Bảo đảm đồng bộ giữa pháp luật về đấu thầu và các pháp luật về đầu tư công, xây dựng, quy hoạch, khoa học công nghệ, pháp luật khác có liên quan.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

3.2. Nội dung chủ yếu

a) Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

- Sửa đổi, bổ sung quy định về các hình thức lựa chọn nhà thầu để tạo thuận lợi cho chủ đầu tư và nhà thầu trong quá trình đấu thầu như: (i) sửa đổi, bổ sung các trường hợp áp dụng chỉ định thầu, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, đặt

hàng², thẩm quyền, quy trình, thủ tục cụ thể để triển khai áp dụng các hình thức này, đảm bảo tháo gỡ được các khó khăn, vướng mắc về đặc thù lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực; (ii) Đẩy mạnh thực hiện và công khai quy trình chỉ định thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; đơn giản hóa thủ tục đối với dự án đầu tư công đặc biệt và một số gói thầu phục vụ giải phóng mặt bằng; (iii) Nâng hạn mức mua sắm đơn giản theo thủ tục lấy hóa đơn, chứng từ từ 50 triệu đồng lên 100 triệu đồng, tăng quyền chủ động của chủ đầu tư trong lựa chọn quy trình và thương thảo hợp đồng.

- Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 32/2019/NĐ-CP về đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công theo hướng đa dạng căn cứ xác định giá đặt hàng; bổ sung cơ chế tạm xác định giá đối với nhiệm vụ cấp bách chưa có đơn giá; cho phép xây dựng phương án đặt hàng nhiều năm; hoàn thiện quy định về định mức, tiêu chuẩn chất lượng, giám sát, kiểm định và nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ công.

- Sửa đổi, bổ sung yêu cầu đối với tổ chuyên gia, tổ thẩm định trong các trường hợp: tổ chức đấu thầu các gói thầu thuộc dự toán mua sắm không hình thành dự án, huy động chuyên gia chuyên ngành; điều chỉnh thời gian thực hiện một số thủ tục đấu thầu qua mạng và hướng dẫn cách xác định chi phí trong nước, chi phí ngoài nước.

- Hoàn thiện quy định về cập nhật, công khai thông tin nhà thầu phụ; làm rõ trách nhiệm của nhà thầu, chủ đầu tư, cách xác định tỷ lệ sử dụng nhà thầu phụ và phân công việc thuộc gói thầu để xác định hành vi chuyển nhượng thầu; phân biệt nhà thầu phụ với nhà cung cấp hàng hóa, vật tư, thiết bị, nhân sự phục vụ thực hiện gói thầu.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về lập giá gói thầu theo hướng cho phép loại trừ báo giá hoặc hạng mục trong báo giá có giá cao hoặc thấp hơn 30% so với các báo giá được thu thập khi tính giá trung bình; thực hiện việc yêu cầu, gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; bổ sung cơ chế thuyết minh cơ cấu giá đối với hàng hóa không đủ dữ liệu tham chiếu khi áp dụng chỉ định thầu; quy định trường hợp chủ đầu tư đã tuân thủ đầy đủ quy định về tổ chức thu thập báo giá, bảo đảm công khai,

² - Bổ sung, làm rõ các trường hợp chỉ định thầu theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền; gói thầu thuộc dự án đầu tư công cần đẩy nhanh tiến độ; trường hợp tổ chức lựa chọn nhà thầu nhưng không có nhà thầu tham dự hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu; đồng thời rà soát, bảo đảm đồng bộ với pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực; nâng hạn mức chỉ định thầu.

- Bổ sung, hoàn thiện trường hợp và quy trình lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với một số gói thầu đặc thù về pháp lý, đối ngoại, an sinh xã hội, y tế, cơ sở dữ liệu pháp luật quốc tế và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế...

- Mở rộng trường hợp đặt hàng nhằm thúc đẩy khu vực tư nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trọng điểm, dự án, công trình, nhiệm vụ quan trọng quốc gia, quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế; tăng cường công khai chất lượng hàng hóa được đặt hàng.

minh bạch thì không phải chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm của đơn vị cung cấp báo giá.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về giải quyết kiến nghị, giám sát hoạt động đấu thầu theo hướng tăng cường giám sát đối với gói thầu quan trọng, cấp bách, thực hiện nhiệm vụ chính trị, quốc phòng, an ninh áp dụng chỉ định thầu, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, đặt hàng; tăng cường khai thác dữ liệu trên Hệ thống để cảnh báo, phát hiện và xử lý vi phạm, đồng thời công khai kết quả giám sát. Đơn giản hóa quy trình giải quyết kiến nghị, cho phép bộ phận thường trực Hội đồng trực tiếp công khai kết quả trên Hệ thống và kéo dài thời gian giải quyết đối với vụ việc phức tạp.

b) Nội dung bổ sung

- Bổ sung, hoàn thiện các tình huống xử lý tại Điều 140 đối với trường hợp: gói thầu chỉ có 01 nhà thầu tham dự và có hạng mục hàng hóa thông dụng không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nhưng chiếm tỷ trọng không quá 1% giá gói thầu; hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất hết hiệu lực do quá trình đánh giá kéo dài; không có nhà thầu tham dự đối với gói thầu tư vấn đơn giản, cấp bách; chấm dứt hợp đồng đối với nhà thầu có nhân sự bị kết án về hành vi vi phạm quy định về đấu thầu.

- Bổ sung trách nhiệm của Bộ Tài chính xây dựng cơ sở dữ liệu về giá trong đấu thầu, phục vụ tra cứu, tham khảo và nâng cao hiệu quả xác định giá gói thầu.

c) Nội dung lược bỏ, đơn giản hóa quy trình, thủ tục

- Bãi bỏ quy định áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt đối với vắc xin sản xuất trong nước phục vụ Chương trình tiêm chủng mở rộng có 01 nhà sản xuất trong nước, để đồng bộ với việc mua vắc xin thực hiện theo cơ chế đặt hàng tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

- Bãi bỏ các quy định về “cơ quan thuộc Chính phủ” để phù hợp với việc chuyển các cơ quan thuộc Chính phủ thành đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

d) Nội dung phân quyền, phân cấp

Nghị định sửa đổi, bổ sung phân cấp cho tổ chức đặt hàng được tự quyết định hàng hóa, dịch vụ đặt hàng thay vì trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục.

đ) Nội dung chuyển tiếp

Nghị định bổ sung điều khoản chuyển tiếp Nghị định số 32/2019/NĐ-CP, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP để thống nhất trong triển khai thực hiện, xử lý đầy đủ, hợp lý các vấn đề phát sinh, bảo đảm không làm gián đoạn hoạt động đấu thầu, đặt hàng sản phẩm, dịch vụ công.

X. Nghị định số 350/2026/NĐ-CP ngày 09/9/2026 của Chính phủ: Quy định chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối với nhân viên y tế

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới; Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp; Kết luận số 83-KL/TW ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị về cải cách tiền lương; điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và trợ cấp xã hội từ ngày 01/7/2024; Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân.

b) Cơ sở pháp lý

Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Luật Viên chức số 129/2025/QH15; Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15; Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15; Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW; Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14; và các Nghị quyết của Quốc hội: Nghị quyết số 99/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội về giám sát chuyên đề về việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19; việc thực hiện chính sách pháp luật về y tế cơ sở, y tế dự phòng; Nghị quyết số 261/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá cho công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; các Nghị quyết của Chính phủ: Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW; Nghị quyết số 282/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW của Bộ Chính trị.

c) Cơ sở thực tiễn

Thứ nhất, Nghị định số 56/2011/NĐ-CP được ban hành từ năm 2011. Sau 15 năm, mô hình bệnh tật, hệ thống tổ chức bộ máy ngành y tế và cơ chế tài chính của

đơn vị sự nghiệp y tế công lập đã có nhiều thay đổi nên các quy định tại Nghị định số 56/2011/NĐ-CP đã có một số bất cập liên quan đến đối tượng hưởng, nguyên tắc áp dụng, cách xác định công việc thường xuyên, trực tiếp, mức hưởng giữa các nhóm công việc, nguồn kinh phí chi trả nên cần được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn hiện nay.

Thứ hai, mô hình bệnh tật, nguy cơ dịch bệnh và yêu cầu chăm sóc sức khỏe Nhân dân đã thay đổi sâu sắc so với thời điểm ban hành Nghị định số 56/2011/NĐ-CP. Tuy nhiên, chính sách đãi ngộ đối với nhân lực y tế trong lĩnh vực y tế dự phòng và y tế cơ sở trong thời gian qua chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ, cường độ công việc, điều kiện làm việc và với vai trò nền tảng, trọng tâm của đội ngũ nhân viên y tế trong hệ thống y tế hiện nay.

Thứ ba, Bộ Y tế đã chủ trì phối hợp với các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng kết đánh giá Nghị định số 56/2011/NĐ-CP và theo nghiên cứu của Viện Chiến lược và chính sách y tế, một số công việc, vị trí việc làm cần được xem xét, điều chỉnh mức hưởng phụ cấp ưu đãi nghề bảo đảm tương xứng với mức độ nặng nhọc, độc hại, cơ cấu bệnh tật và phù hợp định hướng phát triển ngành y tế trong giai đoạn hiện nay. Cụ thể:

Một là, một số lĩnh vực, công việc chuyên môn y tế có tính chất đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm, áp lực cao nhưng mức phụ cấp hiện hành chưa phù hợp hoặc chưa được quy định đầy đủ như: pháp y, pháp y tâm thần, giải phẫu bệnh, hồi sức cấp cứu, xạ trị, hóa trị, điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện.

Hai là, trên thực tế, nhiều đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ, đang sử dụng người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động để thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ, nên cũng cần có quy định để người lao động hợp đồng trực tiếp làm công việc chuyên môn y tế cũng được hưởng chế độ phụ cấp này, tránh phát sinh các chế độ đãi ngộ bất hợp lý, thiếu công bằng trong nội bộ đơn vị.

Ba là, nhân viên y tế trong các cơ sở giáo dục công lập ngày càng quan trọng, cần thiết, đây là nhóm đối tượng trực tiếp thực hiện sơ cấp cứu, chăm sóc sức khỏe ban đầu, truyền thông giáo dục sức khỏe, phối hợp phòng, chống dịch bệnh, theo dõi sức khỏe học sinh, sinh viên và bảo đảm vệ sinh học đường do vậy cần có chế độ phụ cấp ưu đãi thích hợp với nhóm đối tượng này.

Bốn là, việc bổ sung người làm chuyên môn y tế thuộc lực lượng vũ trang vào Nghị định là cần thiết nhằm bảo đảm tương quan chính sách với nhân viên y tế có cùng điều kiện lao động, góp phần thu hút, duy trì, động viên lực lượng này đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Năm là, việc sửa đổi, thay thế Nghị định số 56/2011/NĐ-CP còn cần thiết để bảo đảm thống nhất với hệ thống pháp luật mới về quản lý, sử dụng viên chức.

2.2. Mục đích ban hành

- Tiếp tục cụ thể hóa chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước và Nghị quyết của Quốc hội về đãi ngộ đặc biệt đối với nghề y.

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý về quy định chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối nhân viên y tế, góp phần bảo đảm duy trì nhân lực thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe toàn dân.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định*

Nghị định gồm có 8 Điều:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng và cách tính phụ cấp.

Điều 4. Mức phụ cấp ưu đãi nghề.

Điều 5. Thời gian không được tính hưởng phụ cấp ưu đãi theo nghề.

Điều 6. Nguồn kinh phí chi trả.

Điều 7. Tổ chức thực hiện.

Điều 8. Hiệu lực thi hành.

3.2. *Nội dung chủ yếu*

3.2.1. *Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng*

i) Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định đối tượng áp dụng, nguyên tắc áp dụng, cách tính phụ cấp, mức hưởng, thời gian hưởng và nguồn chi trả của chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối với nhân viên y tế.

ii) Đối tượng áp dụng

Nghị định này quy định chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối với nhân viên y tế là những viên chức, người lao động tham gia hoạt động chăm sóc bảo vệ sức khỏe, công tác trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành y tế, bao gồm:

(1). Viên chức, người lao động hợp đồng công tác tại:

a) Các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong các lĩnh vực: Phòng bệnh; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; y, dược cổ truyền; dược, mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; thiết bị y tế; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; dân số; bảo trợ xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội.

b) Trạm y tế xã, phường, đặc khu.

(2). Nhân viên y tế trường học tại các cơ sở giáo dục công lập.

(3). Người làm chuyên môn y tế thuộc lực lượng vũ trang.

3.2.2. Các quy định chính, nội dung mới của Nghị định so với Nghị định số 56/2011/NĐ-CP

i) Nghị định có 08 nội dung được điều chỉnh, sửa đổi so với Nghị định số 56/2011/NĐ-CP, Cụ thể:

(1). Sửa tên Nghị định từ “Nghị định quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập” thành “Nghị định quy định chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối với nhân viên y tế” theo đúng nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 2835/QĐ-TTg ngày 31/12/2025, bảo đảm phù hợp với phạm vi và đối tượng áp dụng của Nghị định.

(2). Sửa đổi phạm vi điều chỉnh theo hướng quy định về đối tượng áp dụng, nguyên tắc áp dụng, cách tính phụ cấp, mức hưởng, thời gian hưởng và nguồn chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối với viên chức, người lao động công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành y tế.

(3). Sửa đổi, mở rộng đối tượng áp dụng gồm: (1) Viên chức, người lao động hợp đồng công tác tại: Các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong các lĩnh vực: Phòng bệnh; khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; y, dược cổ truyền; dược, mỹ phẩm; an toàn thực phẩm; thiết bị y tế; giám định y khoa, pháp y, pháp y tâm thần; dân số; bảo trợ xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; Trạm y tế xã, phường, đặc khu; (2) Nhân viên y tế trường học tại các cơ sở giáo dục công lập; (3) Người làm chuyên môn y tế thuộc lực lượng vũ trang để bảo đảm bao phủ các đối tượng nhân viên y tế làm cùng công việc có mức độ phức tạp và đặc thù như nhau thì cũng được hưởng phụ cấp như nhau.

(4). Sửa đổi nguyên tắc áp dụng: mỗi viên chức, người lao động hợp đồng được phân công nhiều công việc có mức phụ cấp ưu đãi nghề khác nhau thì chỉ được hưởng một mức phụ cấp ưu đãi nghề cao nhất để tránh hưởng trùng lặp phụ cấp khi phải thực hiện nhiều công việc khác nhau.

(5). Sửa đổi cách tính phụ cấp thành: phụ cấp ưu đãi nghề được tính theo tỷ lệ % (sau đây viết tắt là %) trên hệ số lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có), phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) của đối tượng được hưởng để bảo đảm phù hợp các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng viên chức.

(6). Điều chỉnh hệ thống mức phụ cấp thành các mức 80%, 70%, 60%, 50%, 40% và 30%; trong đó bổ sung mức 80% đối với một số nhóm đặc thù; nâng mức đối với nhân lực y tế làm việc trạm y tế cấp xã, cơ sở y tế dự phòng; điều chỉnh, bổ

sung mức phụ cấp đối với một số nhóm công việc chuyên môn đặc thù theo mức độ độc hại, nguy hiểm, nặng nhọc, áp lực nghề nghiệp và yêu cầu thu hút nhân lực.

(7). Bổ sung quy định về các nguồn kinh phí chi trả phụ cấp này, gồm: ngân sách nhà nước giao cho đơn vị theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành, nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị nếu có.

(8). Nghị định cũng bổ sung quy định về trách nhiệm thi hành của Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc bố trí kinh phí theo phân cấp quản lý ngân sách để thực hiện; việc quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí thực hiện theo pháp luật về ngân sách nhà nước; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng quy định cụ thể mức phụ cấp ưu đãi nghề điều chỉnh tăng thêm không quá 10% so với mức đang hưởng và mức hưởng tối đa không quá 30% đối với người làm chuyên môn y tế thuộc lực lượng vũ trang; đồng thời bổ sung trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp và cơ quan quản lý cấp trên trong xác định, công khai, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện phụ cấp.

ii) Nội dung bổ sung mới so với Nghị định số 56/2011/NĐ-CP

Nghị định có 09 nội dung bổ sung mới so với Nghị định số 56/2011/NĐ-CP, Cụ thể:

(1). Bổ sung mức phụ cấp 80% đối với: Viên chức làm chuyên môn y tế thường xuyên, trực tiếp làm công việc khám, điều trị, xét nghiệm, chăm sóc người bệnh tâm thần; pháp y, pháp y tâm thần; hồi sức cấp cứu (bao gồm cấp cứu, hồi sức tích cực, chống độc); giải phẫu bệnh. Viên chức làm chuyên môn y tế tại trạm y tế cấp xã, tại cơ sở y tế dự phòng ở khu vực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, biển đảo.

(2). Bổ sung mức phụ cấp đối với người làm chuyên môn y tế tại trạm y tế cấp xã, cơ sở y tế dự phòng còn lại (ngoài khu vực được hưởng mức 80% nói trên) được hưởng mức 70% nhằm khuyến khích, thu hút, giữ chân nguồn nhân lực tại y tế cơ sở và tại cơ sở y tế dự phòng.

(3). Bổ sung quy định người lao động hợp đồng công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập là đối tượng được áp dụng chế độ phụ cấp ưu đãi này khi thực hiện các công việc chuyên môn nghiệp vụ như viên chức chuyên môn y tế với mức hưởng tương ứng và được thỏa thuận trong hợp đồng lao động giữa người lao động và người sử dụng lao động.

(4). Bổ sung nhân viên y tế trường học tại các cơ sở giáo dục công lập là đối tượng áp dụng và quy định tăng mức phụ cấp lên 30%.

(5). Bổ sung người làm chuyên môn y tế thuộc lực lượng vũ trang là đối tượng áp dụng; đồng thời giao Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể mức phụ cấp ưu đãi nghề điều chỉnh tăng thêm không quá 10% so với mức đang hưởng và mức hưởng tối đa không quá 30% đối với người làm chuyên môn y tế thuộc lực lượng vũ trang.

(6). Bổ sung quy định về mức độ thường xuyên làm các công việc chuyên môn được xác định tối thiểu bằng 50% thời giờ làm việc bình thường theo tháng theo quy định của Bộ luật Lao động.

(7). Bổ sung quy định làm rõ hơn một số nhóm công việc chưa được quy định đầy đủ tại Nghị định số 56/2011/NĐ-CP gồm các công việc như: làm việc trong phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III, cấp IV; khám, xét nghiệm, điều trị nghiệm chất dạng thuốc phiện; xét nghiệm xác định tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, độc chất; kiểm định kháng huyết thanh đại, uốn ván và nọc rắn; xạ trị; hóa trị; sinh học phân tử; y học hạt nhân; pha chế, chia liều dược chất phóng xạ, thuốc điều trị ung thư; giám sát ca bệnh, lấy mẫu bệnh phẩm tại cộng đồng; chẩn đoán hình ảnh; dược lâm sàng; vận hành, kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị y tế.

(8). Bổ sung quy định về thời gian không được tính hưởng phụ cấp để bảo đảm tính rõ ràng, minh bạch trong quá trình triển khai thi hành Nghị định.

(9). Bổ sung một số quy định mang tính hậu kiểm, gắn trách nhiệm với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp trong việc xác định đúng đối tượng, công việc, thời gian làm việc thực tế và mức phụ cấp ưu đãi nghề. Đồng thời, quy định trách nhiệm của cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính và cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, thanh tra, xử lý hoặc kiến nghị xử lý trường hợp xác định sai đối tượng, sai mức hưởng, chi trả không đúng quy định.

iii) Những nội dung lược bỏ so với Nghị định số 56/2011/NĐ-CP

Nghị định có 02 nội dung lược bỏ so với Nghị định số 56/2011/NĐ-CP, bao gồm: (1). Bỏ quy định đối tượng thụ hưởng theo mã số chức danh nghề nghiệp; (2). Bỏ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi nghề đối với viên chức làm chuyên môn y tế tại các cơ quan, đơn vị, trường học với mức hưởng 20% tại khoản 6 Điều 3 của Nghị định số 56/2011/NĐ-CP “thủ trưởng đơn vị căn cứ vào đặc thù công việc và nguồn thu để xem xét, quyết định nhưng không vượt quá mức 20%” do các cơ sở giáo dục công lập đều chỉ căn cứ vào nguồn thu sự nghiệp của đơn vị để chi trả phụ cấp này với mức khác nhau, có đơn vị không thực hiện chi trả phụ cấp này do không có nguồn thu sự nghiệp. Vì vậy, việc bỏ quy định nội dung này là cần thiết, nhằm đảm bảo các nhân viên y tế trường học được hưởng đủ mức phụ

cấp ưu đại theo quy định từ các nguồn kinh phí khác nhau (chủ yếu từ ngân sách nhà nước) mà không chỉ phụ thuộc vào nguồn thu sự nghiệp của đơn vị; đồng thời nâng mức hưởng phụ cấp đối với viên chức làm chuyên môn y tế tại các cơ sở giáo dục công lập lên 30% tương đương với nhóm viên chức không trực tiếp làm chuyên môn y tế tại các đơn vị sự nghiệp y tế.

XI. Nghị định số 351/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý:

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”;

- Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới;

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phân đầu tăng trưởng “2 con số”;

- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18/02/2025;

- Nghị định số 303/2025/NĐ-CP ngày 19/11/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

- Nghị định số 121/2026/NĐ-CP ngày 03/4/2026 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

- Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/4/2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới;

- Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/9/2025 của Ban Chỉ đạo Chính phủ tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước;

- Công văn số 412/TTg-TCCV ngày 16/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm về tổ chức bộ máy, công vụ, công chức, thi đua, khen thưởng;

- Thông báo số 211/TB-VPCP ngày 24/4/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng tại cuộc họp

ngày 22/4/2026 về tình hình thực hiện nhiệm vụ từ đầu năm 2026 đến nay, phương hướng nhiệm vụ trọng tâm thời gian tới của Bộ Công Thương.

- Thông báo số 401/TB-VPCP ngày 23/7/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc thông báo kết luận của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ Phạm Gia Túc tại cuộc họp về dự thảo Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương.

- Văn bản số 7438/VPCP-TCCV ngày 28/7/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ Phạm Gia Túc về dự thảo Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương.

b) Cơ sở thực tiễn:

Theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Chính phủ về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW, Bộ Công Thương đã rà soát, đánh giá việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ và trình Chính phủ ban hành Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương (có hiệu lực từ ngày 01/3/2025). Theo đó, Bộ Công Thương được giao thêm chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trong phạm vi, lĩnh vực phụ trách theo quy định của pháp luật về giá, cập nhật và bổ sung các nhiệm vụ quản lý nhà nước về điện lực theo quy định của Luật Điện lực năm 2024, nhiệm vụ về đổi mới sáng tạo, chuyển đổi xanh trong ngành Công Thương. Đồng thời, Bộ Công Thương đã phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chuyển giao chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nhân sự thực hiện nhiệm vụ quản lý thị trường về Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý để thành lập Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương; bàn giao nhiệm vụ thanh tra sang Thanh tra Chính phủ và bãi bỏ các quy định về thanh tra đối với các Cục được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành. Sau hơn một năm triển khai thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Nghị định số 40/2025/NĐ-CP, Bộ Công Thương nhận thấy bước đầu thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được giao trong ngành, lĩnh vực Công Thương trên phạm vi cả nước, góp phần vào ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh sản xuất, đảm bảo cân đối cung cầu hàng hóa, kiểm soát lạm phát, mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần tăng trưởng kinh tế bền vững.

Về cơ cấu tổ chức, theo Nghị định số 40/2025/NĐ-CP, Bộ Công Thương còn 21 đơn vị, giảm 07 đầu mối, tương ứng giảm 25%. Kết quả sắp xếp nêu trên đạt yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (yêu cầu giảm tối thiểu 15%-20% đầu mối tổ chức bên trong Bộ, cơ quan ngang Bộ). Tổ chức bộ máy của Bộ Công Thương theo Nghị định số 40/2025/NĐ-CP được cơ cấu và sắp xếp lại tương đối phù hợp với quy mô quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, tạo được sự gắn kết giữa

các khâu trong quá trình quản lý, từ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đến sản xuất, lưu thông, phát triển thị trường nội địa và xuất khẩu; gắn kết, phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị trong Ngành, tăng cường hoạt động hội nhập kinh tế quốc tế, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả theo chức năng, nhiệm vụ được Chính phủ giao. Đánh giá chung, trong thời gian qua, cùng với cả nước, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Bộ Công Thương đã chủ động, tích cực lãnh đạo, chỉ đạo các đơn vị triển khai thực hiện sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và bước đầu đã đạt được những kết quả tích cực, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý, điều hành; bộ máy bên trong các đơn vị thuộc Bộ cũng đã từng bước kiện toàn theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả.

Tuy nhiên, so với yêu cầu, nhiệm vụ công tác trong tình hình mới, bên cạnh những kết quả đạt được, tổ chức bộ máy bên trong của Bộ còn một số tồn tại, hạn chế. Việc sáp nhập, hợp nhất một số đơn vị để thu gọn đầu mối còn mang tính cơ học, chưa thật sự gắn kết giữa chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trước khi sáp nhập, hợp nhất; việc phân cấp, phân quyền giữa cấp trên và cấp dưới gắn với quyền hạn và trách nhiệm ở một số đơn vị chưa đồng bộ, dẫn tới hiệu lực, hiệu quả hoạt động chưa cao. Chức năng, nhiệm vụ của một số đơn vị trong Bộ và trong các đơn vị thuộc Bộ còn trùng lặp, chưa rõ ràng; một số nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ Công Thương chưa được cập nhật, bổ sung kịp thời theo các quy định mới (Luật Thương mại điện tử, Luật Hóa chất, Luật Điện lực, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương...). Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, có sự giao thoa về chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công Thương với một số Bộ, ngành khác trong quá trình quản lý một công việc, dẫn đến quản lý nhà nước bị cắt khúc, phân mảnh, không liên thông và đồng bộ với nhau; công tác phối hợp trong tổ chức thực hiện các nhiệm vụ giữa các Bộ với Bộ Công Thương có lúc, có việc còn hạn chế, chưa kịp thời, ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước và tăng trưởng chung của nền kinh tế.

Để thực hiện kịp thời, nghiêm túc chủ trương của Đảng, Nhà nước về tiếp tục đổi mới, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, bảo đảm tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức đủ phẩm chất, năng lực ngang tầm nhiệm vụ trong tình hình mới và gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”, bảo đảm “một việc – một cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm theo tinh thần Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị Trung ương 2 khóa XIV và ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo kết luận số 211/TB-VPCP ngày 24/4/2026 của Văn phòng Chính phủ: Xem xét giao một cơ quan chủ trì quản lý việc khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản và khu công nghiệp, cụm công nghiệp, Bộ Công Thương đã phân tích, đánh giá một cách khách quan, thẳng thắn và nhận thấy cần thiết

phải sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị trong cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, bảo đảm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Trên cơ sở đó, Bộ Công Thương đã xây dựng, trình Chính phủ xem xét ban hành Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương.

2.2. Mục đích ban hành:

Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và sắp xếp, kiện toàn cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước, công tác chỉ đạo, điều hành các lĩnh vực của ngành Công Thương, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới theo tinh thần các nghị quyết, kết luận, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục:

Nghị định có 6 Điều, cụ thể như sau:

- Điều 1. Vị trí và chức năng.
- Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn.
- Điều 3. Cơ cấu tổ chức.
- Điều 4. Hiệu lực thi hành.
- Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp.
- Điều 6. Trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

a) Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

Nghị định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, áp dụng đối với Bộ Công Thương và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Về vị trí và chức năng:

Nghị định tiếp tục kế thừa chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công Thương như quy định tại Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương. Đồng thời bổ sung chức năng quản lý nhà nước về *địa chất, khoáng sản và khu công nghiệp* nhằm thống nhất Bộ Công Thương là đầu mối quản lý nhà nước trong các lĩnh vực này theo tinh thần Kết luận 18-KL/TW của Hội nghị Trung ương 2 và ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng tại buổi làm việc với Bộ Công Thương ngày 22/4/2026 (Thông báo kết luận số 211/TB-VPCP ngày 24/4/2026 của Văn phòng Chính phủ), ý kiến kết luận của Phó Thủ tướng thường trực Chính phủ Phạm Gia Túc tại cuộc họp ngày 22/7/2026 (Thông báo số 401/TB-VPCP ngày 23/7/2026 của Văn phòng Chính phủ).

c) Về nhiệm vụ và quyền hạn:

Về cơ bản tiếp tục kế thừa các quy định tại Nghị định số 40/2025/NĐ-CP ngày 26/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương. Bên cạnh đó, Nghị định có sửa đổi, bổ sung một số nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương theo quy định của pháp luật chuyên ngành, cụ thể như sau:

- Nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

+ Sửa đổi, bổ sung nội dung tại khoản 1, 2 Điều 2 theo quy định mới tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Luật Quy hoạch năm 2025, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

+ Sửa đổi, bổ sung và tách nội dung khoản 6 Điều 2 Nghị định số 40/2025/NĐ-CP: “6. Về năng lượng bao gồm: điện, than, dầu khí, năng lượng mới, năng lượng tái tạo và các năng lượng khác; quản lý nhu cầu điện” thành 2 khoản 6 và 8 Điều 2 trong Nghị định số 351/2026/NĐ-CP, để phân định rõ các dạng năng lượng khác ngoài điện, đảm bảo tính đầy đủ, thống nhất trong công tác quản lý, phù hợp với định hướng cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương, phù hợp với bối cảnh thực tiễn hiện nay và xu thế phát triển về lĩnh vực năng lượng thời gian tới; cụ thể:

Khoản 6 Điều 2: “6. Về điện và năng lượng tái tạo; quản lý nhu cầu điện”;

Khoản 8 Điều 2: “8. Về dầu khí, than, năng lượng ngoài khơi gắn với hoạt động dầu khí, năng lượng mới và năng lượng khác”.

+ Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại khoản 13 Điều 2 về lĩnh vực hoá chất để phù hợp với Nghị định số 25/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất về phát triển ngành công nghiệp hoá chất và an toàn, an ninh hoá chất, Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất về quản lý hoạt động hoá chất và hoá chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hoá.

+ Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại khoản 14 Điều 2 về an toàn công nghiệp (bổ sung điểm c: “*Tổ chức thực hiện Chương trình quốc gia về an toàn trong sử dụng điện*” để thực hiện nhiệm vụ được giao tại khoản 7 Điều 69 Luật Điện lực và Quyết định số 609/QĐ-TTg ngày 03/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ; bổ sung điểm d: “*Phê duyệt danh mục các công trình thủy điện quan trọng đặc biệt và công trình thủy điện trên địa bàn từ hai tỉnh trở lên, bảo đảm an toàn công trình thủy điện*”, để phục vụ công tác quản lý, vận hành bảo đảm an toàn công trình thủy điện theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực; khoản 2 Điều 26 Nghị

định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại; bổ sung điểm k: *“Quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư và chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động và hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo thẩm quyền được giao”* để thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 33, Điều 82 Luật An toàn, vệ sinh lao động; Điều 42 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

+ Sửa đổi, bổ sung nội dung tại khoản 15, 16 Điều 2 về thương mại và thị trường trong nước, quản lý thị trường nhằm: (i) Thể chế hóa chủ trương, định hướng của Đảng, Chính phủ về phát triển thị trường trong nước, chuyển đổi số và đổi mới mô hình quản trị; (ii) Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho công tác quản lý, điều hành thị trường trong nước; (iii) Nâng cao năng lực điều hành hành cung cầu, bảo đảm ổn định thị trường và chuỗi cung ứng hàng hóa thiết yếu; (iv) Tăng cường hiệu quả công tác quản lý thị trường, hậu kiểm, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả trong bối cảnh thương mại điện tử và môi trường số phát triển mạnh.

+ Sửa đổi, bổ sung một số nội dung khoản 18 Điều 2 về thương mại điện tử để phù hợp với Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15 ngày 10/12/2025; đồng thời tách phần chuyển đổi số và chuyển sang nội dung nhiệm vụ về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo.

+ Sửa đổi tên khoản và sửa đổi, bổ sung khoản 19 Điều 2 về lĩnh vực xuất nhập khẩu theo quy định tại Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 cho đầy đủ hơn.

+ Sửa đổi, bổ sung một số nội dung khoản 20 Điều 2 về lĩnh vực phòng vệ thương mại nhằm làm rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý trong việc thực hiện các quy định pháp luật liên quan, xác định rõ vai trò của cơ quan nhà nước trong việc giám sát và thực thi các biện pháp phòng vệ thương mại (Luật Quản lý ngoại thương 2017; Nghị định số 86/2025/NĐ-CP ngày 11/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại).

+ Sửa đổi, bổ sung một số nội dung khoản 21 Điều 2 về xúc tiến thương mại: Bổ sung nhiệm vụ: *“xúc tiến đầu tư phát triển Công Thương, xây dựng và phát triển thương hiệu”* để thống nhất với quy định tại khoản 2 Điều 84 Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư, Điều 17 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.

+ Sửa đổi tên khoản và sửa đổi, bổ sung nội dung khoản 24 Điều 2 về giải quyết tranh chấp đầu tư phát sinh trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận, cam kết với nhà đầu tư nước ngoài được Bộ Công Thương chủ trì đàm phán, ký hoặc thay mặt Nhà nước, Chính phủ Việt Nam đàm phán, ký, theo Quyết định số 14/2020/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.

+ Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại khoản 27 Điều 2 về lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để phù hợp với Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15; Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09/06/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn. Tách nội dung mảng việc Chuyển đổi số từ lĩnh vực Thương mại điện tử và Kinh tế số lồng ghép vào nội dung nhiệm vụ về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để gắn kết, phù hợp với Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

+ Sửa đổi, bổ sung, chỉnh lý lại nội dung khoản 34 Điều 2 về quản lý hàng dự trữ quốc gia: Điều chỉnh nội dung cũ “*Quản lý hàng dự trữ quốc gia theo phân công của Chính phủ*” thành nội dung: “*Xây dựng, ban hành quy định và quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược theo phân công của Chính phủ*”. Căn cứ khoản 4 Điều 7 Luật Dự trữ quốc gia “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược quy định chi tiết hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ chiến lược thuộc phạm vi quản lý*”.

+ Sửa đổi, bổ sung nội dung tại khoản 36 Điều 2 về thực hiện quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác, để phù hợp với quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 14/6/2025.

- Nội dung bổ sung:

+ Bổ sung nhiệm vụ quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản và khu công nghiệp trên cơ sở tiếp nhận từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính tại khoản 11, 12 Điều 2. Việc đề nghị bổ sung thêm các nội dung nêu trên nhằm thống nhất để Bộ Công Thương đầu mối quản lý nhà nước trong các lĩnh vực địa chất, khoáng sản, khu công nghiệp theo tinh thần Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị Trung ương 2 và ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại mục 3 Thông báo kết luận số 211/TB-VPCP ngày 24/4/2026 của Văn phòng Chính phủ “*xem xét giao một cơ quan chủ trì quản lý việc khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản và khu công nghiệp, cụm công nghiệp*”.

+ Bổ sung nhiệm vụ: “*Thực hiện nhiệm vụ về phòng cháy và chữa cháy*”

thuộc lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ” tại khoản 13 Điều 2 (lĩnh vực an toàn công nghiệp), để phù hợp với quy định mới tại Khoản 7 Điều 41 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, đã phân cấp thẩm quyền quản lý công tác phòng cháy chữa cháy trong lĩnh vực được phân công quản lý cho Bộ Công Thương (nghiệm thu thiết kế, kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy...).

+ Bổ sung nhiệm vụ: *“Quản lý nhà nước đối với máy, thiết bị, vật tư và chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động và hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo thẩm quyền được giao” tại khoản 13 Điều 2 (lĩnh vực an toàn công nghiệp): Thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 33, Điều 82 Luật An toàn, vệ sinh lao động; Điều 42 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.*

+ Bổ sung nhiệm vụ: *“Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn trong tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp” tại khoản 41 Điều 2 theo quy định của Điều 18 Nghị định số 190/2026/NĐ-CP ngày 29/5/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tình trạng khẩn cấp. Nghị định có giao trực tiếp nhiều nhiệm vụ quan trọng cho Bộ Công Thương.*

XII. Nghị định số 352/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về thiết kế kỹ thuật tổng thể, cơ chế đặc thù triển khai dự án đầu tư xây dựng đường sắt và Nghị định số 67/2026/NĐ-CP ngày 05/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đường sắt

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 11/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng cộng sản Việt Nam; Kết luận số 49-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã khẳng định đường sắt là một trong những lĩnh vực vận tải cần ưu tiên đầu tư.

- Kết luận số 72-KL/TW ngày 23/02/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban chấp hành Trung ương

Đảng khoá XI về xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

- Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế Nhà nước.

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương 2 Đảng khoá XIV tại Hội nghị lần thứ hai về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”.

- Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

b) Cơ sở pháp lý

- Quốc hội đã ban hành các Nghị quyết cho phép áp dụng các cơ chế đặc thù, đặc biệt đối với dự án đường sắt: Nghị quyết số 172/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam; Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Nghị quyết số 188/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù, đặc biệt để phát triển hệ thống mạng lưới đường sắt đô thị tại thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điều 27 Luật Đường sắt năm 2025 quy định: “Dự án đường sắt được lập thiết kế kỹ thuật tổng thể (Front-End Engineering Design, gọi tắt là thiết kế FEED) thay thế cho thiết kế cơ sở trong Báo cáo nghiên cứu khả thi; việc lựa chọn nhà thầu theo hình thức hợp đồng EPC, EC, EP được thực hiện trên cơ sở dự án đầu tư được phê duyệt; chủ đầu tư được quyết định việc phê duyệt đối với các bước thiết kế sau thiết kế FEED” và giao “Chính phủ quy định chi tiết Điều này”. Trên cơ sở đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2026/NĐ-CP ngày 04/3/2026 quy định chi tiết và biện pháp thi hành về thiết kế kỹ thuật tổng thể của dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt quốc gia, tuyến đường sắt địa phương.

- Một số nội dung của Nghị định số 123/2025/NĐ-CP và Nghị định số 67/2026/NĐ-CP được quy định căn cứ trên Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14); Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2026 đã thay thế Luật Xây dựng năm 2014.

- Khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: “Việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn thuộc trường hợp sau đây:... b) Trường hợp cấp bách để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn;... d) Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn

bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; ...”.

c) Cơ sở thực tiễn

- Về Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam

(i) Về Báo cáo giữa kỳ của Báo cáo nghiên cứu khả thi

Khoản 4 Điều 11 Nghị định số 123/2025/NĐ-CP quy định: “Phương án hướng tuyến và vị trí các điểm khống chế, vị trí công trình chính trên tuyến tại Báo cáo giữa kỳ được chấp thuận là cơ sở để các địa phương triển khai thực hiện công tác giải phóng mặt bằng dự án”.

Tuy nhiên, Nghị quyết số 265/2025/QH15 của Quốc hội đã cho phép tách nội dung bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam thành các dự án độc lập. Để triển khai thực hiện Nghị quyết số 265/2025/QH15, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 06/4/2026, trong đó tại Điều 1 Nghị quyết đã phân chia Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam thành 17 dự án độc lập, khoản 2 Điều 2 đã cho phép người quyết định đầu tư của dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư độc lập: “...được lập, thẩm định, quyết định đầu tư Dự án, triển khai xây dựng khu tái định cư trên cơ sở Hồ sơ thiết kế sơ bộ trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi”.

Để đẩy nhanh tiến độ cho công tác giải phóng mặt bằng, cần thiết phải sửa đổi, bổ quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 123/2025/NĐ-CP để thống nhất thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật đất đai đối với từng dự án độc lập, phù hợp với nội dung Nghị quyết số 265/2025/QH15 và việc tổ chức thực hiện tại Nghị quyết số 98/NQ-CP nêu trên.

(ii) Về nội dung của Báo cáo nghiên cứu khả thi: Do Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam không còn các nội dung liên quan về giải phóng mặt bằng (đã được tách thành các dự án độc lập), nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Điều 12 Nghị định số 123/2025/NĐ-CP cần thiết phải sửa đổi, bổ sung phù hợp; đồng thời, cần bổ sung nội dung “giải trình công nghệ” trong dự án đầu tư để phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chuyển giao công nghệ và Nghị định số 101/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để hướng dẫn thi hành Luật chuyển giao công nghệ.

- Về Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng.

Quá trình lập Dự án tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng theo thỏa thuận giữa hai Chính phủ (Việt Nam và Trung Quốc), phát sinh một số nội dung vướng mắc theo quy định của Nghị định số 123/2025/NĐ-CP như sau:

(i) Về nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi

Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 123/2025/NĐ-CP quy định: “Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại Dự án hỗ trợ kỹ thuật được tổ chức tư vấn do nhà tài trợ lựa chọn lập theo quy định của nhà tài trợ, đảm bảo tuân thủ theo các quy định hiện hành

của Việt Nam về nội dung hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.”.

Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 123/2025/NĐ-CP quy định: “Áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) cho dự án”. Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng có một số nội dung khác so với các quy định về nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi theo pháp luật về xây dựng hiện hành như: kết quả khảo sát được trình bày trên hồ sơ thiết kế, không yêu cầu phải tách riêng hồ sơ khảo sát với Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của Luật Xây dựng; giải pháp phòng, chống cháy nổ tại Báo cáo nghiên cứu khả thi chỉ nêu các giải pháp tổng thể, các bản vẽ thể hiện chi tiết nội dung và giải pháp phòng cháy được thực hiện trong bước thiết kế chi tiết; tiêu chuẩn BIM là tiêu chuẩn mang tính khuyến nghị, không bắt buộc thực hiện, do đó phía Trung Quốc không yêu cầu mô hình BIM trong Báo cáo nghiên cứu khả thi.

Các vướng mắc nêu trên dẫn đến yêu cầu phải rà soát, sửa đổi các quy định tại Nghị định số 123/2025/NĐ-CP về quy định chung (khoản 3 Điều 4); lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án; bổ sung quy định không yêu cầu phê duyệt riêng nhiệm vụ, phương án kỹ thuật, báo cáo khảo sát xây dựng theo pháp luật về xây dựng đối với các nội dung khảo sát xây dựng tại Dự án hỗ trợ kỹ thuật (Điều 25, Điều 26, Điều 27).

(ii) Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng

- Về cơ cấu tổng mức đầu tư: khoản 2 Điều 5 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, tổng mức đầu tư xây dựng gồm 07 khoản mục chi phí; Điều 31 Nghị định số 123/2025/NĐ-CP quy định cụ thể theo các yếu tố đặc thù của dự án gồm 07 khoản mục theo quy định hiện hành, trong khi đó tổng mức đầu tư tại Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án lập theo quy định của Trung Quốc cơ cấu 07 khoản mục nêu trên thành 04 khoản mục chi phí.

- Về phương pháp xác định chi phí xây dựng và thiết bị: về cơ bản phương pháp của Trung Quốc và Việt Nam có sự tương đồng, cùng quy định xác định trên cơ sở phương pháp khối lượng và giá xây dựng tổng hợp là chủ yếu và kết hợp phương pháp dữ liệu chi phí công trình tương tự. Quy định của Trung Quốc là tường minh và đầy đủ hơn. Tuy nhiên, có sự khác nhau ở một số nội dung cơ bản như:

+ Chi phí thiết bị: theo quy định của Việt Nam gồm chi phí thiết bị công nghệ và thiết bị công trình cho toàn bộ dự án (bao gồm cả đầu máy, toa xe). Trung Quốc thì quy định đầu máy, toa xe riêng không tính vào chi phí thiết bị.

+ Chi phí xây dựng: khác nhau về cách xác định chi phí gián tiếp và biện pháp thi công.

+ Về định mức xây dựng: Trung Quốc đã ban hành định mức riêng đồng bộ cho các công trình, hạng mục công trình đường sắt điện khí hóa với các tốc độ lớn (từ 120-160km/h và lớn hơn); Việt Nam mới chỉ ban hành định mức cho đường sắt

hiện hành (tốc độ khoảng 50-80km/h), chưa có định mức riêng cho công trình đường sắt điện khí hóa, khổ đường 1435mm (tốc độ <160km/h).

- Tổng mức đầu tư xây dựng của Trung Quốc chỉ yêu cầu thể hiện khối lượng và đơn giá tổng hợp, không bao gồm các dữ liệu chi tiết xác định khối lượng và giá chi tiết (vật liệu, nhân công, máy thi công), giá thiết bị. Việc kiểm tra chi tiết đơn giá, khối lượng trong quá trình thẩm định tổng mức đầu tư theo quy định của Việt Nam không phù hợp và không khả thi.

Do có các nội dung khác nhau về cơ cấu, phương pháp xác định chi phí nêu trên nên cần thiết phải sửa đổi các nội dung tại Nghị định số 123/2025/NĐ-CP về lập, thẩm định tổng mức đầu tư (khoản 3 Điều 27, Điều 31), dự toán gói thầu (Điều 32).

- Về hồ sơ chuyển đổi rừng tại Báo cáo nghiên cứu khả thi

Tại Nghị quyết số 172/2024/QH15 và Nghị quyết số 187/2025/QH15 đã cho phép: “chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được thực hiện trong bước nghiên cứu khả thi của dự án. Hồ sơ đề xuất chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác là thành phần hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án. Quyết định phê duyệt dự án đồng thời là Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.”. Theo đó, Nghị định số 123/2025/NĐ-CP quy định nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi bao gồm hồ sơ chuyển đổi rừng, việc đánh giá về hồ sơ chuyển đổi rừng tại Báo cáo nghiên cứu khả thi là nội dung thẩm định của Hội đồng thẩm định để người quyết định đầu tư (Thủ tướng Chính phủ) xem xét, quyết định phê duyệt dự án.

Luật Đầu tư công được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 90/2025/QH15, theo đó đã sửa đổi thẩm quyền quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia cho Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Do vậy, nội dung Hội đồng thẩm định nhà nước tại Nghị định 123/2025/NĐ-CP đã được sửa đổi thành Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định thành lập, Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện phê duyệt dự án.

Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026 đã sửa đổi thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cụ thể như sau:

“a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương, điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư,

Luật Dầu khí thì văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án đồng thời là chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.”.

Để bảo đảm việc thực hiện đầy đủ các nội dung đối với việc chuyển mục đích sử dụng rừng theo pháp luật về lâm nghiệp, cần sửa đổi nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của Hội đồng thẩm định tại Nghị định số 123/2025/NĐ-CP (từ tích hợp trong nội dung thẩm định của Hội đồng thẩm định thành tổng hợp kết quả thực hiện thủ tục này theo pháp luật về lâm nghiệp như đối với các dự án thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh).

Đồng thời, cần làm rõ đối với dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam do đã được cho phép thực hiện các dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư độc lập, hồ sơ chuyển đổi rừng được thực hiện tại Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư độc lập theo phạm vi, ranh giới dự án độc lập; chủ đầu tư dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện thủ tục về chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng theo pháp luật về lâm nghiệp làm cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án.

- Về dẫn chiếu các quy định chung thực hiện theo Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14; Nghị định số 175/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý dự án đầu tư xây dựng, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Nghị định số 123/2025/NĐ-CP và Nghị định số 67/2026/NĐ-CP đều có dẫn chiếu đến các quy định của Luật Xây dựng năm 2014 và các Nghị định hướng dẫn thi hành. Tuy nhiên, Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2026 thay thế Luật Xây dựng năm 2014 có những nội dung thay đổi về: (i) phân loại dự án theo nguồn vốn (vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, vốn khác) sang theo hình thức đầu tư (đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư kinh doanh); (ii) loại bỏ thủ tục thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng, giao chủ đầu tư thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau dự án được phê duyệt; (iii) sửa đổi các quy định về quản lý chi phí; (iv) bãi bỏ quy định về điều kiện năng lực đối với tổ chức tham gia hoạt động xây dựng.

Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 123/2025/NĐ-CP quy định: “Việc khảo sát, lập, thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế xây dựng; quản lý năng lực; quản lý chi phí đầu tư xây dựng; lựa chọn nhà thầu, quản lý hợp đồng xây dựng; kiện toàn Ban quản lý dự án chuyên ngành thực hiện theo các cơ chế, chính sách đặc thù, đặc biệt quy định cụ thể tại Nghị định này. Những nội dung không được quy định trong Nghị định này thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý hoạt động xây dựng, quản lý hợp đồng xây dựng và pháp luật có liên quan”.

Khoản 6 Điều 4 Nghị định số 67/2026/NĐ-CP quy định: Việc khảo sát, lập, thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế FEED; quản lý chi phí đầu tư xây dựng thực hiện theo các quy định cụ thể tại Nghị định này. Những nội dung không được quy định trong Nghị định này thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý hoạt động xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quản lý hợp đồng xây dựng và pháp luật có liên quan.

Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng, Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Theo đó, các quy định tương ứng tại Nghị định số 123/2025/NĐ-CP và Nghị định số 67/2026/NĐ-CP cần được rà soát để sửa đổi, bổ sung để bảo đảm đồng bộ hệ thống pháp luật.

- Về việc rà soát, loại bỏ nội dung chương III Nghị định số 67/2026/NĐ-CP

Khoản 1 Điều 27 Luật Đường sắt năm 2025 quy định: “Dự án đường sắt được lập thiết kế kỹ thuật tổng thể (Front-End Engineering Design, gọi tắt là thiết kế FEED) thay thế cho thiết kế cơ sở trong Báo cáo nghiên cứu khả thi; việc lựa chọn nhà thầu theo hình thức hợp đồng EPC, EC, EP được thực hiện trên cơ sở dự án đầu tư được phê duyệt; chủ đầu tư được quyết định việc phê duyệt đối với các bước thiết kế sau thiết kế FEED.”

Tại thời điểm xây dựng Nghị định số 67/2026/NĐ-CP, việc lập thiết kế FEED thay cho thiết kế cơ sở tại Báo cáo nghiên cứu khả thi là chính sách riêng được quy định tại Luật Đường sắt; Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 62/2020/QH14) chỉ có các quy định về “lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở”. Theo đó, để bảo đảm biện pháp thi hành, Bộ Xây dựng đã đề xuất quy định các nội dung liên quan đến lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế FEED.

Hiện nay, Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 đã có quy định về việc lập thiết kế FEED thay thế cho thiết kế cơ sở tại Báo cáo nghiên cứu khả thi, quy định “chủ đầu tư thực hiện thẩm định, kiểm soát và phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt.”. Các quy định này đã tương đồng với quy định của Điều 27 Luật Đường sắt; Mục 4 Chương II Nghị định số 217/2025/NĐ-CP đã quy định đầy đủ về nội dung này, theo đó, toàn bộ Chương III Nghị định số 67/2026/NĐ-CP cần được bãi bỏ để thực hiện thống nhất theo pháp luật về xây dựng.

2.2. Mục đích ban hành

- Thể chế hóa chủ trương của Đảng, Quốc hội, Chính phủ về ưu tiên phát triển vận tải đường sắt, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư xây dựng; -

Cụ thể hóa nhiệm vụ được giao tại các Nghị quyết Quốc hội: Nghị quyết số 172/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam được bổ sung một số cơ chế tại Nghị quyết số

227/2025/QH15, Nghị quyết số 265/2025/QH15; Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Nghị quyết số 188/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù, đặc biệt để phát triển hệ thống mạng lưới đường sắt đô thị tại thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Cụ thể hóa nhiệm vụ được giao tại Luật Đường sắt; đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ các quy định pháp luật về xây dựng mới được ban hành.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định*

Nghị định gồm 3 Chương 50 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2025/NĐCP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết về thiết kế kỹ thuật tổng thể và cơ chế đặc thù cho một số dự án đường sắt (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2026/NĐ-CP ngày 04/3/2026).

- Chương II. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2026/NĐ-CP ngày 04/3/2026 quy định chi tiết và biện pháp thi hành về thiết kế kỹ thuật tổng thể của dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt quốc gia, tuyến đường sắt địa phương.

- Chương III. Điều khoản thi hành

3.2. *Nội dung chủ yếu*

3.2.1. *Nội dung sửa đổi, bổ sung*

a) Nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 123/2025/NĐ-CP:

- Bổ sung nguyên tắc tại Chương II, việc lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, phê duyệt dự án được quy định đối với hình thức đầu tư công. Trường hợp các dự án thành phần được cấp có thẩm quyền quyết định thực hiện theo phương thức đối tác công tư hoặc theo hình thức đầu tư kinh doanh, việc lập, thẩm định, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thành phần và triển khai các bước tiếp theo thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý hoạt động xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quản lý hợp đồng xây dựng và pháp luật có liên quan (bổ sung 01 khoản tại Điều 4);

- Bổ sung yêu cầu lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an về bảo đảm quốc phòng, an ninh đối với các dự án thuộc danh mục dự án trọng yếu có yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh (bổ sung khoản 10 Điều 4);

- Sửa đổi, bổ sung quy định về việc các tiêu chuẩn được người quyết định đầu tư xem xét, chấp thuận trong quá trình lập Báo cáo nghiên cứu khả thi, chủ đầu tư được phép cập nhật, bổ sung trong giai đoạn thực hiện dự án, phù hợp với quy định của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung Điều 5);

- Sửa đổi, bổ sung quy định về mô hình thông tin công trình (BIM) do người quyết định đầu tư quyết định phù hợp với đặc thù của dự án (sửa đổi, bổ sung khoản

3 Điều 4 Nghị định); nội dung của kết quả khảo sát tích hợp được vào mô hình thông tin công trình (sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7);

- Sửa đổi nội dung Báo cáo giữa kỳ: bổ sung yêu cầu phân tích sơ bộ về định hướng phát triển vùng phụ cận ga đường sắt theo mô hình TOD, việc tổng hợp các tiêu chuẩn đã được chấp thuận trong quá trình lập Báo cáo nghiên cứu khả thi và đề xuất bổ sung các tiêu chuẩn cần chấp thuận liên quan đến thiết kế công nghệ (sửa đổi, bổ sung Điều 12);

- Sửa đổi quy định về lập dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo dự án độc lập theo nội dung được cho phép tại Nghị quyết số 265/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11, điểm e khoản 1 Điều 13); - Sửa đổi nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi để phù hợp với Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyên giao công nghệ năm 2025, Nghị quyết số 265/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung Điều 13);

- Sửa đổi, bổ sung quy định về Hội đồng thẩm định, làm rõ vai trò của cơ quan thường trực hội đồng, quyền hạn, trách nhiệm, hình thức làm việc của Hội đồng thẩm định (sửa đổi, bổ sung Điều 14);

- Sửa đổi nội dung thẩm định của Hội đồng thẩm định để phù hợp với Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Luật Đầu tư công năm 2024 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 18);

- Bổ sung về việc xác định hình thức đầu tư đối với dự án thành phần (nếu có) phù hợp với việc cho phép bổ sung hình thức đầu tư cho dự án theo Nghị quyết số 227/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung điểm l khoản 1 Điều 19);

- Sửa đổi, bổ sung tổng mức đầu tư ước tính, tổng mức đầu tư của Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam phù hợp với việc tách dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư độc lập và phù hợp với các quy định của Nghị định số 206/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 22, Điều 23);

- Sửa đổi quy định về lập, thẩm tra, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng để phù hợp với việc tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật theo quy định của Nhà tài trợ và thỏa thuận giữa hai Chính phủ (sửa đổi, bổ sung Điều 25, Điều 26);

- Sửa đổi quy định về nội dung thẩm định của Hội đồng thẩm định, nội dung phê duyệt để phù hợp với nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án hỗ trợ kỹ thuật và Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Luật Đầu tư công năm 2024 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung Điều 27);

- Sửa đổi quy định tổng mức đầu tư của dự án Tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, quy định về cơ cấu tổng mức đầu tư của Dự án hỗ trợ kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn, quy định của Nhà tài trợ (sửa đổi, bổ sung Điều 31);

- Sửa đổi về dự toán xây dựng đối với công trình, hạng mục công trình, gói thầu xây dựng sử dụng tiêu chuẩn, công nghệ của Nhà tài trợ (sửa đổi, bổ sung Điều 32);
- Sửa đổi quy định về lựa chọn nhà thầu tư vấn (sửa đổi, bổ sung Điều 33);

- Sửa đổi, loại bỏ nội dung yêu cầu kết quả khảo sát đủ thông tin để “đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của môi trường” do pháp luật về môi trường yêu cầu thực hiện nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường thực hiện tại giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi của dự án (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7, điểm a khoản 2 Điều 35);

- Sửa đổi, bổ sung về thời hạn xem xét, chấp thuận công nghệ, tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án của người quyết định đầu tư đối với Báo cáo giữa kỳ của các dự án đường sắt đô thị, đảm bảo tương đồng với việc có quy định thời hạn đối với nội dung này của Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 39);

- Chỉnh lý một số nội dung về Báo cáo giữa kỳ, nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tương đồng với các nội dung quy định đối với Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam (sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 40, Điều 41);

- Sửa đổi quy định về nội dung thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng, cơ quan chuyên môn trực thuộc người quyết định đầu tư đối với các dự án đường sắt đô thị tại thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh để phù hợp với Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung Điều 43);

- Sửa đổi quy định chủ đầu tư tổ chức thẩm định, kiểm soát thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt, phù hợp với quy định của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 46);

- Sửa đổi quy định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của cá nhân tham gia thực hiện dự án phù hợp với việc Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 đã bãi bỏ quy định về điều kiện hành nghề đối với lĩnh vực quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Cập nhật các nội dung đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 32 Nghị định số 67/2026/NĐ-CP để bảo đảm nguyên tắc một nội dung chỉ được sửa đổi tại 01 Nghị định, thuận tiện trong áp dụng thực hiện.

b) Nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định số 67/2026/NĐ-CP: Các nội dung sửa đổi tại Nghị định để bảo đảm phù hợp với Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, gồm:

- Sửa đổi quy định về đối tượng áp dụng của Nghị định phù hợp với quy định về quản lý dự án theo hình thức đầu tư (sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2);

- Sửa đổi nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi (sửa đổi, bổ sung Điều 10);
- Sửa đổi nội dung thẩm định của Hội đồng thẩm định, cơ quan chuyên môn về xây dựng (sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 Điều 16);

- Sửa đổi các quy định về tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu phù hợp với quy định của Nghị định số 206/2026/NĐ-CP.

3.2.2. Nội dung bãi bỏ

a) Các nội dung bãi bỏ tại Nghị định số 123/2025/NĐ-CP:

- Bãi bỏ khoản 4 Điều 11 về việc sử dụng phương án tuyển được chấp thuận làm cơ sở triển khai thực hiện công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện theo quy định pháp luật về đất đai đối với dự án quan trọng quốc gia và việc tách dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư độc lập;

- Bãi bỏ khoản 5 Điều 24 về áp dụng, sử dụng hệ thống định mức, giá xây dựng công trình để thực hiện theo quy định mới tại Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

- Bãi bỏ Điều 30 về thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở để phù hợp với quy định của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, cơ quan chuyên môn về xây dựng không thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt;

- Bãi bỏ khoản 4 Điều 46 về nội dung thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với thiết kế FEED triển khai sau thiết kế cơ sở để phù hợp với nội dung sửa đổi tại khoản 3 Điều 46 giao chủ đầu tư tổ chức thẩm định, kiểm soát thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt, phù hợp với quy định của Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

- Bãi bỏ Điều 55 về quy định năng lực tổ chức tham gia hoạt động xây dựng để thực hiện theo quy định mới tại Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

- Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 62 về trách nhiệm thành lập Hội đồng thẩm định Nhà nước của Bộ Tài chính để phù hợp với Luật Đầu tư công chuyển thẩm quyền phê duyệt dự án xuống cho Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

b) Các nội dung bãi bỏ tại Nghị định số 67/2026/NĐ-CP:

- Bãi bỏ khoản 4 Điều 10 để thống nhất theo pháp luật về môi trường (kết quả thủ tục đánh giá tác động môi trường là cơ sở để phê duyệt dự án);

- Bãi bỏ Điều 25, Điều 26 về chi phí xây dựng, chi phí thiết bị trong tổng mức đầu tư do đã được quy định tại Nghị định số 206/2026/NĐ-CP;

- Bãi bỏ toàn bộ Chương III do đã được quy định đầy đủ tại Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về hoạt động xây dựng;

- Bãi bỏ khoản 2 Điều 28 do đã được quy định tại Nghị định số 206/2026/NĐ-CP;

- Bãi bỏ việc sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng do các Nghị định này đã được thay thế bởi các Nghị định mới ban hành theo Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 (bãi bỏ Điều 31);

- Bãi bỏ Điều 32 để chỉ sửa đổi Nghị định số 123/2025/NĐ-CP tại 01 Nghị định, thuận tiện trong áp dụng.

XIII. Nghị định số 353/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ: Quy định về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/11/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Việc xây dựng Nghị định có căn cứ từ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013, Chỉ thị số 29-CT/TW ngày 05/01/2024, Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 và Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị. Các văn bản này thống nhất khẳng định yêu cầu thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm, trong đó Nghị quyết số 71-NQ/TW đặt mục tiêu đến năm 2030 hoàn thành giáo dục bắt buộc đến hết trung học cơ sở.

b) Cơ sở pháp lý

Hiến pháp năm 2013 xác định giáo dục tiểu học là bắt buộc, từng bước phổ cập giáo dục trung học; Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 123/2025/QH15, quy định giáo dục tiểu học và giáo dục trung học cơ sở là giáo dục bắt buộc, đồng thời thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 03 đến 06 tuổi. Bên cạnh đó, việc xây dựng Nghị định có căn cứ từ Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15, Nghị quyết số 218/2025/QH15 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, Nghị quyết số 281/NQ-CP của Chính phủ, Nghị quyết số 249/2025/QH15 về Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035 và Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 07/4/2026 triển khai Chương trình.

Việc xây dựng Nghị định nhằm cụ thể hóa các chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật và các nhiệm vụ được Quốc hội, Chính phủ giao, đồng thời thực hiện khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Luật Giáo dục, theo đó Chính phủ quy định chi tiết việc phổ cập giáo dục mầm non, giáo dục bắt buộc, xóa mù chữ và các biện pháp bảo đảm thực hiện, góp phần bảo đảm quyền học tập và nâng cao chất lượng giáo dục trong giai đoạn mới.

c) Cơ sở thực tiễn

Sau hơn 10 năm triển khai Nghị định số 20/2014/NĐ-CP, công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đã đạt nhiều kết quả quan trọng, tạo hành lang pháp lý tương đối đầy đủ cho việc tổ chức thực hiện trên phạm vi cả nước. Mạng lưới trường, lớp, cơ sở vật chất tiếp tục được củng cố; tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường và tỷ lệ hoàn thành chương trình giáo dục được duy trì ở mức cao; nhiều địa phương giữ vững, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Công tác chỉ đạo, phối hợp liên ngành từng bước được tăng cường, góp phần bảo đảm quyền học tập của người dân.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai còn một số hạn chế, bất cập. Nghị định số 20/2014/NĐ-CP chưa bao quát đầy đủ các yêu cầu mới về giáo dục bắt buộc, điều kiện bảo đảm, tiêu chuẩn, thẩm quyền và trách nhiệm của các chủ thể. Điều kiện về đội ngũ, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, chuyển đổi số và hỗ trợ nhóm yếu thế cần được cập nhật; sự chênh lệch giữa các vùng, tác động của đô thị hóa, di biến động dân cư và việc sắp xếp đơn vị hành chính đặt ra yêu cầu đổi mới phương thức điều tra, quản lý, theo dõi đối tượng. Công tác quản lý, cập nhật dữ liệu và phối hợp giữa gia đình, nhà trường, chính quyền và xã hội ở một số nơi chưa thật sự chặt chẽ.

Trong bối cảnh Luật Giáo dục đã xác định giáo dục tiểu học và trung học cơ sở là giáo dục bắt buộc, Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 03 đến 06 tuổi, cùng với các chủ trương mới về thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm và mục tiêu hoàn thành giáo dục bắt buộc đến hết trung học cơ sở vào năm 2030, việc tiếp tục áp dụng Nghị định số 20/2014/NĐ-CP không còn đáp ứng đầy đủ yêu cầu pháp lý và thực tiễn. Do đó, cần ban hành Nghị định mới để hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cụ thể hóa quy định của Luật Giáo dục, khắc phục bất cập trong tổ chức thực hiện, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp và chuyển đổi số, đồng thời bảo đảm quyền học tập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

2.2. Mục đích ban hành

Nghị định được ban hành nhằm cụ thể hóa đầy đủ, thống nhất các quy định của Luật Giáo dục về phổ cập giáo dục mầm non, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ; tạo hành lang pháp lý đồng bộ để thực hiện các chủ trương của Đảng, bảo đảm quyền học tập của công dân và nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực. Trong đó, hoàn thiện cơ chế phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi; xác lập cơ chế thực hiện giáo dục bắt buộc đối với giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, làm rõ trách nhiệm của Nhà nước, gia đình, nhà trường và xã hội; đồng thời nâng cao hiệu quả xóa mù chữ, phòng, chống tái mù chữ, nhất là đối với các nhóm đối tượng và địa bàn còn khó khăn.

Nghị định đồng thời tạo cơ sở pháp lý để huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phổ cập giáo dục, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục giữa các nhóm đối tượng và vùng, miền. Qua đó, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước thông qua tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý đối tượng, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện, góp phần bảo đảm thực hiện thống nhất, hiệu quả chính sách giáo dục trên phạm vi cả nước.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 08 chương, 48 điều, cụ thể: (1) Quy định chung; (2) Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi ; (3) Giáo dục bắt buộc; (4) Xóa mù chữ; (5) Điều kiện bảo đảm thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ; (6) Thẩm quyền, hồ sơ, quy trình, thủ tục, thời gian kiểm tra, công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ; (7) Trách nhiệm quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ; (8) Điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

Nghị định gồm 08 chương, quy định tương đối toàn diện về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi, giáo dục bắt buộc và xóa mù chữ. Nghị định kế thừa các quy định về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, tiêu chuẩn công nhận và kiểm tra, công nhận kết quả, đồng thời bổ sung cơ chế đầy đủ để thực hiện giáo dục tiểu học và trung học cơ sở là giáo dục bắt buộc theo Luật Giáo dục. Nghị định làm rõ tiêu chuẩn hoàn thành giáo dục bắt buộc ở cấp cá nhân, cấp xã, cấp tỉnh; trách nhiệm của các chủ thể trong bảo đảm điều kiện học tập, huy động và duy trì người học, hỗ trợ nhóm yếu thế và xử lý trường hợp đặc thù.

Một điểm mới quan trọng là đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và khai thác các cơ sở dữ liệu dùng chung, nhất là cơ sở dữ liệu ngành giáo dục và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, qua đó giảm hồ sơ giấy, nâng cao chất lượng dữ liệu. không quy định thủ tục hành chính mới, đồng thời chuẩn hóa hồ sơ, biểu mẫu và đơn giản hóa phương thức quản lý. Về phân cấp, phân quyền, UBND cấp xã trực tiếp điều tra, cập nhật dữ liệu và tổ chức thực hiện; UBND cấp tỉnh kiểm tra, công nhận kết quả; Bộ Giáo dục và Đào tạo thống nhất quản lý, hướng dẫn, kiểm tra và xây dựng cơ sở dữ liệu toàn quốc, phù hợp mô hình chính quyền địa phương hai cấp. Các quy định mới chủ yếu nhằm hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu quả quản lý, không làm phát sinh tổ chức bộ máy, biên chế mới và phù hợp khả năng cân đối nguồn lực.

XIV. Nghị định số 354/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”.

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới, trong đó yêu cầu tiếp tục rà soát, hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

- Công văn số 59-CV/BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW về việc sắp xếp đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và đầu mối bên trong các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, trong đó chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục rà soát về tổ chức bộ máy, bảo đảm hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả.

- Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/9/2025 của Ban Chỉ đạo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ về sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước, trong đó yêu cầu tiếp tục rà soát, sắp xếp tinh gọn tổ chức bên trong các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, nhất là các đơn vị cấp vụ, cục trực thuộc bộ, ngành, bảo đảm không trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ.

- Công văn số 412/TTg-TCCV ngày 16/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai một số nhiệm vụ trọng tâm về tổ chức bộ máy, công vụ, công chức, thi đua, khen thưởng, trong đó chỉ đạo các bộ, ngành trung ương khẩn trương rà soát chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, ... Trên cơ sở kết quả rà soát, trường hợp cần thiết sửa đổi, bổ sung, các bộ, ngành khẩn trương xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan mình gửi Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp; tiếp thu, giải trình, hoàn thiện Nghị định, trình Chính phủ trước ngày 05/5/2026.

b) Cơ sở pháp lý

- Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, trong đó quy định Chính phủ có nhiệm vụ, quyền hạn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

- Nghị định số 303/2025/NĐ-CP ngày 19/11/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, trong

đó tại khoản 1 Điều 15 quy định: “Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí thành lập tổ chức quy định tại Nghị định này, các bộ rà soát, kiện toàn, sắp xếp lại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp”.

- Nghị định số 191/2026/NĐ-CP ngày 29/5/2026 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ.

- Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/4/2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII, trong đó yêu cầu: các bộ, cơ quan ngang bộ tiếp tục rà soát, sắp xếp tinh gọn các tổ chức bên trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm yêu cầu tinh, gọn, mạnh.

c) Cơ sở thực tiễn

- Về vị trí và chức năng: cần chỉnh sửa một số từ ngữ cho phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan (như: Luật Xây dựng, Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn, ...).

- Về nhiệm vụ, quyền hạn:

+ Cần lược bỏ nhiệm vụ về thanh tra tại Nghị định số 33/2025/NĐ-CP để bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 109/2025/NĐ-CP .

+ Cần sửa đổi, hoàn thiện một số quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Xây dựng cho phù hợp với quy định của pháp luật chuyên ngành; đặc biệt là phù hợp với các quy định về phân cấp, phân quyền cho địa phương. Ngoài ra, cần rà soát để xác định rõ hơn phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Xây dựng để tránh chồng chéo, trùng lặp với nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, ngành khác.

- Về cơ cấu tổ chức: thực hiện Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 109/2025/NĐ-CP, trong đó đã bãi bỏ tên tổ chức Thanh tra tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 33/2025/NĐ-CP. Do đó, cần lược bỏ tên tổ chức Thanh tra khỏi cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng cho phù hợp.

Bên cạnh đó, ngày 19/11/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 303/2025/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, trong đó tại khoản 2 Điều 9 quy định các loại cục (cục loại 1, cục loại 2) thuộc bộ và tại khoản 4 Điều 9 quy định tiêu chí thành lập cục. Bên cạnh đó, ngày 10/01/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 07/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP, trong đó tại khoản 2 Điều 3 quy định: “Đối với chức danh lãnh đạo cục thuộc bộ khi chưa có quyết định phân loại cục thì thực hiện phụ cấp chức vụ lãnh đạo như sau: ...”. Tuy nhiên, pháp luật

hiện hành chưa quy định cụ thể về thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục phân loại cục thuộc bộ. Do đó, để có cơ sở sắp xếp, kiện toàn các cục thuộc bộ theo quy định tại Nghị định số 303/2025/NĐ-CP, cần sửa đổi Nghị định số 33/2025/NĐ-CP theo hướng bổ sung quy định xác định cục loại 1, cục loại 2 thuộc Bộ Xây dựng trong Nghị định.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2025/NĐ-CP là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành

- Hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng theo chỉ đạo, định hướng của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII tại Kết luận số 210-KL/TW, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 412/TTg-TCCV ngày 16/4/2026 và phù hợp với thực tiễn hoạt động của Bộ Xây dựng, bảo đảm các tổ chức sau sắp xếp được vận hành và hoạt động thông suốt, hiệu lực, hiệu quả.

- Đổi mới tổ chức bộ máy của Bộ Xây dựng để nâng cao tính chủ động, năng lực, hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật trong bối cảnh tình hình mới; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 05 Điều như sau:

- Điều 1: Sửa đổi, bổ sung Điều 1.
- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 2.
- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 3.
- Điều 4. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số cụm từ, điểm, khoản tại Điều 2.
- Điều 5. Điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

3.2.1.1. Về vị trí và chức năng

Lược bỏ cụm từ “đầu tư” để phù hợp với quy định tại Điều 1 và khoản 1 Điều 3 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15; đồng thời, thay cụm từ “Quy hoạch xây dựng” bằng cụm từ “Quy hoạch đô thị và nông thôn” để phù hợp quy định tại Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

3.2.1.2. Về nhiệm vụ và quyền hạn

a) Về quy hoạch, kiến trúc (quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định số 33/2025/NĐ-CP):

- Bổ sung cụm từ “đô thị và nông thôn” vào sau cụm từ “quy hoạch” tại tên khoản để phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Sửa đổi điểm a thành “a) Tổ chức lập, thẩm định Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị và nông thôn; tham gia công tác thẩm định các quy hoạch theo quy định của pháp luật về quy hoạch” để phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Quy hoạch năm 2025.

b) Về hoạt động đầu tư xây dựng (quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị định số 33/2025/NĐ-CP):

- Lược bỏ cụm từ “đầu tư” tại tên khoản để phù hợp với quy định tại Luật Xây dựng số 135/2025/QH15.

– Lược bỏ cụm từ “, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở” tại điểm d vì theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, nhiệm vụ thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt đã được phân cấp cho chủ đầu tư.

- Sửa đổi điểm o thành “o) Thống nhất quản lý nhà nước về việc cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề; quản lý cấp mã số chứng chỉ hành nghề;” để phù hợp với quy định tại khoản 10 Điều 27 Nghị định số 212/2026/NĐ-CP ; điểm g khoản 1 Điều 56 Luật Đường sắt năm 2025; điểm a khoản 3 Điều 10 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP và Luật Xây dựng năm 2025.

c) Về phát triển đô thị (quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị định số 33/2025/NĐ-CP):

Bổ sung cụm từ “, định hướng phát triển đô thị thông minh quốc gia” tại điểm a cho phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 5 và khoản 1 Điều 44 Nghị định số 269/2025/NĐ-CP .

d) Về hạ tầng kỹ thuật (quy định tại khoản 8 Điều 2 Nghị định số 33/2025/NĐ-CP):

- Bổ sung cụm từ “và khu dân cư nông thôn” vào sau cụm từ “công viên, cây xanh đô thị” và vào sau cụm từ “chiếu sáng đô thị” tại tên khoản để làm rõ thêm nhiệm vụ quản lý hạ tầng kỹ thuật tại khu vực này.

- Bỏ cụm từ “hoạt động kinh doanh dịch vụ quản lý, vận hành cơ sở hỏa táng;” tại điểm d để phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 138 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP (tại Nghị định này đã “Bãi bỏ khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng”. Theo đó, Nghị định này đã bãi bỏ quy định hoạt động kinh doanh dịch vụ quản lý vận hành cơ sở hỏa táng là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện). Do đó, Bộ Xây dựng không thực hiện việc hướng dẫn, kiểm tra đối với hoạt động này. Việc kiểm tra chuyên ngành được thực hiện theo quy định chung tại khoản 29 Điều 2 Nghị định số 33/2025/NĐ-CP.

đ) Về vật liệu xây dựng (quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 33/2025/NĐ-CP):

- Bổ cụm từ “phương án thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường của địa phương trong quy hoạch tỉnh;” tại điểm đ để bảo đảm thống nhất đầu mối quản lý nhà nước về khoáng sản do Bộ Công Thương thực hiện.

- Bổ cụm từ “chất lượng khoáng sản làm vật liệu xây dựng;” tại điểm g để bảo đảm thống nhất đầu mối quản lý nhà nước về khoáng sản do Bộ Công Thương thực hiện.

- Bổ sung cụm từ “chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;” vào sau cụm từ “thực hiện các quy định của pháp luật về” tại điểm i do gộp nội dung tại điểm e vào điểm này.

e) Về phương tiện giao thông, các tổng thành, hệ thống, linh kiện phụ tùng của phương tiện giao thông; phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển trên biển; phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công chuyên dùng; máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động trong giao thông vận tải (trừ phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá) và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên dùng (quy định tại khoản 13 Điều 2 Nghị định số 33/2025/NĐ-CP):

- Bổ cụm từ “phương tiện thủy nội địa” tại điểm e vì tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 đã không còn quy định lĩnh vực cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa, phục hồi phương tiện thủy nội địa, tàu biển thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Mặt khác, tại điểm a khoản 3 Điều 5 Nghị định số 123/2026/NĐ-CP đã bãi bỏ điều 3 Nghị định số 128/2018/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 6 về điều kiện kinh doanh của cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa phục hồi phương tiện thủy nội địa).

- Thay cụm từ “khả năng gây mất an toàn” bằng cụm từ “mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao” tại điểm g để phù hợp với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 94 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP .

g) Về an ninh, an toàn giao thông (quy định tại khoản 17 Điều 2 Nghị định số 33/2025/NĐ-CP):

- Sửa đổi điểm b thành “b) Ban hành Chương trình an toàn hàng không dân dụng Việt Nam theo thẩm quyền; quy định chi tiết việc xây dựng, đánh giá, phê duyệt kế hoạch an ninh tàu biển, kế hoạch an ninh cảng biển và kế hoạch an ninh khu nước, vùng nước; quy định việc cấp chứng nhận liên quan đến an ninh tàu biển, an ninh cảng biển; chủ trì hoặc phối hợp thực hiện kiểm tra và cung cấp thông tin an ninh, an toàn hàng không dân dụng, hàng hải theo quy định của pháp luật;” cho phù hợp với quy định tại Điều 80 và điểm c, d khoản 3 Điều 99 Luật Hàng không dân dụng Việt

Nam năm 2025; đồng thời để tránh chồng chéo với nhiệm vụ về an ninh hàng không đã chuyển giao sang Bộ Công an thực hiện.

- Sửa đổi điểm c thành “c) Tổ chức điều tra sự cố nghiêm trọng, tai nạn tàu bay, tai nạn hàng hải theo thẩm quyền và quy định của pháp luật;” để phù hợp với quy định tại Điều 86, Điều 87 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2025.

h) Về doanh nghiệp, hợp tác xã (quy định tại khoản 22 Điều 2 Nghị định số 33/2025/NĐ-CP):

Sửa đổi, bổ sung điểm d thành “d) Thực hiện quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước do Bộ Xây dựng quyết định thành lập hoặc được giao quản lý theo quy định của pháp luật; phối hợp với Bộ Tài chính chỉ đạo các tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước do Bộ Tài chính là cơ quan đại diện chủ sở hữu trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ chính trị, đột xuất, cấp bách và các nhiệm vụ quan trọng khác của ngành, lĩnh vực xây dựng theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền, bảo đảm kịp thời, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu đề ra.” để phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và Luật Doanh nghiệp; đồng thời, làm rõ nhiệm vụ phối hợp trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp hoạt động trong ngành, lĩnh vực xây dựng do Bộ Tài chính là cơ quan đại diện chủ sở hữu.

i) Về xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch, chương trình hợp tác quốc tế (quy định tại khoản 26 Điều 2 Nghị định số 33/2025/NĐ-CP):

Sửa đổi, bổ sung khoản 26 thành “Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch hợp tác quốc tế và hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ theo phân công của Chính phủ; chủ trì đề xuất việc ký kết, thực hiện điều ước quốc tế; ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định của pháp luật; tham gia các tổ chức quốc tế theo phân công của Chính phủ” để phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 2 Luật Điều ước quốc tế và khoản 5 Điều 2 Luật Thỏa thuận quốc tế.

m) Về thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị (quy định tại khoản 29 Điều 2 Nghị định số 33/2025/NĐ-CP):

Sửa đổi khoản 29 thành “29. Kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của tổ chức, công dân; thực hiện phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ theo quy định của pháp luật.” để phù hợp với quy định tại Nghị định số 109/2025/NĐ-CP.

3.2.1.3. Về cơ cấu tổ chức

a) Lược bỏ tên tổ chức “Thanh tra” để phù hợp với quy định tại Nghị định số 109/2025/NĐ-CP.

b) Giữ nguyên 22 tổ chức thuộc cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng, gồm 18 tổ chức hành chính (văn phòng, 07 vụ, 10 cục) và 4 đơn vị sự nghiệp công lập.

Lý do: qua rà soát, đánh giá việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, Bộ Xây dựng thấy văn phòng, các vụ đều đáp ứng các tiêu chí thành lập theo quy định; các cục sau khi đã thực hiện phân cấp công tác quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực được giao cho địa phương thì với khối lượng công việc còn lại và chức năng, nhiệm vụ được giao, biên chế hiện có, vẫn đáp ứng các tiêu chí thành lập cục theo quy định tại Nghị định số 303/2025/NĐ-CP. Do đó, Bộ Xây dựng đề nghị giữ nguyên 22 đầu mối thuộc cơ cấu tổ chức của Bộ. Trong thời gian tới, Bộ Xây dựng sẽ tiếp tục tổ chức rà soát, sắp xếp các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ để tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động.

3.2.2. Nội dung bổ sung

a) Về nhiệm vụ và quyền hạn

sung điểm d khoản 7 Điều 2: “d) Tổ chức thẩm định, ban hành quyết định công nhận đô thị loại I” để phù hợp với quy định tại khoản 8 và khoản 11 Điều 20 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP.

b) Về cơ cấu tổ chức

Bổ sung quy định Cục Hàng không Việt Nam là Cục loại 1.

3.2.3. Nội dung lược bỏ

- Bỏ điểm h khoản 6 Điều 2, trong đó: (1) bỏ cụm từ “Công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề” do nhiệm vụ này đã được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP; (2) bỏ cụm từ “chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng” vì nhiệm vụ này trước kia được quy định tại Điều 148 Luật Xây dựng năm 2014, nay đã bị bãi bỏ bởi điểm g khoản 1 Điều 56 Luật Đường sắt năm 2025.

- Bỏ điểm c khoản 7 Điều 2 vì nhiệm vụ “Thẩm định đề cấp có thẩm quyền phê duyệt chương trình, kế hoạch phát triển đô thị, khu vực phát triển đô thị, dự án đầu tư xây dựng khu đô thị theo quy định của pháp luật” đã được phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 8 Nghị định số 35/2026/NĐ-CP; mặt khác, Luật Xây dựng năm 2025 và các Nghị định hướng dẫn đã giao cho các cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện thẩm định dự án đầu tư xây dựng khu đô thị.

- Bỏ điểm b khoản 12 Điều 2 do điểm này đã bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 152 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP.

- Bỏ điểm c khoản 12 Điều 2, trong đó: (1) bỏ cụm từ “Đề xuất, báo cáo Thủ tướng Chính phủ khuyến khích hoặc hạn chế việc phát triển, sản xuất, sử dụng, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;” do các nhiệm vụ này là các nội dung của Chiến lược, Chương trình, Đề án đã được quy định khái quát tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 33/2025/NĐ-CP; (2) bỏ cụm từ “ban hành quy định về các chỉ tiêu kỹ thuật và hướng dẫn xuất khẩu các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo quy định;” để bảo đảm thống nhất đầu mối quản lý nhà nước về khoáng sản do Bộ Công Thương thực hiện.

- Bỏ điểm d khoản 12 Điều 2 vì nội dung tại điểm này được quy định tại Điều 14 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP và đã bị bãi bỏ bởi khoản 3 Điều 18 Nghị định số 209/2026/NĐ-CP.

- Bỏ điểm e khoản 12 Điều 2 về “Hướng dẫn, kiểm tra các địa phương và doanh nghiệp thực hiện các quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng” để gộp vào điểm i (do có cùng nhiệm vụ hướng dẫn, kiểm tra các địa phương và doanh nghiệp) để bảo đảm tính thống nhất.

XV. Nghị định số 355/2026/NĐ-CP ngày 11/9/2026 của Chính phủ: Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

Việc xây dựng, ban hành Nghị định nhằm tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Nghị định được xây dựng trên các căn cứ chính trị, pháp lý như: Công văn số 59-CV/BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW; Kế hoạch số 130/KH-BCĐTKNQ18 ngày 21/9/2025 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ; Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/4/2026 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới; Tại Công văn số 412/TTg-TCCV ngày 16/4/2026, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo “Các bộ, ngành trung ương khẩn trương rà soát chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, đẩy mạnh việc sắp xếp, tinh gọn đầu mối tổ chức bên trong của các bộ, ngành. Trên cơ sở kết quả rà soát, trường hợp cần thiết sửa đổi, bổ sung, các bộ, ngành khẩn trương xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan mình...”.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sau khi được kiện toàn đã tăng cường sự gắn kết giữa các lĩnh vực, thể hiện rõ nét mô hình của Bộ quản lý đa ngành, khắc phục cơ bản sự giao thoa, chồng chéo trước đây. Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục đẩy mạnh việc phối hợp với các bộ, ngành có liên quan để xác định rõ trách nhiệm, thẩm quyền của các bên trong từng nhiệm vụ để thực hiện công tác quản lý trong các lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày càng chặt chẽ, kịp thời và hiệu quả hơn.

Theo quy định tại Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ, Bộ đã tiến hành sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị của hai Bộ từ 13 đơn vị tham mưu tổng hợp thành 06 đơn vị (từ 01/6/2025 kết thúc hoạt động của Thanh tra Bộ theo Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư) và từ 27 cục, vụ quản lý chuyên ngành thành 19 cục trực thuộc Bộ. So với cơ cấu tổ chức trước đây của hai Bộ, cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã giảm 25/55 đầu mối, tương ứng với tỷ lệ giảm 45,45%.

Thi hành Nghị định số 35/2025/NĐ-CP, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành các quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc Bộ quy định tại Nghị định; quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các Chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục, Văn phòng Bộ. Theo đó, số lượng đầu mối bên trong của các đơn vị trực thuộc Bộ đã được tinh giảm đáng kể so với trước khi hợp nhất hai Bộ, bước đầu đã giảm 63/301 tổ chức cấp phòng (tương ứng với tỷ lệ giảm 20,9%) so với cơ cấu trước đây. Thi hành Quyết định số 1811/QĐ-TTg, sau khi sắp xếp lại tổ chức, ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ, bước đầu số lượng các tổ chức bên trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ còn 635 tổ chức, giảm 435/1070 tổ chức, tương ứng với tỷ lệ giảm 40,7%.

Thời gian qua, cùng với việc thực hiện chính quyền địa phương hai cấp, nhiều văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã được sửa đổi, bổ sung, đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của Bộ bảo đảm đồng bộ, thống nhất với các văn bản pháp luật chuyên ngành mới và các nội dung đã phân công, phân cấp.

2.2. Mục đích ban hành

a) Tiếp tục thể chế hóa kịp thời các nghị quyết, kết luận, chỉ đạo của Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về sắp xếp tổ chức bên trong hệ thống hành chính nhà nước; sự phù hợp về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường với các quy định pháp luật chuyên ngành; đẩy mạnh phân cấp, phân

quyền giữa Bộ với chính quyền địa phương, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

b) Phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường với các bộ, ngành; kiện toàn cơ cấu tổ chức của các tổ chức bên trong các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường bảo đảm tinh - gọn - mạnh - hiệu năng - hiệu lực - hiệu quả.

3. Nội dung chủ yếu:

Bố cục Nghị định gồm 06 Điều, quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở kế thừa quy định của Nghị định số 35/2025/NĐ-CP; lược bỏ các nội dung, nhiệm vụ không còn phù hợp; được cập nhật, bổ sung các nội dung, nhiệm vụ mới theo kết luận của cấp có thẩm quyền và quy định tại các văn bản pháp luật chuyên ngành về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Cụ thể như sau:

3.2.1. Về vị trí và chức năng

Quy định về vị trí, chức năng của Bộ Nông nghiệp và Môi trường kế thừa các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đã được quy định tại Điều 1 Nghị định số 35/2025/NĐ-CP; lược bỏ chức năng quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản để chuyển sang Bộ Công Thương quản lý; bổ sung chức năng quản lý nhà nước về đề điều cho phù hợp với quy định tại Luật Đê điều.

3.2.2. Về nhiệm vụ, quyền hạn

Về cơ bản nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Điều 2 Nghị định được xây dựng trên cơ sở kế thừa Điều 2 Nghị định số 35/2025/NĐ-CP; đồng thời, sửa đổi, lược bỏ, cập nhật, bổ sung các nội dung, nhiệm vụ mới theo kết luận của cấp có thẩm quyền và quy định tại các văn bản pháp luật chuyên ngành. Trong đó:

- Sửa đổi, biên tập lại 13 nội dung quy định về trách nhiệm của Bộ;
- Bổ sung 25 nội dung quy định về trách nhiệm của Bộ;
- Lược bỏ 14 nội dung cho phù hợp, đồng bộ, thống nhất với pháp luật chuyên ngành có liên quan;

- Sửa đổi 05 nội dung do phân quyền, phân cấp

3.2.3. Về cơ cấu tổ chức

Qua rà soát các tiêu chí để thành lập các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp, cơ cấu tổ chức của Bộ gồm 28 đơn vị, cụ thể như sau:

- Tiếp tục duy trì 06 đơn vị tham mưu tổng hợp (gồm Văn phòng Bộ và 05 Vụ: Hợp tác quốc tế; Kế hoạch - Tài chính; Khoa học và Công nghệ; Pháp chế; Tổ chức cán bộ);

- Để đồng bộ với việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản (được chuyển sang Bộ Công Thương quản lý), cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sẽ có 18 cục quản lý chuyên ngành. Các cục quản lý chuyên ngành đều đáp ứng đầy đủ tiêu chí thành lập, có đối tượng quản lý rõ ràng; mỗi cục có trách nhiệm tham mưu và thực thi pháp luật đối với một ngành, lĩnh vực lớn của Bộ trước đây do một tổng cục đảm nhiệm (lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai, đất đai, môi trường, khí tượng thủy văn, biển và hải đảo...) hoặc các nhóm nhiệm vụ thuộc nhiều chuyên ngành do nhiều đơn vị quản lý (trồng trọt, bảo vệ thực vật; chăn nuôi, thú y...)

- Tiếp tục duy trì 04 đơn vị sự nghiệp công lập trực tiếp phục vụ quản lý nhà nước của Bộ đã được quy định tại Nghị định số 35/2025/NĐ-CP (Gồm: Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường; Báo Nông nghiệp và Môi trường; Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường; Trung tâm Khuyến nông quốc gia)

XVI. Nghị định số 356/2026/NĐ-CP ngày 14/9/2026 của Chính phủ: Bãi bỏ một số nghị định của Chính phủ

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/12/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng nhấn mạnh định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2026-2030 là: *“Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân ..., xây dựng nền quản trị quốc gia hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; có hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, được thực hiện nghiêm minh...”*

Trên tinh thần đó, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng 4 năm 2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới tiếp tục xác định yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi; thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật.

Một trong các nhiệm vụ, giải pháp chung đối với toàn bộ hệ thống chính trị được đề ra tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Lần thứ sáu Ban Chấp hành trung ương Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả là: *“Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm,*

phạm vi hoạt động, mối quan hệ công tác của Kiểm toán Nhà nước và các cơ quan kiểm tra, thanh tra các cấp để không chồng chéo khi thực hiện nhiệm vụ.”

Vì vậy, việc bãi bỏ các nghị định không còn được áp dụng trên thực tế là hoàn toàn phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước.

b) Cơ sở pháp lý

Ngày 08/4/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 23/NQ-CP về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2018, trong đó, Chính phủ giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để chấm dứt hiệu lực các văn bản do Thủ tướng Chính phủ ban hành không còn được áp dụng trên thực tế nhưng chưa có văn bản xác định hết hiệu lực.

Tại mục 13 Nghị quyết số 23/NQ-CP giao: *“Về việc xử lý hiệu lực các văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành không còn được áp dụng trên thực tế nhưng chưa có văn bản xác định hết hiệu lực.*

Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao thường xuyên rà soát, đề xuất việc chấm dứt hiệu lực các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (nếu có), định kỳ 6 tháng gửi Bộ Tư pháp tổng hợp.

Giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng văn bản quy phạm pháp luật để chấm dứt hiệu lực các văn bản do các bộ, cơ quan ngang bộ đề xuất theo trình tự, thủ tục rút gọn; định kỳ 06 tháng trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành (nếu có).”

Theo đó, từ năm 2018 đến năm 2025, hàng năm, Bộ Tư pháp đều có văn bản tham mưu Chính phủ xem xét, xử lý hiệu lực các văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành không còn được áp dụng trên thực tế nhưng chưa có văn bản xác định hết hiệu lực. Tính đến nay, trên cơ sở tham mưu của Bộ Tư pháp, Chính phủ đã ban hành 07 nghị định bãi bỏ 126 văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ (Chi tiết tại Phụ lục Danh mục kèm theo).

Năm 2026, thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-CP và Chương trình xây dựng văn bản, đề án năm 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã được phê duyệt, trên cơ sở phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, đến thời điểm hiện nay, Bộ Tư pháp tham mưu Chính phủ xem xét bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần một số nghị định do Chính phủ ban hành.

Theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần khi thuộc vào một trong 3 trường hợp: (i) Hết thời hạn có hiệu lực được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật; (ii) Được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới của

chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó; và (iii) Bị bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này (Điều 57). Tuy nhiên, văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện rà soát theo Nghị quyết số 23/NQ-CP là *“văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành không còn được áp dụng trên thực tế nhưng chưa có văn bản xác định hết hiệu lực”*. Những văn bản này không thể xác định hiệu lực theo các trường hợp (i) và (ii). Vì vậy, để đảm bảo tính minh bạch của hệ thống pháp luật, cần phải thực hiện bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, *“văn bản quy phạm pháp luật bị bãi bỏ bằng văn bản của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó hoặc bằng văn bản của cơ quan, người có thẩm quyền”*.

Khoản 1 Điều 38 Nghị định số 79/2025/NĐ-CP về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý VBQPPL thì bãi bỏ toàn bộ hoặc một phần văn bản được áp dụng như sau: *“Bãi bỏ toàn bộ văn bản khi văn bản thuộc một trong các trường hợp sau mà không cần thiết ban hành văn bản để thay thế: Đối tượng điều chỉnh của văn bản không còn; toàn bộ quy định của văn bản chồng chéo, mâu thuẫn với văn bản là căn cứ để rà soát hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; văn bản không còn được áp dụng. Bãi bỏ một phần văn bản khi văn bản thuộc một trong các trường hợp sau mà không cần thiết ban hành văn bản để sửa đổi, bổ sung: Một phần đối tượng điều chỉnh của văn bản không còn; một phần nội dung của văn bản chồng chéo, mâu thuẫn với văn bản là căn cứ để rà soát hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội; một phần văn bản không còn được áp dụng”*.

Vì vậy, việc trình Chính phủ Nghị định bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành không còn được áp dụng trên thực tế nhưng chưa có văn bản xác định hết hiệu lực là có cơ sở pháp lý.

c) Cơ sở thực tiễn

Thời gian qua, một số bộ, cơ quan ngang bộ đã thực hiện rà soát và phát hiện một số văn bản quy phạm pháp luật không còn được áp dụng trên thực tế nhưng chưa có căn cứ pháp lý để xác định hết hiệu lực theo quy định tại các Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (năm 1996, năm 2008, năm 2015, năm 2020, năm 2025 và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật). Về nguyên tắc, các văn bản này vẫn được xác định là “còn hiệu lực”. Do đó, để bảo đảm tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật, đồng thời bảo đảm tuân thủ đúng quy định về hiệu lực của văn bản theo Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật

Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP), việc ban hành văn bản để bãi bỏ các văn bản nêu trên là cần thiết.

Thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-CP của Chính phủ và trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan ngang bộ, Bộ Tư pháp đã tổng hợp 24 nghị định của Chính phủ³ (18 nghị định bãi bỏ toàn bộ; 06 nghị định bãi bỏ một phần).

2.2. Mục đích ban hành

Chấm dứt hiệu lực toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ ban hành đã không còn được áp dụng trên thực tế nhưng chưa có căn cứ xác định hết hiệu lực theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định*

Nghị định gồm 03 điều, cụ thể:

- **Điều 1:** Quy định việc bãi bỏ toàn bộ các nghị định do Chính phủ ban hành. Các nghị định bãi bỏ toàn bộ được sắp xếp theo thứ tự thời gian ban hành (từ ban hành trước đến ban hành sau).

- **Điều 2:** Quy định việc bãi bỏ một phần các nghị định. Về nguyên tắc, việc sắp xếp thứ tự văn bản được bãi bỏ một phần tại Điều này được thực hiện như đã sắp xếp thứ tự văn bản tại Điều 1.

- **Điều 3:** Quy định về điều khoản thi hành (Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành Nghị định).

3.2. *Nội dung chủ yếu*

Nội dung cơ bản của Nghị định bao gồm việc bãi bỏ toàn bộ và một phần các nghị định của Chính phủ ban hành như sau:

3.2.1. *Bãi bỏ toàn bộ các nghị định sau đây:*

1. Nghị định số 35-CP ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Chính phủ về việc đặt Cục Dự trữ Quốc gia trực thuộc Chính phủ.

- Về cơ sở pháp lý: các văn bản làm cơ sở pháp lý đã hết hiệu lực (Luật Tổ chức Chính phủ năm 1992);

- Về nội dung: Cục Dự trữ Quốc gia (nay là Cục Dự trữ Nhà nước) không còn trực thuộc Chính phủ mà thuộc Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung một số điều

³ Thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của các bộ: Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Nội vụ, Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Thanh tra Chính phủ.

bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính). Vì vậy, các quy định tại Nghị định số 35-CP hiện nay không còn được áp dụng trên thực tế.

2. Nghị định số 88-CP ngày 14 tháng 12 năm 1995 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các hoạt động văn hoá, dịch vụ văn hoá và phòng chống một số tệ nạn xã hội.

- Về cơ sở pháp lý: các văn bản làm cơ sở pháp lý đã hết hiệu lực (Luật Tổ chức Chính phủ năm 1992; Luật Báo chí năm 1989; Luật Xuất bản năm 1993; Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 1995);

- Về nội dung:

- + Mục 1 (từ Điều 6 đến Điều 12), Mục 2 (từ Điều 13 đến Điều 17) và Mục 4 (từ Điều 24 đến Điều 28) đã bị bãi bỏ bởi khoản 2 Điều 70 Nghị định số 31/2001/NĐ-CP ngày 26/6/2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin;

- + Điều 18 về Xử phạt hành vi mua dâm, bán dâm, chứa và môi giới mại dâm: đã được quy định tại Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình;

- + Điều 19 về Xử phạt hành vi sử dụng, sản xuất, tàng trữ, mua bán, vận chuyển ma tuý đã bị thay thế bởi quy định tại Điều 30 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình;

- + Điều 20 về Xử phạt hành vi đánh bạc, tổ chức đánh bạc đã được quy định bởi Điều 36 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình;

- + Điều 21 về Vi phạm các quy định về phòng chống tệ nạn xã hội trong dịch vụ xoa bóp bị thay thế bởi Điều 35 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình;

- + Điều 22 về Vi phạm các quy định về phòng chống tệ nạn xã hội trong hoạt động của cơ sở lưu trú, nhà hàng ăn uống bị thay thế bởi Điều 35 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành

chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình;

+ Điều 23 về Dung túng, bao che, lôi kéo, chứa chấp các tệ nạn xã hội được quy định tại khoản 3 Điều 34, khoản 4 Điều 36 Nghị định số 282/2025/NĐ-CP ngày 30/10/2025 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng, chống bạo lực gia đình;

Các quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính đã được quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Vì vậy các quy định về xử phạt vi phạm hành chính tại Nghị định số 88-CP không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

3. Nghị định số 36-CP ngày 19 tháng 6 năm 1996 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 87-CP (12-12-1995); của Nghị định số 88-CP (14-12-1995) và Nghị định số 194-CP (31-12-1994) của Chính phủ

- Về cơ sở pháp lý: các văn bản làm cơ sở pháp lý đã hết hiệu lực (Luật Tổ chức Chính phủ năm 1992);

- Về nội dung:

+ Điều 1 Nghị định số 36-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 87-CP. Nghị định số 87-CP đã bị bãi bỏ bởi Nghị định số 110/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ.

+ Điều 2 Nghị định số 36-CP sửa đổi điểm d, khoản 2 Điều 28 Nghị định 88/CP ban hành ngày 14/12/1995 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong các hoạt động văn hoá, dịch vụ văn hoá và phòng chống một số tệ nạn xã hội. Điều 28 Nghị định số 88/CP đã bị bãi bỏ bởi khoản 2 Điều 70 Nghị định số 31/2001/NĐ-CP ngày 26/6/2001 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hoá - thông tin.

+ Điều 3 Nghị định số 36-CP sửa đổi bổ sung Điều 5 Nghị định số 194-CP ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1994 của Chính phủ về hoạt động quảng cáo trên lãnh thổ Việt Nam. Nghị định số 194-CP đã bị bãi bỏ bởi Nghị định số 24/2003/NĐ-CP ngày 13/3/2003 của Chính phủ hướng dẫn Pháp lệnh Quảng cáo.

Như vậy, các quy định về nội dung tại Nghị định số 36-CP đều đã bị bãi bỏ bởi các VBQPPL khác, chỉ còn Điều 4 quy định về hiệu lực thi hành, Điều 5 và Điều 6 quy định về trách nhiệm thi hành. Vì vậy, cần bãi bỏ toàn bộ Nghị định số 36-CP.

4. Nghị định số 05/1999/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 1999 của Chính phủ về Chứng minh nhân dân

- Về cơ sở pháp lý: Các văn bản làm cơ sở pháp lý đã hết hiệu lực (Luật Tổ chức Chính phủ năm 1992, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001);

- Về nội dung: khoản 2 Điều 46 Luật Căn cước số 26/2023/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 quy định “Chứng minh nhân dân còn hạn sử dụng đến sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 thì có giá trị sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024”. Tức là từ ngày 01/01/2025, Chứng minh nhân dân không còn giá trị sử dụng. Khi đó, đối tượng điều chỉnh của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP cũng không còn. Do vậy, văn bản không còn được áp dụng trên thực tiễn.

5. Nghị định số 08/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2003 của Chính phủ về hoạt động của Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế

- Về cơ sở pháp lý: các văn bản làm cơ sở pháp lý đã hết hiệu lực (Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001, Pháp lệnh về Cơ quan đại diện nước Cộng [hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày](#) 02 tháng 12 năm 1993);

- Về nội dung: Điều 6 Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài năm 2009 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 đã bổ sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đại diện trong triển khai các hoạt động ngoại giao kinh tế phục vụ phát triển đất nước. Luật đã quy định đầy đủ các chức năng của cơ quan đại diện trong công tác phục vụ phát triển kinh tế của đất nước;

- Về cơ sở thực tiễn: Nghị định số 08/2003/NĐ-CP được ban hành cách đây hơn 20 năm, nhiều nội dung, quy định của Nghị định đã không còn phù hợp với quy định hiện hành và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Ngày 23/4/2026, Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đại diện trong triển khai các hoạt động ngoại giao kinh tế đã được bổ sung, đảm bảo phù hợp với điều kiện phát triển hiện nay. Do vậy, quy định tại Nghị định số 08/2003/NĐ-CP không còn được áp dụng trên thực tiễn.

6. Nghị định số 66/2004/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định về việc chuyển Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào Bộ Tài chính

- Về cơ sở pháp lý: các văn bản làm cơ sở pháp lý hết đã hết hiệu lực (Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001);

- Về nội dung: Ủy ban Chứng khoán hiện nay thuộc Bộ Tài chính theo quy định tại Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính. Vì vậy, các quy định của Nghị định số 66/2004/NĐ-CP không còn được áp dụng trên thực tế.

7. Nghị định số 138/2006/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành các quy định của Bộ luật Dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài.

- Về cơ sở pháp lý: các văn bản làm cơ sở pháp lý đã hết hiệu lực (Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001, Bộ luật dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật dân sự);

- Về nội dung: Khoản 1 Điều 664 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Pháp luật áp dụng đối với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc luật Việt Nam”. Do đó, việc tiếp tục quy định về pháp luật áp dụng với quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài trong Nghị định là không còn phù hợp. Nội dung của Nghị định số 138/2006/NĐ-CP chủ yếu dẫn chiếu đến các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005. Bộ luật Dân sự năm 2005 đã hết hiệu lực nên quy định tại Nghị định số 138/2006/NĐ-CP không còn được áp dụng trên thực tế.

8. Nghị định số 170/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 1999 của Chính phủ về Chứng minh nhân dân.

- Về cơ sở pháp lý: Các văn bản làm cơ sở pháp lý đã hết hiệu lực (Luật Tổ chức Chính phủ năm 1992, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001);

- Về nội dung: khoản 2 Điều 46 Luật Căn cước số 26/2023/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 quy định “Chứng minh nhân dân còn hạn sử dụng đến sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 thì có giá trị sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024”. Tức là từ ngày 01/01/2025, Chứng minh nhân dân không còn giá trị sử dụng; khi đó, Nghị định số 05/1999/NĐ-CP cũng không còn đối tượng điều chỉnh nên không còn được áp dụng trên thực tế.

9. Nghị định số 61/2011/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh.

- Về cơ sở pháp lý: các văn bản làm cơ sở pháp lý đã hết hiệu lực (Luật Phòng, chống ma túy năm 2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy năm 2008; Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008);

- Về nội dung: Nội dung của Nghị định số 61/2011/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 135/2004/NĐ-CP, tuy nhiên, Nghị định số 135/2004/NĐ-CP đã hết hiệu lực bởi Nghị định số 116/2021/NĐ-CP. Các nội dung quy định về chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh đã thay đổi và được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy.

Nội dung của Nghị định số 61/2011/NĐ-CP không còn phù hợp với Luật Phòng, chống ma túy số 120/2025/QH15 (có hiệu lực từ ngày 01/7/2026) và Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 (sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2017, 2020, 2022, 2024, 2025), cụ thể như sau:

+ Khoản 1 Điều 1: quy định Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động (bao gồm cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Luật Phòng, chống ma túy và cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính) là đơn vị sự nghiệp công lập. Tuy nhiên, theo quy định tại Luật Phòng, chống ma túy thì cơ sở cai nghiện ma túy bao gồm: cơ sở cai nghiện ma túy công lập, trường giáo dưỡng và cơ sở cai nghiện ma túy tư nhân;

+ Khoản 4, khoản 5 Điều 1 về khuyến khích đầu tư và kinh phí bảo đảm hoạt động cai nghiện ma túy: đang thực hiện theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 3 Luật Phòng, chống ma túy;

+ Khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17 Điều 1 liên quan đến áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính: hiện nay Luật Xử lý vi phạm hành chính không còn quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh;

+ Khoản 9 Điều 1 về chuyển hồ sơ đối tượng thuộc diện đưa vào Cơ sở giáo dục, Trường giáo dưỡng: không phù hợp với Luật Phòng, chống ma túy (Cơ sở giáo dục không tiếp nhận người nghiện ma túy);

+ Khoản 13 Điều 1 quy định về người tự nguyện xin vào Trung tâm Chữa bệnh – Giáo dục – Lao động phải đóng góp toàn bộ chi phí là không phù hợp với quy định Điều 3 Luật Phòng, chống ma túy về chính sách của Nhà nước về phòng, chống ma túy;

+ Khoản 2, khoản 3 Điều 1 đã hết hiệu lực bởi Nghị định số 221/2013/NĐ-CP quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc (Nghị định số 221/2013/NĐ-CP đã hết hiệu lực bởi Nghị định số 116/2021/NĐ-

CP quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy).

10. Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra.

- Về cơ sở pháp lý: Các văn bản làm cơ sở pháp lý đã hết hiệu lực (Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001, Luật Cán bộ công chức năm 2008, Luật Thanh tra năm 2010);

- Về nội dung: Luật Thanh tra năm 2025 không còn quy định về cộng tác viên thanh tra; các quy định về thanh tra viên hiện nay đã được quy định tại Chương III Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra. Do đó, các quy định của Nghị định số 97/2011/NĐ-CP không còn được áp dụng trên thực tế.

11. Nghị định số 106/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/1999/NĐ-CP ngày 03 tháng 02 năm 1999 của Chính phủ về Chứng minh nhân dân đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 170/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ.

- Về cơ sở pháp lý: Các văn bản làm cơ sở pháp lý đã hết hiệu lực (Luật Tổ chức Chính phủ năm 1992, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001);

- Về nội dung: khoản 2 Điều 46 Luật Căn cước số 26/2023/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 118/2025/QH15 quy định “Chứng minh nhân dân còn hạn sử dụng đến sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 thì có giá trị sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024”. Tức là từ ngày 01/01/2025, Chứng minh nhân dân không còn giá trị sử dụng; khi đó, Nghị định số 106/2013/NĐ-CP cũng không còn đối tượng điều chỉnh nên không còn được áp dụng trên thực tế.

12. Nghị định số 92/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra

- Về cơ sở pháp lý: Các văn bản làm cơ sở pháp lý đã hết hiệu lực (Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001, Luật Cán bộ công chức năm 2008, Luật Thanh tra năm 2010);

- Về nội dung: Luật Thanh tra năm 2025 không còn quy định về cộng tác viên thanh tra; các quy định về thanh tra viên hiện nay đã được quy định tại Chương III Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra. Do đó, các quy định của Nghị định số 92/2014/NĐ-CP không còn được áp dụng trên thực tế.

13. Nghị định số 117/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định về Y tế xã, phường, thị trấn

- Về cơ sở pháp lý: các văn bản làm cơ sở pháp lý đã hết hiệu lực (Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007, Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009, Luật Viên chức năm 2010);

- Về nội dung: Theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 117/2014/NĐ-CP, Trạm Y tế xã là đơn vị thuộc Trung tâm Y tế huyện. Tuy nhiên, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định số 150/2025/NĐ-CP (Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực ở địa phương theo quy định của pháp luật chuyên ngành), Bộ trưởng Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 43/2025/TT-BYT ngày 15/11/2025 hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu trên toàn quốc. Tại Thông tư số 43/2025/TT-BYT (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 53/2025/TT-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế), vị trí pháp lý của Trạm Y tế xã đã thay đổi: Trạm Y tế xã hiện nay là đơn vị sự nghiệp y tế công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- Về thực tiễn: Điều 4 Nghị định số 117/2014/NĐ-CP không còn phù hợp. Hiện nay, toàn bộ nhân lực y tế xã đã được thực hiện theo chế độ viên chức theo Luật Viên chức và các quy định về tuyển dụng, sử dụng viên chức tại Nghị định số 115/2020/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung). Hiện nay, các địa phương đang tập trung triển khai sắp xếp lại Trạm Y tế xã theo mô hình mới của Thông tư số 43/2025/TT-BYT ngày 15/11/2025 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành và Thông tư số 53/2025/TT-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2025/TT-BYT ngày 15/11/2025 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Vì vậy, Nghị định số 117/2014/NĐ-CP không còn giá trị áp dụng và cần được bãi bỏ để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

14. Nghị định số 33/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định việc thực hiện kết luận thanh tra

- Về cơ sở pháp lý: Các văn bản làm cơ sở pháp lý đã hết hiệu lực (Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001, Luật Cán bộ công chức năm 2008, Luật Thanh tra năm 2010);

- Về nội dung: Việc thực hiện kết luận thanh tra hiện nay đã được quy định tại Chương IX Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05/8/2025 của Chính phủ quy định

chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Luật Thanh tra. Do đó các quy định tại Nghị định số 33/2015/NĐ-CP không còn được áp dụng trên thực tế.

15. Nghị định số 37/2018/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành các biện pháp giám sát, giáo dục người dưới 18 tuổi phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự

- Về cơ sở pháp lý: các văn bản làm cơ sở pháp lý ban hành Nghị định số 75/2018/NĐ-CP đã hết hiệu lực pháp luật (Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015);

- Về nội dung: Nghị định số 37/2018/NĐ-CP quy định các biện pháp giám sát, giáo dục với người dưới 18 phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự là các biện pháp được quy định tại Mục 2 Chương XII của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13, đã được sửa đổi, bổ sung một số Điều theo Luật số 12/2017/QH14 bao gồm: khiển trách, hòa giải tại cộng đồng và giáo dục tại xã, phường, thị trấn. Tuy nhiên, ngày 30/11/2024, Quốc hội ban hành Luật Tư pháp người chưa thành niên số 59/2024/QH15, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026. Trong đó, điểm a khoản 1 Điều 177 Luật này đã bãi bỏ Chương XII Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 12/2017/QH14), theo đó, việc quy định về xử lý chuyển hướng, hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội sẽ được áp dụng theo quy định tại Luật Tư pháp người chưa thành niên. Vì vậy, Nghị định số 37/2018/NĐ-CP sẽ không còn áp dụng trên thực tế kể từ ngày 01/01/2026.

16. Nghị định số 75/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và trang phục, phù hiệu của lực lượng bảo vệ trên tàu.

- Về cơ sở pháp lý: các văn bản làm cơ sở pháp lý ban hành Nghị định số 75/2018/NĐ-CP đã hết hiệu lực pháp luật (Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, Luật Đường sắt năm 2017);

- Về nội dung: Nghị định số 75/2018/NĐ-CP ban hành để hướng dẫn chi tiết quy định tại khoản 3 Điều 46 Luật Đường sắt năm 2017 (giao Chính phủ quy định chi tiết quy định về tổ chức, trang phục, phù hiệu, nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng bảo vệ trên tàu). Tuy nhiên, theo quy định tại Luật Đường sắt năm 2025 (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026) việc bảo vệ trên tàu được giao trực tiếp cho Doanh nghiệp kinh doanh đường sắt; Quốc hội cũng giao Doanh nghiệp này trách nhiệm tổ chức bảo vệ trật tự, an toàn trong hoạt động đường sắt; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức thực hiện các hoạt động bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt. Bên cạnh đó, các quy định hướng dẫn Luật Đường sắt năm 2025 không có nội dung giao Chính phủ quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và trang phục, phù hiệu của lực lượng bảo vệ trên tàu. Do đó, nội dung của Nghị định số 75/2018/NĐ-CP

không còn được áp dụng trên thực tiễn, việc bãi bỏ Nghị định trên không tạo khoảng trống pháp lý.

17. Nghị định số 29/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 12/2021/UBTVQH15 ngày 30/12/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc cho phép thực hiện một số cơ chế, chính sách trong lĩnh vực y tế để phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19.

- Về cơ sở pháp lý: các văn bản làm cơ sở pháp lý ban hành Nghị định số 29/2022/NĐ-CP đã hết hiệu lực pháp luật (Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015, [Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương](#) ngày 22 tháng 11 năm 2019; Nghị quyết số 12/2021/UBTVQH15 ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc cho phép thực hiện một số cơ chế, chính sách trong lĩnh vực y tế để phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19);

- Về nội dung: Nghị định này được ban hành để áp dụng trong tình huống phòng, chống dịch COVID-19. Hiện nay, dịch COVID-19 không còn nên không còn đối tượng áp dụng như: Các quy định về thủ tục thành lập, vận hành các bệnh viện dã chiến trong Nghị định không còn đối tượng áp dụng thực tế; các điều khoản về cơ chế đặc thù; về trưng dụng cơ sở vật chất, huy động nhân lực y tế và các biện pháp cách ly, điều trị cưỡng bách trong Nghị định không còn phù hợp để áp dụng hoặc không còn căn cứ thực tiễn để thực hiện.

18. Nghị định số 145/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn.

- Theo điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị định số 145/2025/NĐ-CP quy định Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ trường hợp “Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 và các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực”;

- Hiện nay, qua rà soát, Luật số 144/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và Nghị định số 34/2026/NĐ-CP ngày 22/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn có hiệu lực thi hành từ

ngày ký ban hành đã quy định những nội dung tương ứng với các nội dung tại Nghị định số 145/2025/NĐ-CP về trình tự, thủ tục và phân định trách nhiệm, thẩm quyền phù hợp với việc tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp, phân quyền lĩnh vực quy hoạch đô thị và nông thôn. Theo đó, các nội dung của Nghị định số 145/2025/NĐ-CP đã được quy định tại các văn bản QPPL khác và không còn được áp dụng trên thực tiễn kể từ tháng 01/2026, việc bãi bỏ Nghị định số 145/2025/NĐ-CP là phù hợp và không tạo khoảng trống pháp lý.

3.2.2. Bãi bỏ một phần các nghị định sau đây:

1. Điều 3 Nghị định số 103/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng và Điều 28 Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP.

- Điều 3 Nghị định số 103/2009/NĐ-CP quy định về cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy phép kinh doanh vũ trường, karaoke. Tuy nhiên, toàn bộ nội dung về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường đã được quy định bởi Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. Nghị định này đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 142/2018/NĐ-CP ngày 09/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Ngày 12/11/2024 Chính phủ ban hành Nghị định số 148/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. Tuy nhiên 02 Nghị định trên chưa bãi bỏ Điều 3 Nghị định số 103/2009/NĐ-CP.

- Về quy định tại Điều 28 của Quy chế hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 103/2009/NĐ-CP:

Điều 28 có nội dung dẫn chiếu đến khoản 1 Điều 25, Điều 27 và Điều 29 của Nghị định này. Tuy nhiên, các quy định được dẫn chiếu nêu trên đã bị bãi bỏ theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19/6/2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường).

2. Điều 6, Điều 7 Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

Nội dung tại Điều 6⁴, Điều 7⁵ Nghị định số 22/2023/NĐ-CP đã được quy định tại Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, cụ thể như sau:

- Nội dung tại Điều 6 đã được quy định tại Thông tư số 85/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

- Nội dung tại Điều 7 đã được quy định tại Chương III Nghị định số 43/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:

- + Điều 9 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP được thay thế tại Điều 26 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

- + Điều 11 Nghị định số 59/2017/NĐ-CP được thay thế tại Điều 28 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP;

- + Điều 20 được bãi bỏ tại điểm đ khoản 2 Điều 40 Nghị định số 43/2026/NĐ-CP.

3. Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP quy định về kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng

- + Khoản 1 quy định về các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành Xây dựng căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của Bộ Xây dựng được quy định tại Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng (trước khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan Trung ương). Hiện nay, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Xây dựng được quy định tại Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025, là những chức năng, nhiệm vụ mới, bao gồm cả những lĩnh vực quản lý nhà nước của

⁴ Thay thế các cụm từ “số chứng minh nhân dân” trong các biểu mẫu tại Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ quy định tiêu chí xác định loài, chế độ quản lý và bảo vệ loài thuộc các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

⁵ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12/5/2017 của Chính phủ về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen (gồm: điểm b khoản 2 Điều 9; điểm c khoản 2 Điều 11; điểm b khoản 1 Điều 20)

Bộ Giao thông vận tải trước đây. Do vậy, những quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP không còn phù hợp và không được áp dụng trên thực tiễn.

+ Khoản 2 quy định về trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo thực hiện kiểm tra việc thực hiện pháp luật trong các lĩnh vực xây dựng

Tuy nhiên, ngày 01/4/2025, Chính phủ ban hành Nghị định số 80/2025/NĐ-CP về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật, tại Điều 14 có nội dung quy định công tác kiểm tra tổ chức thi hành pháp luật. Ngày 05/8/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 217/2025/NĐ-CP về hoạt động kiểm tra chuyên ngành.

Theo đó, hiện nay hoạt động kiểm tra việc thực hiện pháp luật các lĩnh vực quản lý nhà nước ngành xây dựng của Bộ Xây dựng đang được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP và Nghị định số 217/2025/NĐ-CP.

Do đó, việc bãi bỏ Điều 13 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP đảm bảo đúng quy định và không có khoảng trống pháp lý.

4. Điều 26 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

- Điều 26 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP quy định đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng, trong đó quy định: nội dung đào tạo và cơ sở đào tạo và cấp chứng chỉ đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng;

- Ngày 10/12/2025, Quốc hội thông qua Luật số 131/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2026. Theo đó, tại khoản 7 Điều 165 Luật Sở Hữu trí tuệ (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 57 Điều 1 Luật số 131/2025/QH15) quy định: “7. *Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chương trình đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng*”. Ngày 27/02/2026, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã ban hành Thông tư số 13/2026/TT-BNNMT quy định chương trình đào tạo pháp luật về quyền đối với giống cây trồng. Nội dung Điều 26 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP không còn được áp dụng trên thực tế.

Vì vậy, đề xuất bãi bỏ Điều 26 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

5. Khoản 3 Điều 39 Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.

Khoản 3 Điều 39 Nghị định số 121/2025/NĐ-CP giao “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật*”. Tuy nhiên, hiện nay nội dung về trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật đã được quy định tại Điều

12 Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 55/2019/NĐ-CP về hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa).

Do đó, nội dung quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 121/2025/NĐ-CP giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trình tự, thủ tục hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật là không cần thiết, không thống nhất, không còn được áp dụng trên thực tế, cần được bãi bỏ để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

6. Điều 32 Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế.

- Điều 32 Nghị định số 148/2025/NĐ-CP quy định việc phân cấp thẩm quyền “Công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm” dẫn chiếu đến quy định tại Nghị định số 10/2015/NĐ-CP ngày 28/1/2025 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

- Hiện nay, Nghị định số 10/2015/NĐ-CP đã hết hiệu lực và được thay thế bởi Nghị định số 207/2025/NĐ-CP ngày 15/7/2025 của Chính phủ quy định về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Điều 11 Nghị định số 207/2025/NĐ-CP quy định: “Hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền đề nghị cho phép, bổ sung kỹ thuật thực hiện thụ tinh trong ống nghiệm thực hiện theo hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền điều chỉnh giấy phép hoạt động của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh”. Vì vậy, thẩm quyền công nhận cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm sẽ theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh. Do đó, quy định tại Điều 32 Nghị định số 148/2025/NĐ-CP không còn được áp dụng trên thực tế.

XVII. Nghị định số 357/2026/NĐ-CP ngày 15/9/2026 của Chính phủ: Về quản lý, sử dụng nguồn thu từ cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/11/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Tại các Nghị quyết⁶, Kết luận⁷ của Ban chấp hành trung ương Đảng, Bộ Chính trị đã nêu rõ chủ trương của Đảng theo hướng tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại doanh nghiệp (DN), kiên quyết cổ phần hóa (CPH), chuyển nhượng vốn nhà nước tại các DN mà nhà nước không cần nắm giữ cổ phần; sắp xếp, tổ chức lại, CPH các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện. Nguồn thu từ sắp xếp, CPH, chuyển nhượng vốn nhà nước sử dụng cho mục đích chi đầu tư phát triển và giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội cấp bách. Các Nghị quyết của Quốc hội cũng quy định sử dụng có hiệu quả nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước cho đầu tư phát triển, ưu tiên đầu tư cho các dự án quan trọng, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

Tại Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 về phát triển kinh tế nhà nước (Nghị quyết số 79-NQ/TW), Bộ Chính trị đã nêu rõ các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để phát triển kinh tế nhà nước trong đó có nội dung tiếp tục hoàn thiện cơ chế phân cấp nguồn thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; phân cấp các nhiệm vụ chi ngân sách gắn trực tiếp quyền lợi và trách nhiệm của từng cấp, bảo đảm nguyên tắc cấp nào thực hiện hiệu quả, kịp thời nhất thì giao cho ngân sách cấp đó thực hiện; Tập trung cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước (DNNN); Tiếp tục thực hiện lộ trình CPH để nâng cao hiệu quả hoạt động của DN; Cho phép sử dụng toàn bộ nguồn thu từ CPH, thoái vốn nhà nước để tăng vốn điều lệ tại DN nhằm khuyến khích phát triển DNNN quy mô lớn.

b) Cơ sở pháp lý

a) Ngày 25/6/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Ngân sách nhà nước (Luật số 89/2025/QH15), có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2026 (thay thế Luật Ngân sách nhà nước năm 2015), trong đó tại khoản 9 Điều 25 giao Chính phủ quy định quy trình, thủ tục lập dự toán, phân bổ ngân sách; bổ sung dự toán ngân sách trong năm; thu nộp, kiểm soát, thanh toán chi ngân sách, quyết toán ngân sách; ứng trước

⁶ Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX năm 2001 về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN nêu rõ: “*số tiền thu được từ bán cổ phần dùng để thực hiện chính sách đối với người lao động và để Nhà nước tái đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, không được đưa vào ngân sách để chi thường xuyên*”.

- Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII: “*Tiền thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước được quản lý tập trung và chỉ sử dụng cho các mục đích chi đầu tư phát triển; không sử dụng cho chi thường xuyên của ngân sách nhà nước*”.

- Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững có quy định “*Thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn đầu tư ngoài ngành và vốn nhà nước ở các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm giữ để sử dụng cho đầu tư phát triển và giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội cấp bách*”.

⁷ Kết luận số 116 KL/TW ngày 14/10/2015 của Hội Nghị lần thứ 12 Ban chấp hành Trung ương khóa XI nêu: “*Dành một phần thu từ thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp cho đầu tư phát triển*”.

dự toán ngân sách năm sau theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật khác có liên quan.

b) Ngày 14/6/2025, Quốc hội đã thông qua Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp (Luật số 68/2025/QH15). Tại điểm d khoản 3 Điều 30 và khoản 5 Điều 31 Luật số 68/2025/QH15 quy định: Việc xử lý khoản thu, khoản chi trong quá trình chuyển đổi loại hình DN, chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần (CTCP), công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên (CT TNHH 2TV) trở lên thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Triển khai Luật số 68/2025/QH15, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 57/2026/NĐ-CP ngày 12/02/2026 về cơ cấu lại vốn nhà nước tại DN (Nghị định số 57/2026/NĐ-CP) và Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại DN (Nghị định số 366/2025/NĐ-CP), trong đó có điều chỉnh và bổ sung một số quy định thu, chi từ ngân sách khi đầu tư vốn nhà nước và cơ cấu lại vốn nhà nước tại DN.

Nghị định số 57/2026/NĐ-CP đang hướng dẫn các DN nộp tiền thu từ cơ cấu lại vốn nhà nước theo quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

c) Cơ sở thực tiễn

Tổng kết việc thi hành Nghị định số 148/2021/NĐ-CP thời gian qua (chi tiết tại Báo cáo tổng kết thi hành kèm theo) cho thấy việc thực hiện Nghị định đã phát sinh một số vướng mắc, bất cập, chưa bao quát được các trường hợp thực tế phát sinh như Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 7060/BTC-TCDN ngày 08/7/2024.

Trên cơ sở báo cáo của Bộ Tài chính, tại công văn số 7802/VPCP-ĐMDN ngày 23/10/2024 của Văn phòng Chính phủ về tình hình thực hiện Nghị định số 148/2021/NĐ-CP, Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phớc yêu cầu Bộ Tài chính rà soát, đề xuất trình Chính phủ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 148/2021/NĐ-CP.

Tại điểm 3 mục 3 Phần III Kết luận thanh tra số 496/KL-TTTP ngày 09/12/2024 về việc quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (Quỹ) tại Bộ Tài chính (giai đoạn 2017-2021), Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị: (i) Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo, chủ trì tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, xem xét, xử lý dứt điểm các vướng mắc, tồn tại trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị định số 148/2021/NĐ-CP; tham mưu việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị định số 148/2021/NĐ-CP cho phù hợp, theo quy định và (ii) Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính chủ trì đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện, tổng

hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo xem xét, xử lý dứt điểm các vướng mắc, tồn tại trong thực hiện Nghị định số 148/2021/NĐ-CP; chủ trì, tham mưu, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị định số 148/2021/NĐ-CP cho phù hợp, theo quy định.

Trên cơ sở kiến nghị của Thanh tra Chính phủ, tại công văn số 553/VPCP-V.I ngày 21/01/2025 của Văn phòng Chính phủ về kết luận thanh tra việc quản lý, sử dụng Quỹ tại Bộ Tài chính, Phó Thủ tướng Thường trực Nguyễn Hoà Bình chỉ đạo Bộ Tài chính theo thẩm quyền và quy định của pháp luật thực hiện nội dung kiến nghị tại điểm 3.2 mục 3 Phần III Kết luận thanh tra số 496/KL-TTCTP về việc tham mưu, đề xuất việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị định số 148/2021/NĐ-CP.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ, Bộ Tài chính đã xây dựng hồ sơ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 148/2021/NĐ-CP và lấy ý kiến rộng rãi các đối tượng chịu tác động của văn bản; đồng thời đăng tải lấy ý kiến trên Website của Bộ Tài chính.

Trên cơ sở tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến tham gia của các đơn vị, Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 148/2021/NĐ-CP dự kiến sửa 13/15 Điều, do đó căn cứ quy định tại điểm b⁸ khoản 4 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 thì cần ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 148/2021/NĐ-CP.

2.2. Mục đích ban hành

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn thu từ cơ cấu lại vốn nhà nước tại DN, chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành CTCP phù hợp với quy định của Luật số 89/2025/QH15 và phù hợp với tình hình thực tế phát sinh.

- Điều chỉnh, khắc phục những hạn chế, bất cập, chưa bao quát được các trường hợp thực tế phát sinh để tổ chức triển khai Nghị định số 148/2021/NĐ-CP có hiệu quả. Xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan đại diện chủ sở hữu, DN và Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) trong tổ chức thực hiện các quy định của Nghị định.

- Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với các quy định của pháp luật mới được ban hành; Bảo đảm thực hiện đúng với đường lối, chủ trương của Đảng, phù hợp với Nghị quyết số 79-NQ/TW.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

⁸ Tại điểm này quy định ban hành văn bản quy phạm pháp luật thay thế văn bản quy phạm pháp luật hiện hành trong trường hợp sửa đổi, bổ sung về nội dung quá một phần hai tổng số điều.

Nghị định gồm 04 Chương, 18 Điều, 03 Phụ lục và 02 Biểu mẫu, cụ thể:

- Chương I: Quy định chung (từ Điều 1 đến Điều 3);
- Chương II: Quy định cụ thể (từ Điều 4 đến Điều 10);
- Chương III: Xử lý các khoản phải thu về Quỹ trước thời điểm Nghị định số 148/2021/NĐ-CP có hiệu lực thi hành (từ Điều 11 đến Điều 15);
- Chương IV: Điều khoản thi hành (từ Điều 16 đến Điều 18).

3.2. Nội dung chủ yếu

Nghị định tập trung vào 04 nhóm vấn đề dưới đây:

3.2.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Quy định việc quản lý nguồn thu từ cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp và chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, cùng các khoản chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển có liên quan từ NSNN.

- Bổ nội dung về khoản thu từ chuyển nhượng vốn tại các doanh nghiệp mà SCIC được giao thực hiện chuyển nhượng.

Bổ sung vào đối tượng áp dụng:

+ Doanh nghiệp được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (doanh nghiệp cấp 1), đơn vị sự nghiệp công lập, kể cả doanh nghiệp đã thoái hết vốn nhà nước;

+ Doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu về SCIC, kể cả doanh nghiệp SCIC đã thoái hết vốn;

+ Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp tại doanh nghiệp cấp 1.

- Doanh nghiệp cấp 2 không được quy định trực tiếp là đối tượng áp dụng; các khoản thu từ CPH doanh nghiệp cấp 2 được xử lý theo quy định chuyển tiếp.

3.2.2. Nguyên tắc quản lý và sử dụng nguồn thu

- Bổ sung vào ngân sách trung ương khoản thu từ xử lý nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp/đơn vị sự nghiệp công lập khi chuyển đổi sở hữu được giao cho DATC xử lý.

- Các khoản thu từ cơ cấu lại doanh nghiệp được tổng hợp đầy đủ vào NSNN để:

+ Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp;

+ Đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng của quốc gia và địa phương.

- Cho phép sử dụng toàn bộ nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước để đầu tư vốn nhà nước vào các doanh nghiệp mạnh, quy mô lớn, có vai trò dẫn dắt trong các ngành, lĩnh vực then chốt, chiến lược.

3.2.3. Lập dự toán thu

- Quy định lập dự toán đối với các khoản thu từ cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp phải nộp NSNN.

- Bỏ nội dung lập dự toán thu đối với chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ của doanh nghiệp cấp 1.

3.2.4. *Lập dự toán chi từ NSNN*

Nghị định quy định các nhóm chi chủ yếu gồm:

- Chi phí chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên.

- Chi phí chuyển nhượng vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên.

- Chi chế độ cho người lao động dôi dư và tinh giản biên chế khi hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

- Chi hỗ trợ giải thể công ty nông, lâm nghiệp khi số tiền thu từ giải thể không đủ thanh toán chi phí và các khoản nợ theo thứ tự quy định.

3.2.5. *Xử lý các khoản phải thu về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp phát sinh trước Nghị định 148/2021/NĐ-CP*

- Xác định các khoản phải thu về Quỹ.

+ Số dư Quỹ tại các công ty mẹ tập đoàn, tổng công ty, bao gồm các khoản phải thu và số dư bằng tiền.

+ Bổ sung vào khoản phải thu:

(i) Cổ tức, lợi nhuận từ phần vốn nhà nước góp;

(ii) Chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ của doanh nghiệp cấp 1;

(iii) Khoản thu từ CPH doanh nghiệp cấp 2 thuộc diện phải nộp về Quỹ/NSNN.

+ Bỏ nội dung về số dư tiền của Quỹ đã được tất toán.

+ Các khoản chậm nộp phải xác định thêm tiền chậm nộp.

- Rà soát, xác định và thu vào ngân sách trung ương/địa phương

+ Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp và SCIC để: rà soát; xác định nợ gốc và tiền chậm nộp; lập biên bản; chuyển thông tin cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp để thực hiện quản lý thu.

- Bộ Tài chính phối hợp với SCIC và các đơn vị liên quan xử lý các tài sản khác của Quỹ.

3.2.6. *Xác định tiền chậm nộp đối với các khoản phải thu về Quỹ quy định cụ thể thời điểm tính chậm nộp cho từng nhóm khoản thu, bao gồm:*

- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước;

- Các khoản phải nộp theo kết luận thanh tra, Kiểm toán nhà nước;

- Tiền thu từ CPH theo các quy định trước Nghị định 126/2017/NĐ-CP;

- Tiền mua cổ phần trả chậm của người lao động nghèo;
- Tiền bán cổ phần do tổ chức đầu giá chậm nộp;
- Chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ của doanh nghiệp cấp

3.2.7. Các trường hợp không tính lãi chậm nộp

Nghị định chuyển một số trường hợp từ cơ chế “miễn lãi” sang “không tính lãi”, bao gồm chủ yếu:

- Một số khoản chênh lệch giá trị phần vốn nhà nước phát sinh từ CPH theo các quy định cũ;
- Doanh nghiệp đã nộp tiền vào NSNN hoặc tài khoản do cơ quan đại diện chủ sở hữu chỉ định thay vì nộp Quỹ;
- Khoảng thời gian chậm phê duyệt quyết toán CPH thuộc trách nhiệm cơ quan có thẩm quyền;
- Trường hợp đánh giá lại giá trị vốn nhà nước không làm phát sinh dòng tiền và doanh nghiệp đã thanh toán nợ gốc;
- Một số khoản liên quan đến CPH doanh nghiệp cấp 2;
- Người lao động nghèo mua cổ phần trả chậm.

Đồng thời, bãi bỏ cơ chế miễn lãi chậm nộp riêng tại Nghị định 148.

3.2.8. Khai và nộp các khoản phải thu về Quỹ vào NSNN

Bổ sung quy định riêng về khai và nộp NSNN các khoản phải thu về Quỹ.

Việc quản lý thu sau khi xác định nghĩa vụ được thực hiện theo cơ chế quản lý thuế.

3.2.9. Điều khoản chuyển tiếp

Gồm 3 nhóm chính:

- Xử lý khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp cấp 1 phát sinh trong giai đoạn chuyển tiếp giữa Nghị định 148/2021/NĐ-CP và Nghị định 366/2025/NĐ-CP.
- Quản lý tiền thu từ CPH doanh nghiệp cấp 2 theo Nghị định 57/2026/NĐ-CP.
- Khoản lãi chậm nộp đã được cơ quan thanh tra hoặc Kiểm toán nhà nước xác định trước khi Nghị định mới có hiệu lực thì không xác định lại theo Nghị định mới.

XVIII. Nghị định số 358/2026/NĐ-CP ngày 15/9/2026 của Chính phủ: Về cơ chế hoạt động và quản lý tài chính của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 30/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 12/NQ-TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước (DNNN) với nội dung “*Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả các thiết chế hiện có để hỗ trợ cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của SCIC, VAMC và DATC ...*”;

- Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 về phát triển kinh tế Nhà nước nêu giải pháp: “*Nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) và Công ty mua bán nợ Việt Nam (DATC) để hỗ trợ quá trình tái cơ cấu, đặc biệt là tái cơ cấu về tài chính, xử lý nợ xấu của khu vực doanh nghiệp nhà nước theo cơ chế thị trường*”.

- Nghị quyết 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân nhanh, bền vững, hiệu quả, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia.

- Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021-2030 của Đại hội Đảng lần thứ XIII, khát vọng về một thời kỳ tăng trưởng hai con số để đưa Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập cao và là nước phát triển vào năm 2045.

- Nghị quyết số 66/NQ-TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

- Nghị quyết của Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, trong đó xác định đột phá về thể chế phát triển, nâng cao năng lực hoạch định và tổ chức thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước là một trong ba đột phá chiến lược.

b) Cơ sở pháp lý

- Ngày 14/6/2025, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV đã quyết nghị thông qua Luật Quản lý và Đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/8/2025 (Luật số 68/2025/QH15).

Khoản 2 Điều 35 Luật số 68/2025/QH15 quy định Chính phủ có trách nhiệm: “Quy định cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp có chức năng đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và doanh nghiệp trong một số lĩnh vực đặc thù”.

Tại Thông báo số 481/TB-VPCP ngày 13/9/2025 của Văn phòng Chính phủ về kế hoạch tổ chức triển khai thi hành Luật số 68/2025/QH15, Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Đức Phớc đã kết luận Bộ Tài chính khẩn trương chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng Nghị định quy định về cơ chế hoạt động của Công ty

trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) Mua bán nợ Việt Nam trước ngày 15/12/2025.

- Trong các năm 2024, 2025, một số Luật khác có liên quan được Quốc hội thông qua bao gồm Luật Doanh nghiệp sửa đổi số 76/2025/QH15, Luật Đấu thầu sửa đổi số 90/2025/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, trong đó có các quy định mới liên quan đến hoạt động của Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC).

c) Cơ sở thực tiễn

Luật số 68/2025/QH15 là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện các mục tiêu cải cách pháp luật, kịp thời tháo gỡ những điểm nghẽn về thể chế, tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý cho việc đầu tư vốn nhà nước vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu đổi mới, hội nhập, minh bạch, khả thi, hiệu lực và hiệu quả, khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho DNNN sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong kỷ nguyên mới. Để triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả hướng dẫn thi hành Luật số 68/2025/QH15, Chính phủ ban hành Nghị định về cơ chế hoạt động của DATC đã được giao tại Luật số 68/2025/QH15 để hoàn thành trước ngày 31/12/2026⁹, với những lý do sau:

a) Hiện nay, DATC đang thực hiện chức năng, nhiệm vụ và cơ chế hoạt động theo quy định tại Nghị định số 129/2020/NĐ-CP ngày 27/10/2020 của Chính phủ. Qua tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện Nghị định số 129/2020/NĐ-CP (chi tiết tại báo cáo Tổng kết thi hành Nghị định số 129/2020/NĐ-CP) cho thấy thời gian qua Nghị định số 129/2020/NĐ-CP đã cơ bản quy định các cơ chế hoạt động phù hợp với đặc thù hoạt động của DATC, khắc phục những tồn tại về cơ chế giai đoạn trước khi Nghị định số 129/2020/NĐ-CP được ban hành. Tuy nhiên, qua đánh giá kết quả hoạt động của DATC thời gian qua cho thấy DATC chưa thực sự phát huy được hết hiệu quả hoạt động gắn với chức năng, nhiệm vụ chính là mua, bán, xử lý nợ và tài sản, hỗ trợ cho quá trình cơ cấu lại DNNN, hỗ trợ xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng (TCTD).

b) Một số quy định tại Nghị định số 129/2020/NĐ-CP trong thực tiễn đã phát sinh bất cập, hạn chế, không còn phù hợp của một số hoạt động như: khai thác hiệu quả tài sản hình thành từ hoạt động mua, bán, xử lý nợ; cơ chế bán nợ, bán vốn, xử lý tài chính khi tái cơ cấu doanh nghiệp thông qua hoạt động mua bán nợ;... Bên cạnh

⁹ Khoản 1 Điều 59 Luật 68/2025/QH15

đó, một số quy định mới được ban hành như: Luật số 68/2025/QH15, Luật Các TCTD 2024, Luật Kinh doanh bất động sản 2023..., do đó, cần rà soát, hoàn thiện quy định đối với DATC cho phù hợp, đảm bảo thống nhất.

Vì vậy, việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành Nghị định của Chính phủ quy định cơ chế hoạt động của DATC thay thế Nghị định 129/2020/NĐ-CP là cần thiết và có cơ sở pháp lý để đảm bảo phù hợp với quy định của luật mới ban hành, đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả của hoạt động của Công ty, kịp thời khắc phục những bất cập, khó khăn, vướng mắc trong quá trình hoạt động hiện nay.

2.2. Mục đích ban hành

Thứ nhất, thực hiện nhiệm vụ Luật số 68/2025/QH15 giao Chính phủ quy định cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù. Theo đó, hoàn thiện cơ chế hoạt động của DATC nhằm tạo cơ sở pháp lý đồng bộ, hoàn chỉnh cho hoạt động của DATC.

Thứ hai, giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai các hoạt động của DATC quy định tại Nghị định 129/2020/NĐ-CP và phù hợp với các Luật mới ban hành như Luật 68/2025/QH15, Luật Đất đai năm 2024, Luật Các TCTD năm 2024 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Thứ ba, tiếp tục phát huy và nâng cao vai trò, hiệu quả hoạt động của DATC với chức năng là định chế Chính phủ để hỗ trợ cho quá trình cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp, hỗ trợ xử lý nợ xấu của nền kinh tế.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 04 chương với 24 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I: Những quy định chung (05 Điều).
- Chương II: Hoạt động của DATC (13 Điều).
- Chương III: Tài chính của DATC (3 Điều).
- Chương IV: Trách nhiệm thi hành (3 Điều).

3.2. Nội dung chủ yếu

Nghị định tập trung vào các nhóm vấn đề sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện như sau:

3.2.1. Nội dung sửa đổi, hoàn thiện

3.2.1.1. Sửa đổi, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của DATC tại khoản 1 Điều 4 Nghị định như sau: “*Là công cụ của Chính phủ hỗ trợ cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước và các thành phần kinh tế khác thông qua hoạt động tiếp nhận, mua, xử lý nợ và tài sản theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.*” đảm bảo đủ cơ sở chính trị, cơ sở pháp lý và phù hợp với thực tiễn hoạt động của DATC, cụ thể:

a) Nghị quyết số 79-NQ/TW nêu giải pháp nâng *cao năng lực, hiệu quả hoạt động của VAMC và DATC để hỗ trợ quá trình tái cơ cấu, đặc biệt là tái cơ cấu về tài chính, xử lý nợ xấu của khu vực doanh nghiệp nhà nước, ngân hàng thương mại theo cơ chế thị trường.*

b) Luật số 68/2025/QH15 quy định Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ là đại diện chủ sở hữu nhà nước; đồng thời Luật số 68/2025/QH15 cũng giao Chính phủ quy định về phân công, phân cấp, giao thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước; quy định cơ chế hoạt động, cơ chế quản lý tài chính của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đặc thù.

c) DATC được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ từ năm 2003, với nhiệm vụ chính là xử lý nợ và tài sản tồn đọng, thúc đẩy quá trình sắp xếp, chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước. Trong giai đoạn vừa qua, DATC đã thực hiện mua và xử lý nợ theo chỉ định của Chính phủ để hỗ trợ các DNNN đặc biệt khó khăn khi thực hiện chuyển đổi hoặc tái cơ cấu tài chính¹⁰.

3.2.1.2. Sửa đổi hoạt động kinh doanh bất động sản gắn với hoạt động xử lý nợ và tài sản tiếp nhận là ngành nghề, hoạt động của DATC tại Điều 5 Nghị định, không quy định phân biệt ngành nghề kinh doanh chính và ngành nghề kinh doanh hỗ trợ ngành nghề kinh doanh chính do pháp luật hiện nay không quy định phân biệt nội dung này. Hoạt động này không phải là ngành nghề kinh doanh mới của DATC.

3.2.1.3. Hoàn thiện quy định tại Điều 14 Nghị định về nguyên tắc xử lý tài sản mua, tiếp nhận theo hướng DATC thực hiện đánh giá lại giá trị tài sản mua, tiếp nhận thông qua tổ chức tư vấn có chức năng thẩm định giá khi sử dụng tài sản để: (i) thành lập doanh nghiệp, hợp tác kinh doanh, góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết; (ii) chuyển nhượng tài sản.

3.2.1.4. Hoàn thiện quy định tại Điều 24 về trách nhiệm thi hành, trong đó quy định Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện quy định tại Nghị định này trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

3.2.2. Nội dung bổ sung

3.2.2.1. Bổ sung quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định về chức năng, nhiệm vụ của DATC như sau: ***“Mua, xử lý các khoản nợ và tài sản theo cơ chế thị trường đảm bảo nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn”*** theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng tại công văn số 7392/VPCP-KTTH.

¹⁰ Như: hoàn tất các nội dung công việc Chính phủ giao thực hiện tái cơ cấu SBIC, Vinalines, đã thực hiện xử lý nợ Ngân hàng Nhà đồng bằng Sông Cửu Long, Ngân hàng Việt Hoa, các Tổng công ty công trình giao thông 4, 5, 6, 8; Tổng công ty Dầu tầm tơ...và một số DNNN khác để góp phần thực hiện thành công tái cơ cấu/cổ phần hóa DNNN cũng như các nhiệm vụ đặc thù khác.

3.2.2.2. Bổ sung hoạt động kinh doanh “*Quản lý, xử lý các khoản nợ, tài sản hình thành từ các khoản nợ có nguồn gốc từ Chính phủ theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Quản lý, khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật*” tại Điều 5 Nghị định.

3.2.2.3. Bổ sung quy định về nguyên tắc mua nợ và tài sản tại Điều 10 Nghị định như sau:

a) Đối với nội dung mua nợ và tài sản theo chỉ định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

“*c) Cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp có nợ và tài sản có trách nhiệm phối hợp với DATC và các cơ quan liên quan báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các nội dung chỉ định sau khi có ý kiến của Bộ Tài chính. Nội dung báo cáo phải nêu rõ: cơ sở pháp lý, cơ sở chính trị và thẩm quyền quyết định chỉ định.*

d) Khoản nợ phải trả các TCTD phát sinh từ việc thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định của được loại trừ trên hệ thống thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam (CIC) khi đánh giá, xếp loại tín dụng đối với DATC”.

b) Đối với hoạt động mua nợ và tài sản để kinh doanh

Bổ sung quy định đối với hoạt động mua nợ, tài sản để kinh doanh theo hướng phương án mua nợ, tài sản được xây dựng và phê duyệt trên cơ sở đánh giá phương án thu hồi vốn khả thi và có hiệu quả kinh tế.

3.2.2.4. Bổ sung quy định tại Điều 11 Nghị định về hình thức xử lý nợ mua, tiếp nhận:

a) Bổ sung “*Phần vốn mua của Bên nợ hoặc bên thứ ba để kiểm soát rủi ro trong quá trình thu hồi nợ kèm theo điều khoản bán lại phần vốn theo thỏa thuận sau khi bên nợ hoàn thành các nghĩa vụ đã cam kết với DATC*” là một trong những tài sản liên quan đến khoản nợ mua, tiếp nhận.

b) Đối với hình thức bán nợ, bổ sung:

- Quy định “*Trường hợp DATC bán lại nợ cho chính các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà DATC đã mua nợ; tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua nợ thực hiện hạch toán, phân loại khoản nợ vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm khoản nợ được bán*”.

- Hình thức bán nợ gồm “*Bán nợ trái phiếu trước hạn theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp phát hành và DATC, giá chuyển nhượng phải đảm bảo nguyên tắc bảo toàn vốn*”; và hình thức xử lý nợ gồm “*hoán đổi trái phiếu theo thỏa thuận với doanh nghiệp phát hành.*”

c) Bổ sung quy định “*Bán nợ theo các phương thức: đấu giá, thỏa thuận trực tiếp với các tổ chức, cá nhân (không bao gồm bên nợ, trừ trường hợp bên nợ là doanh nghiệp phát hành trái phiếu mua lại trái phiếu trước hạn theo quy định của pháp luật chứng khoán)*” để phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán về việc bên nợ được mua lại trái phiếu trước hạn.

3.2.2.5. Bổ sung quy định tại Điều 12 Nghị định về nội dung xử lý nợ mua, tiếp nhận

a) Về nội dung xử lý nợ mua:

- Bổ sung xử lý nợ thông qua hình thức thu nợ bằng tài sản là “*phần vốn tại doanh nghiệp khác*” đồng thời bổ sung cơ chế chuyển nhượng phần vốn này áp dụng tương tự như đối với trường hợp DATC chuyển nhượng vốn hình thành từ hoạt động chuyển nợ thành vốn góp.

- Bổ sung quy định DATC được áp dụng quyền thu giữa tài sản và thứ tự ưu tiên thanh toán đối với các khoản nợ mua từ các TCTD, theo quy định tại Điều 198a Luật Các TCTD năm 2024 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Luật số 96/2025/QH15) và Điều 199 Luật Các TCTD năm 2024

b) Về nội dung xử lý nợ tiếp nhận:

Bổ sung quy định DATC quản lý, khai thác, xử lý các khoản nợ, tài sản hình thành từ các khoản nợ có nguồn gốc từ Chính phủ theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với quy định pháp luật về quản lý nợ công để phù hợp với ngành nghề, hoạt động của DATC.

3.2.2.6. Bổ sung quy định tại Điều 13 Nghị định về hình thức xử lý tài sản mua, tiếp nhận

a) Bổ sung hình thức chuyển nhượng tài sản là dự án bất động sản mua, tiếp nhận theo chỉ định để phù hợp với tình hình thực tế và quy định của Luật kinh doanh bất động sản.

b) Bổ sung hình thức dùng tài sản để thành lập doanh nghiệp để phù hợp mô hình hoạt động của DATC, các hình thức đầu tư của Luật Đầu tư 2020 và quy định tại Luật số 68/2025/QH15¹¹.

3.2.2.7. Bổ sung quy định tại Điều 14 Nghị định về nguyên tắc xử lý tài sản mua, tiếp nhận

¹¹ Tại khoản 1 Điều 20 của Luật 68/2025/QH15 quy định doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được thực hiện các hình thức đầu tư theo quy định tại pháp luật về đầu tư trong đó có đầu tư để thành lập doanh nghiệp (khoản 1 Điều 21 Luật đầu tư).

Bổ sung quy định DATC thực hiện quản lý, khai thác, xử lý tài sản công theo phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3.2.2.8. Bổ sung quy định tại Điều 16 Nghị định về xử lý tài chính đối với doanh nghiệp tái cơ cấu theo hướng đối với doanh nghiệp DATC thực hiện cơ cấu lại sau khi DATC đã chính thức trở thành công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên như đối với các doanh nghiệp DATC mua nợ thông thường theo nguyên tắc mức giảm trừ nghĩa vụ trả nợ tối đa bằng số âm vốn chủ sở hữu và không vượt quá số chênh lệch giữa giá trị sổ sách khoản nợ mua và giá mua nợ tính đến thời điểm quyết định giảm trừ nghĩa vụ trả nợ.

3.2.2.9. Bổ sung quy định tại Điều 19 Nghị định về xác định nhu cầu vốn điều lệ của DATC thực hiện theo quy định chung về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và đặc thù của DATC như sau:

- Mức đầu tư từ các dự án của DATC, trong đó gồm dự án đầu tư hình thành từ hoạt động mua bán, xử lý nợ, tài sản của DATC như: cân trừ nợ bằng tài sản, dự án bất động sản đã mua, tiếp nhận theo chỉ định được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư;

- Nhu cầu bổ sung vốn điều lệ phục vụ cho hoạt động kinh doanh gắn với quy mô doanh thu kế hoạch, cụ thể:

$$\begin{array}{l} \text{Nhu cầu bổ sung} \\ \text{vốn điều lệ phục vụ cho} \\ \text{hoạt động kinh doanh} \\ \text{gắn với quy mô doanh} \\ \text{thu kế hoạch của giai} \\ \text{đoạn xác định điều chỉnh} \\ \text{vốn điều lệ} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu kế} \\ \text{hoạch} \\ \text{bình quân} \\ \text{Vòng quay vốn} \\ \text{lưu động bình quân năm} \end{array}}{\text{Vốn đầu tư}} - \text{của chủ sở hữu}$$

3.2.2.10. Bổ sung quy định tại Điều 20 Nghị định về doanh thu, chi phí của DATC

a) Bổ sung quy định DATC hạch toán, phân bổ chi phí khi bán nợ trả chậm và thu nợ nhiều lần theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Bổ sung nội dung nguyên tắc thực hiện trích lập dự phòng của DATC.

3.2.2.11. Bổ sung quy định tại Điều 23 Nghị định về chuyển tiếp:

- Các phương án mua, xử lý nợ, tài sản, đã được phê duyệt trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì DATC được lựa chọn tiếp tục thực hiện theo phương án đã được phê duyệt hoặc sửa đổi, bổ sung phương án để thực hiện theo quy định của Nghị định này.

- Các khoản chi phí thực hiện nhiệm vụ theo chỉ định phát sinh trước thời điểm Nghị định có hiệu lực không có nguồn thu để bù đắp chi phí tương ứng được áp dụng quy định tại Nghị định này để xử lý.

XIX. Nghị định số 359/2026/NĐ-CP ngày 17/9/2026 của Chính phủ: Về thành lập, tổ chức, hoạt động và cơ chế tài chính của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

1. Hiệu lực thi hành

- Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06/11/2026.
- Các Nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực:

+ Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

+ Nghị định số 34/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

+ Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

Căn cứ xây dựng, ban hành Nghị định số 53/2013/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung) là Luật NHNN năm 2010; Luật Các tổ chức tín dụng (TCTD) năm 2010, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) năm 2015, các văn bản QPPL có liên quan. Hiện nay, những văn bản này đã được thay thế, sửa đổi, bổ sung (Luật Các TCTD năm 2024 (được sửa đổi, bổ sung), Luật Ban hành văn bản QPPL năm 2025).

- Nghị quyết 29/NQ-CP ban hành chương trình hành động của Chính phủ để thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW của Bộ Chính trị quy định: NHNN chủ trì, báo cáo Chính phủ ban hành Nghị định về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính của VAMC.

- Nghị định số 53/2013/NĐ-CP được ban hành từ năm 2013. Nghị định 53/2013/NĐ-CP đã có 02 lần sửa đổi bổ sung, lần gần nhất là năm 2016.

Nghị định 53/2013/NĐ-CP (đã sửa đổi, bổ sung) chưa có quy định VAMC được mua nợ xấu của TCTD liên doanh, TCTD 100% vốn nước ngoài, chi nhánh

ngân hàng nước ngoài theo giá trị thị trường quy định tại khoản 1 Điều 197 Luật Các TCTD. Do vậy, cần sửa đổi, bổ sung Nghị định 53/2013/NĐ-CP để bảo đảm phù hợp với Luật Các TCTD 2024, Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 và các vướng mắc phát sinh trong quá trình hoạt động thực tiễn như việc chấp thuận/phê duyệt phương án/kế hoạch mua nợ xấu bằng trái phiếu đặc biệt, mua nợ xấu theo giá trị thị trường nhưng kế hoạch/phương án mua nợ của VAMC phải trên cơ sở chỉ tiêu do NHNN giao, trình tự xử lý số tiền xử lý nợ,...

2.2. Mục đích ban hành

- Bảo đảm tổ chức, hoạt động của VAMC phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật liên quan; phù hợp với đối tượng mua nợ xấu của VAMC theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng. Nghị định 359 tháo gỡ các vướng mắc về pháp lý, điều chỉnh thống nhất hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động mua bán nợ của VAMC.

- Ban hành Nghị định 359 phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, của Nhà nước. Nghị định sửa đổi, bãi bỏ, giảm thiểu các thủ tục hành chính; tăng cường phân cấp.

- Ban hành Nghị định 359 phù hợp với định hướng của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước theo tinh thần tại Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 và chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết 29/NQ-CP

3. Nội dung chủ yếu:

Nghị định kế thừa Nghị định 53/2013/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung các nội dung cho phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành Luật Các tổ chức tín dụng (TCTD), Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp...), chủ trương, đường lối của đảng, của Chính phủ và phù hợp với yêu cầu thực tiễn, Nghị định 359 gồm 6 Chương, 34 Điều cụ thể như sau:

Chương I gồm 7 Điều về những quy định chung, quy định: Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ.

Chương II gồm 3 Điều về tổ chức, quản trị, điều hành của VAMC, quy định: Về vốn điều lệ; cơ cấu tổ chức; quản trị, điều hành của VAMC.

Chương III gồm 11 Điều về nội dung hoạt động của VAMC, quy định: Các hoạt động VAMC được thực hiện; quyền và nghĩa vụ của VAMC; mua nợ xấu của VAMC; VAMC phát hành trái phiếu, trái phiếu đặc biệt; nguồn vốn của VAMC; các biện pháp xử lý nợ, tài sản bảo đảm của VAMC; biện pháp cơ cấu lại nợ xấu, hỗ trợ khách hàng vay của VAMC; xử lý tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu mà VAMC đã mua; xử lý số tiền thu hồi nợ đối với các khoản nợ xấu được VAMC mua bằng trái phiếu đặc biệt.

Chương IV gồm 2 Điều về tài chính, kế toán và chế độ báo cáo của VAMC; công khai minh bạch và chế độ báo cáo của VAMC.

Chương V gồm 9 Điều quy định về trách nhiệm của cơ quan quản lý và các bên có liên quan; trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; trách nhiệm của khách hàng vay.

Chương VI gồm 2 Điều quy định về điều khoản thi hành.

XX. Nghị định số 360/2026/NĐ-CP ngày 17/9/2026 của Chính phủ: Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên và cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 17/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Nghị định được xây dựng trên cơ sở các chủ trương, định hướng tại Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân và các kết luận, chỉ đạo của Trung ương về sắp xếp tổ chức bộ máy, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

b) Cơ sở pháp lý

việc ban hành Nghị định nhằm cụ thể hóa các quy định của pháp luật về giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và đầu tư; đồng thời thực hiện các yêu cầu về phân cấp, phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính và điều kiện kinh doanh tại các nghị quyết của Chính phủ, nhất là Nghị quyết số 23/2026/NQ-CP, Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP, Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP và Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP.

c) Cơ sở thực tiễn

Trong thời gian qua, hệ thống pháp luật về giáo dục, đầu tư và tổ chức chính quyền địa phương có nhiều thay đổi quan trọng, đặc biệt là việc ban hành Luật Giáo dục số 123/2025/QH15, Luật Đầu tư số 143/2025/QH15, Nghị định số 142/2025/NĐ-CP và các nghị quyết của Chính phủ về phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục. Những thay đổi này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải rà soát, hoàn thiện các quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động

giáo dục, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp và yêu cầu cải cách hành chính.

Qua thực tiễn thi hành Nghị định số 125/2024/NĐ-CP và các văn bản có liên quan cho thấy, một số quy định về điều kiện đầu tư, thành phần hồ sơ và quy trình giải quyết thủ tục hành chính còn bất cập, chưa phù hợp với yêu cầu quản lý hiện nay; một số điều kiện mang tính hình thức, chưa thực sự cần thiết, làm tăng chi phí tuân thủ và kéo dài thời gian giải quyết thủ tục. Việc phân định thẩm quyền trong mô hình chính quyền địa phương hai cấp cũng đòi hỏi phải điều chỉnh, phân cấp, phân quyền rõ ràng, khắc phục tình trạng chồng chéo, nhiều tầng nấc trung gian và nâng cao trách nhiệm của cơ quan thực hiện.

Bên cạnh đó, yêu cầu đổi mới phương thức quản lý theo hướng giảm tiền kiểm, tăng hậu kiểm, đẩy mạnh chuyển đổi số và khai thác dữ liệu điện tử đặt ra sự cần thiết phải đơn giản hóa hồ sơ, quy trình, đồng thời hoàn thiện các điều kiện về đất đai, tài chính và tổ chức hoạt động của cơ sở giáo dục. Việc tích hợp các quy định liên quan tại các nghị định về hợp tác, đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục và giáo dục nghề nghiệp cũng góp phần hạn chế tình trạng phân tán, chồng chéo, tạo thuận lợi cho quá trình áp dụng pháp luật.

Từ những yêu cầu nêu trên, việc ban hành Nghị định là cần thiết nhằm khắc phục những bất cập trong thực tiễn, hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cắt giảm và đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục.

2.2. Mục đích ban hành

a) Tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; bảo đảm đồng bộ, thống nhất với Luật Giáo dục, Luật Đầu tư và các quy định pháp luật có liên quan; phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

b) Đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh; giảm thành phần hồ sơ, thời gian giải quyết và chi phí tuân thủ cho người dân, tổ chức, cơ sở giáo dục trong thực hiện thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục.

c) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; phân định rõ thẩm quyền, trách nhiệm trong quản lý nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục; nâng cao tính chủ động, trách nhiệm của địa phương và cơ sở giáo dục.

d) Đổi mới phương thức quản lý theo hướng giảm tiền kiểm, tăng hậu kiểm; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và khai thác dữ liệu số trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực giáo dục.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định*

Nghị định gồm 05 chương, 48 điều, kèm theo Phụ lục với 08 biểu mẫu, cụ thể: (1) quy định chung; (2) về cơ sở giáo dục mầm non; (3) về cơ sở giáo dục phổ thông và trường chuyên biệt; (4) về cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục khác; (5) điều khoản thi hành.

Nghị định tập trung quy định điều kiện, thẩm quyền và thủ tục thành lập, cho phép thành lập, cấp phép hoạt động giáo dục, đình chỉ, thu hồi, sáp nhập, chia, tách, giải thể và thay đổi địa điểm hoạt động. Đồng thời, Nghị định đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xác định rõ thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong giải quyết thủ tục hành chính về giáo dục. Nghị định cũng đơn giản hóa hồ sơ, thủ tục, tăng cường ứng dụng dịch vụ công trực tuyến, dữ liệu số và giảm các yêu cầu không cần thiết.

3.2. *Nội dung chủ yếu*

Nghị định tập trung sửa đổi, hoàn thiện, bổ sung và lược bỏ các quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, theo hướng phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, cải cách thủ tục hành chính và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn.

Thứ nhất, về phân cấp, phân quyền: sửa đổi thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, cấp phép, đình chỉ, giải thể cơ sở giáo dục và các thủ tục liên quan; phân định rõ trách nhiệm giữa các cơ quan, địa phương, bảo đảm rõ thẩm quyền, nhiệm vụ và thời gian giải quyết. Một số thẩm quyền được phân cấp từ Chủ tịch UBND cấp tỉnh cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, như thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập; đồng thời phân cấp thẩm quyền thành lập lớp dành cho người khuyết tật cho Chủ tịch UBND cấp xã và người đứng đầu cơ sở giáo dục.

Thứ hai, về thể chế hóa chủ trương, chính sách và pháp luật: rà soát, sửa đổi các điều kiện thành lập, cho phép thành lập và cấp phép hoạt động giáo dục theo hướng loại bỏ các điều kiện mang tính hình thức, định tính hoặc không còn phù hợp; điều chỉnh điều kiện về đất đai, nhân sự, tổ chức bộ máy; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và khai thác dữ liệu số. Đồng thời, bổ sung các quy định để bảo đảm thống nhất với Luật Giáo dục, Luật Đầu tư và các văn bản pháp luật có liên quan.

Thứ ba, về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính và điều kiện đầu tư kinh doanh: đơn giản hóa hồ sơ, quy trình thành lập, cấp phép, thay đổi địa điểm,

định chỉ và giải thể cơ sở giáo dục; giảm thời gian giải quyết thủ tục; cắt giảm một số thành phần hồ sơ và điều kiện không cần thiết; chuyển từ tiền kiểm sang tăng cường hậu kiểm. Việc thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục được thực hiện theo quy trình một bước; không yêu cầu lại một số tài liệu, điều kiện đã được xem xét hoặc không cần thiết.

Thứ tư, về tháo gỡ khó khăn, vướng mắc: xử lý các bất cập phát sinh trong thực tiễn thi hành Nghị định số 125/2024/NĐ-CP; khắc phục tình trạng chồng chéo, nhiều tầng nấc trung gian; hoàn thiện quy định về đất đai, tài chính, diện tích xây dựng, đổi tên và thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục; tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong thực hiện thủ tục hành chính.

Thứ năm, về nội dung bổ sung và lược bỏ: bổ sung quy định về trường phổ thông nội trú, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, lớp dành cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, lớp dành cho trẻ khuyết tật, thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, định chỉ tuyển sinh, đổi tên nhà trường và cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài. Đồng thời, lược bỏ quy định về thành lập và hoạt động của dịch vụ tư vấn du học để bảo đảm phù hợp với Luật Đầu tư năm 2025.

Nhìn chung, Nghị định hướng tới hoàn thiện cơ sở pháp lý, tăng cường phân cấp, phân quyền, giảm điều kiện và thủ tục không cần thiết, đẩy mạnh chuyển đổi số, giảm chi phí tuân thủ và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục.

XXI. Nghị định số 361/2026/NĐ-CP ngày 17/9/2026 của Chính phủ: Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và kiểm định chất lượng giáo dục

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 17/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Việc xây dựng Nghị định nhằm thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về sắp xếp tổ chức bộ máy, phát triển giáo dục và đào tạo, chuyển đổi số, cải cách thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền và phát triển nguồn nhân lực; đồng thời khắc phục những bất cập của các quy định hiện hành, bảo đảm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Căn cứ chính trị: Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; Nghị

quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân và các kết luận của Trung ương về sắp xếp tổ chức bộ máy, cải cách thủ tục hành chính.

b) Cơ sở pháp lý

Nghị định được xây dựng để cụ thể hóa Luật Giáo dục năm 2019 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025; Luật Giáo dục nghề nghiệp năm 2025; Luật Giáo dục đại học năm 2025; Luật Đầu tư năm 2025 và các nghị quyết của Chính phủ về cắt giảm, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh, đặc biệt là Nghị quyết số 23/2026/NQ-CP, Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP, Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP và Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP.

c) Cơ sở thực tiễn

Các quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và kiểm định chất lượng giáo dục trước đây được quy định phân tán tại nhiều nghị định, gây khó khăn trong tra cứu, áp dụng và phát sinh sự chồng chéo. Sau khi chuyển chức năng quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp về Bộ Giáo dục và Đào tạo, yêu cầu đặt ra là phải thống nhất khuôn khổ pháp lý, phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương hai cấp.

Thực tiễn thi hành cũng cho thấy một số điều kiện đầu tư kinh doanh, thành phần hồ sơ và thủ tục hành chính còn hình thức, trùng lặp, chưa khai thác hiệu quả dữ liệu điện tử; một số quy định về năng lực tài chính, cơ sở vật chất, thẩm quyền, thời hạn giải quyết thủ tục, đình chỉ và thu hồi giấy phép còn bất cập. Đồng thời, hệ thống pháp luật mới phát sinh yêu cầu quản lý các mô hình giáo dục mới, hoạt động đào tạo tại địa điểm khác, đào tạo trên không gian số và kiểm định chất lượng theo hướng hậu kiểm.

Do đó, việc ban hành Nghị định là cần thiết nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, tháo gỡ khó khăn trong thực tiễn, cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

2.2. Mục đích ban hành

Thể chế hóa đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; tạo cơ sở pháp lý thống nhất cho hoạt động đầu tư và tổ chức hoạt động trong giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và kiểm định chất lượng giáo dục. Đồng thời, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, giảm tiền kiểm, tăng hậu kiểm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, thúc đẩy chuyển đổi số, giảm thời gian và chi phí tuân thủ, bảo đảm môi trường đầu tư minh bạch, thuận lợi nhưng vẫn duy trì các điều kiện cần thiết để bảo đảm chất lượng giáo dục.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 05 chương, 43 điều và 02 phụ lục, cụ thể: (1) Quy định chung; (2) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp; cơ sở giáo dục đại học tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp; (3) Cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục khác có hoạt động giáo dục đại học; (4) Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục Việt Nam, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài tại Việt Nam; (5) Điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

Nghị định tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

Thứ nhất, Hoàn thiện quy định về thẩm quyền thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể và cấp phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, phù hợp với quy định pháp luật mới và mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Thứ hai, Rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư kinh doanh, hồ sơ và thủ tục hành chính; giảm yêu cầu về diện tích đất và vốn đầu tư tại một số loại hình cơ sở giáo dục, đồng thời gắn điều kiện với quy mô đào tạo và yêu cầu bảo đảm chất lượng.

Thứ ba, Bổ sung quy định về trường trung học nghề; địa điểm đào tạo khác; thay đổi địa điểm đào tạo; phân hiệu của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam; hoạt động giáo dục đại học trên không gian số và sáp nhập đơn vị sự nghiệp công lập vào cơ sở giáo dục công lập.

Thứ tư, Đổi mới phương thức cấp phép, quản lý hoạt động giáo dục đại học trên cơ sở khai thác dữ liệu số, tăng cường hậu kiểm và trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục.

Thứ năm, Điều chỉnh hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục theo hướng bãi bỏ các thủ tục hành chính về cấp phép, gia hạn, công nhận tổ chức kiểm định; chuyển sang quản lý thông qua điều kiện bảo đảm hoạt động, công khai thông tin, cập nhật dữ liệu, giám sát và đánh giá.

Thứ sáu, Quy định các điều khoản chuyển tiếp nhằm bảo đảm tính liên tục, ổn định trong quá trình triển khai, tránh khoảng trống pháp lý khi chuyển sang áp dụng các quy định mới.

XXII. Nghị định số 362/2026/NĐ-CP ngày 18/9/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 02/11/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nêu rõ: *“Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, dân chủ, công bằng, nhân đạo, hiện đại, đầy đủ, kịp thời, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận”*; *“Bảo đảm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời đường lối của Đảng, cụ thể hoá Hiến pháp, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân làm trung tâm, bảo đảm Nhân dân làm chủ, kiểm soát quyền lực nhà nước, quản trị quốc gia, hiện đại”*.

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII *“Về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”*.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia (Nghị quyết số 57-NQ/TW), trong đó yêu cầu *“đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị; nâng cao hiệu quả quản trị quốc gia, hiệu lực quản lý nhà nước trên các lĩnh vực, bảo đảm quốc phòng và an ninh”*.

- Kết luận số 134-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp hệ thống cơ quan thanh tra tinh, gọn, mạnh, hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, theo đó, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đồng ý chủ trương *“kết thúc hoạt động của Thanh tra các bộ để sắp xếp, tổ chức lại thành các cục thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo lĩnh vực thuộc Thanh tra Chính phủ”*; *“kết thúc hoạt động của cơ quan thanh tra: Cục Bảo trợ tư pháp, Kho bạc Nhà nước, Cục Dự trữ Nhà nước, Cục Thống kê; không thành lập cơ quan thanh tra Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên. Các cục nêu trên thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật”*.

b) Cơ sở pháp lý

- Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) đã được sửa đổi, bổ sung và được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25/6/2025 (sau đây viết là Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2025), trong đó đã sửa đổi, bổ sung những người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính tại khoản 1 Điều 37a.

- Bên cạnh đó, Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính ban hành đã thay đổi mức xử phạt của một số chức danh so với các quy định trước đây.

- Luật Thanh tra năm 2025 quy định không còn cơ quan thanh tra tại một số bộ, cơ quan ngang bộ, không còn cơ quan thanh tra theo ngành, lĩnh vực tại các bộ, cơ quan ngang bộ, Cục thuộc bộ và tương đương.

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định đơn vị hành chính của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành 02 cấp, gồm: cấp tỉnh và cấp xã (không còn cấp huyện).

- Luật Thống kê năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2021, năm 2025).

- Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 quy định “*Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các tổ chức, đơn vị thuộc Bộ Tài chính; quy định số lượng các đơn vị thuộc Thuế, Thống kê, Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chi cục Hải quan, Chi cục Dự trữ Nhà nước, Kho bạc Nhà nước khu vực; trình Thủ tướng Chính phủ ban hành danh sách các đơn vị sự nghiệp công lập khác thuộc Bộ*” (khoản 5 Điều 1).

c) Cơ sở thực tiễn

- Quyết định số 1688/QĐ-TTg ngày 06/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, trong đó giao Bộ Tài chính chủ trì xây dựng Nghị định theo trình tự, thủ tục thông thường và trình Chính phủ trong tháng 12/2025.

- Một số chức danh của ngành Thống kê có sự thay đổi tên gọi sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, một số chức danh không còn tồn tại sau sắp xếp tổ chức bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017.

- Một số Bộ đã giải thể hoặc hợp nhất với các Bộ khác sau sắp xếp tổ chức bộ máy.

- Thực tiễn triển khai các quy định của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2021/NĐ-CP cho thấy còn một số bất cập như sau:

Thứ nhất, nhóm các vấn đề về biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định số 95/2016/NĐ-CP chưa bao quát đầy đủ các hành vi vi phạm để xử lý triệt để hậu quả phát sinh. Cụ thể được quy định tại 05 nhóm hành vi, gồm: **(1)** nhóm các hành vi vi phạm nộp chậm, nộp không đủ, không nộp phiếu, biểu điều tra thống kê; **(2)** nhóm hành vi vi phạm nộp chậm, không nộp báo cáo thống kê, báo cáo tài chính; **(3)** nhóm hành vi vi phạm báo cáo không đầy đủ số lượng biểu hoặc chỉ tiêu thống kê của chế độ báo cáo thống kê; **(4)** nhóm hành vi vi phạm khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê chưa được công bố hoặc không vì mục đích thống kê, cung cấp dữ

liệu hành chính cho bên thứ ba khi không được sự đồng ý bằng văn bản của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu; (5) nhóm hành vi vi phạm tiết lộ thông tin thống kê gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng cá nhân, tổ chức khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức đó.

Tại các nhóm hành vi nêu trên, Nghị định số 95/2016/NĐ-CP mới chỉ quy định hình thức xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền, chưa có biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng. Do đó, đối tượng bị xử phạt sau khi nộp phạt, người có thẩm quyền không có căn cứ để áp dụng các biện pháp khắc phục đối với hậu quả phát sinh từ hành vi vi phạm. Để đảm bảo thông tin thống kê được thu thập đầy đủ, chính xác, cần bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm nêu trên nhằm bảo đảm xử phạt đúng hành vi vi phạm và khắc phục những hậu quả do hành vi vi phạm đó gây ra. Bên cạnh đó, Nghị định số 95/2016/NĐ-CP cũng chưa có quy định về việc thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả tại Điều 3.

Thứ hai, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính quy định chưa đầy đủ.

Đối chiếu quy định tại khoản 29 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020 (sửa đổi, bổ sung Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012), Điều 20 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP đã quy định thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê nhưng chưa đầy đủ.

Thứ ba, nội dung về “*đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ*” chưa được quy định trong Nghị định số 95/2016/NĐ-CP.

Tại khoản 1 Điều 18a Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15 quy định: “*1. Việc xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử được thực hiện khi bảo đảm điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin.*”.

Vì vậy, việc Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2021/NĐ-CP là hết sức cần thiết, bảo đảm cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn.

2.2. Mục đích ban hành

- Hoàn thiện các quy định của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP liên quan đến các quy định đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2025 và các quy định pháp luật khác có liên quan nhằm đảm bảo tính nhất quán, phù hợp các quy định của pháp luật; nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước, kịp thời ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi vi phạm.

- Góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về thống kê, xử lý vi phạm hành chính và hoàn thiện cơ sở pháp lý phục vụ cơ quan quản lý nhà nước thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. *Bố cục của Nghị định*

Nghị định gồm 04 điều, cụ thể:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ.

- Điều 2. Bãi bỏ cụm từ “cấp huyện” tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thống kê được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ.

- Điều 3. Điều khoản thi hành.

- Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp.

3.2. *Nội dung chủ yếu*

Nghị định sửa đổi, bổ sung 12 điều/25 điều.

3.2.1. *Nội dung sửa đổi, hoàn thiện*

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 3 và Điều 3c

- Bổ sung quy định về hình thức xử phạt vi phạm hành chính, bổ sung các biện pháp khắc phục hậu quả phù hợp với từng hành vi vi phạm.

- Bổ sung quy định về việc thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả, thời hạn thi hành; trách nhiệm của cá nhân, tổ chức vi phạm trong việc báo cáo kết quả thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả và thời hạn gửi báo cáo; áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả độc lập và yêu cầu lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc thi hành.

b) Sửa đổi, hoàn thiện các quy định để cụ thể hóa việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả tại các điều quy định về hành vi vi phạm

Trên cơ sở bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả tại Điều 3, sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 5 và sửa đổi, bổ sung Điều 15.

c) Sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền xử phạt

- Sửa đổi, bổ sung Điều 16 theo hướng tăng mức thẩm quyền xử phạt tiền của “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã*” và không quy định thẩm quyền xử phạt của chức danh “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện*”.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 17 theo hướng:

+ Sửa đổi tên Điều và cập nhật tên gọi của các chức danh có thẩm quyền xử phạt.

+ Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền xử phạt của chức danh “Thanh tra viên các Bộ, cơ quan ngang Bộ: *Quốc phòng, Công an, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*” trong thời hạn thanh tra.

+ Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền xử phạt của chức danh “*Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*” nay là “*Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*” theo hướng điều chỉnh mức phạt tiền tối đa.

+ Bổ sung thẩm quyền xử phạt của các chức danh có thẩm quyền theo quy định.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 18 theo hướng quy định phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính để phù hợp với các sửa đổi, bổ sung tại Điều 17.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 20 theo hướng quy định rõ người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo Điều 16, 17 Nghị định và quy định việc lập biên bản vi phạm.

3.2.2. Nội dung bổ sung

a) *Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 1 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP quy định về “xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử”.*

b) *Bổ sung các quy định để cụ thể hóa việc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả tại các điều quy định về hành vi vi phạm*

Trên cơ sở bổ sung biện pháp khắc phục hậu quả ở Điều 3, bổ sung: khoản 6 sau khoản 5 Điều 7; khoản 4 sau khoản 3 Điều 8; khoản 3 sau khoản 2 Điều 11.

c) *Bổ sung 01 điều quy định về điều khoản chuyển tiếp*

3.2.3. Nội dung lược bỏ

- Bãi bỏ cụm từ “*cấp huyện*” tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 95/2016/NĐ-CP **XXIII. Nghị định số 363/2026/NĐ-CP ngày 19/9/2026 của Chính phủ: Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dữ liệu**

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 11/11/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

- Ngày 30/11/2024, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Dữ liệu (Luật số 60/2024/QH15) và có hiệu lực thi hành từ 01/7/2025. Việc ban hành Luật Dữ liệu đánh dấu một bước tiến quan trọng, đặt ra khuôn khổ pháp lý mới về quản trị, thu thập, lưu trữ, chia sẻ, phân tích và bảo vệ dữ liệu. Luật dữ liệu được xác định là đạo luật khung, là văn bản luật đầu tiên quy định các nội dung liên quan đến “Quản lý, giám sát các hoạt động xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu” nhằm mục đích tạo sự thống nhất, đồng bộ, sử dụng hiệu quả dữ liệu phục vụ công tác quản lý

nhà nước và phát triển kinh tế - xã hội; phục vụ phát triển Chính phủ số và cải cách, cắt giảm thủ tục hành chính (xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia và tích hợp đồng bộ, liên thông giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia); phát triển kinh tế - xã hội (thị trường dữ liệu, sản phẩm dịch vụ dựa trên dữ liệu, các giao dịch thương mại trên môi trường số), phát triển Trung tâm dữ liệu quốc gia (thúc đẩy quá trình phát triển và đẩy mạnh khai thác các cơ sở dữ liệu quốc gia). Đồng thời, Luật Dữ liệu cũng đã có những quy định mang tính nền tảng về cách thức, phương thức xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu theo hướng: quy định cụ thể quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động liên quan đến dữ liệu (thu thập, tạo lập, phân loại, quản trị, quản lý, lưu trữ, bảo vệ dữ liệu) và quy định cụ thể hoạt động quản lý nhà nước về dữ liệu (trong đó có hoạt động thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về dữ liệu).

- Quyết định số 75/QĐ-TTg ngày 11/1/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Dữ liệu và Quyết định số 1688/QĐ-TTg ngày 06/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính giao “Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương có liên quan xây dựng Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dữ liệu”

- Một số hành vi vi phạm về dữ liệu hiện được quy định lồng ghép trong các văn bản xử phạt hành chính về công nghệ thông tin, viễn thông, tần số vô tuyến điện, văn hóa, tư tưởng, thương mại, tài chính, ngân hàng...nên còn tản mát ở nhiều văn bản nhưng chưa đầy đủ hành vi vi phạm, hiệu lực thi hành chưa cao, chưa đủ sức răn đe và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn. Thời gian vừa qua, các văn bản này đã có sự thay đổi, nhiều lần chỉnh sửa, bổ sung dẫn tới sự thiếu tập trung, không phù hợp về mức xử phạt, cần phải được đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ bảo đảm “đồng bộ, thống nhất” trong hệ thống pháp luật, cụ thể: (1) Nghị định số 141/2018/NĐ-CP sửa đổi các Nghị định quy định về xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; (2) Nghị định số 38/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo; (3) Nghị định 117/2018/NĐ-CP về việc giữ bí mật, cung cấp thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; (4) Nghị định 98/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; (5) Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng; (7) Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 quy định xử phạt vi phạm

hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; (8) Nghị định số 15/2020/NĐ-CP, ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử; (9) Nghị định 117/2020/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế; (10) Nghị định 88/2019/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

b) Cơ sở thực tiễn

- Tình hình liên quan đến các hành vi xâm phạm dữ liệu đặt ra yêu cầu chế tài xử phạt hành chính về dữ liệu

Tình trạng mua bán dữ liệu (phần lớn là dữ liệu cá nhân) hiện đang diễn ra phổ biến, công khai, với các dữ liệu thô¹² và dữ liệu cá nhân đã qua xử lý¹³, nhiều hành vi chưa được xử lý vì thiếu quy định của pháp luật. Nhiều dữ liệu nhạy cảm, quan trọng, như: sinh trắc học, tình trạng sức khỏe, tài chính, gia đình, thông tin về cơ quan, tổ chức... được đăng tải công khai, trở thành nguồn để các phần mềm thu thập dữ liệu. Các doanh nghiệp, công ty kinh doanh dịch vụ có thu thập dữ liệu cá nhân của khách hàng, cho phép các đối tác thứ ba tiếp cận thông tin dữ liệu nhưng không có yêu cầu, quy định chặt chẽ, để đối tác thứ ba chuyển giao, buôn bán cho các đối tác khác. Các doanh nghiệp chủ động thu thập thông tin của khách hàng (cá nhân, cơ quan, tổ chức, hộ gia đình), hình thành “kho dữ liệu”, sau đó tiến hành tổng hợp, phân tích, xử lý các loại dữ liệu đó để tiến hành kinh doanh, buôn bán. Việc buôn bán dữ liệu được tiến hành có hệ thống, có tổ chức, cam kết “bảo hành” và có khả năng cập nhật dữ liệu, phân tích, tổng hợp, trích xuất dữ liệu theo yêu cầu người mua. Nhiều dữ liệu bị rao bán công khai, trong thời gian dài, với số lượng lớn trên không gian mạng. Việc mua bán được tiến hành qua website, tài khoản, trang, nhóm trên mạng xã hội¹⁴, diễn đàn tin tặc¹⁵. Việc thanh toán được thực hiện thông qua tài khoản ngân hàng, nhiều giao dịch ghi rõ nội dung mua bán dữ liệu.

¹² Danh sách cán bộ, danh bạ nội bộ của các Bộ, tập đoàn kinh tế (Công thương, Tài chính, Giao thông Vận tải, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thương mại, Tổng cục Thuế, Tập đoàn Than...); khách hàng điện lực trên toàn quốc; thông tin chủ thuê bao điện thoại, internet của các nhà mạng; thông tin khách hàng vay, gửi tiết kiệm ngân hàng; chứng khoán; bảo hiểm; hồ sơ đăng ký kinh doanh; trường học; thông tin hộ khẩu; thông tin khách hàng thuộc các lĩnh vực bất động sản, siêu thị, mua ô tô, xe máy...

¹³ Thông tin chi tiết về các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, như: họ tên, ngày sinh, số CMND, địa chỉ, số điện thoại, số tài khoản ngân hàng (bao gồm cả số dư), thân nhân, chức vụ, vị trí công tác...

¹⁴ Facebook, Zalo, Telegram

¹⁵ raidforums.com...

Chỉ trong 02 năm từ năm 2019 đến năm 2020, Bộ Công an phát hiện hàng trăm cá nhân, tổ chức liên quan bán dữ liệu cá nhân. Một số đường dây chiếm đoạt, mua bán dữ liệu quy mô lớn tại Việt Nam đã bị phát hiện, đấu tranh, xử lý. Số lượng dữ liệu cá nhân bị thu thập, mua bán trái phép phát hiện được lên tới gần **1.300GB**, trong đó có nhiều dữ liệu cá nhân nội bộ, nhạy cảm¹⁶. Thời gian gần đây, Bộ Công an phát hiện hàng trăm cá nhân, tổ chức liên quan bán dữ liệu cá nhân. Một số đường dây chiếm đoạt, mua bán dữ liệu quy mô lớn tại Việt Nam đã bị phát hiện, đấu tranh, xử lý. Số lượng dữ liệu cá nhân bị thu thập, mua bán trái phép phát hiện được lên tới hàng nghìn GB dữ liệu, trong đó có nhiều dữ liệu cá nhân nội bộ, nhạy cảm¹⁷. Trong năm 2023, hoạt động mua bán dữ liệu cá nhân, dữ liệu nhạy cảm có diễn biến phức tạp với nhiều phương thức, thủ đoạn tinh vi. Bộ Công an đã chủ động phát hiện, điều tra, xác minh **16** vụ việc lộ mất, rao bán thông tin, bí mật nhà nước và dữ liệu nội bộ trên không gian mạng. Qua công tác đấu tranh, Bộ Công an phát hiện số lượng lớn dữ liệu bị lộ mất được tin tặc rao bán công khai trên các nền tảng, diễn đàn (BreachedForums, Telegram, Facebook). Các đối tượng rao bán hoạt động với độ ẩn danh cao, thủ đoạn hoạt động và phương thức thanh toán hoàn toàn bằng tiền mã hoá nên khó truy vết. Nổi lên là: nhóm Telegram **“Data Pro 298”** (4.685 thành viên) cung cấp dịch vụ tra cứu thông tin dữ liệu viễn thông, Facebook, điện lực, ví điện tử Momo, thông tin biên kiểm soát phương tiện giao thông; nhóm Telegram **“Tra cứu thông tin toàn quốc”** (2.700 thành viên) cung cấp dịch vụ tra “nóng” dữ liệu cá nhân công dân Việt Nam (dữ liệu thời gian thực); diễn đàn tin tặc **“Nohide.space”** (nguồn gốc Nga) rao bán số lượng lớn thông tin đăng nhập nhiều hệ thống trọng yếu của Việt Nam... Thực trạng này cho thấy hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước và khu vực doanh nghiệp vẫn có những điểm yếu, lỗ hổng bảo mật để tin tặc lợi dụng xâm nhập, đánh cắp dữ liệu.

¹⁶ thông tin về các cá nhân, tổ chức trên toàn quốc đã sử dụng dịch vụ điện lực của EVN; thông tin phụ huynh, học sinh tại các trường trên cả nước; thông tin khách hàng của các ngân hàng BIDV, Techcombank, VPBank, AgriBank...; thông tin đăng ký kinh doanh, nhân sự cơ quan nhà nước, bảo hiểm, hộ khẩu; dữ liệu viễn thông, thuê bao điện thoại của các nhà mạng Viettel, Mobiphone, Vinaphone; thông tin khách hàng tại các dự án bất động sản trên toàn quốc; khách hàng điện máy tại 63 tỉnh, thành toàn quốc; thông tin của khách hàng VIP, khách hàng đầu tư tài chính, chứng khoán, khách hàng các ngành SPA, Nha khoa, thời trang, thẩm mỹ viện

¹⁷ thông tin về các cá nhân, tổ chức trên toàn quốc đã sử dụng dịch vụ điện lực của EVN; thông tin phụ huynh, học sinh tại các trường trên cả nước; thông tin khách hàng của các ngân hàng BIDV, Techcombank, VPBank, AgriBank...; thông tin đăng ký kinh doanh, nhân sự cơ quan nhà nước, bảo hiểm, hộ khẩu; dữ liệu viễn thông, thuê bao điện thoại của các nhà mạng Viettel, Mobiphone, Vinaphone; thông tin khách hàng tại các dự án bất động sản trên toàn quốc; khách hàng điện máy tại 63 tỉnh, thành toàn quốc; thông tin của khách hàng VIP, khách hàng đầu tư tài chính, chứng khoán, khách hàng các ngành SPA, Nha khoa, thời trang, thẩm mỹ viện

Bên cạnh đó, với sự phát triển ngày càng nhanh, mạnh của khoa học công nghệ, dữ liệu trở thành nguyên liệu chính cho các hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân. Thực tế thời gian vừa qua cho thấy, công tác bảo vệ dữ liệu của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân (nhất là các chủ thể có hoạt động thu thập dữ liệu cá nhân) vẫn còn buông lỏng, chưa có các biện pháp quản lý và kỹ thuật phù hợp để quản lý, bảo vệ các dữ liệu thu thập được, đặc biệt là các tổ chức, doanh nghiệp thu thập thông tin ở quy mô vừa và nhỏ, khả năng ứng phó trước mối đe dọa vẫn còn rất yếu kém. Nhiều tổ chức, doanh nghiệp cũng không nhận thức được trách nhiệm bảo vệ cũng như hậu quả có thể xảy ra nếu các thông tin đó bị lộ lọt hay cung cấp cho bên thứ 3. Các tổ chức, doanh nghiệp thực hiện các hoạt động thu thập, quản lý, lưu trữ, xử lý dữ liệu chưa áp dụng giải pháp kỹ thuật đủ mức để chống lộ lọt thông tin, tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật bảo đảm an ninh mạng, chưa có quy trình quản lý an ninh mạng và thông báo, hướng dẫn, khuyến nghị xử lý khi xảy ra sự cố lộ, lọt dữ liệu.

- Những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thi hành pháp luật về dữ liệu

Qua thực tiễn bước đầu triển khai thi hành Luật Dữ liệu và các văn bản hướng dẫn thi hành thấy, hiện có nhiều tổ chức, doanh nghiệp thu thập, tạo lập vượt quá phạm vi, quy mô dữ liệu so với ngành nghề, sản phẩm, dịch vụ kinh doanh, thiếu cơ sở pháp lý khi thu thập, tạo lập dữ liệu, không tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về quản trị, quản lý, lưu trữ, bảo vệ dữ liệu. Nhiều hoạt động thu thập, xử lý dữ liệu mà chưa có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu, chủ sở hữu dữ liệu. Điều đó cho thấy, việc tuân thủ quy định liên quan đến quyền, trách nhiệm của chủ thể dữ liệu, chủ quản dữ liệu, chủ sở hữu dữ liệu chưa được bảo đảm, việc xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực dữ liệu còn khoảng trống lớn. Bên cạnh đó, việc thực hiện các nghĩa vụ trong quá trình xử lý dữ liệu, như: Đánh giá tác động chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới; khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia; ủy thác cho vay vốn từ Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia; hỗ trợ chi phí từ Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia; các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu vẫn còn nhiều lúng túng, chậm trễ. Việc thay đổi quy trình làm việc, chính sách hiện hành của tổ chức, doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật về dữ liệu đã được quan tâm nhưng chưa được triển khai đúng mức.

Từ nội dung đã nêu trên cho thấy, hệ thống pháp luật về dữ liệu cơ bản được xây dựng, triển khai, bước đầu hoàn thiện, tuy nhiên, để tham mưu, ban hành các giải pháp, biện pháp phù hợp và cấp thiết để giải quyết những vướng mắc, bất

cập trong thực tiễn thi hành pháp luật về dữ liệu, nhằm nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về dữ liệu trong xã hội; tăng tính rắn chắc, bảo đảm kỷ cương, hiệu lực của pháp luật, hiệu quả quản lý nhà nước về dữ liệu; bảo đảm vừa thắt chặt quản lý dữ liệu cá nhân và dữ liệu phi cá nhân, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin. Vì vậy, việc ban hành ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dữ liệu là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành

- Bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, Luật Xử lý vi phạm hành chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Đồng thời, thể chế hoá đầy đủ các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số quốc gia và các quy định của Luật Dữ liệu năm 2024 và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

- Bảo đảm phù hợp với thực tế, tính hợp lý và tính khả thi, góp phần đấu tranh phòng, chống vi phạm hành chính, thực hiện hiệu quả quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực có liên quan. Kế thừa những quy định của các văn bản xử phạt vi phạm hành chính khác còn phù hợp và đang phát huy hiệu quả trong thực tiễn xã hội.

- Bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, không chồng chéo, không mâu thuẫn và đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về dữ liệu; bãi bỏ các quy định không còn phù hợp, kịp thời cập nhật, bổ sung những quy định trong Luật Dữ liệu và các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành.

- Thiết lập cơ chế xử lý nghiêm, minh bạch, kịp thời đối với hành vi vi phạm trong hoạt động dữ liệu, tạo môi trường lành mạnh bảo đảm tính công bằng giữa tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động khai thác, cung cấp dịch vụ dữ liệu số, minh bạch hóa việc thực thi nhiệm vụ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu quốc gia, dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội của đất nước trong tình hình mới.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 04 chương, 36 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I: Quy định chung, gồm 06 Điều (Điều 1 đến Điều 6).
- Chương II: Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả, gồm 20 Điều (từ Điều 7 đến Điều 26).
- Chương III: Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, gồm 07 Điều (từ Điều 27 đến Điều 33).
- Chương IV: Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (Điều 34 và Điều 36).

3.2. Nội dung chủ yếu

a) Chương I (Những quy định chung) quy định về:

Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính; Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả; Thi hành quyết định xử phạt, xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính; Mức phạt tiền, cơ quan, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính; Hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc, đang thực hiện.

b) Chương II (Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả) quy định về:

Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả; Vi phạm quy định về thu thập, tạo lập dữ liệu; Vi phạm quy định về phân loại dữ liệu; Vi phạm quy định về lưu trữ dữ liệu; Vi phạm quy định về hạ tầng lưu trữ dữ liệu; Vi phạm quy định về quản trị, quản lý dữ liệu; Vi phạm quy định về truy cập, truy xuất dữ liệu; Vi phạm quy định về kết nối, chia sẻ, điều phối dữ liệu; Vi phạm quy định về phân tích, tổng hợp dữ liệu; Vi phạm quy định về xác nhận, xác thực dữ liệu; Vi phạm quy định về cung cấp dữ liệu cho cơ quan nhà nước; Vi phạm quy định về công khai dữ liệu; Vi phạm quy định về mã hóa, giải mã dữ liệu; Vi phạm quy định về chuyển, xử lý dữ liệu xuyên biên giới; Vi phạm quy định về kiểm toán dữ liệu và xếp hạng cơ sở dữ liệu; Vi phạm quy định về các hoạt động khác trong xử lý dữ liệu; Vi phạm quy định về xác định, quản lý rủi ro, bảo vệ dữ liệu và giám sát hoạt động xử lý dữ liệu; Vi phạm quy định về hoạt động Sàn dữ liệu; Vi phạm quy định về hoạt động trung gian dữ liệu; Vi phạm quy định về Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia; Vi phạm quy định về hoạt động thử nghiệm có kiểm soát trong xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu.

c) Chương III (Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính) quy định về: Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân; Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra; Nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt; Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

d) Chương IV (Điều khoản thi hành) quy định về: Hiệu lực thi hành; Quy định chuyển tiếp và Trách nhiệm tổ chức thi hành.

XXIV. Nghị định số 364/2026/NĐ-CP ngày 21/9/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 24/2026/QH16 ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Quốc hội về thí điểm chế định luật sư công

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

- Thời gian qua, tổ chức và hoạt động của luật sư đã được Đảng và Nhà nước quan tâm với việc ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, trong đó chỉ đạo phát triển nghề luật sư chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả, hướng đến việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, bảo vệ lợi ích công, lợi ích của Nhà nước, đặc biệt Nghị quyết số 66/NQ-TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã chỉ đạo: *“nghiên cứu, hình thành chế định luật sư công và cơ chế có điều kiện cho phép viên chức được hành nghề luật sư; thu hút, tiếp nhận chuyên gia, nhà khoa học pháp lý, luật gia, luật sư giỏi vào khu vực công”*; Nghị quyết số 27/NQ-TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới đã xác định quan điểm: *“Bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật”*; *“bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc”*; *“xây dựng ý thức, lối sống thượng tôn Hiến pháp, pháp luật trong hệ thống chính trị và toàn xã hội”*; Kết luận số 23-KL/TW ngày 07/4/2026 Bộ Chính trị về Đề án “Nghiên cứu xây dựng chế định luật sư công trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay” thông qua chủ trương thí điểm thực hiện chế định luật sư công tại 08 bộ và Ủy ban nhân dân 10 tỉnh, thành phố; Chỉ thị số 11-CT/TW ngày 20/7/2026 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và phát huy vai trò của các hội quần chúng trong giai đoạn phát triển mới chỉ đạo: *“Mở rộng cơ chế giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ công đối với các nhiệm vụ phục vụ lợi ích công”*.

- Ngày 24/4/2026, tại kỳ họp thứ Nhất, Quốc hội khóa XVI đã thông qua Nghị quyết số 24/2026/QH16 về việc thí điểm thực hiện chế định luật sư công (sau đây gọi là Nghị quyết) và có hiệu lực từ ngày 01/10/2026. Nghị quyết giao Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung.

- Để triển khai thi hành Nghị quyết, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 959/QĐ-TTg ngày 29/5/2026 ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XVI thông qua tại Kỳ họp thứ Nhất, trong đó giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng Nghị định theo trình tự, thủ tục rút gọn.

b) Cơ sở thực tiễn

Ngoài các nội dung Quốc hội giao Chính phủ quy định chi tiết tại Nghị quyết, một số nội dung khác về biện pháp thi hành Nghị quyết cũng cần được quy định để bảo đảm chất lượng, hiệu quả của hoạt động và quản lý về luật sư công như đào tạo nghề luật sư, gia nhập Đoàn Luật sư, cấp Thẻ cho luật sư công, lập danh sách luật sư công, bồi dưỡng cho luật sư công, quản lý luật sư công, xử lý vi phạm và giải quyết tố cáo đối với luật sư công.

Từ các cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên có thể thấy việc ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết về việc thí điểm thực hiện chế định luật sư công là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành

- Hoàn thiện hành lang pháp lý đồng bộ, thống nhất, thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về luật sư công, góp phần bảo vệ lợi ích của Nhà nước.
- Quy định chi tiết các nội dung được giao tại Nghị quyết, bảo đảm tổ chức thực hiện hiệu quả chế định luật sư công.
- Nghị định được xây dựng bảo đảm minh bạch, rõ ràng để tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng áp dụng trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định bao gồm 07 chương, 32 điều, cụ thể như sau:

- Chương I. Những quy định chung, gồm 03 điều (từ Điều 1 đến Điều 3).
- Chương II. Luật sư công, gồm 15 điều (từ Điều 4 đến Điều 18).
- Chương III. Giải quyết công việc có tính chất pháp lý tại khu vực nhà nước, gồm 03 điều (từ Điều 19 đến Điều 21).
- Chương IV. Chế độ chính sách, kinh phí bảo đảm cho hoạt động của luật sư công, gồm 03 điều (từ Điều 22 đến Điều 24).
- Chương V. Quản lý luật sư công, gồm 03 điều (từ Điều 25 đến Điều 27).
- Chương VI. Xử lý vi phạm, giải quyết tố cáo đối với luật sư công, gồm 02 điều (từ Điều 28 đến Điều 29).
- Chương VII. Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (từ Điều 30 đến Điều 32).

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1. Đào tạo, tập sự nghề luật sư của người muốn trở thành luật sư công

Theo quy định của Nghị quyết thì luật sư công có các tiêu chuẩn tương tự như luật sư hành nghề theo quy định của Luật Luật sư, do vậy, Nghị định quy định việc đào tạo, tập sự nghề luật sư cho người muốn trở thành luật sư công tương tự như pháp luật về luật sư hiện hành.

Đề hướng dẫn quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị quyết, Nghị định quy định: Người có Bằng cử nhân luật hoặc thạc sĩ luật được tham dự khóa đào tạo nghề luật sư tại cơ sở đào tạo nghề luật sư. Thời gian đào tạo nghề luật sư là mười hai tháng; các đối tượng được miễn đào tạo nghề luật sư (Điều 4) phù hợp với quy định của Luật Luật sư.

- Về tập sự, nơi tập sự, thời gian tập sự: Để linh hoạt trong việc tập sự, Nghị định quy định: Luật sư tập sự có thể lựa chọn tập sự tại tổ chức hành nghề luật sư hoặc cơ quan, doanh nghiệp quản lý của mình và đăng ký tập sự tại Đoàn Luật sư. quy định các trường hợp phải tham gia tập sự để trở thành luật sư công, tùy thuộc vào đối tượng tập sự, thời gian tập sự có thể là 04 hoặc 06 tháng hoặc 12 tháng (Điều 5). Bên cạnh đó, quy định các trường hợp được miễn tập sự hành nghề luật sư để trở thành luật sư công (Điều 6). Việc quy định miễn tập sự, giảm thời gian tập sự phù hợp với quy định của Luật Luật sư để bảo đảm chất lượng tiêu chuẩn đầu vào của luật sư công như luật sư hành nghề.

Mặc dù thời gian đào tạo nghề luật sư là 12 tháng và thời gian tập sự có thể là 04 tháng, 06 tháng hoặc 12 tháng nhưng quy định miễn đào tạo, miễn hoặc giảm thời gian tập sự đối với một số đối tượng có trình độ, kinh nghiệm pháp luật phù hợp. Trong giai đoạn đầu, việc thí điểm sẽ ưu tiên lựa chọn những người thuộc diện được miễn đào tạo, miễn tập sự và đáp ứng đủ các điều kiện để được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư để trở thành luật sư công, qua đó bảo đảm có nguồn nhân lực triển khai chế định này. Đối với các đối tượng còn lại, việc đào tạo, tập sự được thực hiện song song trong thời gian thí điểm để từng bước bổ sung nguồn nhân lực. Do đó, thời gian thí điểm 02 năm cơ bản bảo đảm tính khả thi về nguồn nhân lực.

- Ngoài ra, để nâng cao chất lượng tập sự và tạo điều kiện cho luật sư tập sự, Nghị định quy định cụ thể quyền và trách nhiệm của luật sư tập sự, quyền và trách nhiệm của luật sư hướng dẫn tập sự, quyền và trách nhiệm của tổ chức hành nghề luật sư nhận tập sự, quyền và trách nhiệm của cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư tập sự (Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 10).

3.2.2. Kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư; cấp, cấp đổi, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư; gia nhập Đoàn Luật sư và cấp Thẻ luật sư cho luật sư công; lập danh sách luật sư công

- Về kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư: Để bảo đảm phát huy hiệu quả của đội ngũ luật sư công trong việc bảo vệ lợi ích của nhà nước, tránh lãng phí, tiêu cực, lợi dụng quy định đề hướng chế độ, chính sách, Nghị định quy định cơ quan cử

người dự kiểm tra kết quả tập sự và đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư phải căn cứ vào nhu cầu thực tế sử dụng luật sư công (Điều 12).

Người được miễn tập sự hành nghề luật sư không phải tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư. Người đã hoàn thành thời gian tập sự hành nghề luật sư được kiểm tra kết quả tập sự. Người đạt yêu cầu kỳ kiểm tra kết quả tập sự được Bộ trưởng Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư để trở thành luật sư công. Luật sư công được tham gia giải quyết công việc có tính chất pháp lý tại khu vực nhà nước kể từ ngày được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Để bảo đảm tính ổn định của quy định trong bối cảnh Luật Luật sư đang được sửa đổi theo hướng tổ chức kỳ thi quốc gia về luật sư, Nghị định: Luật sư tập sự đã hoàn thành thời gian tập sự hành nghề luật sư được tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư hoặc kỳ thi quốc gia về luật sư (gọi chung là kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư).

- Để đáp ứng yêu cầu cấp thiết của việc thực hiện thí điểm trong thời gian ngắn, chủ động về nguồn luật sư công, Nghị định quy định Bộ Tư pháp có trách nhiệm tổ chức kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư (Điều 11).

- quy định cụ thể thủ tục tham dự kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư; thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư; cấp, cấp đổi, cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư (Điều 12, Điều 15, Điều 16); thủ tục gia nhập Đoàn Luật sư và cấp Thẻ luật sư cho luật sư công (Điều 14).

- Để thuận tiện cho việc cử, giới thiệu luật sư công khi phát sinh vụ, việc, Nghị định quy định cơ quan thực hiện thí điểm có trách nhiệm lập, đăng tải Danh sách luật sư công trên Cổng thông tin điện tử của mình. Với vai trò là cơ quan giúp Chính phủ quản lý luật sư công, Bộ Tư pháp có trách nhiệm lập, đăng tải Danh sách luật sư công của tất cả các cơ quan thực hiện thí điểm (Điều 17).

3.2.3 Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho luật sư công

Để trang bị cho luật sư công kiến thức, kỹ năng hành nghề và ý thức chấp hành công vụ, sau khi được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc luật sư hành nghề theo quy định của pháp luật về luật sư được tuyển dụng làm luật sư công thì họ phải tham gia bồi dưỡng với nội dung bồi dưỡng gồm: Pháp luật về luật sư và pháp luật về luật sư công, Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam; kỹ năng tham gia giải quyết công việc có tính chất pháp lý tại khu vực nhà nước và các nội dung khác có liên quan. Ngoài ra, luật sư công có nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng bắt buộc theo quy định của pháp luật về luật sư (Điều 18).

3.2.4 Giải quyết công việc có tính chất pháp lý tại khu vực nhà nước

- Nhằm sử dụng được tối đa đội ngũ luật sư công, Nghị định quy định: Khi phát sinh vụ, việc có tính chất pháp lý, cơ quan thực hiện thí điểm cử luật sư công của cơ quan mình để tham gia giải quyết vụ, việc. Cơ quan thực hiện thí điểm có nhu cầu sử dụng luật sư công của cơ quan khác thì có văn bản đề nghị cơ quan có luật sư công cử hoặc đề nghị Bộ Tư pháp giới thiệu luật sư công trong danh sách luật sư công của tất cả các cơ quan thực hiện thí điểm (Điều 19).

Để bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết vụ, việc của luật sư công, khoản 6 và khoản 7 Điều 19 quy định rõ trách nhiệm của cơ quan sử dụng luật sư công và cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công.

Để bảo đảm tính độc lập, khách quan của luật sư công khi thực hiện các công việc của nhà nước, Nghị định quy định cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công được từ chối cử luật sư công khi có một trong các lý do: (i) Nội dung vụ, việc cần luật sư công tham gia không phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công; (ii) không có luật sư công đủ năng lực chuyên môn để tham gia giải quyết vụ, việc; (iii) không bố trí được thời gian để luật sư công tham gia giải quyết vụ, việc do đang đồng thời thực hiện nhiệm vụ ưu tiên, khẩn cấp khác theo văn bản phân công của cấp có thẩm quyền; (iv) không bảo đảm tính độc lập, trung thực, khách quan của luật sư công và có xung đột lợi ích khi tham gia giải quyết vụ, việc; (v) có lý do chính đáng khác. Bên cạnh đó, Nghị định quy định luật sư công có nghĩa vụ từ chối tham gia giải quyết vụ, việc và báo cáo bằng văn bản với người đứng đầu cơ quan sử dụng luật sư công nếu việc tham gia không bảo đảm tính độc lập, trung thực, khách quan hoặc có xung đột lợi ích (Điều 20).

- Theo Nghị quyết thì luật sư công là lực lượng nòng cốt, trực tiếp tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước. Tuy nhiên, trong thực tiễn có những vụ, việc có tính chất pháp lý đặc biệt phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực chuyên môn hoặc đòi hỏi số lượng luật sư tham gia vượt quá khả năng đáp ứng của đội ngũ luật sư công. Vì vậy, Nghị quyết đã cho phép cơ quan thực hiện thí điểm được lựa chọn và ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư để cùng luật sư công giải quyết vụ, việc. Để cụ thể hóa nội dung này, Điều 21 Nghị định quy định cơ quan thực hiện thí điểm có thể ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư để cùng luật sư công giải quyết vụ, việc có tính chất pháp lý phức tạp khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) Vụ, việc có tính chất phức tạp, đòi hỏi chuyên môn sâu mà đội ngũ luật sư công chưa đáp ứng được; (ii) số lượng vụ, việc phức tạp cần nhiều luật sư mà vượt quá khả năng tham gia của đội ngũ luật sư công; (iii) vụ, việc có liên quan đến các dự án

quan trọng quốc gia hoặc dự án có tác động lớn đến kinh tế, xã hội; (iv) vụ, việc có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền tài phán quốc tế; (v) các vụ, việc khác theo quyết định của cơ quan chủ trì giải quyết vụ, việc. Như vậy, việc ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư chỉ thực hiện trong trường hợp cụ thể luật sư công không đáp ứng được và không thay thế vai trò, trách nhiệm của luật sư công. Để tạo thuận lợi cho các tổ chức hành nghề luật sư tham gia vào việc công, Nghị quyết đã quy định “Trường hợp phát sinh vụ, việc có tính chất pháp lý phức tạp mà đội ngũ luật sư công chưa đáp ứng được thì cơ quan thực hiện thí điểm có vụ, việc đó lựa chọn và ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt để cùng luật sư công giải quyết vụ, việc đó”, Nghị định chỉ làm rõ việc lựa chọn tổ chức hành nghề luật sư được thực hiện theo quy trình lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt áp dụng tương tự quy trình lựa chọn luật sư để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, cơ quan nhà nước tại cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, các biện pháp khác ảnh hưởng đến lợi ích thương mại của Việt Nam tại nước ngoài, cơ quan tài phán, cơ quan giải quyết tranh chấp trong nước, nước ngoài hoặc quốc tế theo quy định của pháp luật đấu thầu (khoản 2 Điều 21).

- Nghị định làm rõ vai trò không thể thiếu của luật sư công khi ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư, theo đó luật sư công có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với luật sư của tổ chức hành nghề luật sư trong việc bảo vệ lợi ích của Nhà nước. Khi có sự không thống nhất giữa luật sư công và luật sư hành nghề trong quá trình giải quyết vụ, việc thì các luật sư báo cáo người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng luật sư công xem xét, quyết định. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức sử dụng luật sư công chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Ý kiến của luật sư công và luật sư hành nghề phải được lưu trong hồ sơ vụ, việc (khoản 3, khoản 4 Điều 21).

3.2.4 Chế độ, chính sách và trách nhiệm thực hiện chế độ, chính sách đối với luật sư công

- Nghị quyết đã có quy định về việc hỗ trợ hằng tháng đối với luật sư công là cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan. Riêng đối với luật sư công là người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước, Nghị quyết giao Chính phủ quy định. Để phù hợp với cơ chế tài chính và tự chủ của doanh nghiệp nhà nước, khoản 1 Điều 22 quy định ngoài tiền lương, luật sư công làm việc trong doanh nghiệp nhà nước được hưởng mức hỗ trợ hằng tháng; mức hỗ trợ hằng tháng được thỏa thuận trong hợp đồng lao động với doanh nghiệp nhà nước.

Ngoài khoản hỗ trợ hằng tháng và bồi dưỡng theo vụ, việc, luật sư công còn được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật (khoản 3 Điều 22).

- Để minh bạch trong thực hiện chế độ, chính sách cho luật sư công, Điều 23 quy định cụ thể các công việc của luật sư công để tính thời gian hưởng chế độ bồi dưỡng và việc xác nhận thời gian làm việc thực tế của luật sư công.

- Về trách nhiệm thực hiện chế độ, chính sách cho luật sư công: Nhằm phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan trong việc thực hiện chế độ, chính sách đối với luật sư công, Nghị định quy định cơ quan, doanh nghiệp quản lý luật sư công có trách nhiệm chi trả khoản hỗ trợ hằng tháng, phí tập sự và các khoản phí liên quan đến gia nhập, duy trì tư cách thành viên của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư cho luật sư công; cơ quan sử dụng luật sư công có trách nhiệm chi trả bồi dưỡng, thanh toán các khoản chi phí khác theo quy định khi luật sư công tham gia giải quyết vụ, việc có tính chất pháp lý của cơ quan, tổ chức mình (Điều 24).

3.2.5 Quản lý luật sư công

quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong việc quản lý nhà nước đối với tổ chức, hoạt động của luật sư công; nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thực hiện thí điểm trong việc tổ chức thực hiện chế định luật sư công bảo đảm hiệu quả và trách nhiệm của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư đối với thành viên của mình là luật sư công (Điều 25, Điều 26 và Điều 27).

3.2.6 Xử lý vi phạm, giải quyết tố cáo đối với luật sư công

- Luật sư công vừa là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, vừa là thành viên của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư nên Nghị định quy định xử lý vi phạm đối với họ theo 02 cơ chế xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, người làm việc trong doanh nghiệp nhà nước và cơ chế xử lý kỷ luật đối với luật sư, cụ thể: Luật sư công có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Luật sư công vi phạm Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong các hình thức kỷ luật theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Việc xử lý kỷ luật theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và việc xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan được thực hiện độc lập, không thay thế cho nhau (Điều 28).

- Giải quyết tố cáo đối với luật sư công: Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm của luật sư công. Tùy từng hành vi vi phạm cụ thể, việc giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam (Điều 29).

XXV. Nghị định số 365/2026/NĐ-CP ngày 23/9/2026 của Chính phủ: Về kinh doanh xuất, nhập khẩu gạo

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Các Nghị quyết của Bộ Chính trị: i) Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; ii) Nghị quyết 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; iii) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; iv) Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân; v) Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 06/12/2024 ban hành kế hoạch số 141/KHBCĐTKNQ18 về định hướng sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy của Chính phủ.

b) Cơ sở pháp lý

- Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11;
- Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;
- Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 76/2025/QH15;
- Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 140/2025/QH15;

c) Cở sở thực tiễn

Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030. Ngày 25/3/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 34/NQ-CP về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030. Bộ Chính trị yêu cầu cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp thực hiện tốt 7 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống. Trong thời gian gần 8 năm thực hiện Nghị định số 107/2018/NĐ-CP và triển khai Nghị định số 01/2025/NĐ-CP, quản lý kinh doanh xuất khẩu gạo đã đạt được một số kết quả như: (i) tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho hoạt động

xuất khẩu gạo; (ii) phân công rõ trách nhiệm của Bộ, ngành, địa phương; (iii) xuất khẩu gạo đã đạt được kết quả tăng trưởng góp phần tiêu thụ thóc, gạo hàng hóa cho người nông dân, đóng góp vào GDP của đất nước; (iv) đơn giản hóa TTHC, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nhiều thành phần tham gia hoạt động kinh doanh xuất khẩu gạo; (v) các thị trường có hợp đồng tập trung truyền thống trọng điểm cơ bản được giữ vững, giúp củng cố uy tín, thương hiệu gạo Việt Nam, góp phần định hướng, hỗ trợ giá gạo xuất khẩu của Việt Nam, tích cực tiêu thụ lúa gạo với giá có lợi cho người nông dân và ổn định thị trường nội địa. Tuy nhiên, trong quá trình thực thi Nghị định số 107/2018/NĐ-CP, Nghị định số 01/2025/NĐ-CP còn một số tồn tại so với thực tế cần được nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

- Thứ nhất, cần tiếp tục rà soát sửa đổi điều kiện kinh doanh về xuất khẩu gạo theo hướng cắt giảm, bãi bỏ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo mà cơ quan quản lý có thể tự tra cứu, đơn giản điều kiện kinh doanh và giảm thời gian thực hiện TTHC; sửa đổi số lần thực hiện báo cáo của thương nhân nhằm mục tiêu đơn giản hóa TTHC, cắt giảm điều kiện kinh doanh, giảm thời gian thực hiện TTHC và giảm chi phí tuân thủ TTHC, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phù hợp với Nghị quyết số 66-NQ/TW, Nghị quyết số 68-NQ/TW, Nghị định số 47/2020/NĐ-CP và các Nghị quyết của Chính phủ (Nghị quyết số 68/NQ-CP, Nghị quyết số 66/NQ-CP, Công điện số 56/CĐ-TTg v.v.)

- Thứ hai, sửa đổi quy định về hậu kiểm điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo phù hợp với quy định về phân cấp, phân quyền của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- Thứ ba, sửa đổi quy định về ủy thác xuất khẩu gạo.

- Thứ tư, sửa đổi, bổ sung chế tài đối với thương nhân vi phạm các quy định về kinh doanh xuất khẩu gạo, gồm: i) Sửa đổi, bổ sung quy định về việc thu hồi Giấy chứng nhận khi thương nhân không xuất khẩu gạo liên tục; ii) Bổ sung chế tài đối với thương nhân không duy trì mức dự trữ lưu thông tối thiểu

- Thứ năm, bổ sung quy định về đánh giá mức độ tín nhiệm của doanh nghiệp theo chỉ đạo tại Công điện số 21/CĐ-TTg.

- Thứ sáu, sửa đổi quy định về giao dịch, đàm phán, dự thầu, ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng xuất khẩu gạo tập trung.

- Thứ bảy, bổ sung trách nhiệm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo trách nhiệm được giao tại Công điện số 21/CĐ-TTg.

- Thứ tám, bổ sung quản lý hoạt động kinh doanh nhập khẩu gạo để phục vụ công tác quản lý nhà nước trong bối cảnh mới và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 21/CĐ-TTg.

- Thứ chín, một số vấn đề khác cần rà soát, chỉnh sửa để phù hợp với quy định thực tế.

2.2. Mục đích ban hành

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong kinh doanh xuất nhập khẩu gạo phù hợp với tinh thần Nghị quyết của Đảng và Nhà nước; phát huy mặt tích cực và khắc phục những tồn tại, khó khăn vướng mắc trong thực tế triển khai thực hiện Nghị định số 107/2018/NĐ-CP và Nghị định số 01/2025/NĐ-CP

- Bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Nghị định.
- Quy định biện pháp quản lý kinh doanh nhập khẩu gạo.
- Đảm bảo Nghị định có tính khả thi cao khi được ban hành, hạn chế tối đa việc ban hành những văn bản hướng dẫn dưới Nghị định.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm: 5 chương 28 Điều và Phụ lục kèm theo Nghị định số 365/2026/NĐ-CP (gồm 11 mẫu), gồm:

- Chương I - Quy định chung: Gồm 3 Điều, từ Điều 1 đến Điều 3.

Chương II - Điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo và Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo: Gồm 6 Điều, từ Điều 4 đến Điều 9.

Chương III - Điều hành xuất khẩu gạo và nhập khẩu gạo: Gồm 13 Điều, từ điều 10 đến Điều 22.

- Chương IV - Trách nhiệm của cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan: Gồm 3 Điều, từ điều 23 đến Điều 25.

- Chương V - Điều khoản thi hành: Gồm 3 Điều, từ Điều 26 đến Điều 28.

3.2. Nội dung chủ yếu

Thứ nhất, cắt giảm điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo Nghị định số 365/2026/NĐ-CP đã cắt giảm điều kiện về xuất khẩu gạo từ 3 điều kiện (tại Nghị định số 107/2018/NĐ-CP) xuống còn 2 điều kiện giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận, gia nhập thị trường kinh doanh xuất khẩu gạo.

Thứ hai, mở rộng miễn trừ điều kiện kinh doanh đối với gạo hữu cơ, gạo đồ, gạo bổ sung vi chất dinh dưỡng Nhằm khuyến khích đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng cho hạt gạo Việt Nam, Nghị định số 365/2026/NĐ-CP đã cắt giảm thêm điều kiện kinh doanh khi quy định thương nhân xuất khẩu gạo hữu cơ, gạo đồ, gạo bổ sung vi chất dinh dưỡng không phải đáp ứng điều kiện về kho chuyên dùng chứa thóc, gạo và cơ sở xay xát để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh xuất khẩu gạo, không phải thực hiện dự trữ lưu thông và

không phải thực hiện chế độ báo cáo định kỳ như thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo thông thường. Quy định này tạo thuận lợi tối đa cho các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu các dòng gạo chất lượng cao, gạo đặc sản, góp phần nâng cao vị thế và sức cạnh tranh của gạo Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Thứ ba, rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính Nghị định số 365/2026/NĐ-CP quy định nguyên tắc thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất khẩu gạo bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ, hiệu quả; minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, hợp lý và dễ thực hiện; tiết kiệm thời gian và chi phí của cơ quan, tổ chức và cá nhân; Tại Nghị định số 365/2026/NĐ-CP, thủ tục hành chính đã được rà soát, quy định rõ ràng đảm bảo doanh nghiệp dễ tiếp cận và dễ thực hiện; đơn giản hoá thủ tục hành chính, bãi bỏ một số điều kiện đầu tư kinh doanh, rút ngắn thời gian cấp phép, giảm thành phần hồ sơ so với quy định hiện hành về kinh doanh xuất khẩu gạo tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phù hợp với Nghị quyết số 66-NQ/TW và Nghị quyết số 68-NQ/TW. Cụ thể:

- Giảm chi phí tuân thủ thủ tục hành chính, tiết kiệm chi phí tuân thủ của thương nhân, Nghị định số 365/2026/NĐ-CP đã bãi bỏ quy định về yêu cầu thương nhân cung cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư trong thành phần hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của thương nhân.

- Giảm thời gian thực hiện thủ tục hành chính đối với các thủ tục cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận, cụ thể: i) Đối với thủ tục cấp Giấy chứng nhận: giảm thời gian cấp Giấy chứng nhận cho doanh nghiệp trong trường hợp hồ sơ đầy đủ từ 15 ngày làm việc xuống còn 10 ngày làm việc và giảm thời gian trả lời doanh nghiệp khi hồ sơ chưa đầy đủ từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc; ii) Đối với thủ tục cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận: giảm thời gian cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cho doanh nghiệp trong trường hợp hồ sơ đầy đủ từ 10 ngày làm việc xuống còn 07 ngày làm việc và giảm thời gian trả lời doanh nghiệp khi hồ sơ chưa đầy đủ từ 07 ngày làm việc xuống còn 05 ngày làm việc.

- Thành phần hồ sơ được quy định tối thiểu, chỉ gồm những chứng từ cần thiết cho quá trình cấp phép để đảm bảo đơn giản hóa thủ tục hành chính, không yêu cầu doanh nghiệp cung cấp các chứng từ mà cơ quan Nhà nước có thể tự tra cứu các thông tin về doanh nghiệp trên cơ sở dữ liệu quốc gia về doanh nghiệp (như Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư...), không yêu cầu các chứng từ cần phải công chứng. Nghị định số 365/2026/NĐ-CP quy định doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu gạo thực hiện 01 báo cáo định kỳ vào ngày 05 hằng

tháng, thay vì thực hiện 3 lần báo cáo/tháng (tại Nghị định số 107/2018/NĐ-CP). Quy định này nhằm đơn giản hóa chế độ báo cáo, giảm thời gian và chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp, đồng thời bảo đảm cơ quan quản lý nhà nước có đầy đủ, kịp thời thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu gạo.

XXVI. Nghị định số 366/2026/NĐ-CP ngày 24/9/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 104/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và Nghị định số 08/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành:

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Văn kiện Đại hội lần thứ XIV của Đảng; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 19/5/2026 của Bộ Chính trị về triển khai đường lối đối ngoại Đại hội XIV của Đảng; Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Kết luận số 205-KL/TW ngày 07/11/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá trong tuyển dụng, bố trí, sử dụng, đãi ngộ cán bộ; Nghị quyết số 250/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 292/NQ-CP ngày 23/9/2025 của Chính phủ về Kế hoạch xây dựng và phát triển ngành Ngoại giao đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

b) Cơ sở pháp lý

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài số 08/2026/QH16; Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 và Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi) số 89/2025/QH15; Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14; Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15.

- Các Nghị định của Chính phủ số 104/2018/NĐ-CP; số 08/2019/NĐ-CP; số 286/2025/NĐ-CP và số 129/2026/NĐ-CP.

- Quyết định số 959/QĐ-TTg ngày 29/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XVI thông qua tại Kỳ họp thứ Nhất.

c) Cơ sở thực tiễn

Trong thời gian qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, hoạt động của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và chế độ đãi ngộ đối với thành viên cơ quan đại diện được tạo nhiều điều kiện thuận lợi và có bước cải thiện rõ rệt, góp phần động viên cán bộ, nhân viên nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao. Tuy nhiên, trong bối cảnh tình hình khu vực và thế giới có nhiều biến động nhanh chóng, phức tạp và khó lường, việc tiếp tục nghiên cứu, rà soát các quy định hiện hành và thực tiễn triển khai để bảo đảm chế độ cho đội ngũ cán bộ được cử đi công tác nhiệm kỳ ở nước ngoài là rất cần thiết.

Thực tiễn triển khai các chế độ, chính sách cũng cho thấy một số nội dung của Nghị định 08/2019/NĐ-CP cần được sửa đổi, bổ sung nhằm: (i) đáp ứng tốt hơn nhu cầu công tác, sinh hoạt của thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; (ii) bảo đảm tốt hơn quyền lợi chính đáng của vợ, chồng và con đi theo thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Trong công tác bảo đảm cơ sở vật chất tại cơ quan đại diện, bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được tính chất, yêu cầu công tác đối ngoại, chưa tương xứng với quy mô, tầm mức quan hệ, hợp tác với quốc gia sở tại và chưa phù hợp với thế và lực của đất nước trong tình hình mới.

Đặc thù cơ quan đại diện là hoạt động ở nước ngoài, không chịu tác động bởi quy định của sở tại về trình tự, thủ tục đấu thầu; các cơ quan đại diện không có tài khoản đấu thầu để thực hiện công khai như quy định trong nước. Bên cạnh đó, do quy mô của các cơ quan đại diện khác nhau nên cần bổ sung quy định chung thống nhất làm cơ sở pháp lý, đồng thời cần tính đến tính khả thi trong triển khai thực hiện. Ngoài ra, quy định về trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ mua sắm, thuê dịch vụ và các nhiệm vụ khác được bố trí từ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước tại cơ quan đại diện cũng chưa được quy định cụ thể.

Thực tiễn trên đặt ra yêu cầu phải xem xét cập nhật, điều chỉnh, bổ sung các quy định của pháp luật về cơ quan đại diện, trong đó có quy định về quản lý và sử dụng kinh phí, quản lý các dự án đầu tư công và các quy định về chế độ, chính sách để bảo đảm phù hợp với tình hình mới, góp phần vào việc thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của cơ quan đại diện.

2.2. Mục đích ban hành

Cụ thể hóa các quy định của pháp luật, trong đó có Luật Cơ quan đại diện nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của Việt Nam; tháo gỡ tối đa các vướng mắc, bất cập nảy sinh trong thực tiễn triển khai các nội dung liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng và thực hiện chế độ chính sách tại cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. *Bố cục của Nghị định*

Nghị định gồm 3 chương 15 điều, trong đó:

- Chương I là nội dung sửa đổi Nghị định số 104/2018/NĐ-CP (gồm 5 điều);
- Chương II là nội dung sửa đổi Nghị định số 08/2019/NĐ-CP (gồm 8 điều);
- Chương III là điều khoản thi hành (gồm 2 điều).

3.2. *Nội dung chủ yếu*

3.2.1. *Nội dung sửa đổi Nghị định số 104/2018/NĐ-CP gồm*

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 1 về phạm vi áp dụng

- Bổ sung nội dung quy định về trình tự, thủ tục mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê, mua sắm hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác tại cơ quan đại diện sau khi được cấp có thẩm quyền giao dự toán ngân sách nhà nước.

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 6 về nguyên tắc quản lý

- Bổ sung quy định lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và quyết toán vốn đầu tư dự án của cơ quan đại diện từ nguồn vốn đầu tư công.

- Bổ sung quy định Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng các Bộ có cơ quan ở nước ngoài có thẩm quyền quyết định và chịu trách nhiệm về trình tự, thủ tục liên quan đến dự án xây dựng công trình của CQDD.

- Bổ sung quy định dự án đầu tư xây dựng của cơ quan đại diện là dự án đầu tư xây dựng công trình đặc thù.

- Bổ sung quy định về tỷ giá quy đổi giữa đồng đô-la Mỹ và đồng tiền sở tại, đồng Việt Nam để làm căn cứ xác định hạn mức gói thầu.

- Bổ sung quy định giá trị tối đa đối với nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong dự án đầu tư xây dựng.

- Quy định trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc quyết định phương án lựa chọn nhà thầu.

- Quy định việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng bước thiết kế cơ sở; dự toán xây dựng công trình bước thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công; tỷ lệ dự phòng cho yếu tố phát sinh về khối lượng; mức vốn tạm ứng, thu hồi tạm ứng, bảo lãnh tạm ứng và bảo đảm thực hiện hợp đồng.

- Bổ sung quy định áp dụng đối với các gói thầu thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh theo hướng thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ để tổ chức thực hiện bảo đảm phù hợp với đặc thù về quốc phòng, an ninh.

c) Sửa đổi, bổ sung Điều 8 về công tác thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư xây dựng: Quy định cụ thể trách nhiệm của chủ đầu tư trong việc thuê đơn vị tư vấn.

d) Sửa đổi, bổ sung Điều 9 về trình tự, thủ tục thực hiện việc lựa chọn nhà thầu ngoài lãnh thổ Việt Nam

- Sửa đổi, bổ sung nội dung đối với dự án đầu tư:

+ Điều chỉnh hạn mức lựa chọn nhà thầu từ 3 tỷ đồng và 5 tỷ đồng thành tương đương 500.000 đô-la Mỹ và tương đương 800.000 đô-la Mỹ, phù hợp với thông lệ của sở tại và thực tế triển khai ở các cơ quan đại diện.

+ Bổ sung các quy định về yêu cầu thông tin trong hồ sơ yêu cầu.

- Bổ sung quy định về việc lựa chọn nhà thầu và về quyết toán kinh phí.

3.2.2. Nội dung sửa đổi Nghị định số 08/2019/NĐ-CP gồm

- Quy định cụ thể về việc Nhà nước chi trả tiền chi phí đi lại, điều trị tại nước thứ ba trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm hoặc xung đột vũ trang đối với thành viên cơ quan đại diện và vợ, chồng, con chưa thành niên đi theo;

- Về chế độ đối với con đi theo thành viên cơ quan đại diện:

+ Nhà nước hỗ trợ học phí đến hết bậc trung học phổ thông (kể cả con đã qua tuổi “chưa thành niên”).

+ Mức hỗ trợ tối đa bằng mức sinh hoạt phí cơ sở (*theo quy định cũ tại Nghị định số 08/2019/NĐ-CP thì mức hỗ trợ này đang là 50% mức sinh hoạt phí cơ sở*)

+ Con chưa thành niên đi theo thành viên cơ quan đại diện được chi trả tiền vé máy bay tương tự như chế độ đối với thành viên cơ quan đại diện.

- Về chế độ phụ cấp kiêm nhiệm địa bàn, Nghị định quy định cụ thể như sau: **(i)** Bổ sung đối tượng hưởng chế độ này là thành viên được phân công tham gia công tác kiêm nhiệm (không phải tất cả thành viên); **(ii)** Xác định mức hưởng đối với cán bộ kiêm nhiệm theo tỷ lệ tương quan với mức hưởng phụ cấp của Người đứng đầu cơ quan¹⁸ và với từng chức vụ/chức danh tại cơ quan đại diện. Cụ thể:

¹⁸ Phản ánh phù hợp sự khác biệt về chức trách, nhiệm vụ được giao giữa Người đứng đầu với thành viên được phân công kiêm nhiệm.

Mức hưởng của Người đứng đầu là không thay đổi và được xác định là 100%; đối với các chức vụ, chức danh thấp hơn thì mức hưởng giảm dần 5% tương ứng (Công sứ mức 95%, Tham tán mức 90%, Bí 1 85%, Bí 2 80%, Bí 3 75%, Tùy viên 70%); (iii) Xác định số lượng thành viên được phân công kiêm nhiệm của mỗi bộ, ngành có biên chế tại cơ quan đại diện tối đa là 01 người; (iv) Quy định thẩm quyền phân công thuộc về Người đứng đầu cơ quan chủ quản trong nước.

- Về các chế độ khác, Nghị định quy định: (i) Bổ sung tiền vé phương tiện khứ hồi về Việt Nam cho thành viên cơ quan đại diện trong trường hợp có người thân (gồm bố đẻ, mẹ đẻ, bố vợ/chồng, mẹ vợ/chồng, con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật) qua đời ở sở tại (Tại Nghị định số 08/2019/NĐ-CP, chế độ này chỉ áp dụng trong trường hợp thân nhân qua đời ở Việt Nam hoặc ở nước thứ ba). (ii) Bổ sung trong Bảng chỉ số sinh hoạt phí một số chức vụ/chức danh mới được quy định tại Luật số 08/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (gồm: Đại biện, Trợ lý Tùy viên Quốc phòng và vợ, chồng đi theo).

XXVII. Nghị định số 367/2026/NĐ-CP ngày 25/9/2026 của Chính phủ:
Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực báo chí

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 26/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Việc xây dựng Nghị định nhằm thể chế hóa các chủ trương của Đảng về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước XHCN; đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật; sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị; phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phát triển văn hóa và báo chí trong tình hình mới theo các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương và Bộ Chính trị. Cụ thể:

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Nghị quyết 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị.

- Bảo đảm tuân thủ Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV (yêu cầu: “ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực”, “lợi ích nhóm”, “lợi ích cục bộ” trong công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật” - Mục 3); Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ.

b) Cơ sở pháp lý

Đối với nhóm văn bản quy định về xử phạt vi phạm hành chính (XPVPHC): Luật Xử lý VPHC số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 88/2025/QH15; Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15, Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, Luật Thanh tra số 84/2025/QH15, các nghị quyết về sắp xếp tổ chức bộ máy, Nghị định số 189/2025/NĐ-CP, Nghị định số 190/2025/NĐ-CP, Nghị định số 216/2025/NĐ-CP, Nghị định số 217/2025/NĐ-CP và các nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ; trong đó có việc điều chỉnh, bổ sung chức danh có thẩm quyền xử phạt VPHC, như Thủ trưởng cơ quan tham mưu quản lý nhà nước có chức năng kiểm tra chuyên ngành thuộc Bộ. Đồng thời, việc xây dựng Nghị định bảo đảm thực hiện Nghị quyết số 190/2025/QH15 quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

Đối với nhóm văn bản quy định về báo chí: Luật Báo chí số 126/2025/QH15, thay thế Luật Báo chí số 103/2016/QH13, quy định nhiều nội dung mới về tổ chức và hoạt động báo chí, trong đó có giấy phép hoạt động báo chí, hoạt động báo chí trên không gian mạng, liên kết trong hoạt động báo chí, cung cấp thông tin cho báo chí, cải chính, gỡ bỏ thông tin vi phạm, phản hồi thông tin, hợp báo, lưu chiều báo chí, bản tin và đặc san, quy định cụ thể nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động báo chí; Nghị định số 237/2026/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Báo chí; Nghị định số 242/2026/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Báo chí về quản lý hoạt động phát thanh, truyền hình và dịch vụ phát thanh, truyền hình; Nghị định số 262/2026/NĐ-CP quy định về hoạt động báo chí của cơ quan báo chí nước ngoài, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam là cơ sở để rà soát, quy định hành vi vi phạm hành chính (VPHC) trong Nghị định.

c) Cơ sở thực tiễn

Thứ nhất, Luật Báo chí số 126/2025/QH15 bổ sung, chuẩn hóa một số phương thức hoạt động báo chí trên môi trường số, như xuất bản báo chí trên không gian mạng, kênh nội dung của cơ quan báo chí trên không gian mạng, nền tảng số báo chí quốc gia và tích hợp dịch vụ trực tuyến trên báo chí; đồng thời làm rõ trách nhiệm của cơ quan báo chí về quản lý nội dung, bản quyền, lưu giữ nội dung, kết nối lưu chiều, giấy phép, liên kết, cải chính, xin lỗi và gỡ bỏ thông tin sai sự thật.

Thứ hai, thực tiễn quản lý báo chí trong tình hình mới đặt ra yêu cầu sửa đổi, bổ sung các nhóm hành vi vi phạm trong hoạt động báo chí, nhất là về giấy phép, nội dung thông tin, cung cấp và sử dụng thông tin, cải chính, phát hành, lưu chiều, xuất khẩu, nhập khẩu báo chí và hoạt động báo chí trên không gian mạng.

Thứ ba, cần rà soát, điều chỉnh mức phạt tiền đối với một số hành vi vi phạm để bảo đảm tính răn đe, phù hợp với tính chất, mức độ vi phạm và yêu cầu quản lý nhà nước trong điều kiện hoạt động báo chí trên môi trường số.

Thứ tư, về thẩm quyền xử phạt, thực tiễn thi hành cho thấy quy định hiện hành cần được rà soát để phù hợp với thay đổi của pháp luật về xử lý VPHC, tổ chức chính quyền địa phương, thanh tra, sắp xếp tổ chức bộ máy và các chức danh có thẩm quyền xử phạt. Tại Nghị định số 119/2020/NĐ-CP, có chức danh có thẩm quyền xử phạt không còn tồn tại, có chức danh thay đổi tên gọi, có chức danh được bổ sung, đồng thời thẩm quyền phạt tiền và thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả của một số lực lượng đã được điều chỉnh theo Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

Thứ năm, việc tách bạch Nghị định riêng quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực báo chí với lĩnh vực xuất bản, in sản phẩm không phải là xuất bản phẩm tạo điều kiện thuận lợi trong áp dụng pháp luật.

2.2. Mục đích ban hành

- Thể chế hóa kịp thời, toàn diện chủ trương, đường lối của Đảng về đổi mới sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, nội dung chỉ đạo của Ban chỉ đạo Trung ương, Ban chỉ đạo của Chính phủ và các cơ quan về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW.

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý về xử phạt VPHC trong lĩnh vực báo chí; kế thừa các quy định còn phù hợp của Nghị định số 119/2020/NĐ-CP, đồng thời sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc xử lý các quy định không còn phù hợp với Luật Báo chí số 126/2025/QH15 và hệ thống pháp luật về xử lý VPHC.

- Cập nhật thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền lập biên bản VPHC, thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo Luật Xử lý VPHC, Nghị định

số 189/2025/NĐ-CP và các văn bản có liên quan; bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy mới và chính quyền địa phương 02 cấp.

- Góp phần hoàn thiện khuôn khổ pháp lý phục vụ phát triển báo chí hiện đại, chuyển đổi số báo chí và công nghiệp văn hóa.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực báo chí; bảo vệ quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật; bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. *Bố cục của Nghị định*

Nghị định gồm 4 Chương, 41 Điều, cụ thể:

- Chương 1: Những quy định chung, gồm 10 điều (từ Điều 1 đến Điều 10).
- Chương 2: Hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả, gồm 19 điều (từ Điều 11 đến Điều 29).
- Chương 3: Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính, gồm 09 điều (từ Điều 30 đến Điều 38).
- Chương 4: Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (từ Điều 39 đến Điều 41).

3.2. *Nội dung chủ yếu*

3.2.1. *Về mức phạt tiền*

- Nội dung kế thừa: Theo quy định của Luật Xử lý VPHC, mức phạt tiền tối đa đối với mỗi hành vi VPHC trong lĩnh vực báo chí được xác định là 500.000.000 đồng đối với tổ chức và 250.000.000 đồng đối với cá nhân. Mức phạt tiền tại Chương II Nghị định là mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức, trừ quy định là mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân; đối với cùng một hành vi VPHC thì mức phạt tiền đối với cá nhân bằng 1/2 mức phạt tiền đối với tổ chức.

- Thẩm quyền phạt tiền của các chức danh có thẩm quyền xử phạt quy định tại Chương III Nghị định này là áp dụng đối với hành vi VPHC của tổ chức; áp dụng đối với cá nhân bằng 1/2 thẩm quyền phạt tiền đối với tổ chức.

3.2.2. *Thẩm quyền xử phạt VPHC*

- Nghị định sửa đổi, hoàn thiện thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền phạt tiền, thẩm quyền áp dụng hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và phân định thẩm quyền xử phạt trong lĩnh vực báo chí đối với các chức danh có liên quan, gồm Giám đốc Sở VH TTDL, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Giám đốc Sở Công Thương, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Thông tin điện tử và Chuyển đổi số, Trưởng đoàn kiểm tra, các chức danh thuộc Thanh tra, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, Quản lý thị trường, Công an nhân dân và Chủ

tịch Ủy ban nhân dân các cấp, nhằm bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật mới ban hành về xử lý VPHC và mô hình tổ chức bộ máy nhà nước.

- Bổ sung Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ VHTTDL thành lập để phù hợp với quy định tại Nghị định số 189/2025/NĐ-CP.

3.2.3. *Về hình thức xử phạt:* Về cơ bản, Nghị định kế thừa các quy định hiện hành về hình thức xử phạt.

3.2.4. *Về hành vi VPHC:*

- Về nội dung sửa đổi, hoàn thiện:

+ Đối với nhóm hành vi vi phạm về giấy phép hoạt động báo chí, cơ quan thường trú, văn phòng đại diện, bản tin, đặc san và hoạt động báo chí của cơ quan báo chí nước ngoài tại Việt Nam, Nghị định kế thừa, tách riêng, chỉnh lý các quy định hiện hành về thay đổi nội dung ghi trong giấy phép nhưng không được chấp thuận hoặc không thông báo theo quy định; sửa chữa, tẩy xóa làm sai lệch nội dung giấy phép; thực hiện không đúng nội dung ghi trong giấy phép; hoạt động báo chí không có giấy phép; vi phạm quy định về cơ quan thường trú, văn phòng đại diện; giấy phép xuất bản bản tin, đặc san và hoạt động báo chí của cơ quan báo chí nước ngoài tại Việt Nam tại các Điều 11, 27, 28 và 29 Nghị định để phù hợp với các Điều 18, 21, 47, 48 và 49 Luật Báo chí số 126/2025/QH15.

+ Đối với nhóm hành vi vi phạm về hoạt động báo chí, sử dụng thẻ nhà báo và cản trở trái pháp luật hoạt động báo chí, Điều 12 và Điều 13 Nghị định sửa đổi, hoàn thiện quy định về quản lý, sử dụng thẻ nhà báo và bảo vệ hoạt động nghề nghiệp hợp pháp của nhà báo, phóng viên để phù hợp với khoản 13 Điều 8, Điều 27, Điều 28 Luật Báo chí số 126/2025/QH15.

+ Đối với nhóm hành vi vi phạm về đăng, phát nội dung thông tin trên báo chí, bản tin, đặc san, Điều 14 Nghị định sửa đổi, hoàn thiện các hành vi liên quan đến đăng, phát thông tin sai sự thật, thông tin vi phạm pháp luật, thông tin không đúng tôn chỉ, mục đích, thông tin liên quan đến trẻ em, phản hồi thông tin, bí mật đời tư, bí mật thư tín, danh tính người tố cáo để phù hợp với Điều 8, Điều 31 và Điều 36 Luật Báo chí số 126/2025/QH15.

+ Đối với nhóm hành vi vi phạm về cung cấp thông tin cho báo chí và sử dụng thông tin của cơ quan báo chí, Điều 15 Nghị định sửa đổi, hoàn thiện các hành vi không cung cấp thông tin cho báo chí; cung cấp thông tin không trung thực, sai sự thật; thể hiện không chính xác, trung thực nội dung trả lời phỏng vấn; sử dụng ý kiến phát biểu để chuyển thành bài phỏng vấn khi chưa được sự đồng ý của người phát biểu để phù hợp với Điều 31 và Điều 33 Luật Báo chí số 126/2025/QH15.

+ Đối với nhóm hành vi vi phạm quy định về cải chính trên báo chí, Điều 16 Nghị định sửa đổi, hoàn thiện các hành vi vi phạm về nội dung, hình thức, thời điểm, vị trí cải chính, xin lỗi; trách nhiệm gỡ bỏ thông tin sai sự thật; lưu giữ nội dung thông tin trên máy chủ; thông báo, đăng, phát lại nội dung cải chính, xin lỗi để phù hợp với Điều 34 và Điều 35 Luật Báo chí số 126/2025/QH15.

+ Đối với nhóm hành vi vi phạm quy định về hợp báo, Điều 17 Nghị định sửa đổi, hoàn thiện các hành vi hợp báo không thông báo, thông báo không đúng thời gian, hợp báo không đúng nội dung đã thông báo, hợp báo khi đã bị đình chỉ hoặc hợp báo có nội dung vi phạm pháp luật để phù hợp với Điều 37 của Luật Báo chí số 126/2025/QH15.

+ Đối với nhóm hành vi vi phạm quy định về thông tin phải ghi, thể hiện trên sản phẩm báo chí, Điều 18 Nghị định sửa đổi, hoàn thiện các hành vi trình bày không đầy đủ nội dung theo quy định trên báo chí in, báo chí điện tử; không ghi, thể hiện cụm từ “tạp chí” đối với tạp chí; không thể hiện đủ hoặc không thể hiện đúng biểu tượng, nhạc hiệu đối với phát thanh, truyền hình để phù hợp với Điều 40 Luật Báo chí số 126/2025/QH15.

+ Đối với nhóm hành vi vi phạm về phát hành sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, Điều 19 Nghị định sửa đổi, hoàn thiện hành vi cản trở việc phát hành, truyền dẫn, phát sóng trên không gian mạng sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí hợp pháp; phát hành sản phẩm báo chí, sản phẩm thông tin có tính chất báo chí không được phép lưu hành hoặc có quyết định thu hồi, tịch thu để phù hợp với khoản 11, khoản 12 Điều 8 và Điều 43 Luật Báo chí số 126/2025/QH15.

+ Đối với nhóm hành vi vi phạm quy định về lưu chiều, nộp ấn phẩm báo chí, Điều 20 Nghị định sửa đổi, bổ sung các hành vi không thực hiện lưu chiều báo chí; nộp lưu chiều không đúng địa điểm, thời gian, số lượng; không lưu giữ, lưu trữ nội dung đã đăng, phát; không cung cấp tin hiệu đã truyền dẫn, phát sóng, quyền truy xuất dữ liệu; không bảo đảm tính thống nhất, chính xác giữa nội dung đã đăng, phát với nội dung cung cấp cho cơ quan thực hiện lưu chiều điện tử để phù hợp với Điều 38 Luật Báo chí số 126/2025/QH15.

+ Đối với nhóm hành vi vi phạm quy định về xuất khẩu, nhập khẩu báo chí, Điều 21 Nghị định sửa đổi, hoàn thiện Điều 15 quy định hiện hành theo hướng mở rộng phạm vi từ báo chí in sang báo chí; chỉnh lý các hành vi xuất khẩu, nhập khẩu báo chí có nội dung vi phạm và biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng để phù hợp với Điều 46 Luật Báo chí số 126/2025/QH15.

+ Đối với nhóm hành vi vi phạm trong hoạt động phát thanh, truyền hình, liên kết trong hoạt động báo chí và chế độ báo cáo, Nghị định sửa đổi, bổ sung các hành vi liên quan đến thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh; quản lý, cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình; cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền; liên kết trong hoạt động báo chí; chế độ báo cáo trong hoạt động báo chí, hoạt động cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình để phù hợp với Điều 23, Điều 44, Điều 45 và các quy định về liên kết trong hoạt động báo chí của Luật Báo chí số 126/2025/QH15.

- Về nội dung lược bỏ:

+ Không quy định trong Nghị định các hành vi VPHC về trang thông tin điện tử tổng hợp do các khoản 8, 20 Điều 2 Luật Báo chí số 126/2025/QH15 không còn xác định trang thông tin điện tử tổng hợp là sản phẩm báo chí hoặc sản phẩm thông tin có tính chất báo chí. Việc xử phạt VPHC đối với trang thông tin điện tử tổng hợp tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành tại Nghị định số 119/2020/NĐ-CP.

+ Nghị định bỏ quy định “Thực hiện hoạt động liên kết vượt quá 30% tổng số kênh phát thanh, kênh truyền hình được cấp giấy phép sản xuất trong trường hợp liên kết toàn bộ kênh;” tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số 119/2020/NĐ-CP để phù hợp với Điều 25 Nghị định số 237/2026/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Báo chí.

+ Nghị định bỏ hành vi quy định tại Điều 21 Nghị định số 119/2020/NĐ-CP về các hành vi vi phạm chế độ báo cáo “không báo cáo bằng văn bản cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi xuất bản phụ trương quảng cáo” do trùng lặp với hành vi quy định tại Điều 57 Nghị định số 87/2026/NĐ-CP quy định xử phạt VPHC trong lĩnh vực văn hóa và quảng cáo và các hành vi liên quan đến tạm ngừng hoạt động phải thông báo do Luật Báo chí số 126/2025/QH15 không còn quy định.

3.2.5. Về biện pháp khắc phục hậu quả: Nghị định cơ bản kế thừa các biện pháp khắc phục hậu quả còn phù hợp trong quy định hiện hành; đồng thời rà soát, chỉnh lý thuật ngữ và cách viện dẫn tại từng điều để phù hợp với Luật Báo chí số 126/2025/QH15 và Luật Xử lý VPHC.

XXVIII. Nghị định số 368/2026/NĐ-CP ngày 25/9/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thi đua, khen thưởng

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Chỉ thị số 41-CT/TW ngày 26/12/2024 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thi đua, khen thưởng trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả.

- Các nghị quyết và các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện pháp luật về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi vận hành chính quyền địa phương 02 cấp.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, đưa ra nhiều quan điểm chỉ đạo đổi mới mạnh mẽ công tác xây dựng pháp luật. Trong đó, đã đề ra yêu cầu, nhiệm vụ “công tác xây dựng pháp luật phải thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng”, “xây dựng pháp luật phải bám sát thực tiễn”, “đứng trên mảnh đất thực tiễn của Việt Nam”, “tiếp thu có chọn lọc giá trị tinh hoa của nhân loại, bảo đảm tính hệ thống, nắm bắt mọi cơ hội, mở đường, khơi thông mọi nguồn lực, đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ cho phát triển, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “hai con số”, nâng cao đời sống của Nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại của đất nước”.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trong đó có nêu: “Kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương là tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện nhiệm vụ, đánh giá thi đua, khen thưởng hằng năm”.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó có nhiệm vụ, giải pháp là: “Tôn vinh, biểu dương, khen thưởng các doanh nhân, doanh nghiệp điển hình, tiên tiến, kinh doanh hiệu quả, bền vững, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội, tham gia tích cực các hoạt động vì cộng đồng...”.

- Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó, hạn chế ban hành nhiều văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Kết luận của đồng chí Tô Lâm, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước tại buổi làm việc về công tác thi đua, khen thưởng (Thông báo số 890/VPCTN-TĐKT ngày 15/8/2024 Văn phòng Chủ tịch nước).

b) Cơ sở pháp lý

- Các Nghị quyết của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 2013 và quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước; Luật Tổ chức Chính phủ; Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 06/2026/QH16); Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15) quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục xây dựng và ban hành Nghị định của Chính phủ; Quyết định số 959/QĐ-TTg ngày 29/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Nội vụ chủ trì soạn thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi đua, khen thưởng. Luật quy định một số nội dung mang tính nguyên tắc và giao Chính phủ quy định chi tiết một số điều nhằm bảo đảm tính khả thi trong quá trình tổ chức thực hiện. Vì vậy, việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi đua, khen thưởng là yêu cầu cấp thiết nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật, bảo đảm các quy định của Luật được triển khai đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật, kịp thời và hiệu quả trên phạm vi cả nước.

c) Cơ sở thực tiễn

- Thứ nhất, về việc thực hiện Nghị định số 152/2025/NĐ-CP:

Thế chế các quan điểm, chủ trương của Đảng về công tác thi đua, khen thưởng; Chỉ thị số 41-CT/TW ngày 26/12/2024 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thi đua, khen thưởng trong tình hình mới; Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII; Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy đơn vị hành chính; Kết luận của đồng chí Tô Lâm, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước tại buổi làm việc về công tác thi đua, khen thưởng (Thông báo số 890/VPCTN-TĐKT ngày 15/8/2024 Văn phòng Chủ tịch nước); Luật Thi đua, khen thưởng năm 2022; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước. Ngày 14/6/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 152/2025/NĐ-CP quy định về phân cấp,

phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15, các nội dung quy định tại Nghị định đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu thực tiễn: (1) Không để khoảng trống pháp lý khi thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; (2) Thể chế hóa được các yêu cầu về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và thực hiện cải cách hành chính trong thi đua, khen thưởng; (3) Giải quyết được khó khăn, vướng mắc trong áp dụng Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng như: Việc xét tặng Cờ thi đua của Chính phủ được quy định cụ thể; việc quy định về khen thưởng quá trình công hiến đảm bảo theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền; hồ sơ, thủ tục xét tặng danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng được đơn giản hóa tối đa; việc quy định tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng các cấp được cụ thể, phù hợp với thực tiễn; Quy định trách nhiệm chi thưởng, nội dung chi thưởng được rõ ràng, tạo thuận lợi trong áp dụng; Một số mẫu văn bản, mẫu báo cáo thành tích áp dụng trong hồ sơ, thủ tục khen thưởng được đơn giản hóa, trong đó, đã hướng dẫn cụ thể việc thể hiện thành tích “tổ chức đảng, đoàn thể trong sạch, vững mạnh” trong báo cáo thành tích của tập thể khi đề nghị khen thưởng các hình thức có quy định tiêu chuẩn này. Tuy nhiên, Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027. Do đó, việc ban hành một Nghị định mới để thay thế Nghị định số 152/2025/NĐ-CP là yêu cầu bắt buộc để bảo đảm đồng bộ về mặt pháp luật, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa tối đa hồ sơ, thủ tục khen thưởng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Thứ hai, tại kỳ họp thứ nhất (ngày 23/4/2026), Quốc hội khóa XVI đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2026/QH16; Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2026. Trong đó, Luật đã giao Chính phủ quy định một số nội dung: (1) Quy định tỷ lệ xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều 23 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 7 Điều 1 Luật số 06/2026/QH16); (2) Quy định thẩm quyền tặng giấy khen của cơ quan, đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc cơ quan, đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc Bộ, ban, ngành (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm c khoản 21 Điều 1 Luật số 06/2026/QH16); (3) Quy định chi tiết hồ sơ, thủ tục xét tặng đối với các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại khoản 7 Điều 84 Luật hiện hành (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm c khoản 24 Điều 1 Luật số 06/2026/QH16); (4) Quy định việc công khai danh sách cá nhân, tập thể trước khi

đề nghị khen thưởng theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hiện hành (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm c khoản 24 Điều 1 Luật số 06/2026/QH16); (5) Quy định thủ tục điều chỉnh thông tin quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại khoản 7 Điều 84 Luật hiện hành (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm c khoản 24 Điều 1 Luật số 06/2026/QH16). Tại khoản 27 Luật số 06/2026/QH16 (sửa đổi, bổ sung điều 89 Luật hiện hành) giao Chính phủ: (1) Quy định tỷ lệ số năm được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của tổ chức đảng đối với các hình thức khen thưởng cho tập thể có quy định tiêu chuẩn tổ chức đảng được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian tính thành tích khen thưởng (điểm b khoản 2 Điều 89 Luật hiện hành); (2) Quy định việc xác định tương đương hình thức khen thưởng của Đảng đối với tổ chức đảng, đảng viên với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng tương ứng theo quy định của Luật này sau khi thống nhất với các cơ quan Đảng ở trung ương (điểm c khoản 2 Điều 89 Luật hiện hành); (3) Quy định việc thi đua, khen thưởng của các hội quần chúng có Đảng bộ thuộc Đảng bộ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể trung ương sau khi thống nhất với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tại điểm a khoản 28 Điều 1 Luật số 06/2026/QH16 (sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 90 Luật hiện hành) giao Chính phủ “quy định chi tiết tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương”. Tại điểm a khoản 29 Điều 1 Luật số 06/2026/QH16 (sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 90 Luật hiện hành) giao Chính phủ quy định chi tiết thủ tục hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng; thủ tục tước, phục hồi và trao lại danh hiệu vinh dự nhà nước. Bên cạnh đó, việc khen thưởng quá trình cống hiến bao gồm quy định về chức danh tương đương để xét khen thưởng quá trình cống hiến và điều kiện khen thưởng quá trình cống hiến hiện đang quy định tại Nghị định số 152/2025/NĐ-CP không còn phù hợp cần cập nhật kịp thời theo Quy định số 368-QĐ/TW ngày 08/9/2025 của Bộ Chính trị quy định về Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị (thay thế Kết luận số 35-KL/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị) và Kết luận số 31-KL/TW ngày 11/5/2026 của Bộ Chính trị về điều chỉnh phân cấp quản lý cán bộ và Danh mục chức danh lãnh đạo các cơ quan truyền thông, báo chí quốc gia, viện hàn lâm khoa học xã hội và khoa học công nghệ phù hợp với yêu cầu trong tình hình mới. Quy định về quỹ thi đua, khen thưởng, trong đó có tiền thưởng đối với Huân chương Hữu nghị cần được bổ sung để bảo đảm thống nhất mục tiêu “Khen thưởng là việc ghi nhận, biểu dương, tôn vinh và

khuyến khích bằng lợi ích vật chất đối với cá nhân, tập thể, hộ gia đình có thành tích trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” (hiện nay mới quy định tiền thưởng đối với Huy chương Hữu nghị nhưng chưa quy định tiền thưởng đối với Huân chương Hữu nghị). Các nội dung Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2026/QH16 giao Chính phủ quy định chi tiết dẫn tới có 33/61 Điều của Nghị định số 152/2025/NĐ-CP phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với văn bản quy định mới; Việc quy định các biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng để tạo thuận lợi trong triển khai thực hiện về nguyên tắc khen thưởng, về điều khoản chuyển tiếp, đặc biệt là việc ủy quyền quyết định tặng danh hiệu “Tập thể lao động xuất sắc”, “Đơn vị quyết thắng” tại các khoản 2, 4 và 5 Điều 79 Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 20 Điều 1 Luật số 06/2026/QH16), đây là quy định mới nhằm cải cách thủ tục hành chính, đưa khen thưởng trực tiếp từ cơ sở, tuy nhiên, nội dung này cần được hướng dẫn cụ thể để tạo thuận lợi trong triển khai thực hiện, bảo đảm giá trị của danh hiệu. Xuất phát từ các lý do trên, việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thi đua, khen thưởng là cần thiết, để quy định chi tiết các nội dung được giao tại Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 06/2026/QH16) và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn một số nội dung của Luật Thi đua, khen thưởng, tạo thuận lợi trong thực hiện, bảo đảm theo đúng Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong thi đua, khen thưởng; đồng thời, giải quyết vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện; tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ, thuận lợi khi áp dụng các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2.2. Mục đích ban hành

- Cụ thể hóa đầy đủ, kịp thời các nội dung được giao trong Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2026/QH16, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

- Quy định rõ trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện công tác thi đua, khen thưởng.

- Bảo đảm quyền và nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; phục vụ mục tiêu phát triển nhanh và bền vững đất nước.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm có 09 Chương và 64 Điều

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1. Nội dung quy định chi tiết về danh hiệu thi đua; tiêu chuẩn hình thức khen thưởng; thẩm quyền khen thưởng

- Về danh hiệu thi đua: Nội dung Nghị định chủ yếu được kế thừa những quy định đang thực hiện ổn định tại Nghị định số 152/2025/NĐ-CP. Đồng thời, bổ sung quy định về tỷ lệ xét tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở được quy định tại điểm b điểm c và điểm d khoản 1 Điều 23 Luật Thi đua, khen thưởng theo hướng không quá 10% trong tổng số cá nhân đạt tiêu chuẩn danh hiệu “Lao động tiên tiến” hoặc danh hiệu “Chiến sĩ tiên tiến” (không bao gồm cá nhân xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua cơ sở” theo tiêu chuẩn được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Luật Thi đua, khen thưởng) để vừa bảo đảm khuyến khích, động viên cá nhân có thành tích trong đổi mới, sáng tạo, đồng thời, bảo đảm tính tiêu biểu của danh hiệu thi đua này và hạn chế khen thưởng tràn lan.

- Về tiêu chuẩn hình thức khen thưởng: Nội dung Nghị định chủ yếu được kế thừa những quy định đang thực hiện ổn định tại Nghị định số 152/2025/NĐ-CP. Trong đó: (1) Bổ sung quy định khen thưởng quá trình cống hiến đối với “Cá nhân công tác trong lực lượng vũ trang nhân dân có thời gian giữ chức vụ thuộc đối tượng khen thưởng quá trình cống hiến sau đó chuyển ngành về công tác tại Bộ, ban, ngành, địa phương” để giải quyết vấn đề phát sinh từ thực tiễn; (2) Sửa đổi, bổ sung quy định điều kiện áp dụng khen thưởng quá trình cống hiến đối với cá nhân bị kỷ luật (khoản 3 Điều 7) sau khi có ý kiến của cơ quan Đảng có thẩm quyền, bảo đảm kế thừa các quy định trước đây đã thực hiện ổn định trong thời gian dài, đồng thời đã cập nhật quy định mới có liên quan của Đảng; (3) Bổ sung, cập nhật quy định chức danh tương đương để xét khen thưởng quá trình cống hiến theo Quy định số 368-QĐ/TW ngày 08/9/2025 của Bộ Chính trị quy định về Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị và Kết luận số 31-KL/TW ngày 11/5/2026 của Bộ Chính trị về điều chỉnh phân cấp quản lý cán bộ và Danh mục chức danh lãnh đạo các cơ quan truyền thông, báo chí quốc gia, viện hàn lâm khoa học xã hội và khoa học công nghệ sau khi có ý kiến thống nhất của Ban Tổ chức Trung ương, phù hợp với yêu cầu trong tình hình mới (Điều 8 Nghị định); (4) Trên cơ sở ý kiến của Bộ Chính trị, Nghị định đã bổ sung chức danh và quy định tiêu chuẩn khen thưởng “Huân chương Sao vàng”, “Huân chương Hồ Chí Minh” đối với chức danh “Thường trực Ban Bí thư”; bổ sung các chức danh và quy định tiêu chuẩn khen thưởng “Huân chương

Hồ Chí Minh”, “Huân chương Độc lập” hạng Nhất đối với các chức danh Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Trưởng ban đảng ở Trung ương, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng; Giám đốc Học viện Quốc gia Hồ Chí Minh để bảo đảm thể chế hóa đầy đủ, kịp thời quy định của Đảng.

- Về thẩm quyền khen thưởng:

+ Bổ sung quy định việc thi đua, khen thưởng của các hội quần chúng có Đảng bộ thuộc Đảng bộ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương theo hướng quy định các hội quần chúng có Đảng bộ thuộc Đảng bộ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương có thẩm quyền về thi đua, khen thưởng như Bộ, ban, ngành, tỉnh (Điều 25 Nghị định) sau khi thống nhất với Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

+ Quy định thẩm quyền tặng Giấy khen của cơ quan, đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc cơ quan, đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc Bộ, ban, ngành theo hướng: “Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc cơ quan, đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc Bộ, ban, ngành có chức năng quản lý theo ngành dọc được tặng giấy khen cho các tập thể, cá nhân, hộ gia đình có thành tích đóng góp cho cơ quan, đơn vị” (Điều 26 Nghị định) để khuyến khích, động viên tập thể có quy mô, tổ chức lớn nhưng chưa có thẩm quyền tặng giấy khen.

3.2.2. Về nội dung quy định tỷ lệ số năm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của tổ chức đảng; xác định tương đương các hình thức khen thưởng của đảng và của chính quyền

- Về nội dung quy định tỷ lệ số năm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của tổ chức đảng: Nghị định quy định tỷ lệ số năm được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của tổ chức đảng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 89 Luật Thi đua, khen thưởng, như sau: Tổ chức đảng liên tục được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong thời gian tính thành tích khen thưởng phải có ít nhất 50% số năm được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hoặc được đánh giá trong sạch, vững mạnh khi xét khen thưởng cho tập thể theo quy định tại điểm b khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 34; điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 35; điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 36; điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 37; khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 38; điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 39; điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 40; khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 41; khoản 2 Điều 45; khoản 2 Điều 46; khoản 2 Điều 47; điểm đ khoản 2 Điều 62; điểm đ khoản 2 Điều 63 của Luật Thi đua, khen thưởng (Điều 28 Nghị định). Việc quy định như trên nhằm tháo gỡ điểm nghẽn trong triển khai thực hiện (không yêu cầu tổ chức đảng phải liên tục được đánh giá hoàn thành xuất sắc

nhiệm vụ trong khoảng thời gian tính thành tích khen thưởng); đồng thời vẫn đảm bảo tính tôn vinh, không làm giảm giá trị của hình thức khen thưởng.

- Về xác định tương đương hình thức khen thưởng của Đảng đối với tổ chức đảng, đảng viên (Điều 29 Nghị định): Trên cơ sở ý kiến thống nhất của các cơ quan Đảng ở Trung ương, Bộ Nội vụ đề xuất quy định trong Nghị định việc xác định tương đương hình thức khen thưởng của Đảng đối với tổ chức đảng, đảng viên với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng tương ứng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 89 Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 27 Luật số 06/2026/QH16) như sau: (1) Trường hợp tập thể có tổ chức đảng, cá nhân là đảng viên được tặng Cờ, Bằng khen của Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, Đảng ủy trực thuộc Trung ương (khen thưởng theo định kỳ 05 năm) thì được tính tương đương với cờ thi đua, Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh để xét khen thưởng theo tiêu chuẩn quy định; (2) Trường hợp tập thể có tổ chức đảng, cá nhân là đảng viên được tặng Cờ, Bằng khen của Ban Thường vụ Quân ủy Trung ương, Đảng ủy Công an Trung ương (khen thưởng theo định kỳ 05 năm) thì được tính tương đương với Cờ thi đua, Bằng khen của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để xét khen thưởng theo tiêu chuẩn quy định. Việc quy định như trên, để bảo đảm thống nhất hình thức khen thưởng của Đảng và chính quyền, liên thông trong ghi nhận thành tích đóng góp của tập thể, cá nhân.

3.2.3 Về hồ sơ, thủ tục khen thưởng; thủ tục điều chỉnh thông tin quyết định khen thưởng; trách nhiệm thẩm định hồ sơ khen thưởng

- Về hồ sơ, thủ tục khen thưởng: Nội dung Nghị định chủ yếu được kế thừa những quy định đang thực hiện ổn định tại Nghị định số 152/2025/NĐ-CP; đồng thời thực hiện cải cách thủ tục hành chính, bỏ thành phần hồ sơ là “Quyết định hoặc xác nhận của người đứng đầu Bộ, ban, ngành, tỉnh...” khi đề nghị xét tặng danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc” để thực hiện cải cách thủ tục hành chính trong thi đua, khen thưởng (khoản 2 Điều 33 Nghị định).

- Bổ sung quy định các trường hợp khen thưởng theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền và hồ sơ, thủ tục khen thưởng theo thủ tục đơn giản: Quy định trường hợp xét khen thưởng theo “chỉ đạo của cấp có thẩm quyền” tại điểm a khoản 1 Điều 85 Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 25 Điều 1 Luật số 06/2026/QH16) là khen thưởng theo chỉ đạo của các đồng chí Lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước hoặc Người đứng đầu Bộ, ban, ngành, tỉnh (Điều 41).

- Về thủ tục điều chỉnh thông tin quyết định khen thưởng: Quy định hồ sơ, thủ tục điều chỉnh thông tin quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ

tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (Điều 42 Nghị định) để tạo thuận lợi trong triển khai thực hiện. Đây là quy định mới, đã được Cơ quan soạn thảo đánh giá tác động thủ tục hành chính trong quá trình đề xuất sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng.

- Về trách nhiệm thẩm định hồ sơ khen thưởng: Bổ sung quy định trách nhiệm của Bộ Nội vụ trong việc thẩm định hồ sơ khen thưởng, cụ thể như sau: Bộ Nội vụ tiếp nhận hồ sơ và thẩm định trên cơ sở các tài liệu, giấy tờ có trong hồ sơ đề nghị khen thưởng do Bộ, ban, ngành, tỉnh lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kết quả thẩm định về điều kiện, tiêu chuẩn, thủ tục, hồ sơ khi đề nghị khen thưởng đối với tập thể, cá nhân; nội dung, thể thức tại Tờ trình Chủ tịch nước, Quyết định khen thưởng của Thủ tướng Chính phủ (khoản 12 Điều 30 Nghị định).

3.2.4 Về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Trung ương

Nội dung Nghị định chủ yếu được kế thừa những quy định đang thực hiện ổn định tại Nghị định số 152/2025/NĐ-CP; đồng thời bổ sung thành phần Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương là Phó Thủ tướng Chính phủ phụ trách lĩnh vực Nội vụ là Phó Chủ tịch Hội đồng (khoản 2 Điều 44 Nghị định); bỏ quy định “Đối với phiên họp có nội dung về xem xét đề nghị tặng, truy tặng danh hiệu Anh hùng phải có ít nhất 80% tổng số Ủy viên Hội đồng tham dự” để phù hợp với thực tiễn hoạt động của thành viên Hội đồng (là lãnh đạo Đảng, Nhà nước, lãnh đạo Bộ, ban, ngành có nhiều nhiệm vụ chính trị quan trọng được giao phải chỉ đạo, lãnh đạo kịp thời).

3.2.5 Về Quỹ thi đua, khen thưởng

Nội dung Nghị định chủ yếu được kế thừa những quy định đang thực hiện ổn định tại Nghị định số 152/2025/NĐ-CP, trong đó, bổ sung quy định về nguồn hình thành quỹ thi đua, khen thưởng tạo thuận lợi trong triển khai thực hiện như: Từ nguồn huy động đóng góp của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân ở trong nước; cá nhân, tổ chức nước ngoài (điểm b khoản 1 Điều 49 Nghị định); đồng thời, bổ sung quy định tiền thưởng đối với Huân chương Hữu nghị (khoản 4 Điều 50 Nghị định) để bảo đảm mục tiêu “Khen thưởng là việc ghi nhận, biểu dương, tôn vinh và khuyến khích bằng lợi ích vật chất đối với cá nhân, tập thể, hộ gia đình có thành tích trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” và thống nhất với các quy định hiện hành về mức tiền thưởng đối với danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng; bổ sung quy định quy định Bộ, ban, ngành, tỉnh thực hiện cân đối quỹ thi đua, khen thưởng để chi khen thưởng cho các đối tượng không thuộc quản lý của Bộ, ban, ngành, tỉnh (khoản 2 Điều 51 Nghị định).

XXIX. Nghị định số 369/2026/NĐ-CP ngày 25/9/2026 của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý, sử dụng tài sản công về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11/11/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

- Nghị định số 369/2026/NĐ-CP được xây dựng trên cơ sở thể chế hóa các chủ trương, chính sách tại các văn bản của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ¹⁹, tập trung vào: (1) Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; (2) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; (3) Tận dụng trụ sở hiện có, hạn chế xây dựng mới.

- Bộ Chính trị ban hành Quy định số 368-QĐ/TW ngày 08/9/2025 (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW ngày 11/5/2026) về Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị (thay thế Kết luận số 35-KL/TW ngày 05/5/2022 của Bộ Chính trị).

- Tại điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công quy định: *Chính phủ ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp*; đồng thời, tại khoản 1 Điều 8 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: *Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan, người có thẩm quyền đã ban hành văn bản đó.*

¹⁹ Gồm: Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng, khai thác và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế (trong đó có nguồn lực về tài sản công); Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Tại tiết đ điểm 2.2 Mục II Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”; Tại điểm 2 Chỉ thị số 27-CT/TW ngày 25/12/2023 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật Tiết kiệm, chống lãng phí; Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15/11/2022 của Quốc hội về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Tại điểm a Mục 3 Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát huy kết quả Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công.

b) Cơ sở thực tiễn: Nghị định số 155/2025/NĐ-CP cơ bản đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn đầu vận hành bộ máy sau sắp xếp, bảo đảm hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được liên tục. Tuy nhiên, qua thực tiễn triển khai, một số quy định cần tiếp tục rà soát, điều chỉnh cho phù hợp, cụ thể: (i) Hệ thống chức danh, chức vụ đã được điều chỉnh theo Quy định số 368-QĐ/TW và Kết luận số 31-KL/TW, đòi hỏi cập nhật tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích, bảo đảm thống nhất giữa các chức danh cùng bậc, cùng nhóm; (ii) Một số loại diện tích sử dụng chung, diện tích chuyên dùng cần được quy định cụ thể hơn để đáp ứng yêu cầu thực tế; (iii) Việc sắp xếp, tinh gọn bộ máy đặt ra yêu cầu tận dụng tối đa trụ sở, cơ sở hoạt động sự nghiệp hiện có, hạn chế đầu tư mới và có cơ chế đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp hiện có sau quá trình sắp xếp; (iv) Điều chỉnh thẩm quyền phù hợp với cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ mới và thống nhất với pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2.2. Mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị định số 369/2026/NĐ-CP nhằm hoàn thiện quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, làm cơ sở lập kế hoạch, dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng và xử lý phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy, chức danh, chức vụ sau sắp xếp, tinh gọn; bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định số 369/2026/NĐ-CP gồm 12 Điều, cụ thể:

- Điều 1. Bổ sung khoản 4 Điều 1.
- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3.
- Điều 3. Bổ sung Điều 3a.
- Điều 4. Bổ sung Điều 3b.
- Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 5.
- Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6.
- Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 7.
- Điều 8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9.
- Điều 9. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 11.
- Điều 10. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số từ, cụm từ, khoản, phụ lục tại Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp
- Điều 11. Điều khoản thi hành.

- Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp.

3.2. Nội dung chủ yếu

Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

(1) Phạm vi điều chỉnh: Bổ sung 02 trường hợp không áp dụng: (i) Nhà, đất do Bộ Ngoại giao quản lý phục vụ đối ngoại của Nhà nước; (ii) Nhà, đất là tài sản công không dùng để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

(2) Đối tượng áp dụng: Giữ nguyên theo Nghị định số 155/2025/NĐ-CP (Nghị định số 369/2026/NĐ-CP không sửa đổi về đối tượng áp dụng).

b2. Về các quy định chính, nội dung mới của Nghị định số 369/2026/NĐ-CP:

(1) Sửa đổi quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP về nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức; cụ thể:

- Tiêu chuẩn, định mức được xác định theo từng chức danh, chức vụ; người giữ nhiều chức danh, chức vụ áp dụng tiêu chuẩn, định mức cao nhất; tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định không bao gồm diện tích của vật kiến trúc và các tài sản khác (trừ nhà);

- Tiêu chuẩn, định mức để thực hiện rà soát được xác định theo tổng diện tích của các loại diện tích này và được tính cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công. Trường hợp được giao quản lý, sử dụng nhiều trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp thì tiêu chuẩn, định mức được xác định trên cơ sở tổng diện tích của toàn bộ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp được giao quản lý, sử dụng.

(2) Sửa đổi về rà soát và xử lý diện tích trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP quy định thành 02 Điều (Điều 3a và Điều 3b):

- Điều 3a quy định việc rà soát trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo tiêu chuẩn, định mức, xử lý đối với phần diện tích lớn hơn so với tiêu chuẩn, định mức (nếu có); cụ thể:

+ Đối với trường hợp thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia tách, chấm dứt hoạt động; cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản bị giải thể, chấm dứt hoạt động: Cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận nguyên trạng và có trách nhiệm rà soát để xử lý trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày tiếp nhận: (i) Trường hợp có diện tích phù hợp với tiêu chuẩn, định mức theo quy định hoặc có diện tích lớn hơn so với tiêu chuẩn, định mức mà phần diện tích lớn hơn này không vượt quá 300 m² thì cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét,

quyết định giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị mình quản lý, sử dụng và không tính phần diện tích lớn hơn so với tiêu chuẩn, định mức (nếu có) vào diện tích để xác định tiêu chuẩn, định mức của đơn vị; (ii) Trường hợp có diện tích vượt tiêu chuẩn, định mức trên 300 m² thì xử lý phần diện tích dôi dư thực hiện đăng tải thông tin để các cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận phù hợp đăng ký tiếp nhận; trên cơ sở đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận rà soát, lựa chọn đơn vị phù hợp theo thứ tự ưu tiên và báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định điều chuyển theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Trường hợp hết thời hạn đăng tải mà không có đơn vị có nhu cầu tiếp nhận phù hợp thì giao nguyên trạng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận quản lý, sử dụng và không tính phần diện tích vượt vào diện tích để xác định tiêu chuẩn, định mức của đơn vị.

+ Đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp thực hiện giao, điều chuyển không thuộc trường hợp nêu trên: (i) Trường hợp điều chuyển trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp do có sự thay đổi về cơ quan quản lý, cơ cấu tổ chức, phân cấp quản lý (khi điều chuyển không phải thuyết minh sự phù hợp về tiêu chuẩn, định mức) thì trong thời hạn 03 tháng, kể từ ngày tiếp nhận, cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận tài sản điều chuyển có trách nhiệm rà soát để xử lý như các trường hợp nêu trên; (ii) Trường hợp trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp thực hiện giao, điều chuyển có diện tích lớn hơn so với tiêu chuẩn, định mức của cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu tiếp nhận nhưng không có cơ quan, tổ chức, đơn vị khác có nhu cầu tiếp nhận tại thời điểm quyết định giao, điều chuyển thì cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển theo nguyên trạng. Nếu trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp có diện tích phù hợp với tiêu chuẩn, định mức theo quy định hoặc có diện tích lớn hơn so với tiêu chuẩn, định mức mà phần diện tích lớn hơn đó không vượt quá 300 m² thì cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận được quản lý, sử dụng và không tính phần diện tích lớn hơn vào diện tích để xác định tiêu chuẩn, định mức của đơn vị. Nếu trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp có diện tích lớn hơn so với tiêu chuẩn, định mức mà phần diện tích này vượt quá 300 m² thì cơ quan, tổ chức, đơn vị tiếp nhận xử lý theo quy định như đối với trường hợp thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia tách, chấm dứt hoạt động; cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản bị giải thể, chấm dứt hoạt động.

- Điều 3b quy định: Tiêu chuẩn, định mức được rà soát theo chu kỳ 05 năm. Kỳ rà soát đầu tiên được thực hiện trong Quý I năm 2027, thời điểm chốt số liệu là ngày 01/01/2027; diện tích được ổn định trong kỳ (05 năm) là toàn bộ diện tích trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp được cơ quan, người có thẩm quyền quyết

định giao quản lý, sử dụng (trừ trường hợp như: sắp xếp tổ chức bộ máy, sắp xếp đơn vị hành chính theo quyết định của cấp có thẩm quyền; thay đổi chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức làm thay đổi tiêu chuẩn, định mức...)

(3) Sửa đổi về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc của các chức danh quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 155/2025/NĐ-CP trong đó:

- Căn cứ nhóm, bậc chức danh, chức vụ trong hệ thống chính trị quy định tại Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW) để xác định các nhóm tiêu chuẩn, định mức diện tích làm việc; bảo đảm nguyên tắc thống nhất, chức danh, chức vụ cùng nhóm, cùng bậc từ trung ương đến địa phương được áp dụng cùng tiêu chuẩn, định mức.

- Cập nhật các chức danh theo Luật Cán bộ, công chức năm 2025 đối với các chức danh không phải là chức danh lãnh đạo, quản lý và không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW); bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và vị trí việc làm, không phân biệt giữa các cơ quan, đơn vị khi thực hiện cùng chức năng, nhiệm vụ, vị trí việc làm.

(4) Sửa đổi về diện tích sử dụng chung quy định tại Điều 6 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP, cụ thể:

- Bổ sung, hoàn thiện danh mục, trong đó bổ sung phòng phục vụ hạ tầng số, điều khiển thông minh và quản lý, vận hành tòa nhà.

- Sửa đổi quy định diện tích sử dụng chung từ mức không quá 85% lên không quá 100% tổng diện tích làm việc phục vụ công tác chức danh; trường hợp phòng, bộ phận có diện tích thấp hơn mức tối thiểu theo Tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng mức tối thiểu và phần diện tích chênh lệch được tính vào diện tích sử dụng chung.

(5) Sửa đổi về diện tích chuyên dùng quy định tại khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 11 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP, cụ thể:

- + Bổ sung, hoàn thiện danh mục, trong đó bổ sung phòng thí nghiệm, kho mẫu vật, khu xử lý kỹ thuật chuyên ngành và các diện tích phục vụ chuyên môn, nghiệp vụ đặc thù.

- + Quy định rõ đối tượng được bố trí diện tích lưu trú công vụ và trường hợp địa phương có quỹ nhà ở công vụ phù hợp thì không bố trí diện tích lưu trú công vụ.

(6) Bổ sung quy định về diện tích làm việc phục vụ công tác của các chức danh tại đơn vị sự nghiệp (Điều 9 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP): người có học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư được bố trí thêm diện tích, tối đa không quá 15% tiêu

chuẩn, định mức diện tích làm việc của chức danh, chức vụ để phục vụ nghiên cứu tại chỗ, trên cơ sở điều kiện thực tế của cơ sở. Quy định này chỉ áp dụng đối với cơ sở hiện có; phần diện tích tăng thêm không tính vào tổng diện tích làm việc phục vụ công tác của các chức danh theo quy định tại Nghị định số 369/2026/NĐ-CP.

(7) Sửa đổi, bổ sung thẩm quyền quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp tại khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 11 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP; cụ thể:

- Bổ sung, điều chỉnh thẩm quyền quyết định hoặc phân cấp quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp cho Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh và đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại khoản 2 Điều 7, khoản 2 Điều 11 Nghị định số 155/2025/NĐ-CP.

- Điều chỉnh thẩm quyền quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sang Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh theo phạm vi quản lý.

- Điều chỉnh thẩm quyền quyết định hoặc phân cấp quyết định đối với tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sang Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bỏ thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản lý đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

XXX. Nghị định số 370/2026/NĐ-CP ngày 25/9/2026 của Chính phủ: Quy định chế độ phụ cấp đặc thù đối với cán bộ, chiến sĩ lực lượng Công an nhân dân (*đề xuất không đăng tải*)

XXXI. Nghị định số 371/2026/NĐ-CP ngày 25/9/2026 của Chính phủ: Quy định chi tiết việc tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 15/11/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

- Thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước; đảm bảo tôn trọng quyền chủ quyền quốc gia; tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân nước ngoài (TCCNNN), đặc biệt là các tổ chức có chức năng ngoại giao hoạt động hiệu quả tại Việt Nam.

- Thiết lập khuôn khổ pháp lý đặc thù, ổn định, minh bạch và đồng bộ, phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế cho việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho TCCNNN tại Việt Nam, kết

hợp hài hòa giữa việc phát huy nguồn nhân lực trong nước với đảm bảo an ninh, an toàn trong công tác đối ngoại và bảo vệ an ninh Tổ quốc.

- Bảo đảm xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong bối cảnh mới, bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật về lao động và pháp luật có liên quan khác của Việt Nam.

- Khắc phục những hạn chế, tồn tại trong quá trình thực hiện Nghị định số 152/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 70/2023/NĐ-CP.

3. Nội dung chủ yếu

Nghị định gồm 3 Chương và 15 Điều, có nội dung chủ yếu như sau:

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị định quy định về tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam theo khoản 3 Điều 150 của Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 của Quốc hội ngày 20/11/2019.

- Đối tượng áp dụng:

(i) Người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Nghị định này;

(ii) Tổ chức nước ngoài tại Việt Nam gồm Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài, cơ quan đại diện các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc, tổ chức quốc tế liên Chính phủ, các tổ chức khu vực, tiểu khu vực; Văn phòng đại diện tổ chức thuộc Chính phủ nước ngoài; Văn phòng thường trú cơ quan thông tấn, báo chí, phát thanh và truyền hình nước ngoài; Tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy đăng ký theo quy định của pháp luật Việt Nam;

(iii) Cá nhân nước ngoài tại Việt Nam là người nước ngoài làm việc tại các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam nêu trên và có hoạt động sử dụng người lao động Việt Nam;

(iv) Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Nghị định này;

(v) Doanh nghiệp cho thuê lại lao động làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài được quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

- Một số điểm mới cần lưu ý so với Nghị định số 152/2020/NĐ-CP:

(i) Hoàn thiện quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực này, theo đó Bộ Ngoại giao giúp Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam từ trung ương đến địa phương.

(ii) Bổ sung quy định về thẩm quyền của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài nêu trên.

(iii) Tách quy định về tuyển dụng và quy định về quản lý người lao động Việt Nam thành hai điều riêng biệt, và hoàn thiện các quy định này cụ thể, rõ ràng, đầy đủ hơn.

(iv) Hoàn thiện, bổ sung quy định về trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý người lao động Việt Nam; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; trách nhiệm của người lao động Việt Nam và trách nhiệm của doanh nghiệp cho thuê lại lao động.

(v) Bổ sung quy định về chương trình tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật của Nhà nước cho người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài nêu trên.

(vi) Lược bỏ quy định về hồ sơ đăng ký dự tuyển và bổ sung nội dung về hồ sơ quản lý người lao động Việt Nam.

(vii) Bổ sung quy định về kênh trao đổi thông tin.

(viii) Sửa đổi, bổ sung các mẫu văn bản sử dụng trong công tác tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định có 01 Phụ lục về mẫu văn bản sử dụng trong công tác tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

XXXII. Nghị định số 372/2026/NĐ-CP ngày 29/9/2026 của Chính phủ: Quy định về hoạt động định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2027.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

Đảng và Nhà nước đã xác định chủ trương thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, nâng cao năng suất - chất lượng và sức cạnh tranh của doanh nghiệp; đồng thời tăng cường quản lý chất lượng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và phòng, chống sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng. Các định hướng này được cụ thể hóa thông qua nhiều chương trình, đề án, gồm:

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định chính sách khoa học và công nghệ nhằm phát triển công

ng nghiệp: “...đẩy mạnh phát triển khoa học phân tích, quản lý và xử lý dữ liệu lớn nhằm tạo ra các sản phẩm, tri thức mới”.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ tư xác định “Xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia. Hình thành hệ thống trung tâm dữ liệu quốc gia, các trung tâm dữ liệu vùng và địa phương kết nối đồng bộ và thống nhất”. Ngoài ra, chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư bao gồm thực hiện định danh, công nhận, xây dựng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với các sản phẩm, công nghệ, mô hình kinh doanh mới. Các quy định này đặt nền tảng cho hệ sinh thái quản lý hàng hóa minh bạch, chống hàng giả bằng hệ thống công nghệ tiên tiến, phù hợp với các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định ưu tiên nguồn lực và có cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh để phát triển những lĩnh vực ưu tiên; trong đó có phát triển công nghệ số (ưu tiên phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet kết nối vạn vật, thiết bị điện tử - viễn thông, thiết kế và sản xuất chip bán dẫn).

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định làm giàu, khai thác tối đa tiềm năng của dữ liệu, đưa dữ liệu thành tư liệu sản xuất chính, thúc đẩy phát triển nhanh cơ sở dữ liệu lớn, công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu; đồng thời nhấn mạnh việc đầu tư, phát triển, áp dụng công nghệ cao, công nghệ chiến lược vào quá trình quản trị quốc gia.

Việc xây dựng khuôn khổ pháp lý thống nhất về định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa là cần thiết nhằm cụ thể hóa các chủ trương này trong bối cảnh thương mại điện tử, kinh tế số phát triển nhanh và yêu cầu hội nhập quốc tế ngày càng cao.

- Ngày 21/11/2007, tại kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XII thông qua Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa và tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Ngày 18/6/2025, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Tại Khoản 1 Điều 6d và Điều 6đ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2025 đã bổ sung quy định về truy xuất nguồn gốc, minh bạch chuỗi cung ứng; đồng thời giao Chính phủ ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết, cụ thể:

Khoản 1 Điều 6d quy định: “Việc truy xuất nguồn gốc và minh bạch chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa phải được thực hiện trên nguyên tắc trung thực, khách quan, bảo đảm tính xác thực và khả năng xác minh, không gây cản trở lưu thông hàng hóa và thống nhất với quy định của pháp luật về hải quan, thương mại, thuế, phòng vệ thương mại và quy định khác của luật có liên quan; hỗ trợ cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh nguồn gốc, quy trình sản xuất, thành phần và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật”.

Điều 6đ quy định: “1. Ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa để bảo đảm minh bạch thông tin, truy xuất nguồn gốc, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong toàn bộ vòng đời sản phẩm, hàng hóa, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và hội nhập quốc tế.

2. Khuyến khích ứng dụng công nghệ trong các hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp, kiểm tra, giám sát chất lượng và quản lý thông tin sản phẩm, hàng hóa, bao gồm:

a) Quản lý chuỗi cung ứng thông qua mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc, nhãn điện tử và nền tảng số;

b) Thu thập, lưu trữ, phân tích dữ liệu phục vụ kiểm tra, kiểm tra sau lưu thông trên thị trường, thanh tra, cảnh báo và xử lý vi phạm;

c) Áp dụng hộ chiếu số của sản phẩm, nhãn điện tử và thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền;

d) Ứng dụng trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và công nghệ số tiên tiến trong các hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp, kiểm tra, giám sát chất lượng và quản lý thông tin sản phẩm, hàng hóa.

3. Nhà nước có chính sách thúc đẩy ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng dữ liệu và phát triển nguồn nhân lực phục vụ hoạt động ứng dụng công nghệ quy định tại Điều này.

4. Việc ứng dụng công nghệ số, nhãn điện tử, mã số, mã vạch và hệ thống truy xuất nguồn gốc phải bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu trong toàn bộ quá trình thu thập, lưu trữ, xử lý và chia sẻ dữ liệu; phải tuân thủ nguyên tắc về bảo mật thông tin, quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.

- Đề hướng dẫn Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2025, ngày 23/01/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 37/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá; trong đó khoản 6 Điều 25 quy định về quản lý nhà nước về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá giao: *“Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong việc xây dựng, vận hành, duy trì và nâng cấp nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá”*.

Mặc dù Nghị định số 37/2026/NĐ-CP đã quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá tại các Điều 22, 23, 25, 26, 27, tuy nhiên hiện chưa có quy định pháp luật hướng dẫn về việc định danh, xác thực thống nhất qua nền tảng quốc gia làm cơ sở cho truy xuất sản phẩm, hàng hoá. Thực tiễn triển khai cũng chứng minh việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá theo các quy định hiện hành còn gặp nhiều hạn chế, chưa có các quy định đảm bảo tính toàn vẹn, bất biến và khả năng xác minh độc lập của dữ liệu; thiếu liên kết, chia sẻ thông tin giữa các hệ thống quản lý của các bộ, ngành, địa phương dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý nhà nước, kiểm tra, giám sát chất lượng, xuất xứ hàng hoá, chưa phát huy hiệu quả trong đấu tranh chống hàng giả, hàng lậu, gian lận thương mại và bảo vệ người tiêu dùng.

- Ngày 30/11/2024, tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khoá XV đã thông qua Luật Dữ liệu, trong đó Điều 33 quy định Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia được xây dựng, quản lý tập trung, thống nhất tại Trung tâm Dữ liệu quốc gia. Bộ Công an có điều kiện và khả năng trong việc bảo đảm kết nối, chia sẻ, cập nhật, đồng bộ dữ liệu từ các bộ, ngành, địa phương về Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia theo quy định tại Điều 34 Luật Dữ liệu; bảo đảm an toàn, bảo mật và toàn vẹn thông tin, góp phần thiết lập hệ sinh thái dữ liệu thống nhất phục vụ quản lý nhà nước. Việc Bộ Công an chủ trì xây dựng và triển khai nền tảng quốc gia về định danh, truy xuất nguồn gốc và xác thực sản phẩm, hàng hoá sẽ bảo đảm sự liên thông giữa các hệ thống dữ liệu hiện có, tạo nền tảng kỹ thuật vững chắc để áp dụng các công nghệ số tiên tiến, nâng cao hiệu quả quản lý và minh bạch hóa chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hoá một cách thuận lợi và đồng bộ trên toàn quốc.

- Ngày 20/6/2023, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khoá XV đã thông qua Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, trong đó khoản 7 Điều 7 về chính sách của Nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định *“7. Thúc đẩy sản xuất và tiêu*

dùng bền vững, bao gồm các hoạt động sau đây: b) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ tiên tiến, mã số, mã vạch, truy xuất nguồn gốc để sản xuất, cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ an toàn, bảo đảm chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ”.

- Ngày 22/06/2023, tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khoá XV đã thông qua Luật Giao dịch điện tử, tạo nền tảng pháp lý cho việc số hóa quy trình quản lý, cho phép sử dụng chứng thư điện tử, chữ ký số và định danh điện tử trong các giao dịch, qua đó hỗ trợ hoạt động định danh và xác thực hàng hóa trên môi trường điện tử.

Trên cơ sở nghiên cứu phục vụ xây dựng Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, Bộ Công an nhận thấy hoạt động định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc liên quan trực tiếp đến chuẩn dữ liệu dùng chung, cơ chế kết nối, chia sẻ liên ngành, phân công trách nhiệm giữa cơ quan nhà nước và chủ thể tham gia chuỗi cung ứng, đồng thời liên quan đến an ninh, an toàn dữ liệu và giá trị pháp lý của dữ liệu truy xuất khi phục vụ quản lý, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm. Do đó, cần một văn bản ở cấp Nghị định quy định hoạt động định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa để: (i) Thiết lập khung pháp lý thống nhất áp dụng toàn quốc, bảo đảm đồng bộ triển khai; (ii) Quy định rõ nguyên tắc, chuẩn kết nối, cơ chế chia sẻ, khai thác dữ liệu, trách nhiệm phối hợp, tránh manh mún; (iii) Tạo nền tảng pháp lý đủ mạnh để triển khai theo chỉ đạo rút gọn, bảo đảm tiến độ và khả năng thực thi trên thực tế.

b) Cơ sở thực tiễn

Thứ nhất, hiện nay, quy định về truy xuất nguồn gốc, định danh, xác thực hàng hóa đang được điều chỉnh phân tán ở nhiều văn bản (Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, Thông tư số 02/2024/TT-BKHCN, các tiêu chuẩn quốc gia TCVN 12850:2019, 13274:2020...), nhưng chưa có văn bản cấp Nghị định quy định thống nhất, đồng bộ; chưa làm rõ trách nhiệm của các chủ thể (nhà sản xuất, cơ quan quản lý, tổ chức chứng nhận, người tiêu dùng); thiếu quy định về chuẩn công nghệ, chuẩn dữ liệu và xác thực thông tin điện tử trong quá trình truy xuất.

Thứ hai, trên thị trường xuất hiện ngày càng nhiều sản phẩm giả mạo xuất xứ, tem truy xuất giả, mã QR trùng lặp hoặc không liên kết dữ liệu thực; tuy nhiên lại thiếu cơ chế xác thực và đối chiếu danh tính điện tử của tổ chức, cá nhân tham gia chuỗi cung ứng dẫn đến mất niềm tin của người tiêu dùng và đối tác quốc tế. Thực tiễn quản lý thị trường hàng hóa cho thấy tình trạng sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng nhái và hàng không rõ nguồn gốc vẫn diễn biến rất phức tạp. Mỗi năm, lực lượng chức năng phát hiện xử lý hàng chục nghìn vụ vi phạm. Trong năm

2024, lực lượng Quản lý thị trường đã thanh tra, kiểm tra 68.280 vụ (giảm 5% so với cùng kỳ năm 2023), phát hiện, xử lý 47.135 vụ vi phạm (giảm 10% so với cùng kỳ năm 2023); chuyển cơ quan điều tra 178 vụ có dấu hiệu tội phạm (tăng 2%). Thu nộp ngân sách trên 541 tỷ đồng (tăng 8%). Trị giá hàng hóa vi phạm 425 tỷ đồng (tăng 23% so với năm 2023), trong đó, trị giá hàng hóa tịch thu 220 tỷ đồng; trị giá hàng hóa buộc tiêu hủy 205 tỷ đồng. Trong báo cáo 5 tháng đầu năm 2025 được Ban Chỉ đạo 389 quốc gia công bố, cả nước có hơn 34.000 vụ vi phạm liên quan đến buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả bị lực lượng chức năng phát hiện, xử lý. Trong đó, có hơn 8.200 vụ buôn bán, vận chuyển hàng cấm, hàng lậu; hơn 25.100 vụ gian lận thương mại. Đáng báo động, có tới 1.100 vụ liên quan đến hàng giả, vi phạm sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực thuốc y tế, thực phẩm chức năng, sữa...

Hàng giả, hàng kém chất lượng xuất hiện trên nhiều lĩnh vực (dược phẩm, thực phẩm, tiêu dùng...) gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe cộng đồng, làm mất niềm tin của người tiêu dùng và uy tín thương hiệu Việt Nam. Mặc dù các lực lượng chức năng đã tăng cường kiểm tra, xử lý, nhưng thủ đoạn vi phạm ngày càng tinh vi - các đối tượng sử dụng thương mại điện tử, mạng xã hội để phân phối hàng giả, ẩn giấu kho bãi, gây khó khăn cho việc kiểm soát.

Thứ ba, chưa có cơ chế pháp lý rõ ràng về định danh và xác thực điện tử trong truy xuất nguồn gốc. Hệ thống truy xuất nguồn gốc hiện mới dừng ở cấp cơ sở hoặc ngành, chưa được tích hợp với Hệ thống định danh và xác thực điện tử quốc gia (theo Nghị định 69/2024/NĐ-CP); thiếu quy định liên thông dữ liệu giữa các bộ, ngành gây khó khăn cho công tác kiểm tra, chứng nhận và quản lý rủi ro. Công tác quản lý truy xuất nguồn gốc hiện nay còn manh mún, phân tán ở nhiều bộ, ngành. Chưa có một nền tảng tập trung, thống nhất trên toàn quốc về định danh, xác thực và truy xuất hàng hóa. Hiện mỗi đơn vị đang phát triển hệ thống riêng, Bộ Khoa học và Công nghệ đã vận hành Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia (truyxuatnguongoc.gov.vn) từ ngày 01/10/2024; Bộ Khoa học và Công nghệ cũng quản lý Hệ thống mã số mã vạch quốc gia; Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có nền tảng truy xuất nông sản thực phẩm riêng; Bộ Công Thương ứng dụng hệ thống eCOSys để quản lý xuất xứ và vi phạm trong thương mại; Tổng cục Hải quan có hệ thống VNACCS/VCIS theo dõi xuất nhập khẩu; Bộ Y tế phát triển cơ sở dữ liệu an toàn thực phẩm... Hoạt động quản lý, giám sát hàng hóa trong suốt vòng đời từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng hiện nay còn thiếu công cụ công nghệ thống nhất để định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc, ứng dụng các công nghệ hiện đại, tiên tiến để quá trình định

danh, truy xuất nguồn gốc và xác thực sản phẩm, hàng hoá diễn ra nhanh chóng, minh bạch.

Thứ tư, Việt Nam đã tham gia nhiều hiệp định như CPTPP, EVFTA, RCEP, WTO TBT Agreement, trong đó có yêu cầu về minh bạch thông tin sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, và chống gian lận xuất xứ. Các thị trường xuất khẩu lớn (EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản) đã áp dụng cơ chế Digital Product Passport (DPP) và yêu cầu định danh số cho sản phẩm. Nếu Việt Nam không có khung pháp lý tương thích, hàng hóa Việt Nam sẽ gặp khó khi xuất khẩu và đánh mất lợi thế cạnh tranh.

Thứ năm, xuất phát từ yêu cầu thực tiễn từ chuyển đổi số và phát triển kinh tế số đòi hỏi khung pháp lý để chuẩn hóa cơ sở dữ liệu, kết nối hạ tầng số quốc gia, đảm bảo tính toàn vẹn, bảo mật và khả năng chia sẻ thông tin trong hệ sinh thái thương mại điện tử.

Công nghệ chuỗi khối giúp bảo toàn tính minh bạch, bất biến, toàn vẹn và có khả năng xác minh độc lập của dữ liệu. Công nghệ này cũng bảo đảm khả năng tương thích và liên thông với các hệ thống định danh và truy xuất xác thực trên thế giới, như Hạ tầng Dịch vụ Chuỗi khối Châu Âu - EBSI, Mạng dịch vụ chuỗi khối Trung Quốc - BSN. Các sản phẩm được xác thực qua nền tảng này sẽ được công nhận về tính minh bạch và hợp pháp, tạo thuận lợi lớn khi xuất khẩu ra các thị trường quốc tế.

Từ các lý do trên, việc đề xuất xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về hoạt động định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa là có cơ sở chính trị, pháp lý và xuất phát từ yêu cầu thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý chuỗi cung ứng, tăng cường minh bạch thị trường, chủ động phòng ngừa và ngăn chặn các hành vi gian lận thương mại, buôn bán hàng giả, hàng nhái, hàng không rõ nguồn gốc xuất xứ, đồng thời tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu. Nghị định này nhằm cụ thể hóa một số biện pháp quản lý, điều hành thuộc thẩm quyền của Chính phủ theo điểm b khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Nội dung Nghị định không vượt quá thẩm quyền của Chính phủ, không giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền lập pháp của Quốc hội hoặc ban hành pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2.2. Mục đích ban hành

- Quy định thống nhất về nguyên tắc, phạm vi, đối tượng và yêu cầu tối thiểu đối với hoạt động định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá.

- Thiết lập cơ chế quản lý mã định danh và dữ liệu định danh, bảo đảm mỗi sản phẩm, lô sản phẩm được gắn với thông tin nguồn gốc, quá trình hình thành và lưu thông phù hợp với từng ngành hàng.

- Quy định về phương thức xác thực (xác thực nguồn gốc, xác thực chủ thể, xác thực chống giả) và cơ chế công nhận, kiểm tra, giám sát để nâng cao độ tin cậy của thông tin.

- Quy định bộ dữ liệu truy xuất nguồn gốc tối thiểu, chuẩn kết nối, chia sẻ và liên thông; hình thành cơ sở dữ liệu, nền tảng truy xuất nguồn gốc quốc gia, đồng bộ với chương trình chuyển đổi số.

- Xác định trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, phân phối; trách nhiệm của sàn thương mại điện tử, đơn vị logistics, tổ chức cung cấp dịch vụ truy xuất nguồn gốc.

- Bảo đảm tuân thủ pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng; bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của người tiêu dùng; góp phần phòng, chống gian lận thương mại, hàng giả và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. *Bố cục của Nghị định*

Nghị định gồm 08 Chương với 38 Điều, cụ thể như sau:

- Chương I - Quy định chung, gồm 04 điều (từ Điều 1 đến Điều 4).

- Chương II - Hoạt động định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, gồm 07 điều (từ Điều 5 đến Điều 11).

- Chương III - Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá; Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá, gồm 07 điều (từ Điều 12 đến Điều 18).

- Chương IV - Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm của Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá, gồm 02 điều (từ Điều 19 đến Điều 20).

- Chương V - Thu thập, tạo lập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về sản phẩm, hàng hóa, gồm 05 điều (từ Điều 21 đến Điều 25).

- Chương VI - Khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, gồm 05 điều (từ Điều 26 đến Điều 30).

- Chương VII - Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá, gồm 05 điều (từ Điều 31 đến Điều 35).

- Chương VIII - Điều khoản thi hành, gồm 03 điều (từ Điều 36 đến Điều 38).

3.2. Nội dung chủ yếu

- Phạm vi điều chỉnh: quy định về hoạt động định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá; nguyên tắc tổ chức, quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ và khai thác Nền tảng quốc gia và Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá; quyền và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

Sản phẩm, hàng hóa được sản xuất ở nước ngoài và không tiêu thụ, kinh doanh tại Việt Nam không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

- Đối tượng áp dụng: Nghị định này áp dụng đối với: (i) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quản lý nhà nước về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa; quản lý, vận hành, khai thác nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và cơ sở dữ liệu về sản phẩm, hàng hóa; (ii) Tổ chức, cá nhân sản xuất, chế biến, gia công; kinh doanh, phân phối; xuất khẩu, nhập khẩu; vận chuyển, lưu kho; bán buôn, bán lẻ sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định; (iii) Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ xác thực điện tử đối với sản phẩm, hàng hoá; (iv) Tổ chức, cá nhân tham gia khai thác, sử dụng thông tin trên nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa và Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa; (v) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa.

- Giải thích từ ngữ: làm rõ các khái niệm trọng tâm như mã định danh sản phẩm, hàng hóa (UID); mã định danh phi tập trung (DID); Nền tảng chuỗi khối quốc gia; Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá; Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá; chứng chỉ số; bằng chứng số; bên phát hành chứng chỉ số; bên tạo lập và cung cấp bằng chứng số; bên sử dụng bằng chứng số; khóa bí mật; khóa công khai.

- Nguyên tắc xây dựng, quản lý và sử dụng, khai thác Nền tảng quốc gia và Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa: quy định việc xây dựng, quản lý tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương; bảo đảm phục vụ quản lý nhà nước, quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội; dữ liệu được làm sạch, có nguồn xác thực hợp pháp, cập nhật thường xuyên, lưu vết đầy đủ; bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước, bảo vệ dữ liệu cá nhân; không thu thập lại dữ

liệu đã có trong các cơ sở dữ liệu đã kết nối, chia sẻ; dữ liệu khi cần xác nhận, xác thực phải được ghi nhận bằng chứng chỉ số, bằng chứng số thông qua Nền tảng quốc gia.

- Quy định về mã định danh sản phẩm, hàng hóa (UID), xác định mã UID được tạo lập tự động trên Nền tảng quốc gia và tuân thủ nguyên tắc, tiêu chuẩn, cấu trúc theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định.

- Quy định về tạo lập mã định danh phi tập trung (DID) và cấp khóa bí mật, khóa công khai cho tổ chức, cá nhân tham gia Nền tảng chuỗi khối quốc gia; gắn DID với danh tính điện tử của chủ thể; xác lập trách nhiệm quản lý, sử dụng khóa và tuân thủ pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Quy định về khởi tạo, chia sẻ và xác minh chứng chỉ số, bằng chứng số; yêu cầu chứng chỉ số, bằng chứng số có khả năng kiểm chứng độc lập, có giá trị pháp lý; quy định trách nhiệm của bên phát hành, bên tạo lập và cung cấp, bên sử dụng bằng chứng số; giao Trung tâm Dữ liệu quốc gia cung cấp công cụ xác minh và cơ chế tra cứu.

- Quy định về định danh sản phẩm, hàng hoá, xác lập việc tạo lập và gắn mã UID duy nhất cho từng sản phẩm, hàng hóa nhằm phục vụ nhận diện, xác thực và truy xuất trong toàn bộ vòng đời sản phẩm; giao Trung tâm Dữ liệu quốc gia tạo lập mã UID.

- Quy định về xác thực sản phẩm, hàng hoá, xác định nội dung xác thực bao gồm xác thực các công đoạn truy xuất nguồn gốc và xác thực dữ liệu truy xuất khác gắn với sản phẩm, hàng hóa; quy định chủ thể được cung cấp dịch vụ xác thực điện tử đối với sản phẩm, hàng hoá.

- Quy định về truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá trên Nền tảng quốc gia thông qua mã UID; yêu cầu việc truy xuất phải được ghi nhận bằng chứng chỉ số tại các công đoạn tối thiểu; dữ liệu truy xuất phải bao gồm thông tin tối thiểu theo quy định pháp luật; việc cấp các giấy chứng nhận, giấy tờ chuyên ngành gắn với sản phẩm phải đồng thời được khởi tạo dưới dạng chứng chỉ số và đồng bộ với Nền tảng quốc gia.

- Quy định về Nền tảng chuỗi khối quốc gia là nền tảng số dùng chung do Bộ Công an xây dựng, quản lý, vận hành, nhằm bảo đảm tính toàn vẹn, minh bạch, xác thực và khả năng truy vết độc lập của dữ liệu; xác lập vai trò nền tảng kỹ thuật dùng chung cho các hệ thống có yêu cầu xác thực dữ liệu.

- Quy định về Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá được xây dựng, vận hành trên Nền tảng chuỗi khối quốc

gia; phục vụ tạo lập mã UID, ghi nhận và lưu trữ chứng chỉ số, xác thực sản phẩm, hỗ trợ quản lý nhà nước, phòng chống tội phạm liên quan đến hàng hóa và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Quy định cơ chế kết nối, liên thông của Nền tảng quốc gia, làm rõ trách nhiệm của Trung tâm dữ liệu quốc gia, Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm dữ liệu quốc gia, các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân trong việc kết nối, cập nhật, xác thực, truy xuất và khai thác thông tin sản phẩm, hàng hoá.

- Quy định về Ứng dụng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá với các chức năng chính như tra cứu, xác thực thông tin nguồn gốc, chất lượng, lịch sử lưu thông; hỗ trợ doanh nghiệp cập nhật sự kiện chuỗi cung ứng; tiếp nhận phản ánh, kiến nghị vi phạm.

- Quy định về Cổng thông tin quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá do Bộ Công an quản lý, vận hành; thực hiện chức năng của Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá quốc gia theo quy định tại Nghị định 37/2025/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá và các chức năng công bố, cập nhật thông tin, hướng dẫn triển khai, tổng hợp, thông kê, báo cáo; địa chỉ truy cập.

- Quy định về quản trị, vận hành Nền tảng chuỗi khối quốc gia và Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá theo nguyên tắc tập trung, thống nhất; được thiết kế, xây dựng đảm bảo an ninh, an toàn để định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá phục vụ quốc phòng, an ninh, lưỡng dụng; bao gồm xây dựng quy trình nghiệp vụ, giải pháp an ninh mạng, đồng bộ, sao lưu, dự phòng, phục hồi dữ liệu, tổ chức bộ máy chuyên trách và bảo đảm kinh phí vận hành.

- Quy định về bảo đảm nguồn lực xây dựng, phát triển và vận hành Nền tảng quốc gia từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu hợp pháp; quy định trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong bố trí nguồn lực và khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ, giải pháp kỹ thuật theo cơ chế thị trường và hợp tác công tư.

- Quy diện, xác thực, truy vết, quản lý nhà nước, chống gian lận thương mại, bảo vệ người tiêu dùng, kết nối liên ngành và chuyển đổi số; đồng thời quy định nguyên tắc tạo lập, cập nhật, khai thác, chia sẻ dữ liệu và danh mục các trường thông tin bắt buộc, bổ sung.

- Quy định về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin của Nền tảng quốc gia và Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, bao gồm các nhóm thiết bị chủ yếu như thiết bị xử lý trung tâm, lưu trữ, sao lưu, mạng, bảo mật, mã hóa, giám sát, dự phòng và phần mềm quản trị hệ thống.

- Quy định về hệ thống phần mềm của Nền tảng quốc gia, yêu cầu đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; bảo đảm khả năng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; xác định các nhóm phần mềm chủ yếu như quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu; khai thác, cung cấp thông tin; phục vụ quản lý, điều hành; tích hợp, chia sẻ dữ liệu; hỗ trợ vận hành, bảo trì.

- Quy định về xây dựng, vận hành hạ tầng kỹ thuật và hệ thống phần mềm; làm rõ các hoạt động thiết lập, nâng cấp, duy trì hạ tầng, xây dựng và nâng cấp phần mềm, đào tạo nhân lực; quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan trong bảo đảm hạ tầng kết nối và vai trò trực tiếp quản lý, vận hành của Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm dữ liệu quốc gia.

- Quy định các nguồn dữ liệu và nguyên tắc thu thập, tạo lập, cập nhật, kết nối, chia sẻ, cung cấp dữ liệu; xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, phân phối, bán lẻ, logistics, sàn thương mại điện tử, tổ chức đánh giá sự phù hợp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Quy định về chia sẻ, kết nối, cung cấp thông tin, dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương trên Nền tảng quốc gia; phân định trách nhiệm cụ thể của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Thanh tra Chính phủ, các bộ, ngành khác và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Quy định về hình thức và tần suất chia sẻ, kết nối, cung cấp dữ liệu; cho phép thực hiện qua API, nền tảng tích hợp, hệ thống ERP, POS, logistics, Ứng dụng quốc gia, biểu mẫu điện tử hoặc tệp dữ liệu chuẩn hóa; yêu cầu cập nhật dữ liệu theo thời gian thực hoặc chậm nhất trong vòng 24 giờ nếu chưa đáp ứng điều kiện kỹ thuật.

- Quy định về xử lý, khai thác thông tin, dữ liệu; yêu cầu rà soát, làm sạch, xác minh, xác thực dữ liệu, cấp dấu thời gian, lưu dấu vết truy cập; quy định cơ chế thu hồi và khai báo lại thông tin khi phát hiện sai sót; giao Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu vận hành, quản lý, nâng cấp Nền tảng quốc gia và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hóa.

- Quy định về trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, cập nhật và cung cấp thông tin, dữ liệu; bao gồm chấp hành quy trình, bảo đảm tính chính xác, kịp thời, cập nhật khi có thay đổi, lưu trữ hồ sơ đối chiếu và thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Quy định nguyên tắc khai thác, sử dụng và chia sẻ thông tin, dữ liệu; làm rõ quyền khai thác của cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân; đồng thời giới hạn việc khai thác đối với dữ liệu nhạy cảm, dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh.

- Quy định các hình thức khai thác, sử dụng và chia sẻ thông tin, dữ liệu, bao gồm khai thác trực tiếp qua cổng thông tin/ứng dụng, qua kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, qua sàn dữ liệu hoặc qua văn bản đề nghị cung cấp dữ liệu.

- Quy định về trình tự, thủ tục khai thác, sử dụng và chia sẻ thông tin, dữ liệu; xác lập cơ chế gửi phiếu đề nghị đến Trung tâm Dữ liệu quốc gia và thời hạn giải quyết không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ.

- Quy định về chi phí khai thác thông tin, dữ liệu, theo đó việc khai thác dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước là không thu phí, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; các đối tượng khác thực hiện theo cơ chế thu giá dịch vụ theo pháp luật về giá.

- Quy định trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc khai thác và sử dụng dữ liệu; yêu cầu tuân thủ nguyên tắc quản lý dữ liệu, không cung cấp dữ liệu cho bên thứ ba trái phép, thông báo sai sót dữ liệu, được khiếu nại, tố cáo và được bồi thường khi bị thiệt hại do dữ liệu không chính xác.

- Quy định trách nhiệm của Bộ Công an trong xây dựng, quản lý, khai thác Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và Cơ sở dữ liệu quốc gia; chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc; bảo đảm an ninh mạng, phòng chống gian lận, giả mạo; tổng hợp tình hình thực hiện và báo cáo Chính phủ.

- Quy định trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ trong phối hợp xây dựng, ban hành quy trình nghiệp vụ, hướng dẫn kỹ thuật về xây dựng, quản lý, vận hành, kết nối, chia sẻ, khai thác và sử dụng Nền tảng quốc gia về định danh, xác thực và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hoá và Cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm, hàng hoá.

- Quy định trách nhiệm, quyền hạn của Bộ Tài chính trong phối hợp bố trí kinh phí thường xuyên cho hoạt động của Nền tảng quốc gia.

- Quy định trách nhiệm và quyền hạn của các bộ, cơ quan ngang bộ trong chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý sản phẩm, hàng hoá theo lĩnh vực; xây dựng, hoàn thiện, vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, cổng truy xuất nguồn gốc thuộc phạm vi quản lý; quy định công đoạn tối thiểu phải khởi tạo chứng chỉ số; xác định danh mục sản phẩm, hàng hóa

rủi ro cao phải thực hiện định danh, xác thực, truy xuất nguồn gốc và lộ trình thực hiện; tổ chức khởi tạo hoặc yêu cầu khởi tạo các chứng chỉ số đối với các giấy tờ, chứng nhận gắn với sản phẩm, hàng hóa.

- Quy định trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong chỉ đạo thu thập, cập nhật dữ liệu tại địa phương; xây dựng phương án khai thác, cập nhật, chia sẻ, sử dụng dữ liệu; xây dựng, hoàn thiện và vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, công truy xuất nguồn gốc trên địa bàn và bảo đảm kết nối, liên thông với Nền tảng quốc gia.

XXXIII. Nghị định số 373/2026/NĐ-CP ngày 30/9/2026 của Chính phủ về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành doanh nghiệp

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 30/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Nghị định số 150/2020/NĐ-CP được Chính phủ ban hành trên cơ sở Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các ĐVSNCL. Trong thời gian qua, đã có nhiều chủ trương mới của Đảng, chính sách mới của Nhà nước được ban hành liên quan tới khu vực ĐVSNCL, như sau:

- Chủ trương về phát triển kinh tế nhà nước tại Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị; trong đó, đặt ra mục tiêu *“tiếp tục xã hội hóa mạnh mẽ cung cấp các dịch vụ công”*; đồng thời, Nghị quyết số 79-NQ/TW yêu cầu triển khai các giải pháp để *“Chuyển các dịch vụ sự nghiệp công có khả năng xã hội hóa cao sang thực hiện theo cơ chế thị trường”*; *“Xây dựng cơ chế, chính sách chuyển đổi ĐVSNCL trong những ngành, lĩnh vực phù hợp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”*.

- Chủ trương tăng cường phân cấp, phân quyền tại điểm 1 công văn 59-CV/BCĐ ngày 12/9/2025 của Ban chỉ đạo Trung ương về sắp xếp đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và đầu mối bên trong các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị đã nêu rõ: *“Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ lãnh đạo, chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tiếp tục rà soát về tổ chức bộ máy, bảo đảm hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; trong đó cần tập trung vào một*

số nội dung sau:

- Rà soát, nghiên cứu, đề xuất ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật để tạo cơ sở pháp lý thực hiện sắp xếp đơn vị sự nghiệp, trường học, cơ sở y tế, doanh nghiệp nhà nước ...

- Rà soát, hoàn thiện thể chế tiếp tục phân cấp, phân quyền giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với các bộ, ngành, giữa Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với chính quyền địa phương, giữa người đứng đầu bộ, ngành với chính quyền địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương, giữa ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã với cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân cùng cấp, giữa cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân cấp xã (rà soát cả những nội dung, nhiệm vụ đã phân cấp, phân quyền trước đây); đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính bảo đảm triệt để, hiệu quả, hợp lý, phù hợp với mô hình đơn vị hành chính 02 cấp”.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới đã chỉ đạo: **“triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định... Tạo cơ sở pháp lý để khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận hiệu quả các nguồn lực về vốn, đất đai, nhân lực chất lượng cao...”**; “**Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm...”**”.

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo đã có quan điểm chỉ đạo: “**Giáo dục công lập là trụ cột, giáo dục ngoài công lập là thành phần quan trọng cấu thành hệ thống giáo dục quốc dân; xây dựng nền giáo dục mở, liên thông, bảo đảm cơ hội học tập công bằng, bình đẳng cho mọi người, đáp ứng nhu cầu xã hội, thúc đẩy học tập suốt đời**”.

- Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, liên quan đến nhiệm vụ, giải pháp về hoàn thiện thể chế, tập trung nâng cao năng lực hệ thống y tế, nhất là y tế dự phòng, y tế cơ sở, phát huy thế mạnh của y học cổ truyền, Nghị quyết đã nêu rõ: “**Nâng cao chất lượng, hiệu quả y tế cơ sở. Tập trung hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trạm y tế cấp xã theo mô hình đơn vị sự nghiệp công lập, bảo đảm cung ứng dịch vụ cơ bản, thiết yếu về phòng bệnh, chăm**

sóc sức khỏe ban đầu, khám bệnh, chữa bệnh và các dịch vụ chăm sóc xã hội”.

- Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa, liên quan đến mục tiêu đổi mới phương thức quản lý văn hoá theo hướng kiến tạo, phục vụ; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tạo động lực bứt phá cho phát triển văn hoá Nghị quyết đã nêu rõ: **“đẩy mạnh xã hội hoá cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực văn hoá”.**

Theo đó, cần hoàn thiện cơ chế chính sách liên quan đến chuyển ĐVNSCL thành CTCP theo hướng **tăng cường phân công, phân cấp và đẩy mạnh việc cổ phần hóa đối với các ĐVSNCL** cung ứng các dịch vụ công có khả năng xã hội hóa cao phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng; đồng thời, xây dựng cơ chế, chính sách chuyển đổi ĐVSNCL trong những ngành, lĩnh vực phù hợp thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

b) Cơ sở pháp lý

- Thực hiện Chủ trương về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính, ngày 11/6/2025 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 125/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; trong đó, tại Điều 41 quy định thẩm quyền liên quan đến chuyển ĐVSNCL thành CTCP và khoản 2 Điều 44 về hiệu lực thi hành **“Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01/3/2027...”**. Do đó, ***các nội dung liên quan cần sửa đổi tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành để có hiệu lực trước ngày 01/3/2027.***

- Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 57/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp; trong đó, có một số thay đổi trong quy định về chuyển doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thành CTCP; ***việc chuyển ĐVSNCL thành CTCP xét về bản chất cũng là chuyển một tổ chức kinh tế của nhà nước sang mô hình đa sở hữu.*** Do đó, ***ĐVSNCL cần được rà soát điều chỉnh để đảm bảo tính tương đồng*** trong quy định của pháp luật.

- Điểm 5 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-CP ngày 24/02/2026 của Chính phủ về Danh mục các nhiệm vụ triển khai chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước đã giao Bộ Tài chính ***“Nghiên cứu, xây dựng tiêu chí chuyển đổi ĐVSNCL thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”***, thời gian thực hiện năm 2026.

c) Cơ sở thực tiễn

* Về chuyển ĐVSNCL thành CTCP

- Theo số liệu do các Bộ, ngành địa phương báo cáo²⁰, số lượng ĐVSNNCL thuộc Danh mục chuyển thành CTCP giai đoạn 2021-2025 là **516** ĐVSNNCL; trong đó: (i) **86** ĐVSNNCL đã trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị chuyển thành CTCP; (ii) **65** ĐVSNNCL đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định chuyển đổi thành CTCP và (iii) **05** ĐVSNNCL đã hoàn thành việc chuyển thành CTCP.

- Qua số liệu tổng hợp kết quả thực hiện chuyển đổi các ĐVSNNCL thành CTCP cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sau chuyển đổi cơ bản ổn định và có xu hướng phát triển tích cực (doanh thu và lợi nhuận tăng), thu nhập bình quân của người lao động tại các doanh nghiệp được điều chỉnh tăng, chất lượng cung ứng dịch vụ công sau chuyển đổi được cải thiện.

Tuy nhiên, tiến độ thực hiện chuyển đổi ĐVSNNCL thành CTCP còn chậm; theo kết quả khảo sát của Bộ Tài chính trên phạm vi cả nước, tiến độ chuyển đổi chậm bắt nguồn từ cả nguyên nhân chủ quan và khách quan:

(1) Nguyên nhân chủ quan: một số cơ quan chủ quản và ĐVSNNCL còn tâm lý e ngại, chưa thực sự tích cực trong việc chuyển đổi hoạt động của ĐVSNNCL sang mô hình doanh nghiệp; nhiều ĐVSNNCL hoạt động theo cơ chế sự nghiệp truyền thống, chưa thích ứng mô hình doanh nghiệp; kết quả tài chính không ổn định, kinh doanh hàng năm thua lỗ, lỗ lũy kế lớn nên không đủ điều kiện cổ phần hóa hoặc khó hấp dẫn được nhà đầu tư chiến lược tham gia mua cổ phần.

(2) Nguyên nhân khách quan

(i) Đặc thù của lĩnh vực dịch vụ sự nghiệp công phần lớn là các dịch vụ công không thuộc đối tượng cổ phần hóa²¹; tỷ trọng ĐVSNNCL đã tự chủ tài chính thấp²². Nếu xét riêng trong nhóm ĐVSNNCL có chủ trương đẩy mạnh cổ phần hóa (ĐVSNN kinh tế, sự nghiệp khác) chỉ có 889 ĐVSNNCL tự chủ về chi thường xuyên (chiếm 6,3%). Như vậy, **số lượng ĐVSNNCL đáp ứng đồng thời cả điều kiện về lĩnh vực hoạt động và điều kiện về tự chủ tài chính để đưa vào đối tượng chuyển đổi thành CTCP là rất thấp.**

(ii) Danh mục, ngành lĩnh vực thực hiện chuyển ĐVSNNCL thành CTCP ban hành tại Quyết định số 26/2021/QĐ-TTg ngày 12/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ chưa bao quát được các ĐVSNNCL đã có khả năng hoạt động theo cơ chế thị trường, có tiềm năng chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp.

²⁰ Theo báo cáo của 55/58 cơ quan, đơn vị trong phạm vi cả nước. Đã được Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1629/BTC-DNNN ngày 09/02/2026.

²¹ Qua khảo sát của Bộ Tài chính, tỷ lệ ĐVSNNCL hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa - thể thao - du lịch, thông tin truyền thông trung bình chiếm 75% - 85%.

²² Tỷ trọng ĐVSNNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư hoặc tự đảm bảo chi thường xuyên chỉ chiếm 11% trong tổng số ĐVSNNCL được khảo sát.

(iii) Điều kiện chuyển ĐVSNNCL thành CTCP là ***phải có Phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt***; tuy nhiên, đến nay còn nhiều ĐVSNNCL chưa hoàn thành việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất do nhiều lý do (hồ sơ giấy phức tạp, tranh chấp, có nhà ở, địa phương chưa có ý kiến...);

Ngoài ra, Nghị định số 150/2020/NĐ-CP có vướng mắc liên quan thẩm quyền quyết định hoặc ủy quyền lựa chọn đơn vị tư vấn của ĐVSNNCL.

- Theo kết quả khảo sát của Bộ Tài chính: Sau khi thực hiện sáp nhập các tỉnh, thành phố và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp, nhiều cơ quan, địa phương kiến nghị phương án tăng cường phân cấp theo hướng ***Thủ tướng Chính phủ không ban hành Danh mục ngành, lĩnh vực thực hiện chuyển ĐVSNNCL thành CTCP***; chỉ quy định cụ thể nguyên tắc/tiêu chí lựa chọn ĐVSNNCL thực hiện chuyển đổi thành CTCP tại Nghị định; Các Bộ ngành, UBND cấp tỉnh theo thẩm quyền căn cứ mức độ đáp ứng tiêu chí của các ĐVSNNCL trong phạm vi quản lý rà soát, quyết định lựa chọn ĐVSNNCL thực hiện chuyển đổi thành CTCP hằng năm.

* Về chuyển ĐVSNNCL thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

Chủ trương chuyển ĐVSNNCL thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là nội dung mới được đặt ra tại Nghị quyết số 79-NQ/TW. Trong thực tiễn thời gian vừa qua, một số ĐVSNNCL đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép áp dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp; đồng thời, một số ĐVSNNCL có nhu cầu chuyển đổi hình thức pháp lý thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ để cải thiện trình độ quản trị đơn vị, nâng cao hiệu quả hoạt động, sau đó tiến hành cổ phần hóa; ***tuy nhiên, đến nay chưa có cơ sở pháp lý để tổ chức thực hiện hình thức chuyển đổi này.***

Từ căn cứ và thực tiễn nêu trên, Bộ Tài chính đánh giá việc Chính phủ ban hành Nghị định về chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành doanh nghiệp là cần thiết để thể chế hóa các chủ trương của Đảng và xử lý các vướng mắc, bất cập như đã báo cáo nêu trên.

2.2. Mục đích ban hành

a) Hoàn thiện thể chế để tiếp tục xã hội hóa mạnh mẽ cung cấp các dịch vụ công, chuyển các dịch vụ sự nghiệp công có khả năng xã hội hóa cao sang thực hiện theo cơ chế thị trường;

b) Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm của các cơ quan chủ quản trong quá trình chuyển đổi;

c) Đảm bảo tính thống nhất đồng bộ với các văn bản pháp luật hiện hành và định hướng sửa đổi bổ sung các văn bản pháp luật liên quan như: pháp luật về Quản

lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về Doanh nghiệp...;

d) Khắc phục những hạn chế, bất cập của quy định hiện hành nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của việc đổi mới cơ chế quản lý việc cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công lập.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 05 chương, 52 Điều và 01 Phụ lục kèm theo; trong đó:

Chương I: “Những quy định chung” gồm 05 Điều, từ Điều 01 đến Điều 5.

Chương II: “Chuyển ĐVSNCL thành Công ty cổ phần” gồm 36 Điều, từ Điều 06 đến Điều 41.

Chương III: “Chuyển ĐVSNCL thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ” gồm 05 Điều, từ Điều 42 đến Điều 46.

Chương IV: “Tổ chức thực hiện” gồm 03 Điều, từ Điều 47 đến Điều 49.

Chương V: “Điều khoản thi hành” gồm 03 Điều, từ Điều 50 đến Điều 52.

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1. Nguyên tắc chuyển đổi ĐVSNCL thành doanh nghiệp

- Nguyên tắc đầu tiên và quan trọng nhất là việc chuyển đổi ĐVSNCL thành doanh nghiệp phải phù hợp với chủ trương đường lối của Đảng, Chính phủ về nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập (khoản 1 Điều 4);

- Hiện nay, Nghị định quy định tổ chức các đơn vị sự nghiệp công lập (thay thế Nghị định số 120/2020/NĐ-CP và [Nghị định số 283/2025/NĐ-CP](#)) đã được Bộ Nội vụ trình Chính phủ tại Tờ trình số 5110/TTr-BNV ngày 26/5/2026. Nghị định này quy định về thành lập, tổ chức lại, chuyển giao và giải thể ĐVSNCL, trong đó không có hình thức chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành doanh nghiệp. Do đó, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, để đảm bảo rõ ràng trong tổ chức thực hiện, Bộ Tài chính đã bổ sung **nguyên tắc loại trừ** như sau: “*Không thực hiện chuyển đổi thành doanh nghiệp đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trường hợp giải thể, chuyển giao, tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Chính phủ*” (khoản 2 Điều 4);

- Nguyên lý cơ bản để quyết định có chuyển đổi ĐVSNCL thành doanh nghiệp hay không là mục tiêu chính của đơn vị đó nhằm để phục vụ xã hội hay tìm kiếm lợi nhuận. Đối với những đơn vị sự nghiệp kinh tế, hoạt động chính nhằm cung ứng dịch vụ và thu lợi nhuận thì nên chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp. Tuy nhiên, đối với các ĐVSNCL có mục tiêu chính là phục vụ nhiệm vụ chính trị, thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước, thực hiện công

tác xã hội, nếu chuyển đổi thành doanh nghiệp, các đơn vị này sẽ phải lấy lợi nhuận làm động lực chính, nguy cơ dần xa rời sứ mệnh phục vụ nhà nước, xã hội, người dân. Do vậy, **Nghị định quy định không thực hiện chuyển đổi thành doanh nghiệp đối với những ĐVSNCL không có mục tiêu chính nhằm tìm kiếm lợi nhuận, bao gồm: bệnh viện, trường học²³; ĐVSNCL thực hiện nhiệm vụ chính trị, hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước, thực hiện công tác xã hội.** Ngoài ra, để đảm bảo tính thống nhất với hệ thống pháp luật chuyên ngành, Nghị định cũng quy định **không thực hiện chuyển đổi thành doanh nghiệp** các ĐVSNCL hoạt động trong lĩnh vực mà **pháp luật chuyên ngành quy định không được phép chuyển đổi thành doanh nghiệp** (khoản 3 Điều 4);

- Căn cứ kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn của Việt Nam trong quá trình cổ phần hóa các DNN, để tránh chuyển độc quyền nhà nước thành độc quyền tư nhân, Bộ Tài chính đề xuất không thực hiện chuyển đổi thành CTCP với các ĐVSNCL đang độc quyền cung ứng dịch vụ sự nghiệp công. Theo đó, trường hợp ĐVSNCL là tổ chức duy nhất cung ứng dịch vụ sự nghiệp này trong cả nước hoặc tại địa bàn cấp tỉnh thì cơ quan chủ quản căn cứ tình hình thực tế để quyết định việc **duy trì hình thức là ĐVSNCL** hoặc **chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ** (khoản 4 Điều 4);

- Do sau khi chuyển đổi ĐVSNCL thành doanh nghiệp, đơn vị này sẽ trở thành đối tượng điều chỉnh của pháp luật về Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước đã quy định cụ thể tỷ lệ vốn do nhà nước nắm giữ tại các ngành nghề, lĩnh vực. Do đó, để đảm bảo sự đồng bộ của pháp luật, Nghị định quy định: “*Trường hợp thực hiện chuyển đổi ĐVSNCL thành CTCP, tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ tại doanh nghiệp sau chuyển đổi phù hợp với quy định pháp luật chuyên ngành và pháp luật về quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp*”. Bên cạnh đó, để đảm bảo doanh nghiệp chuyển đổi từ ĐVSNCL tiếp tục cung ứng dịch vụ sự nghiệp công sau chuyển đổi, nhà nước cần nắm giữ vốn tại doanh nghiệp với tỷ lệ vốn có quyền phủ quyết, Nghị định quy định “*tỷ lệ vốn nhà nước sau chuyển đổi trên 35% vốn điều lệ của doanh nghiệp*”²⁴ (khoản 5 Điều 4).

- Ngoài ra, tiếp thu ý kiến của UBND tỉnh Lai Châu, Nghị định quy định nguyên tắc: “*Quá trình chuyển đổi không làm gián đoạn việc cung ứng dịch vụ sự*

²³ Phù hợp với Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương; Nghị quyết số 71-NQ/TW và Nghị quyết số 72-NQ/TW của Bộ Chính trị; theo đó, không thực hiện cổ phần hóa đối với các ĐVSNCL là bệnh viện, trường học.

²⁴ Tỷ lệ này được kế thừa từ quy định tại Quyết định số 26/2021/QĐ-TTg.

ng nghiệp công” (khoản 6 Điều 4).

- Để đảm bảo tính rõ ràng trong tổ chức thực hiện, khoản 7 Điều 4 quy định: *“Sau khi chuyển đổi thành Công ty cổ phần hoặc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, việc cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp”.*

3.2.2 Tiêu chí chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành doanh nghiệp

- Về mặt tài chính, để có thể chuyển sang mô hình doanh nghiệp, ĐVSNCL phải cung ứng dịch vụ sự nghiệp công đã được tính đúng tính đủ chi phí vào giá. Theo quy định hiện hành, các đơn vị cung ứng dịch vụ công đã được tính đúng tính đủ chi phí vào giá cung ứng dịch vụ công sẽ thuộc nhóm ĐVSNCL tự chủ nhóm I hoặc nhóm II. Do đó, Nghị định quy định tiêu chí tài chính để thực hiện chuyển đổi ĐVSNCL thành doanh nghiệp là: *“ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và đầu tư hoặc tự đảm bảo được chi thường xuyên trong 02 năm gần nhất”.* So với quy định tại Nghị định số 150/2020/NĐ-CP, thời hạn tự chủ tài chính được tăng từ 01 năm lên 02 năm nhằm đảm bảo sự ổn định về tài chính của ĐVSNCL khi chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp.

- Ngoài tiêu chí về tài chính nêu trên, để có thể phân loại các ĐVSNCL chuyển đổi CTCP hay Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, cần phải căn cứ vào các tiêu chí về lĩnh vực ngành nghề. **Việc chuyển ĐVSNCL thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ *không phải là một hình thức xã hội hóa*** do không thu hút thêm nguồn lực xã hội để cung ứng dịch vụ công. **Do vậy, thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ về đẩy mạnh xã hội hóa cung ứng dịch vụ sự nghiệp công, Bộ Tài chính đề xuất nguyên tắc ưu tiên lựa chọn việc chuyển đổi thành CTCP.** Theo đó, việc phân loại hình thức chuyển đổi được thiết kế theo nguyên tắc ***“chọn bỏ”***: ***trừ ĐVSNCL hoạt động trong các lĩnh vực mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, các ĐVSNCL đủ điều kiện chuyển đổi thành doanh nghiệp sẽ thực hiện chuyển đổi thành CTCP.***

+ Theo kết quả khảo sát của Bộ Tài chính cuối năm 2025 trên phạm vi cả nước, các ĐVSNCL báo cáo hoạt động trong **40** lĩnh vực, ngành nghề. Trong đó, có một số lĩnh vực nằm trong danh mục ngành nghề của Quyết định về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước trong giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg). Ngoài ra, có một số lĩnh vực đặc thù riêng chưa có trong tiêu chí phân loại DNNN như: y tế - dân số, giáo dục - đào tạo, khoa học – công nghệ, nội vụ, tư pháp, xúc tiến thương mại - đầu tư, thông

tin thị trường, công tác xã hội, lao động – thương binh – xã hội, dịch vụ tư vấn, thư viện, bảo tàng, thông tin – truyền thông, trung tâm thanh thiếu nhi, thông tin đối ngoại, báo chí, đấu giá tài sản, kiểm định, hỗ trợ kỹ thuật, quản lý hạ tầng khu công nghiệp, quản lý chợ, bến xe, nhà khách... Ngoài ra, có hơn 3.000 ĐVSNCL không phân loại được lĩnh vực ngành nghề mà kê khai vào nhóm ngành “*Lĩnh vực khác*”.

Qua rà soát các lĩnh vực hoạt động của ĐVSNCL, lĩnh vực y tế và giáo dục đã được Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương quy định không thực hiện cổ phần hóa; lĩnh vực báo chí đã được Luật Báo chí năm 2025 quy định không có loại hình doanh nghiệp. Phần lớn lĩnh vực còn lại đều có tiềm năng xã hội hóa để nâng cao năng lực và hiệu quả cung ứng dịch vụ, trừ lĩnh vực nhạy cảm liên quan đến thông tin – truyền thông.

Theo quy định tại Thông tư số 24/2021/TT/BTTTT ngày 27/12/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông, ĐVSNCL thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông gồm: báo chí, xuất bản, in ấn, phát hành, thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại, bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin. Trong đó, có nhiều lĩnh vực đã cho phép doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia như: in ấn, phát hành, bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, nên ĐVSNCL trong những lĩnh vực này cần ưu lựa chọn hình thức CTCP khi thực hiện chuyển đổi thành doanh nghiệp.

Đối chiếu các lĩnh vực hoạt động của ĐVSNCL này với các lĩnh vực được quy định tại các văn bản có liên quan, Bộ Tài chính đề xuất ***nhà nước cần quyền chi phối tuyệt đối tại những lĩnh vực nhạy cảm có ảnh hưởng đến an ninh – chính trị gồm: xuất bản, thông tin điện tử; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại.***

+ Đồng thời, để đảm bảo tính đồng bộ với quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cần quy định những ĐVSNCL hoạt động trong lĩnh vực mà pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp²⁵ ***quy định nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại doanh nghiệp***, khi chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp ***thì phải lựa chọn mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.***

Theo đó, Bộ Tài chính tiêu chí chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% đối với các ĐVSNCL “*hoạt động trong ngành, lĩnh vực mà pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp quy định Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại doanh nghiệp hoặc lĩnh*

²⁵ Hiện nay là Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước trong giai đoạn 2021-2025, sau này là Quyết định thay thế Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg.

vực: xuất bản; thông tin điện tử; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại” (khoản 2 Điều 5). Những ĐVSNCL không hoạt động trong các ngành nghề, lĩnh vực này, nếu đáp ứng tiêu chí về tự chủ tài chính và thỏa mãn các nguyên tắc chuyển đổi ĐVSNCL thành doanh nghiệp quy định tại Điều 4 Nghị định sẽ đủ điều kiện để chuyển đổi thành CTCP (khoản 1 Điều 5).

3.2.3 Quy định về chuyển ĐVSNCL thành CTCP

cơ bản kế thừa các quy định của Nghị định số 150/2020/NĐ-CP về chuyển ĐVSNCL thành công ty cổ phần. Ngoài ra, Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nội dung so với Nghị định số 150/2020/NĐ-CP như sau:

** Về tăng cường phân cấp trong quá trình chuyển đổi*

Thực hiện chủ trương đẩy mạnh phân công, phân cấp của Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật và để phù hợp với đặc thù việc xã hội hóa cung ứng dịch vụ công (phải phù hợp với tình hình phát triển kinh tế và khả năng chi trả của người dân địa phương), Nghị định quy định tăng cường phân cấp như sau:

+ Không quy định Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục ĐVSNCL chuyển đổi trong từng thời kỳ và trao thẩm quyền cho các **Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh** căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành doanh nghiệp quy định tại Nghị định và tình hình thực tế để **quyết định việc chuyển đổi/dừng chuyển đổi** đối với các ĐVSNCL thuộc phạm vi quản lý (Điều 40 và Điều 45).

+ Cho phép **Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh** được ủy quyền hoặc phân cấp cho các **cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh** phê duyệt dự toán và quyết toán chi phí chuyển đổi (Điều 9 và Điều 42).

** Các nội dung sửa đổi bổ sung Nghị định số 150/2020/NĐ-CP để phù hợp với những thay đổi trong quy định của pháp luật có liên quan*

+ Về đối tượng áp dụng

- Năm 2025 và những tháng đầu năm 2026 cả nước thực hiện sắp xếp, tổ chức lại bộ máy theo chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước; trong đó: (i) Theo Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025, hiện nay Việt Nam thực hiện tổ chức chính quyền địa phương theo 02 cấp (cấp tỉnh, cấp xã), không còn đơn vị hành chính cấp huyện; trong quá trình tổ chức sắp xếp bộ máy, một số ĐVSNCL do UBND cấp huyện quản lý đã được chuyển về UBND cấp tỉnh hoặc UBND cấp xã tiếp tục theo dõi; (ii) Từ ngày 01/4/2026, các cơ quan thuộc Chính phủ được chuyển thành đơn vị sự nghiệp trực thuộc Trung ương Đảng; (iii) Theo Nghị định số 201/2025/NĐ-CP ngày 11/7/2025 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ

và quyền hạn của Đại học Quốc gia (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2025); trong đó, quy định rõ Đại học quốc gia là cơ sở giáo dục đại học công lập do Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý.

Do đó, để phù hợp với bộ máy tổ chức sau sắp xếp, Nghị định sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị định số 150/2020/NĐ-CP nhằm: (i) bỏ đối tượng ĐVSNCL thuộc cơ quan thuộc Chính phủ; (ii) bỏ đối tượng ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện; (iii) bổ sung đối tượng là ĐVSNCL thuộc UBND xã, phường, đặc khu; (iv) bỏ đối tượng ĐVSNCL thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh.

+ Về xử lý tài sản công

- Để phù hợp với tinh thần tăng cường phân công phân cấp, phát huy trách nhiệm của cơ quan chủ quản, Nghị định đã điều chỉnh đối tượng tiếp nhận tài sản công mà ĐVSNCL không có nhu cầu tiếp tục sử dụng sau chuyển đổi từ “*cơ quan quản lý tài sản công*” thành “*cơ quan cấp trên hoặc cơ quan được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ xử lý tài sản công*” (điểm a khoản 1 Điều 12).

- Để đảm bảo tính đồng bộ với quy định của pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công hiện hành, Nghị định sửa quy trình xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cho phù hợp với pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công (khoản 5 Điều 19).

+ Về xử lý về đất đai

- Để phù hợp với quy định hiện hành của Pháp luật quản lý sử dụng tài sản công và giải quyết vướng mắc nhiều ĐVSNCL không được giao quản lý cơ sở nhà, đất (sử dụng nhờ văn phòng của cơ quan chủ quản), Nghị định đã quy định: “*Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý, sử dụng tài sản công là cơ sở nhà, đất: Đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi phải được phê duyệt Phương án sử dụng đất trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định công bố giá trị đơn vị sự nghiệp công lập. Phương án sử dụng đất của đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi bao gồm các phần diện tích nhà, đất có nhu cầu tiếp tục sử dụng sau chuyển đổi để thực hiện việc cung ứng dịch vụ công, bao gồm các phần diện tích nhà, đất đã được phê duyệt phương án giữ lại tiếp tục sử dụng theo quy định của pháp luật quản lý tài sản công (nếu có)*”;

- Ngoài ra, để đảm bảo sự rõ ràng trong tổ chức thực hiện và tương đồng với quy định xử lý đối với các cơ sở nhà đất thực hiện theo hình thức thuê đất trả tiền hằng năm khi cổ phần hóa DNNN (được quy định tại Nghị định số 57/2026/NĐ-CP), Nghị định bổ sung quy định **phải xác định giá trị được tạo bởi quyền sử dụng đất thuê trả tiền hằng năm trong giá trị đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi và doanh nghiệp khi chuyển đổi không được chuyển đổi mục**

đích sử dụng đất so với Phương án sử dụng đất của đơn vị sự nghiệp công lập chuyển đổi đã được phê duyệt. Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng đất và thực hiện hình thức giao đất thì doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và pháp luật có liên quan.

+ Quy định về Kiểm toán nhà nước đối với ĐVSNCL chuyển đổi và thực hiện công khai minh bạch thông tin và niêm yết trên thị trường chứng khoán

- Về thời hạn kiểm toán: để đảm bảo tính đồng bộ với Nghị định số 57/2026/NĐ-CP về cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp và pháp luật về Kiểm toán Nhà nước, Nghị định sửa đổi bổ sung quy định về Kiểm toán nhà nước đối với ĐVSNCL chuyển đổi; đồng thời, để đảm bảo tính rõ ràng trong tổ chức thực hiện, Nghị định đã bổ sung, hoàn thiện quy định về *“Trách nhiệm của Kiểm toán Nhà nước và các cơ quan liên quan”* theo hướng cụ thể, phù hợp với quy trình thực hiện chuyển đổi các ĐVSNCL và quy định của pháp luật về Kiểm toán nhà nước (Điều 31).

- Ngoài ra, Nghị định sửa đổi, bổ sung quy định thực hiện công khai, minh bạch thông tin và niêm yết trên thị trường chứng khoán để đảm bảo tính thống nhất với Nghị định số 57/2026/NĐ-CP (Điều 49).

+ Quy định về lựa chọn tổ chức tư vấn chuyển đổi: Điều 22 Nghị định đã được điều chỉnh để phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật về đấu thầu.

*** Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ tên gọi một số cơ quan, đơn vị và một số thuật ngữ so với Nghị định số 150/2020/NĐ-CP**

- Thay thế một số cụm từ liên quan đến Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư do sắp xếp bộ máy. Thay thế thuật ngữ *“tiêu chuẩn thẩm định giá”* bằng thuật ngữ *“Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam”* để phù hợp với quy định tại Luật Giá năm 2023 và các văn bản hướng dẫn.

- Bãi bỏ một số nội dung quy định liên quan đến Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh do hiện nay đã chuyển về Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý.

3.2.4 Về chuyển ĐVSNCL thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

*** Quy định về kiểm kê phân loại tài sản, xử lý tài chính, xác định giá trị, kiểm toán nhà nước và chi phí thực hiện chuyển ĐVSNCL thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:** Nghị định dẫn chiếu tới quy định khi chuyển đổi từ ĐVSNCL thành CTCP do hai quá trình này về bản chất tương tự như nhau.

**** Về việc sử dụng kết quả xác định giá trị ĐVSNCL, chính sách đối với ĐVSNCL và người lao động, quyền hạn và trách nhiệm trong tổ chức thực hiện chuyển đổi***

Căn cứ quy định về chuyển ĐVSNCL thành CTCP và để phù hợp với mô hình chuyển ĐVSNCL thành công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Nghị định quy định về việc sử dụng kết quả xác định giá trị ĐVSNCL, chính sách đối với ĐVSNCL và người lao động, quyền hạn và trách nhiệm trong tổ chức thực hiện chuyển đổi.

**** Quy trình tổ chức thực hiện chuyển ĐVSNCL thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ***

Căn cứ quy định của pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật doanh nghiệp và tham khảo quy định tại Nghị định số 89/2024/NĐ-CP ngày 01/9/2024 của Chính phủ về chuyển đổi Công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, Bộ Tài chính đã xây dựng quy trình chuyển ĐVSNCL thành Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo hướng đơn giản hơn so với việc cổ phần hóa ĐVSNCL; căn cứ giá trị vốn nhà nước theo Quyết định công bố giá trị đơn vị sự nghiệp công lập để xác định vốn điều lệ của doanh nghiệp, xây dựng Phương án chuyển đổi, xây dựng Báo cáo tài chính theo mẫu biểu chế độ kế toán doanh nghiệp, tổ chức đăng ký doanh nghiệp, bàn giao cho doanh nghiệp.

3.2.5 Quy định về chế độ báo cáo

Căn cứ quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước, trên cơ sở kế thừa các nội dung quy định về chế độ báo cáo tại Nghị định số 150/2020/NĐ-CP, Điều 48 Nghị định bổ sung quy định về mẫu biểu, đề cương báo cáo, phương thức gửi báo cáo, thời gian chốt số liệu báo cáo nhằm đảm bảo tính thống nhất khi triển khai thực hiện.

XXXIV. Nghị định số 374/2026/NĐ-CP ngày 30/9/2026 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện đấu thầu theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương, Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu, Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14/11/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

Việc xây dựng Nghị định nhằm thể chế hóa các chủ trương tại Nghị quyết số 59-NQ/TW về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, Nghị quyết số 66-NQ/TW về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân, Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; đồng thời thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ phê chuẩn các Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA và yêu cầu hoàn thiện pháp luật để thực thi đầy đủ, đúng lộ trình các cam kết quốc tế của Việt Nam.

b) Cơ sở thực tiễn

Nghị định số 95/2020/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung đã tạo cơ sở pháp lý thực hiện cam kết mua sắm công; đến nay chưa phát sinh tranh chấp quốc tế liên quan trực tiếp đến việc áp dụng Nghị định. Tuy nhiên, Nghị định số 95/2020/NĐ-CP được xây dựng trên cơ sở Luật Đấu thầu năm 2013, trong khi Luật Đấu thầu năm 2023 và Nghị định số 214/2025/NĐ-CP đã thay đổi quy trình, thẩm quyền, phân cấp và cơ chế tự chủ. Thực tiễn còn phát sinh vướng mắc về mối quan hệ giữa hình thức lựa chọn nhà thầu theo Hiệp định và pháp luật trong nước; lựa chọn đấu thầu nội khối hoặc đấu thầu quốc tế; phạm vi xuất xứ hàng hóa; quyền tự quyết định mua sắm của một số cơ quan, đơn vị; xác định cơ quan mua sắm sau sắp xếp tổ chức bộ máy. Vì vậy, cần ban hành Nghị định mới để đồng bộ pháp luật và tiếp tục thực thi đầy đủ các cam kết quốc tế.

2.2. Mục đích ban hành

Nghị định được xây dựng nhằm hoàn thiện khuôn khổ pháp lý theo nguyên tắc nội luật hóa các quy định đặc thù của Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA; dẫn chiếu phần quy trình chung của pháp luật trong nước; bảo đảm thực thi nghiêm túc cam kết quốc tế nhưng vận dụng hiệu quả không gian chính sách, ngoại lệ và biện pháp chuyển tiếp để bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, quyền tự chủ, tính khả thi và trách nhiệm giải trình.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định: 04 Chương, 19 Điều và 03 Phụ lục

3.2. Nội dung chủ yếu

Về đấu thầu nội khối và đấu thầu quốc tế: Chủ đầu tư được quyền lựa chọn đấu thầu nội khối hoặc đấu thầu quốc tế; được mở rộng phạm vi nhà thầu, xuất xứ hàng hóa ngoài các Nước thành viên để tăng cạnh tranh, đa dạng nguồn cung, đáp

ứng yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, nhưng phải bảo đảm quyền tiếp cận và đối xử bình đẳng đối với nhà thầu, hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi cam kết.

Về minh bạch hóa, ngôn ngữ, thời gian và biện pháp ưu đãi: Nghị định quy định các yêu cầu đặc thù về đăng tải thông tin, ngôn ngữ và thời gian chuẩn bị hồ sơ; các thủ tục và mốc thời gian khác thì áp dụng pháp luật trong nước. Biện pháp ưu đãi trong nước được áp dụng theo lộ trình, điều kiện và giới hạn đã cam kết.

Về hình thức và quy trình lựa chọn nhà thầu: Nghị định dẫn chiếu pháp luật trong nước đối với hình thức lựa chọn nhà thầu và quy trình tổ chức lựa chọn nhà thầu; chỉ quy định một số nội dung thuộc cam kết theo Hiệp định.

Về quy định chuyển tiếp: Gói thầu chưa phát hành hồ sơ phải điều chỉnh nội dung chưa phù hợp; gói thầu đã phát hành hồ sơ nhưng chưa đóng thầu phải sửa đổi và gia hạn khi cần thiết; gói thầu đã mở thầu trước ngày Nghị định có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành.

XXXV. Nghị định số 375/2026/NĐ-CP ngày 30/9/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ quy định về khung tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, thị trấn tiêu biểu”

1. Hiệu lực thi hành: Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

Việc ban hành Nghị định nhằm cụ thể hóa các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2026/QH16; thực hiện nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 959/QĐ-TTg về ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XVI thông qua tại Kỳ họp thứ Nhất; bảo đảm phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và yêu cầu phân định thẩm quyền, trách nhiệm trong công tác xét tặng các danh hiệu.

Trên cơ sở thực tiễn thi hành Nghị định số 86/2023/NĐ-CP, Nghị định được ban hành để cập nhật, hoàn thiện các khung tiêu chuẩn, đáp ứng yêu cầu xây dựng đời sống văn hóa trong giai đoạn mới; phát huy vai trò chủ động của địa phương trong quy định chi tiết tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục xét tặng; nâng cao chất lượng, hiệu quả xét tặng các danh hiệu, góp phần xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh và cộng đồng văn hóa cơ sở giàu bản sắc, sáng - xanh - sạch - đẹp.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị định

Nghị định gồm 06 điều và 03 Phụ lục:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung tên Nghị định số 86/2023/NĐ-CP.
- Điều 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 1.
- Điều 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4.
- Điều 4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 11.
- Điều 5. Thay thế và bãi bỏ một số điều, cụm từ, Phụ lục của Nghị định số 86/2023/NĐ-CP.
- Điều 6. Điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

- *Về thẩm quyền xét tặng các danh hiệu:* Sửa đổi quy định về thẩm quyền xét tặng theo hướng dẫn chiếu đến khoản 4 Điều 79 và khoản 3 Điều 80 Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 06/2026/QH16, bảo đảm thống nhất với quy định của Luật và phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- *Về trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:* Quy định rõ trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quy định chi tiết tiêu chuẩn theo các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định; quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”, “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, “Xã, phường, đặc khu tiêu biểu” theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng. Đồng thời, bãi bỏ Điều 7 về hồ sơ đề nghị xét tặng, Điều 8 về trình tự, thủ tục xét tặng và Phụ lục IV về các mẫu văn bản của Nghị định số 86/2023/NĐ-CP.

- *Về các khung tiêu chuẩn xét tặng danh hiệu:* Thay thế toàn bộ các Phụ lục I, II và III của Nghị định số 86/2023/NĐ-CP; kế thừa các nội dung còn phù hợp, cập nhật các tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu thực tiễn, chú trọng bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, bảo vệ môi trường, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Đối với danh hiệu “Gia đình văn hóa”, bổ sung, cập nhật các nội dung về kỹ năng số, sử dụng nền tảng, dịch vụ số; ứng xử trong gia đình; bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình; phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn; xây dựng không gian sống sáng - xanh - sạch - đẹp và duy trì việc tập luyện thể dục, thể thao.

Đối với danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, cập nhật các nội dung về thiết chế văn hóa, thể thao, không gian đọc phục vụ cộng đồng phù hợp với điều kiện thực tiễn; quản lý, vận hành thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và truyền thông số; tự quản về vệ sinh môi trường; xây dựng cộng đồng văn hóa cơ sở giàu bản sắc, sáng - xanh - sạch - đẹp.

Đối với danh hiệu “Xã, phường, đặc khu tiêu biểu”, cập nhật các nội dung phù hợp với nhiệm vụ của chính quyền cấp xã; bổ sung nhóm tiêu chuẩn về sự hài lòng của tổ chức, cá nhân đối với hoạt động của chính quyền địa phương, gồm giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, thực hiện dân chủ ở cơ sở, bảo vệ môi trường và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

- *Về điều khoản thi hành:* Quy định thời điểm có hiệu lực, việc chuyển tiếp đối với hồ sơ đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định có hiệu lực và trách nhiệm thi hành của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

CÁC NGHỊ QUYẾT DO CHÍNH PHỦ BAN HÀNH

I. Nghị quyết số 40/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ: Về cơ chế, chính sách xác định giá sản phẩm in, đúc tiền giai đoạn 2020 - 2024 để thanh toán, quyết toán chi phí in, đúc tiền giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với các cơ sở in, đúc tiền

1. Hiệu lực thi hành: Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/9/2026

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

- Việc xây dựng, ban hành Nghị quyết thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ về giải quyết vướng mắc trong thanh toán, quyết toán chi phí in, đúc tiền giai đoạn 2020–2024, được nêu tại Thông báo số 296/TB-VPCP ngày 05/7/2024 và Thông báo số 327/TB-VPCP ngày 24/6/2026 của Văn phòng Chính phủ.

- Nghị quyết được ban hành trên cơ sở Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15; Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Nghị định số 32/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Việc ban hành Nghị quyết nhằm giải quyết vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn, trong phạm vi cụ thể thuộc thẩm quyền của Chính phủ.

b) Cơ sở thực tiễn

- Trong quá trình triển khai phương thức đặt hàng in, đúc tiền theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP, NHNN gặp vướng mắc về điều kiện đặt hàng, trong đó có việc xác định giá đặt hàng tại thời điểm ký hợp đồng.

- Theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP, NHNN phải xác định giá đặt hàng tại thời điểm ký hợp đồng; việc định giá thực hiện theo pháp luật về giá và pháp luật có liên quan. NHNN đã thẩm định phương án giá sản phẩm in, đúc tiền giai đoạn

2020 - 2024 và đề nghị Bộ Tài chính ban hành giá tối đa làm cơ sở xác định giá cụ thể để thanh toán, quyết toán. Tuy nhiên, do phương thức đặt hàng chưa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Tài chính mới ban hành giá tối đa năm 2020 kèm điều kiện áp dụng, chưa ban hành giá tối đa các năm 2021 - 2024, dẫn đến NHNN chưa có đủ cơ sở quyết toán chi phí giai đoạn này. Vì vậy, việc ban hành cơ chế xác định giá để hoàn thành thanh toán, quyết toán chi phí in, đúc tiền giai đoạn 2020 - 2024 là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành

Tạo cơ sở pháp lý để xác định giá sản phẩm, hoàn thành việc thanh toán, quyết toán chi phí in, đúc tiền giai đoạn 2020 - 2024; tháo gỡ khó khăn cho các cơ sở in, đúc tiền và bảo đảm quyền lợi của người lao động. Đồng thời, xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong việc lập hồ sơ, thẩm định, ban hành giá, kiểm tra và giám sát, bảo đảm thực hiện đúng quy định pháp luật.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị quyết

Nghị quyết gồm 05 điều, không chia chương và không có phụ lục kèm theo, gồm: phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; cơ chế, chính sách xác định giá sản phẩm in, đúc tiền giai đoạn 2020 - 2024; tổ chức thực hiện; hiệu lực và trách nhiệm thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1 Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Nghị quyết quy định cơ chế, chính sách xác định giá sản phẩm in, đúc tiền giai đoạn 2020 - 2024 để thanh toán, quyết toán chi phí giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với các cơ sở in, đúc tiền.

- Đối tượng áp dụng gồm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nhà máy In tiền Quốc gia; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam; các bộ, ngành có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết.

3.2.2 Các quy định chính

- **Nguyên tắc xác định giá:** Các cơ sở in, đúc tiền tập hợp toàn bộ hồ sơ, chứng từ hợp pháp, hợp lý, hợp lệ thực tế phát sinh cho hoạt động in, đúc tiền theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản có liên quan, gửi NHNN thẩm định. Trên cơ sở kết quả thẩm định và ý kiến của Bộ Tài chính về giá, NHNN ban hành giá sản phẩm để thanh toán, quyết toán chi phí giai đoạn 2020 - 2024.

- **Trách nhiệm của NHNN:** Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định xác định giá sản phẩm in, đúc tiền giai đoạn 2020–2024, bảo đảm đúng quy định pháp luật.

- **Trách nhiệm của các cơ sở in, đúc tiền:** Chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, hợp pháp, hợp lệ, toàn diện, chính xác của hồ sơ, chứng từ phát sinh liên quan đến hoạt động in, đúc tiền.

- **Kiểm tra, giám sát:** Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và các bộ, ngành thực hiện kiểm tra, giám sát việc thẩm định, xác định giá trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, theo pháp luật về giá và pháp luật có liên quan.

- **Trách nhiệm thi hành:** Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết.

II. Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ: Về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản

1. Hiệu lực thi hành: Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể ngày 15/9/2026 đến hết ngày 28/02/2027. Trường hợp Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật được gia hạn kéo dài thời gian thì thực hiện theo thời hạn được gia hạn của Nghị quyết số 206/2025/QH15.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

Thực hiện chủ trương của Đảng về sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và yêu cầu tại Kết luận số 210-KL/TW²⁶, Kết luận số 18-KL/TW²⁷, Kết luận số 76-KL/TW²⁸, Nghị quyết số 105/NQ-CP²⁹, Nghị quyết số 109/NQ-CP³⁰, Nghị quyết số 221/NQ-CP³¹, để tiếp tục triển khai hiệu quả việc rà soát, phân định nhiệm vụ,

²⁶ Kết luận số 210-KL/TW ngày 12/11/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới.

²⁷ Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị Trung ương 2 khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số”.

²⁸ Kết luận số 76-KL/TW ngày 28/7/2026 của Hội nghị Trung ương 3 khóa XIV về tiếp tục hoàn thiện, vận hành hiệu quả mô hình tổ chức tổng thể của hệ thống chính trị, mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

²⁹ Nghị quyết số 105/NQ-CP ngày 08/4/2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 210-KL/TW.

³⁰ Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ cập nhật, bổ sung Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Kết luận số 18-KL/TW.

³¹ Nghị quyết số 221/NQ-CP ngày 09/8/2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 76-KL/TW.

quyền hạn của các cơ quan hành chính nhà nước theo nguyên tắc một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì, chịu trách nhiệm chính, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của các bộ về một số ngành, lĩnh vực, các bộ đã rà soát, đề xuất điều chuyển chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản; làm rõ trách nhiệm, quyền hạn về quản lý nhà nước và chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, nhất là các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực then chốt, thiết yếu thuộc phạm vi quản lý của từng ngành, lĩnh vực quản lý của bộ theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và quy định pháp luật. Theo đó, Lãnh đạo Chính phủ đã có các chỉ đạo xử lý vấn đề liên quan đến nội dung này³²; trong đó yêu cầu xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn Nghị quyết quy phạm pháp luật của Chính phủ để giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh khi chuyển nhiệm vụ quản lý nhà nước về khoáng sản, địa chất từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng về Bộ Công Thương và chuyển nhiệm vụ quản lý nhà nước về khu công nghiệp từ Bộ Tài chính về Bộ Công Thương và các nội dung khác có liên quan.

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15, trường hợp quy định của văn bản quy phạm pháp luật không hợp lý, không khả thi, gây khó khăn trong áp dụng, thực hiện pháp luật thì Chính phủ ban hành nghị quyết quy phạm pháp luật để điều chỉnh một số quy định của luật, nghị quyết do Chính phủ trình trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn về pháp lý. Theo đó, tại Nghị quyết số 206/2025/QH15 đã quy định tiêu chí, nguyên tắc, phương án xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật; thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực trong việc chỉ đạo và chịu trách nhiệm về tiến độ rà soát, xác định, xử lý khó khăn, vướng mắc và chất lượng văn bản quy phạm pháp luật được ban hành hoặc tham mưu ban hành để xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý của cơ quan mình (khoản 6 Điều 6 Nghị quyết số 206/2025/QH15).

³² Gồm: (1) Thông báo số 211/TB-VPCP ngày 24/4/2026 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng tại cuộc họp về tình hình thực hiện nhiệm vụ từ đầu năm 2026 đến nay, phương hướng nhiệm vụ trọng tâm thời gian tới của Bộ Công Thương; (2) Thông báo số 401/TB-VPCP ngày 23/7/2026 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Phạm Gia Túc tại cuộc họp về Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; (3) Thông báo số 103/TB-VPCP ngày 23/7/2026 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Phạm Gia Túc tại cuộc họp về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng; (4) Thông báo số 109/TB-VPCP ngày 11/8/2026 của Văn phòng Chính phủ về kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng tại cuộc họp về Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.

b) Cơ sở thực tiễn

Khi thực hiện điều chuyển chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ, nhiều quy định không còn hợp lý, không khả thi, gây khó khăn trong áp dụng, thực hiện pháp luật. Đây là những vấn đề thuộc tiêu chí xác định khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 206/2025/QH15. Nếu không xử lý đồng thời, sẽ phát sinh khoảng trống thẩm quyền và xung đột thẩm quyền giải quyết và quản lý giữa các cơ quan; việc giải quyết thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân bị đình trệ. Đồng thời, số lượng văn bản phải xử lý rất lớn và thuộc nhiều cấp nên việc sửa từng văn bản theo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật sẽ không đáp ứng yêu cầu về thời gian³³.

Do đó, để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về mặt pháp lý, làm cơ sở ban hành các Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các bộ, trên cơ sở điều chỉnh phân công quản lý và điều chuyển chức năng quản lý nhà nước giữa các bộ theo chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, việc rà soát, xử lý những quy định pháp luật liên quan đến thẩm quyền, trách nhiệm của các bộ đối với ngành, lĩnh vực theo cơ chế đặc biệt là cần thiết. Bên cạnh đó, rà soát, xác định các văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, phù hợp với nguyên tắc, quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Nghị quyết số 190/2025/QH15³⁴ và Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội.

2.2. Mục đích ban hành

³³ Đối với lĩnh vực địa chất và khoáng sản, Bộ Nông nghiệp và Môi trường rà soát có 62 văn bản cần xử lý (01 luật, 02 nghị định, 04 nghị quyết của Chính phủ, 55 thông tư); riêng Luật Địa chất và khoáng sản có 54 vị trí nêu đích danh tên Bộ, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP có trên 90 điều, khoản, điểm phải xử lý, bao gồm cả Phụ lục. Hệ thống thông tư được ban hành từ năm 2010 đến nay, qua nhiều lần thay đổi tên cơ quan, nên trong cùng hệ thống đang tồn tại nhiều tên cơ quan khác nhau cho cùng một chức năng. Tại thời điểm chuyển giao, Bộ Nông nghiệp và Môi trường vẫn đang thực hiện chức năng quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản (như giấy phép, quyết định, hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính và chương trình, đề án, dự án điều tra cơ bản địa chất, kho lưu trữ tài liệu và mẫu vật địa chất, ...). Đây là các công việc có tính liên tục, không thể tạm dừng, ngắt quãng. Vì vậy, ngoài nội dung xử lý câu chữ (thay thế tên Bộ) cần rà soát ngữ nghĩa của quy định pháp luật và bổ sung các điều khoản chuyển tiếp.

Đối với quản lý nhà nước về khu công nghiệp, Bộ Tài chính đã rà soát Luật Đầu tư năm 2025, Nghị định số 35/2022/NĐ-CP, Thông tư số 05/2025/TT-BKHĐT, trong đó có khoảng 10 nội dung quy định về trách nhiệm quản lý của Bộ Tài chính.

³⁴ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Kịp thời giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh khi thay đổi nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa các bộ; làm cơ sở hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các bộ.

- Xác định rõ việc tổ chức thực hiện, trách nhiệm của các bộ quản lý ngành khi thay đổi nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa các bộ, nhất là trong việc hoàn thiện cơ sở pháp lý để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

- Kịp thời khắc phục những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của các bộ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, góp phần thực hiện tốt các chủ trương, định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. *Bố cục của Nghị quyết*

- Nghị quyết có 07 Điều

3.2. *Nội dung chủ yếu*

+ Về nhiệm vụ quản lý nhà nước về khu công nghiệp: Nhiệm vụ quản lý nhà nước về khu công nghiệp của Bộ Tài chính quy định tại Luật và các Nghị định do Bộ Công Thương thực hiện.

+ Về nhiệm vụ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản: Nhiệm vụ quản lý nhà nước về địa chất và khoáng sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Xây dựng quy định tại Luật và các Nghị định do Bộ Công Thương thực hiện.

+ Về điều khoản chuyển tiếp: (1) Đối với văn bản, giấy phép, quyết định và kết quả giải quyết đã ban hành trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản; (2) Đối với hồ sơ, thủ tục hành chính đang giải quyết trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản; (3) Đối với nghĩa vụ tài chính về khoáng sản; (4) Đối với các chương trình, đề án, dự án và các nhiệm vụ khác về địa chất và khoáng sản.

+ Tổ chức thực hiện: Quy định trách nhiệm của các bộ, cơ quan trong việc bàn giao và tiếp nhận nhiệm vụ quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản, khu công nghiệp; bảo đảm tính liên tục đối với việc thực hiện các nhiệm vụ này.

+ Hiệu lực thi hành: Quy định về hiệu lực thi hành của Nghị quyết.

+ Trách nhiệm thi hành: Quy định trách nhiệm của các bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

III. Nghị quyết số 66.26/2026/NQ-CP ngày 05/9/2026 của Chính phủ: Về hỗ trợ bảo đảm sinh kế, ổn định đời sống và tái định cư cho người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án điện hạt nhân đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư

1. Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật chấm dứt hiệu lực.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

- Việc xây dựng và ban hành Nghị quyết nhằm thực hiện các chủ trương, chỉ đạo của Đảng tại các văn bản: Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Bộ Chính trị về “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kết luận số 203-KL/TW ngày 14/11/2025.

- Đảng ủy Chính phủ đã có Tờ trình gửi Bộ Chính trị ngày 25/02/2026 và Đảng ủy Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã có văn bản gửi Văn phòng Trung ương Đảng ngày 26/02/2026. - Đảng ủy Quốc hội có Công văn số 381-CV/ĐUQH ngày 11/3/2026, về chủ trương giao Chính phủ ban hành Nghị quyết cá biệt về hỗ trợ, bồi thường, tái định cư tại Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận, theo đó: “Ban Thường vụ Đảng ủy Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thống nhất chủ trương đề Đảng ủy Chính phủ chỉ đạo Chính phủ ban hành Nghị quyết áp dụng riêng cho Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận quy định chính sách hỗ trợ, đảm bảo sinh kế, ổn định đời sống cho người dân và đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận theo đúng tinh thần Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật; bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch.”.

b) Cơ sở thực tiễn

Dự án điện hạt nhân Ninh Thuận (sau đây gọi là dự án) là dự án quan trọng quốc gia được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư từ năm 2009 tại Nghị quyết số 41/2009/QH12, đến năm 2016 dừng thực hiện chủ trương đầu tư Dự án theo Nghị quyết số 31/2016/QH14 của Quốc hội. Ngày 30/11/2024, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 174/2024/QH15 Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV tiếp tục thực hiện chủ trương đầu tư dự án. Do quá trình chuẩn bị triển khai dự án kéo dài nhiều năm đã có những tác động ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân trong

vùng quy hoạch dự án. Trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án đã gặp một số khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc thực hiện quy định của Nghị quyết 189/2025/QH15, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã báo cáo Chính phủ và Chính phủ có Tờ trình số 15/TTr-CP ngày 06/01/2026 về việc bổ sung một số cơ chế, chính sách đặc biệt đầu tư dự án gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội (kèm theo Nghị quyết); trong đó, Chính phủ đề xuất 07 nội dung cụ thể về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án.

Ngày 30/3/2026, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua Nghị quyết số 121/2026/UBTVQH15 về bổ sung, điều chỉnh một số cơ chế, chính sách đặc biệt đầu tư xây dựng dự án điện hạt nhân Ninh Thuận của Nghị quyết số 189/2025/QH15, theo đó đã quy định 05 nội dung Chính phủ đề xuất thuộc trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; còn 02 nội dung (1) người sử dụng đất có nguồn gốc lấn chiếm hoặc vi phạm pháp luật đất đai (không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nhưng đã sử dụng ổn định, liên tục trước ngày 01/7/2014 và (2) người sử dụng đất có nguồn gốc lấn chiếm hoặc vi phạm pháp luật đất đai (không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nhưng đã sử dụng ổn định liên tục từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày ban hành Thông báo thu hồi đất, Đảng ủy Quốc hội đã thống nhất chủ trương giao Chính phủ ban hành Nghị quyết cá biệt về hỗ trợ, bồi thường, tái định cư dự án tại Công văn số 381-CV/ĐUQH ngày 11/3/2026.

2.2. Mục đích ban hành

- Kịp thời bổ sung chính sách hỗ trợ cho người dân đang sử dụng đất mà Nghị quyết số 121/2026/UBTVQH15 chưa có quy định xử lý để bảo đảm đời sống, sinh kế và có chỗ ở khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện đồng bộ dự án.

- Giảm thiểu phát sinh khiếu nại, nhận được sự đồng thuận trong nhân dân, ổn định tình hình an ninh, chính trị, xã hội tại địa phương.

- Có cơ chế xử lý đối các trường hợp còn lại, đẩy nhanh tiến độ bàn giao mặt bằng thực hiện dự án, khơi thông nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hội nhập quốc tế.

3. Nội dung chủ yếu

Nghị quyết có 07 điều, gồm:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Điều 2. Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp ổn định có nguồn gốc lấn, chiếm trước ngày 01 tháng 7 năm 2014

- Điều 3. Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ổn định có nguồn gốc lần, chiếm từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày Nghị quyết số 174/2024/QH15 có hiệu lực thi hành - Điều 4. Nguồn vốn thực hiện

- Điều 5. Hiệu lực thi hành
- Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp
- Điều 7. Trách nhiệm thi hành.

Nghị quyết về hỗ trợ bảo đảm sinh kế, ổn định đời sống và tái định cư cho người sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án điện hạt nhân đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư có các nội dung cơ bản như sau:

Quy định về hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp ổn định có nguồn gốc lần, chiếm trước ngày 01/7/2014

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp ổn định có nguồn gốc lần, chiếm trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thuộc phạm vi thu hồi đất theo Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc thu hồi đất đã giao cho Ban Quản lý rừng phòng hộ ven biển Ninh Phước (nay là Ban Quản lý rừng phòng hộ Tân Giang - Thuận Nam) tại xã Phước 17 Dinh, huyện Thuận Nam, giao cho Ủy ban nhân dân xã Phước Dinh quản lý mà không đủ điều kiện được bồi thường về đất, tài sản gắn liền với đất được hưởng các khoản hỗ trợ chi trả bằng tiền như sau:

- Khoản tiền hỗ trợ đối với đất thu hồi bằng mức tiền bồi thường của loại đất nông nghiệp thu hồi đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương. Việc xác định tiền bồi thường về đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai hiện hành.

- Khoản tiền hỗ trợ đối với tài sản gắn liền với đất thu hồi bằng mức tiền bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất. Việc xác định tiền bồi thường về tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai hiện hành.

- Khoản tiền hỗ trợ bảo đảm sinh kế, ổn định đời sống bằng 01 (một) lần giá của loại đất nông nghiệp thu hồi trong Bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhân (x) với 1,5 lần đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương.

Quy định về hỗ trợ cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ổn định có nguồn gốc lần, chiếm từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày Nghị quyết số 174/2024/QH15 có hiệu lực thi hành.

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp ổn định có nguồn gốc lần, chiếm đất từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày Nghị quyết số

174/2024/QH15 có hiệu lực thi hành do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý (bao gồm cả các trường hợp lấn, chiếm đất thuộc phạm vi thu hồi đất theo Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận) không được bồi thường về đất, tài sản gắn liền với đất được hưởng các khoản hỗ trợ chi trả bằng tiền như sau:

+ Khoản tiền hỗ trợ đối với đất thu hồi bằng 80% mức tiền bồi thường của loại đất nông nghiệp thu hồi đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương. Việc xác định tiền bồi thường về đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai hiện hành;

+ Khoản tiền hỗ trợ đối với tài sản gắn liền với đất thu hồi bằng 80% mức tiền bồi thường giá trị tài sản gắn liền với đất. Việc xác định tiền bồi thường về tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai hiện hành;

+ Khoản tiền hỗ trợ bảo đảm sinh kế, ổn định đời sống bằng 01 (một) lần giá của loại đất nông nghiệp thu hồi trong Bảng giá đất tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp tại địa phương.

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có nhà ở gắn liền với đất, phải di chuyển chỗ ở và không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn cấp xã nơi có đất thu hồi thì được giao đất tái định cư và phải nộp 50% giá trị suất tái định cư tối thiểu đối với trường hợp được giao suất tái định cư tối thiểu.

Trường hợp được giao đất tái định cư lớn hơn suất tái định cư tối thiểu thì phải nộp 50% giá trị suất tái định cư tối thiểu và nộp 100% giá trị tăng thêm của giá trị suất tái định cư được giao so với giá trị suất tái định cư tối thiểu.

- Nguồn vốn thực hiện hỗ trợ là nguồn vốn ngân sách trung ương, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, nguồn dự phòng ngân sách trung ương hằng năm và các nguồn vốn hợp pháp khác được bố trí cho dự án.

- Nghị quyết quy định xử lý chuyển tiếp cho trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã có quyết định thu hồi đất, đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Nghị quyết có hiệu lực thi hành thì được điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bảo đảm thống nhất trong toàn bộ dự án.

- Nghị quyết quy định xử lý việc khấu trừ số tiền đã chi trả vào số tiền được nhận theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư điều chỉnh, bổ sung.

IV. Nghị quyết số 42/2026/NQ-CP ngày 26/9/2026 của Chính phủ: Về xác định cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc lĩnh vực đặc thù phục vụ sắp xếp, tổ chức lại

1. Hiệu lực thi hành: Nghị quyết có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26/9/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

Nghị quyết được xây dựng trên cơ sở Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017, Kế hoạch số 06-KH/TW ngày 28/7/2026 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 221/NQ-CP ngày 09/8/2026 của Chính phủ về tiếp tục hoàn thiện, vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

Luật Giáo dục, Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15 và Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 đã nhiều lần đề cập đến ngành, nghề, chương trình và lĩnh vực đặc thù, như nghệ thuật, thể thao, sức khỏe, quốc phòng, an ninh, pháp luật. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 37/2026/TT-BGDĐT về danh mục ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể thao và các quy định liên quan đến văn bằng, chương trình đào tạo chuyên sâu.

b) Cơ sở thực tiễn

Pháp luật hiện hành chủ yếu xác định tính “đặc thù” ở cấp độ ngành, nghề, nhóm ngành hoặc chương trình đào tạo, chưa có khái niệm, danh mục hoặc bộ tiêu chí trực tiếp để xác định cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc lĩnh vực đặc thù nhằm phục vụ việc sắp xếp tổ chức lại. Do đó, cần xây dựng tiêu chí và cách xác định thống nhất đối với cơ sở giáo dục thuộc lĩnh vực đặc thù, làm căn cứ để các bộ, ngành, địa phương xem xét phương án giữ lại cơ quan chủ quản, chuyển giao hoặc tổ chức lại cơ sở giáo dục.

2.2. Mục đích ban hành

- Thể chế hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước việc sắp xếp cơ sở giáo dục.
- Tạo khung khổ pháp lý để bộ, ngành, địa phương thuận lợi trong quá trình sắp xếp, tháo gỡ các khó khăn, bất cập nảy sinh khi thực hiện sắp xếp cơ sở giáo dục.
- Bảo đảm điều kiện về pháp lý để các tỉnh, thành phố hoàn thành việc sắp xếp cơ sở giáo dục đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị quyết

Nghị quyết có 08 điều, cụ thể như sau: (1) Phạm vi điều chỉnh; (2) Đối tượng áp dụng; (3) Lĩnh vực, ngành, nghề đặc thù; (4) Điều kiện và tiêu chí xác định cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc lĩnh vực đặc thù; (5) Thẩm quyền, trình tự xác định cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc lĩnh vực đặc thù; (6) Sử dụng kết quả xác định cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc lĩnh vực đặc thù; (7) Tổ chức thực hiện và trách nhiệm phối hợp; (8) Điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

Nghị quyết quy định các lĩnh vực, ngành, nghề có yêu cầu đặc thù trong giáo dục và đào tạo. Đối với các lĩnh vực, ngành, nghề khác, được xác định là đặc thù khi đồng thời đáp ứng các tiêu chí về đào tạo nguồn nhân lực phục vụ chương trình, dự án, ngành, lĩnh vực trọng điểm, hạ tầng chiến lược quốc gia.

Về thẩm quyền, đơn vị tham mưu về tổ chức bộ máy thuộc cơ quan quản lý trực tiếp thực hiện rà soát, đánh giá và lập hồ sơ đề nghị; người đứng đầu cơ quan quản lý trực tiếp quyết định xác định danh sách cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc lĩnh vực đặc thù.

V. Nghị quyết số 43/2026/NQ-CP ngày 30/9/2026 của Chính phủ về việc kéo dài thời hạn áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng đối với mặt hàng xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu và nhiên liệu bay

1. Hiệu lực thi hành: Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu nhiệm vụ xây dựng kịch bản, lộ trình bảo đảm năng lượng đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế, đa dạng hóa nguồn cung năng lượng, bao gồm cả nguồn trong nước và nhập khẩu.

- Kết luận số 14-KL/TW ngày 20/3/2026 của Bộ Chính trị về bảo đảm nguồn cung, giá nhiên liệu ổn định trong tình hình mới chỉ đạo xem xét sử dụng ngay các công cụ chính sách tài khóa để bảo đảm ổn định nguồn cung, giảm thiểu biến động tăng giá nguyên liệu, nhiên liệu trong nước, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an ninh trật tự xã hội.

- Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2026 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 yêu cầu tiếp tục ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn và cung ứng đủ điện, xăng dầu trong mọi tình huống.

- Quyết định số 893/QĐ-TTg ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể về năng lượng quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đặt mục tiêu bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia, đáp

ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống Nhân dân.

- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 06/6/2026 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2026 giao Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công Thương đánh giá chính sách miễn, giảm thuế xăng, dầu hiện hành để tham mưu giải pháp điều hành sau ngày 30/6/2026 cho phù hợp.

- Tại Thông báo số 345/TB-VPCP ngày 01/7/2026 về Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng - Trưởng Ban chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp Ban Chỉ đạo điều hành giá về kết quả công tác quản lý, điều hành giá Quý II và 6 tháng đầu năm 2026; định hướng công tác điều hành giá 6 tháng còn lại năm 2026 giao *“2. Bộ Tài chính: Chủ trì theo dõi sát diễn biến CPI và tổng hợp số liệu của các bộ, ngành về diễn biến giá thị trường các mặt hàng thiết yếu; thường xuyên cập nhật các kịch bản lạm phát theo từng quý và cả năm. Chủ động tham mưu Ban chỉ đạo điều hành giá và Chính phủ các giải pháp điều hành giá phù hợp với diễn biến kinh tế trong nước và quốc tế. Tiếp tục triển khai hiệu quả các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí còn phù hợp nhằm giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp và hỗ trợ đời sống người dân.”*

Ngày 06/8/2026, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 216/NQ-CP về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 7 năm 2026. Tại điểm c mục 4 Phụ lục II, Chính phủ giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, địa phương theo dõi sát diễn biến giá thế giới; phối hợp với Bộ Công Thương tham mưu điều chỉnh linh hoạt thuế xăng, dầu, nhiên liệu bay phù hợp với tình hình.

b) Cơ sở thực tiễn

Qua theo dõi của Bộ Ngoại giao, tình hình xung đột tại khu vực Trung Đông nhiều khả năng tiếp tục diễn biến phức tạp, chưa thể xác định thời điểm kết thúc; ngay cả trong kịch bản xung đột sớm chấm dứt, việc khôi phục công suất khai thác và hạ tầng ngành dầu khí tại khu vực này cũng cần thời gian nhất định, do đó giá dầu thế giới khó có khả năng giảm nhanh và khả năng tiếp tục duy trì ở mức cao trong thời gian dài. Đây là yếu tố tác động trực tiếp, thường xuyên đến chi phí nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và giá bán lẻ xăng dầu trong nước.

Thị trường xăng, dầu thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, nhất là khi căng thẳng tại Trung Đông gia tăng trở lại. Theo diễn biến thị trường ngày 11/9/2026, giá dầu Brent chốt phiên ở mức khoảng 104,61 USD/thùng, giảm 2,81% so với phiên trước; dầu WTI ở mức 100,05 USD/thùng, giảm 2,37%. Tuy nhiên, tính chung trong tuần, giá Brent vẫn tăng khoảng 8,65% và WTI tăng khoảng 9,37%, cho thấy áp lực đối với giá dầu vẫn ở mức cao do rủi ro gián đoạn vận tải và nguồn cung.

Trong nước, tại kỳ điều hành ngày 10/9/2026, giá thành phẩm xăng RON92 và RON95 bình quân trên thị trường thế giới, dùng để pha chế xăng E5RON92 và E10RON95-III, tăng tương ứng khoảng 9,28% và 9,21% so với kỳ trước; giá dầu diesel 0,05S tăng khoảng 4,09%. Sau điều hành, giá bán tối đa xăng E5RON92 là 23.744 đồng/lít, xăng E10RON95-III là 24.239 đồng/lít; dầu diesel 0,05S là 28.485 đồng/lít. Diễn biến này cho thấy đà tăng của giá dầu thế giới đã tiếp tục tác động đến mặt bằng giá nhiên liệu trong nước.

So với ngày 26/02/2026, giá xăng E5RON92 đã cao hơn 4.221 đồng/lít, tương ứng 21,62%; giá dầu diesel 0,05S cao hơn 9.206 đồng/lít, tương ứng 47,75%. Như vậy, mặc dù đã có các biện pháp hỗ trợ, chi phí nhiên liệu vẫn ở mức cao hơn đáng kể so với trước xung đột, đặc biệt đối với dầu diesel, là đầu vào quan trọng của vận tải và nhiều hoạt động sản xuất.

Việc thực hiện Nghị quyết số 34/2026/NQ-CP góp phần hạn chế phần chi phí thuế cấu thành giá nhiên liệu và tác động lan tỏa đến mặt bằng giá trong nước. Trong bối cảnh CPI bình quân 8 tháng tăng 4,45% và thị trường năng lượng còn nhiều rủi ro, tiếp tục duy trì hỗ trợ thuế có thời hạn là cần thiết để hạn chế phát sinh thêm chi phí, hỗ trợ kiểm soát lạm phát, ổn định sản xuất, kinh doanh và bảo đảm nguồn cung năng lượng.

- Theo Báo cáo Triển vọng năng lượng ngắn hạn (*Short-Term Energy Outlook*) tháng 9/2026 của Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ (EIA), công bố ngày 09/9/2026: Giá dầu Brent bình quân tháng 8/2026 đạt 91 USD/thùng, tăng 7 USD/thùng so với tháng 7. Hoạt động vận chuyển dầu qua eo biển Hormuz và Bab el-Mandeb tiếp tục bị hạn chế và biến động, khiến sản lượng dầu thô phải ngừng khai thác tại Trung Đông tăng từ 5,0 triệu thùng/ngày trong tháng 7 lên bình quân 6,7 triệu thùng/ngày trong tháng 8; EIA dự báo mức gián đoạn sản lượng vẫn ở khoảng 5,7 triệu thùng/ngày trong quý IV/2026. Tồn kho dầu toàn cầu được dự báo giảm bình quân 3,0 triệu thùng/ngày trong quý III và 1,7 triệu thùng/ngày trong quý IV/2026. Trong bối cảnh đó, EIA dự báo giá dầu Brent bình quân khoảng 90 USD/thùng trong nửa cuối năm 2026, cao hơn 8 USD/thùng so với dự báo tháng trước; bình quân cả năm 2026 khoảng 91 USD/thùng. EIA nhận định giá dầu sẽ tiếp tục ở mức cao cho đến khi dòng dầu toàn cầu trở lại bình thường và tồn kho được bổ sung.

- Theo Báo cáo Thị trường Dầu (*Oil Market Report*) tháng 8/2026 của Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), công bố ngày 12/8/2026: Nhu cầu dầu thế giới được dự báo giảm 1,6 triệu thùng/ngày trong năm 2026, chủ yếu do việc tiếp tục gián đoạn qua eo biển Hormuz và giá nhiên liệu cao tác động tới tiêu thụ; nguồn

cung dầu toàn cầu được dự báo giảm bình quân 4,3 triệu thùng/ngày trong năm 2026. Tồn kho dầu quan sát được trên toàn cầu giảm 69 triệu thùng trong tháng 7 và đã giảm lũy kế 410 triệu thùng kể từ khi xung đột bắt đầu, xuống dưới 7,9 tỷ thùng vào cuối tháng 7. IEA đồng thời đánh giá thị trường các sản phẩm lọc dầu tiếp tục rất căng thẳng, đặc biệt đối với diesel, nhiên liệu bay và xăng, trong bối cảnh thiếu hụt nguồn cung và tồn kho thấp.

- Về quan điểm điều hành nguồn cung của OPEC+: Theo thông cáo chính thức của OPEC ngày 06/9/2026, 7 nước OPEC+ gồm Saudi Arabia, Nga, Iraq, Kuwait, Kazakhstan, Algeria và Oman đã họp để đánh giá điều kiện và triển vọng thị trường dầu toàn cầu và quyết định duy trì mức sản lượng yêu cầu của tháng 9/2026 cho tháng 10/2026. Các nước tái khẳng định cam kết tuân thủ Tuyên bố Hợp tác (*Declaration of Cooperation*) và tiếp tục tổ chức họp hàng tháng để đánh giá điều kiện thị trường; cuộc họp tiếp theo dự kiến ngày 04/10/2026. Nội dung này cho thấy OPEC+ tiếp tục áp dụng cách tiếp cận thận trọng đối với nguồn cung trong bối cảnh thị trường còn nhiều bất định.

- Theo đánh giá gần nhất công khai trên website chính thức của Goldman Sachs ngày 28/8/2026: Thị trường năng lượng đã thể hiện khả năng thích ứng đáng kể trước tình trạng gián đoạn vận tải qua eo biển Hormuz; tuy nhiên, thị trường các sản phẩm lọc dầu như diesel, xăng và nhiên liệu bay vẫn chưa cho thấy nhiều dấu hiệu giảm căng thẳng. Nhận định này cho thấy mặc dù hệ thống cung ứng năng lượng đã từng bước thích nghi với các gián đoạn vận tải, rủi ro đối với nguồn cung và giá các sản phẩm xăng dầu thành phẩm vẫn ở mức đáng lưu ý.

Qua đánh giá của các tổ chức quốc tế cho thấy, tình hình xung đột và bất ổn địa chính trị tại khu vực Trung Đông vẫn diễn biến phức tạp, chưa có dấu hiệu ổn định, làm cho giá dầu thô và các mặt hàng năng lượng trên thị trường thế giới duy trì ở mức cao, biến động khó dự báo, kể cả khi kết thúc chiến sự tại Trung Đông, giá dầu khó có khả năng giảm nhanh, khả năng giá dầu tiếp tục duy trì ở mức cao trong thời gian dài. Các yếu tố này tác động trực tiếp đến chi phí nhập khẩu, sản xuất kinh doanh và giá xăng dầu trong nước.

Theo số liệu mới nhất của Cục Thống kê (Bộ Tài chính), Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8 tăng 0,47% so với tháng trước, chủ yếu do giá xăng dầu trong nước điều chỉnh tăng theo giá nhiên liệu thế giới. Bình quân 08 tháng năm 2026, CPI tăng 4,45% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 4,24% tiệm cận sát với mức mục tiêu kiểm soát lạm phát khoảng 4,5% do Quốc hội đề ra cho cả năm.

Theo đó, trường hợp Nghị quyết số 34/2026/NQ-CP hết hiệu lực từ ngày 30 tháng 9 năm 2026 thì mức thuế áp dụng đối với các mặt hàng xăng dầu sẽ quay

trở lại theo quy định hiện hành, dẫn đến giá bán lẻ xăng dầu trong nước sẽ tăng lên thêm so với không có thuế. Điều này có thể làm gia tăng áp lực lên mặt bằng giá cả, chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống của người dân, đồng thời ảnh hưởng đến mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế của Chính phủ.

2.2. Mục đích ban hành

1. Bảo đảm phù hợp chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và quy định pháp luật của Nhà nước về bảo đảm an ninh năng lượng, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh.

2. Tiếp tục tạo điều kiện để doanh nghiệp đa dạng hóa nguồn cung xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu, giảm rủi ro phụ thuộc vào một số thị trường nhập khẩu truyền thống, bảo đảm nguồn cung cho thị trường trong nước trong mọi tình huống.

3. Bảo đảm đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; bảo đảm tính công khai, minh bạch, không làm phát sinh thủ tục hành chính mới.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Nghị quyết

Nghị quyết gồm 3 điều, cụ thể:

Điều 1. Kéo dài thời hạn áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu

Điều 2. Kéo dài thời hạn áp dụng về thuế bảo vệ môi trường và thuế giá trị gia tăng đối với xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu và nhiên liệu bay

Điều 3. Điều khoản thi hành

3.2. Nội dung chủ yếu

Nghị quyết này kéo dài thời hạn áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi đối với xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu tại Nghị quyết số 25/2026/NQ-CP ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ và Nghị định số 72/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026; Kéo dài thời hạn áp dụng về thuế bảo vệ môi trường và thuế giá trị gia tăng đối với xăng, dầu, nguyên liệu sản xuất xăng, dầu và nhiên liệu bay tại Nghị quyết số 19/2026/QH16 ngày 12 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026 đối với thuế bảo vệ môi trường và thuế giá trị gia tăng quy định tại Điều 1 và Điều 2 Nghị quyết số 19/2026/QH16./.

CÁC QUYẾT ĐỊNH DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ BAN HÀNH

I. Quyết định số 43/2026/QĐ-TTg ngày 16/9/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng Trục liên thông văn bản quốc gia

1. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

Quản lý thống nhất, kết nối thông suốt, bảo đảm an toàn thông tin và giá trị pháp lý của văn bản điện tử.

2.2. Mục đích ban hành

Để kết nối, liên thông gửi, nhận văn bản điện tử, thông điệp dữ liệu phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, điều phối, phối hợp xử lý công việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Quy chế này không áp dụng đối với việc gửi, nhận văn bản điện tử, tài liệu, hồ sơ và thông điệp dữ liệu có chứa nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và pháp luật về cơ yếu.

3. Nội dung chủ yếu

3.1 Đối tượng áp dụng Quy chế gồm:

- Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị trực thuộc (bộ, ngành, địa phương).
- Cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc sử dụng ngân sách nhà nước không thuộc đối tượng 1 nêu trên, nếu có nhu cầu và đáp ứng điều kiện tham gia kết nối vào Trục liên thông văn bản quốc gia theo quy định tại Quyết định này.
- Cơ quan, tổ chức khác không thuộc đối tượng 1,2 nêu trên có nhu cầu sử dụng Trục liên thông văn bản quốc gia.

2.2. Chức năng của Trục liên thông

- Kết nối, liên thông gửi, nhận văn bản điện tử, thông điệp dữ liệu phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành giữa hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 2 Quy chế này;
- Kết nối, liên thông gửi, nhận văn bản điện tử với các hệ thống thông tin khác theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;
- Xác thực và ký số trong quá trình truyền nhận, bảo đảm tính toàn vẹn, chống chối bỏ đối với các giao dịch được thực hiện qua Trục liên thông;
- Quản lý đăng ký máy chủ bảo mật của các cơ quan, tổ chức tham gia kết nối vào Trục liên thông;

- Giám sát, theo dõi trạng thái hoạt động của các thành phần trong Trục liên thông; ghi nhận nhật ký giao dịch phục vụ kiểm tra, truy vết và báo cáo thống kê;
- Hỗ trợ thiết lập, quản lý phân vùng kết nối đặc thù trên Trục liên thông đối với nhóm cơ quan, tổ chức có yêu cầu riêng về kết nối, bảo mật theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có);
- Quản lý danh mục mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức trên Trục liên thông, bảo đảm phân biệt, xác định duy nhất đối tượng khi tham gia kết nối, liên thông.

3.3. Nguyên tắc quản lý, vận hành và khai thác Trục liên thông

Việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu trên Trục liên thông phải tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, an ninh mạng, an ninh dữ liệu và công tác văn thư, lưu trữ.

Việc thiết lập kết nối liên thông gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước với các tổ chức, doanh nghiệp phải bảo đảm tự nguyện, bình đẳng, an toàn và tuân thủ chuẩn định dạng dữ liệu quốc gia.

Dữ liệu trao đổi trên Trục liên thông phải bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn và giá trị pháp lý trong quá trình truyền nhận; mọi giao dịch phải được xác thực, lưu vết và có giá trị chống chối bỏ theo quy định của pháp luật.

Trục liên thông bảo đảm khả năng mở rộng kết nối, liên thông với các nền tảng số dùng chung khác nhằm tiếp nhận, luân chuyển văn bản điện tử và thông điệp dữ liệu, phục vụ trực tiếp công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Ưu tiên thực hiện quy trình gửi, nhận văn bản điện tử toàn trình; bảo đảm tính duy nhất, tính xác thực của văn bản luân chuyển qua Trục liên thông; thực hiện lộ trình hạn chế tối đa việc sử dụng văn bản được số hóa từ văn bản giấy bằng thiết bị quét.

Trục liên thông sử dụng thống nhất các danh mục dùng chung và chuẩn cấu trúc dữ liệu trao đổi theo quy định của pháp luật; bảo đảm khả năng kết nối, liên thông gửi, nhận văn bản điện tử và trao đổi thông điệp dữ liệu trong toàn hệ thống chính trị theo phạm vi, thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Việc truy cập, khai thác Trục liên thông được thực hiện theo cơ chế phân quyền, bảo đảm an toàn, bảo mật tương ứng với cấp độ của hệ thống thông tin và yêu cầu bảo vệ dữ liệu.

Trục liên thông được vận hành liên tục 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần; có phương án bảo đảm hoạt động nhằm bảo đảm tính sẵn sàng, ổn định của dịch vụ.

3.4. Điều kiện tham gia kết nối vào Trục liên thông

Các cơ quan, tổ chức thuộc đối tượng áp dụng khi tham gia kết nối vào Trục liên thông phải đáp ứng các điều kiện về: 1- Sử dụng mã định danh trên Trục liên thông để phân biệt, xác định duy nhất khi tham gia kết nối, liên thông theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Quy chế này; 2- Hạ tầng kết nối; 3- Cơ chế kết nối, khai thác dịch vụ tin cậy; 4- Hạ tầng kỹ thuật và phần mềm; 5- Hệ thống thông tin, thiết bị, máy chủ tham gia kết nối phải bảo đảm an ninh mạng và được kiểm tra, đánh giá an ninh mạng theo quy định trước khi kết nối chính thức với Trục liên thông; 6- Có chứng thư chữ ký số cấp cho thiết bị, phần mềm và dịch vụ để phục vụ xác thực và ký số gói tin liên thông trên Máy chủ bảo mật.

3.5. Đăng ký và thiết lập kết nối

Cơ quan, tổ chức có nhu cầu kết nối với Trục liên thông gửi yêu cầu kết nối tới Văn phòng Chính phủ, nêu rõ mục đích, phạm vi kết nối và xác nhận đáp ứng đầy đủ các điều kiện tham gia kết nối theo quy định. Văn phòng Chính phủ thông báo kết quả xử lý yêu cầu kết nối cho cơ quan, tổ chức trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận văn bản yêu cầu kết nối; trường hợp không chấp thuận yêu cầu kết nối phải nêu rõ lý do.

3.6. Hình thức kết nối gồm:

- Hệ thống quản lý văn bản và điều hành dùng chung của cơ quan, tổ chức kết nối trực tiếp tới Trục liên thông thông qua Máy chủ bảo mật dùng riêng triển khai tại đơn vị;
- Nền tảng LGSP kết nối trực tiếp tới Trục liên thông thông qua Máy chủ bảo mật dùng riêng triển khai tại cơ quan, tổ chức.

Sau khi chuẩn bị đầy đủ các điều kiện bảo đảm, cơ quan, tổ chức có nhu cầu kết nối thực hiện kết nối thử nghiệm tối thiểu 10 ngày làm việc trên môi trường thử nghiệm tách biệt với môi trường vận hành chính thức. Sau khi kết nối thử nghiệm thông suốt, đúng quy định, đơn vị thực hiện đánh giá an ninh mạng theo quy định trước khi kết nối chính thức.

3.7. Quản lý và duy trì kết nối

Quyết định quy định cơ quan, tổ chức tham gia kết nối có trách nhiệm duy trì và công khai danh sách các cơ quan, tổ chức đã kết nối và danh sách mã định danh điện tử đang hoạt động trên Trục liên thông bảo đảm thông tin chính xác, đầy đủ, được cập nhật kịp thời và phản ánh đúng hiện trạng đang hoạt động của cơ quan, tổ chức. Danh sách này được quản lý thống nhất, dùng chung trên Trục liên thông và các hệ thống thông tin kết nối với Trục liên thông; cơ quan, tổ chức tham gia kết nối với Trục liên thông bảo đảm việc đồng bộ thông tin mã định danh

điện tử đang hoạt động trên Trục liên thông với hệ thống thông tin thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, tổ chức.

Trong thời hạn tối đa 02 giờ kể từ khi phát hiện sự cố mất kết nối, Đơn vị quản trị, vận hành Trục liên thông có trách nhiệm thông báo cho cơ quan, tổ chức, đơn vị tương ứng qua tin nhắn (SMS) và thư điện tử để kịp thời khắc phục, phối hợp xử lý.

Đơn vị quản trị, vận hành Trục liên thông và các cơ quan, tổ chức tham gia kết nối bố trí đầu mối kỹ thuật thường trực để tiếp nhận, phối hợp xử lý, khắc phục sự cố kịp thời.

Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị không bảo đảm yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, đường truyền và an ninh mạng, Văn phòng Chính phủ gửi thông báo yêu cầu khắc phục, nâng cấp. Trường hợp phát sinh sự cố an ninh mạng có nguy cơ ảnh hưởng đến Trục liên thông, Đơn vị quản trị, vận hành Trục liên thông thực hiện ngắt kết nối với cơ quan, tổ chức, đơn vị phát sinh sự cố. Việc kết nối lại chỉ được thực hiện sau khi cơ quan, tổ chức, đơn vị đã hoàn thành việc khắc phục sự cố và được đánh giá bảo đảm an toàn theo quy định.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu tạm dừng kết nối, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải gửi yêu cầu trên Phân hệ quản trị của Trục liên thông, trong đó nêu rõ lý do và thời gian tạm dừng dự kiến.

3.8. Văn bản điện tử thực hiện ký số có giá trị pháp lý như bản gốc văn bản giấy

Văn bản điện tử thực hiện ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử có giá trị pháp lý như bản gốc văn bản giấy, được luân chuyển qua Trục liên thông thay thế cho việc gửi, nhận văn bản giấy (trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác).

Trục liên thông tự động kiểm tra và cảnh báo đối với văn bản chưa được ký số hoặc có chữ ký số không hợp lệ khi gửi, nhận. Văn phòng Chính phủ theo dõi, đôn đốc các cơ quan, tổ chức trong việc ký số các văn bản được gửi, nhận qua Trục liên thông.

Cơ quan, tổ chức gửi, nhận văn bản điện tử qua Trục liên thông có trách nhiệm lưu trữ văn bản điện tử và bảo đảm giá trị pháp lý của văn bản trong suốt quá trình lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

II. Quyết định số 44/2026/QĐ-TTg ngày 16/9/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù

1. Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 20/11/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

Cơ sở chính trị xây dựng Quyết định được thể hiện trong các văn bản của Đảng, Nhà nước ta về công tác đảm bảo an ninh - trật tự, thi hành án hình sự (THAHS), chính sách tín dụng đối với các đối tượng đặc thù, về bảo vệ quyền con người, không ai bị bỏ lại phía sau, tạo điều kiện cho người lầm lỗi tái hoà nhập cộng đồng (THNCD), như:

- Chỉ thị 53-CT/TW ngày 21/3/2000 của Bộ Chính trị về một số công việc cấp bách của cơ quan tư pháp: “Cùng với việc chấn chỉnh và thực hiện tốt công tác thi hành án, cần thực hiện có hiệu quả biện pháp quản lý, giúp đỡ những phạm nhân được tha tù, nhằm tiếp tục giáo dục họ trở thành những người lương thiện, hòa nhập với cuộc sống cộng đồng, có ích cho gia đình và xã hội, hạn chế tối đa tình trạng tái phạm”.

- Chỉ thị 48/CT-TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị: “Tăng cường và đổi mới công tác cảm hóa, giáo dục, giúp đỡ những người phạm tội được đặc xá, tha tù, người mắc các tệ nạn xã hội... Quan tâm hỗ trợ những người lầm lỗi đã cải tạo tốt để sớm ổn định cuộc sống, tái hoà nhập cộng đồng”.

- Chỉ thị số 09-CT/TW ngày 01/12/2011 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào toàn dân bảo vệ An ninh Tổ quốc trong tình hình mới.

Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 30/10/2024 của Ban Bí thư về nâng cao hiệu quả của tín dụng chính sách xã hội trong giai đoạn mới nêu rõ: “Mở rộng phạm vi, quy mô, đối tượng, nâng mức cho vay, thời hạn vay phù hợp với mục tiêu các chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, điều kiện phát triển, đặc điểm của từng vùng, miền, chu kỳ sản xuất, kinh doanh; chú trọng cung cấp tín dụng chính sách xã hội cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, học sinh, sinh viên nghèo và các trường hợp khẩn cấp khác.

- Bộ luật Hình sự quy định: Người đã chấp hành xong hình phạt được tạo điều kiện làm ăn, sống lương thiện, hòa nhập với cộng đồng, khi có đủ điều kiện do luật định thì được xóa án tích (điểm g, khoản 1, Điều 3).

- Luật THAHS quy định một trong những nguyên tắc trong THAHS là: Bảo đảm sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình trong hoạt động

THAHS, THNCĐ theo quy định của pháp luật (khoản 8 Điều 4) và có Điều 45 quy định về THNCĐ.

- Luật Đặc xá quy định: Người đặc xá được chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan giúp đỡ để hoà nhập với gia đình và cộng đồng, tạo điều kiện về việc làm, ổn định cuộc sống (điểm b khoản 1 Điều 20 quy định); Bộ Công an chỉ đạo Công an các cấp phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc quản lý, giáo dục và giúp đỡ người được đặc xá trở về địa phương, hòa nhập cộng đồng, ổn định cuộc sống và phòng ngừa tái phạm tội, vi phạm pháp luật (khoản 3 Điều 27).

- Quyết định số 623/QĐ-TTg ngày 16/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống tội phạm giai đoạn 2016 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Nghị định số 49/2020/NĐ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật THAHS về THNCĐ, trong đó:

+ Khoản 2 Điều 11 quy định: “Người CHXAPT được vay vốn đào tạo nghề nghiệp theo quy định của pháp luật về tín dụng đối với học sinh, sinh viên; được vay vốn tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm, được ưu tiên đăng ký tham gia chính sách việc làm công theo quy định của pháp luật về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm”;

+ Khoản 2 Điều 12 quy định: “Nhà nước khuyến khích các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động tư vấn, hỗ trợ các thủ tục pháp lý, đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, giúp đỡ những Người CHXAPT THNCĐ; khuyến khích việc tiếp nhận Người CHXAPT vào làm việc trong các cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh”;

+ Điều 13 quy định về trách nhiệm của Bộ Công an: “1. Giúp Chính phủ theo dõi, chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo đảm THNCĐ. 2. Phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng, ban hành các chế độ, chính sách quy định cụ thể về các biện pháp bảo đảm THNCĐ”.

- Khoản 6 Điều 2 Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, quy định: Đối tượng được vay vốn tín dụng ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách xã hội (CSXH) bao gồm các đối tượng khác khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

- Điểm d khoản 2 Điều 14 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg quy định: Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan liên quan và Ngân hàng CSXH trong việc tổ chức, thực hiện Quyết định này; đề xuất xử lý các vấn đề phát

sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện và sửa đổi, bổ sung Quyết định này (nếu thấy cần thiết).

- Công văn số 275/VPCP-KTTH ngày 09/01/2026 của Văn phòng Chính phủ v/v QĐ số 22/2023/QĐ-TTg về tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù.

b) Cơ sở thực tiễn

Về kết quả thực hiện chính sách tín dụng đối với người CHXAPT theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg

i) Về kết quả cho vay

Qua 02 năm triển khai Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg, kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2025 đạt được như sau:

- Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh có sử dụng lao động là người CHXAPT: Đến nay chưa phát sinh cơ sở sản xuất, kinh doanh có sử dụng lao động là người CHXAPT vay vốn theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg.

- Đối với cá nhân là người CHXAPT

Doanh số cho vay đạt 1.234,4 tỷ đồng với 14.453 người CHXAPT được vay vốn; Doanh số thu nợ là 100,7 tỷ đồng.

Tổng dư nợ đạt 1.133,7 tỷ đồng với 13.537 khách hàng còn dư nợ (trong đó tổng dư nợ từ nguồn vốn Trung ương đạt 696,7 tỷ đồng; tổng dư nợ từ nguồn ngân sách địa phương đạt 437 tỷ đồng).

ii) Về hiệu quả sử dụng vốn

Qua 02 năm thực hiện Quyết định số 22, số lượng khách hàng được vay vốn ưu đãi ngày càng tăng cao, người CHXAPT đã sử dụng nguồn vốn được vay đúng mục đích để tạo việc làm, có thu nhập trang trải cuộc sống sau khi trở về địa phương. Việc tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi đã giúp nhiều người CHXAPT có điều kiện làm lại cuộc đời, xóa bỏ mặc cảm, đồng thời là tấm gương tuyên truyền, chăm chỉ lao động sản xuất, phát triển kinh tế bản thân và gia đình, giảm tỷ lệ tái phạm tội trong xã hội. Những kết quả bước đầu triển khai thực hiện Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg cho thấy chính sách tín dụng cho người CHXAPT được vay vốn đã đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn và thực sự có hiệu quả trong công tác phòng ngừa tội phạm, bảo đảm an ninh trật tự, góp phần phát triển kinh tế, xã hội trên cả nước.

Những hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách tín dụng đối với Người CHXAPT theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg

i) Về điều kiện vay vốn

- Việc quy định giới hạn về điều kiện vay vốn đối với người CHXAPT là “phải thuộc trường hợp không còn dư nợ tại Ngân hàng CSXH đối với các chương trình tín dụng khác có cùng mục đích sử dụng vốn vay để đào tạo nghề và sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm theo quy định của pháp luật” gây ra hạn chế đối với nhiều trường hợp người chấp hành xong án phạt tù không đủ điều kiện thụ hưởng chính sách ưu đãi của chương trình dành cho bản thân mình, cụ thể: trường hợp hộ gia đình người CHXAPT đang vay vốn chương trình cho vay qua hộ gia đình với dư nợ thấp (ví dụ: vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn với dư nợ 10 triệu đồng để sản xuất kinh doanh) nhưng người CHXAPT là một thành viên trong hộ gia đình, do đó không đủ điều kiện để thụ hưởng chính sách tín dụng theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg.

- Quy định về thời gian kể từ khi CHXAPT đến thời điểm vay vốn tối đa là 05 năm còn ngắn, qua kiểm tra, rà soát hàng năm của Bộ Công an và Ngân hàng CSXH vẫn còn nhiều Người CHXAPT có thời gian CHXAPT trên 05 năm có nhu cầu vay vốn rất cao.

ii) Về mức vốn vay: Mức vốn cho vay tối đa không phải bảo đảm tài sản đối với mục đích sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm (tối đa đến 100 triệu đồng) cho Người CHXAPT còn thấp so với nhu cầu thực tế của người vay, đặc biệt là với những khách hàng có mô hình sản xuất kinh doanh lớn.

iii) Về mục đích sử dụng vốn vay

Tại Điều 5 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg hiện nay chưa có quy định về mục đích sử dụng vốn vay đối với trường hợp Người CHXAPT đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

iv) Kể từ khi Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg có hiệu lực, đến nay vẫn chưa phát sinh cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng người lao động là người CHXAPT vay vốn tại Ngân hàng CSXH.

v) Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ở một số địa bàn cơ sở có nơi, có lúc còn mang tính hình thức, chưa sâu rộng, vẫn còn tâm lý xa lánh, kỳ thị của một số bộ phận người dân đối với người CHXAPT. Một số Hội đoàn thể còn e ngại đối với một số đối tượng là người CHXAPT đặc thù như ma túy, trộm cắp, đánh bạc... nên còn hạn chế trong việc tuyên truyền, vận động đối tượng vay vốn.

Nguyên nhân

i) Một số người CHXAPT còn mặc cảm, tự ti, đi làm ăn xa hoặc lười lao động nên không muốn vay vốn; một số khác muốn vay vốn nhưng do không có phương án sản xuất kinh doanh rõ ràng, do gia đình không thống nhất cử đại diện

hộ gia đình đứng ra vay vốn vì vẫn còn tâm lý e ngại hoặc do hộ gia đình đã có dư nợ tại Ngân hàng CSXH đối với các chương trình tín dụng khác có cùng mục đích vay vốn để đào tạo nghề, sản xuất kinh doanh, tạo việc làm nên không đủ điều kiện để vay vốn theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg.

ii) Vẫn còn nhiều người CHXAPT trở về cư trú tại địa phương đã quá 5 năm nhưng chưa có việc làm ổn định, chưa có vốn để phát triển sản xuất kinh doanh đặt ra vấn đề cần mở rộng đối tượng cho vay.

iii) Một số cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng lao động là người CHXAPT có nhu cầu vay vốn, nhưng do sử dụng số lượng lao động là người CHXAPT dưới 10% nên không đủ điều kiện để vay vốn.

Căn cứ cơ sở pháp lý, kết quả triển khai thực hiện và thực tiễn có những vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện chính sách tín dụng đối với người CHXAPT như đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ nêu trên, việc xây dựng, ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg là cần thiết.

2.2. Mục đích ban hành

Xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện, và đưa chính sách tín dụng đối với người CHXAPT phù hợp với điều kiện thực tế hơn nữa, tạo điều kiện cho người CHXAPT có việc làm, thu nhập cho bản thân và gia đình, hạn chế tái phạm tội, bảo đảm giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

3. Nội dung chủ yếu

3.1. Bố cục của Quyết định

Quyết định gồm có 03 Điều, cụ thể:

- Điều 1 quy định cụ thể các nội dung sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg.

- Điều 2 quy định về điều khoản chuyển tiếp.

- Điều 3 quy định về điều khoản thi hành.

3.2. Nội dung chủ yếu

3.2.1 Sửa đổi, bổ sung về phạm vi điều chỉnh tại Điều 1

- Quy định hiện hành về phạm vi điều chỉnh của Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg như sau: Quyết định này quy định về chính sách tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù, cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng người lao động là người chấp hành xong án phạt tù được vay vốn từ Ngân hàng CSXH để đào tạo nghề; sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm.

- Căn cứ những khó khăn, vướng mắc như đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại điểm 2.2 khoản 2 Mục I Tờ trình này, để đảm bảo phù hợp với pháp luật và tình hình thực tế, Quyết định sửa đổi, bổ sung về phạm vi điều chỉnh như sau:

“Quyết định này quy định về chính sách tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù, cơ sở sản xuất kinh doanh có sử dụng người lao động là người chấp hành xong án phạt tù được vay vốn từ Ngân hàng CSXH để đào tạo nghề; sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng”.

3.2.2. Sửa đổi, bổ sung quy định về điều kiện vay vốn tại khoản 2 Điều 3

a) Đối với quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3

- Quy định hiện hành về điều kiện vay vốn đối với cá nhân người CHXAPT như sau: Thời gian kể từ khi chấp hành xong án phạt tù đến thời điểm vay vốn tối đa là 05 năm.

- Căn cứ những khó khăn, vướng mắc như đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại điểm 2.2 khoản 2 Mục I Tờ trình này, để đảm bảo phù hợp với pháp luật và tình hình thực tế, Quyết định sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg như sau:

“Thời gian kể từ khi chấp hành xong án phạt tù đến thời điểm vay vốn tối đa là 10 năm”.

b) Đối với quy định tại khoản 3 Điều 3

- Quy định hiện hành: Người chấp hành xong án phạt tù và cơ sở sản xuất kinh doanh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không còn dư nợ tại Ngân hàng CSXH đối với các chương trình tín dụng khác có cùng mục đích sử dụng vốn vay để đào tạo nghề và sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm theo quy định của pháp luật.

- Căn cứ những khó khăn, vướng mắc như đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại điểm 2.2 khoản 2 Mục I Tờ trình này, để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế, tránh chồng chéo giữa các chính sách tín dụng cho cùng một đối tượng và đồng thời cũng đảm bảo việc đối tượng vay vốn có thể có các phương án sản xuất kinh doanh tạo việc làm khác nhau, đa dạng hóa nguồn thu nhập và hạn chế rủi ro, nhưng không vượt quá hạn mức cho vay không phải bảo đảm tài sản, Quyết định sửa đổi quy định tại khoản 3 Điều 3 như sau:

“Trường hợp người chấp hành xong án phạt tù (trực tiếp đứng tên vay vốn hoặc vay vốn thông qua hộ gia đình) và cơ sở sản xuất kinh doanh đang có dư nợ các chương trình tín dụng khác có cùng mục đích sử dụng vốn vay để đào tạo nghề và sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm thì tổng dư nợ của chương trình cho vay đối với người CHXAPT, cơ sở sản xuất kinh doanh và các chương trình tín dụng khác có cùng mục đích không vượt quá mức cho vay tối đa theo quy định”.

c) Đối với quy định tại Điều 5

- Quy định hiện hành về mục đích sử dụng vốn vay bao gồm: Cho vay để đào tạo nghề và cho vay để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm.

- Căn cứ những khó khăn, vướng mắc như đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại điểm 2.2 khoản 2 Mục I Tờ trình này, đồng thời để thực hiện nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Công an xây dựng Dự án lao động, hướng nghiệp và dạy nghề cho phạm nhân trong, ngoài trại giam và phạm nhân tại trại giam. Theo đó, Quyết định bổ sung quy định về mục đích sử dụng vốn vay như sau:

“3. Đối với vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Chi trả các khoản chi phí đi làm việc ở nước ngoài theo quy định được ghi trong hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài đã ký kết giữa khách hàng và doanh nghiệp”.

d) Đối với quy định về mức vốn cho vay tại Điều 6

- Quy định hiện hành về mức vay để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm: Người chấp hành xong án phạt tù: Mức vốn cho vay tối đa là 100 triệu đồng/người chấp hành xong án phạt tù; Cơ sở sản xuất kinh doanh: Mức vốn cho vay tối đa là 02 tỷ đồng/dự án và không quá 100 triệu đồng/người lao động tại cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Căn cứ những khó khăn, vướng mắc như đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại điểm 2.2 khoản 2 Mục I Tờ trình này, đồng thời để phù hợp với các chương trình tín dụng hiện hành như cho vay giải quyết việc làm theo Nghị định số 338/2025/NĐ-CP và cho vay đối với người sau cai nghiện theo Quyết định số 08/2026/QĐ-TTg thì mức vay đối với cá nhân tối đa là 200 triệu đồng không phải bảo đảm tài sản, và mức vay đối với cơ sở sản xuất kinh doanh tối đa 10 tỷ đồng và không quá 200 triệu đồng cho 01 người lao động. Theo đó, Quyết định quy định việc sửa đổi, bổ sung về mức vốn cho vay như sau:

“2. Đối với vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm

a) Người chấp hành xong án phạt tù: Mức vốn cho vay tối đa là 200 triệu đồng/người chấp hành xong án phạt tù;

b) Cơ sở sản xuất kinh doanh: Mức vốn cho vay tối đa là 05 tỷ đồng/dự án và không quá 200 triệu đồng/người lao động tại cơ sở sản xuất kinh doanh

c) Người chấp hành xong án phạt tù và cơ sở sản xuất kinh doanh có thể vay vốn một hoặc nhiều lần để sản xuất, kinh doanh và tạo việc làm nhưng không vượt quá mức vay tối đa theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này”.

3. Đối với vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Mức cho vay tối đa là 100% tổng chi phí khách hàng phải trả trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài ký kết giữa khách hàng và doanh nghiệp”.

đ) Đối với quy định về thời hạn cho vay

Quy định hiện hành chưa có quy định về mục đích sử dụng vốn vay đối với vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Do đó, khi bổ sung quy định về mục đích cho vay, mức vốn cho vay để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thì việc bổ sung quy định về thời hạn cho vay đối với người CHXAPT vay vốn để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là cần thiết. Theo đó, Quyết định quy định về thời hạn cho vay này như sau:

“3. Đối với vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Thời hạn cho vay tối đa bằng thời hạn hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, không bao gồm thời hạn gia hạn hợp đồng”.

e) Đối với quy định về bảo đảm tiền vay

- Quy định hiện hành về bảo đảm tiền vay đối với người CHXAPT vay vốn để đào tạo nghề và sản xuất kinh doanh tạo việc làm không phải thực hiện bảo đảm tài sản. Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng lao động là người chấp hành xong án phạt tù vay vốn trên 100 triệu đồng phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật

Tuy nhiên, khi sửa đổi quy định về mức vay đồng thời bổ sung thêm quy định về mục đích vay vốn, mức vốn cho vay đối với người CHXAPT vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thì cần phải sửa đổi, bổ sung quy định về bảo đảm tiền vay. Theo đó, Quyết định quy định sửa đổi bổ sung về bảo đảm tiền vay như sau:

“1. Người chấp hành xong án phạt tù vay vốn đào tạo nghề; vay vốn để sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm và vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng không phải thực hiện bảo đảm tiền vay. Đối với mức vay trên 200 triệu đồng để đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, khách hàng phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

2. Cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng lao động là người chấp hành xong án phạt tù vay vốn trên 200 triệu đồng phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và Ngân hàng CSXH về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ vay vốn”.

g) Đối với một số nội dung quy định khác

- Để phù hợp với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và đảm bảo tính pháp lý, yQuyết định cũng sửa đổi bổ sung một số nội dung quy định tại Điều 14 cụ thể như sau:

- + Bỏ cụm từ “cấp huyện” tại điểm b khoản 2 Điều 14;
- + Thay thế cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện” bằng cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, xã” tại khoản 6 Điều 14; Bỏ cụm từ “chỉ đạo” tại điểm c khoản 6 Điều 14.

III. Quyết định số 45/2026/QĐ-TTg ngày 16/9/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Quy định thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng

1. Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/10/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị, pháp lý

- Các quan điểm, chủ trương của Đảng về công tác thi đua, khen thưởng; Chỉ thị số 41-CT/TW ngày 26/12/2024 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thi đua, khen thưởng trong tình hình mới.

- Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15.

- Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2026/QH16.

- Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15.

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước.

- Nghị định số 78/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP.

- Quyết định số 01/2026/QĐ-TTg ngày 01/01/2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15.

b) Cơ sở thực tiễn

Thực hiện các Nghị quyết, Kết luận, văn bản chỉ đạo của Đảng về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong hệ thống chính trị, đặc biệt là Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy đơn vị hành chính; Kết luận số 192-KL/TW ngày 19/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về thực hiện pháp luật về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền khi vận hành chính quyền địa phương 2 cấp; đồng thời giải quyết những vấn đề phát sinh vướng mắc, bất cập liên quan đến quy định của Luật Thi đua, khen thưởng sau khi thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; ngày 14/6/2025 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 152/2025/NĐ-CP quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật

Thi đua, khen thưởng (thay thế Nghị định số 98/2023/NĐ-CP và Nghị định số 28/2024/NĐ-CP), Nghị định số 152/2025/NĐ-CP đã phân quyền cho Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết 08 nội dung.

Thực hiện Nghị định số 152/2025/NĐ-CP, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 01/2026/QĐ-TTg ngày 01/01/2026 quy định chi tiết 08 nội dung của Luật Thi đua, khen thưởng, gồm:

- Quy định chi tiết mẫu, màu sắc, số sao, số vạch cho từng loại, hạng huân chương, huy chương, huy hiệu của danh hiệu “Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân”, danh hiệu “Anh hùng Lao động”, danh hiệu “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, kỷ niệm chương; chất liệu, kích thước khung các loại huân chương, huy chương, bằng, cờ, giấy khen của các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng theo khoản 2 Điều 12 của Luật Thi đua, khen thưởng;

- Quy định chi tiết thủ tục cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng cấp Nhà nước theo khoản 2 Điều 12 của Luật Thi đua, khen thưởng;

- Quy định chi tiết trách nhiệm của cá nhân, tổ chức Việt Nam khi nhận hình thức khen thưởng của cá nhân, tổ chức nước ngoài theo khoản 2 Điều 14 của Luật Thi đua, khen thưởng;

- Quy định việc xét tôn vinh và trao tặng danh hiệu, giải thưởng cho doanh nhân, doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác theo khoản 3 Điều 81 của Luật Thi đua, khen thưởng;

- Quy định chi tiết về thẩm quyền đề nghị, trình khen thưởng đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác theo khoản 7 Điều 83 của Luật Thi đua, khen thưởng;

- Quy định chi tiết khen thưởng theo thủ tục đơn giản theo khoản 2 Điều 85 của Luật Thi đua, khen thưởng;

- Quy định chi tiết trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong về vàng” theo khoản 3 Điều 96 của Luật Thi đua, khen thưởng;

- Hướng dẫn việc thực hiện khoản 1 và khoản 2 Điều 96 theo quy định tại khoản 3 Điều 96 của Luật Thi đua, khen thưởng.

Ngày 23/4/2026, tại Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XVI đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng (số 06/2026/QH16), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/10/2026, trong Luật sửa đổi, bổ sung có 04 nội dung được Quốc hội giao cho Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết, gồm:

- Quy định mẫu, màu sắc, số sao, số vạch cho từng loại, hạng huân chương, huy chương, huy hiệu của danh hiệu vinh dự nhà nước, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, kỷ niệm chương; chất liệu, kích thước các loại huân chương, huy chương, huy hiệu của danh hiệu vinh dự nhà nước, danh hiệu “Chiến sĩ thi đua toàn quốc”, kỷ niệm chương; khung, bằng, cờ, giấy khen; hộp đựng huân chương, huy chương, huy hiệu, kỷ niệm chương; khung bằng khen; hộp đựng khung bằng khen của các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; thủ tục cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng của các danh hiệu thi đua và hình thức khen

thưởng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (điểm b khoản 3 Điều 1).

- Quy định việc xét tôn vinh và trao tặng danh hiệu, giải thưởng cho doanh nhân, doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác (khoản 22 Điều 1).

- Quy định về thẩm quyền khen thưởng và đề nghị khen thưởng đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác; thẩm quyền khen thưởng và đề nghị khen thưởng đối với các hội ở trung ương và địa phương; thẩm quyền khen thưởng và đề nghị khen thưởng đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục (điểm b khoản 23 Điều 1).

- Quy định trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” (khoản 30 Điều 1).

Trong 04 nội dung Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng giao Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết, 02 nội dung đã được quy định tại Quyết định số 01/2026/QĐ-TTg, 02 nội dung còn lại, gồm: (1) Quy định hộp đựng khung bằng khen của các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng (điểm b khoản 3 Điều 1); (2) Quy định thẩm quyền khen thưởng và đề nghị khen thưởng đối với các hội ở trung ương và địa phương; thẩm quyền khen thưởng và đề nghị khen thưởng đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục (điểm b khoản 23 Điều 1).

Ngoài ra, để phù hợp với Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, Quyết định số 01/2026/QĐ-TTg sẽ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/3/2027.

Xuất phát từ các lý do trên, việc trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng là cần thiết để đảm bảo không để khoảng trống pháp lý khi thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng từ 01/10/2026; đảm bảo đúng chủ trương của Đảng về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong hệ thống chính trị; phù hợp với tình hình sắp xếp tổ chức bộ máy và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp; kịp thời giải quyết vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện; tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, đồng bộ, thuận lợi khi áp dụng các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2.2. Mục đích ban hành

- Tiếp tục thể chế hóa các chủ trương, quy định của Đảng về công tác thi đua, khen thưởng; Chỉ thị số 41-CT/TW ngày 26/12/2024 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thi đua, khen thưởng trong tình hình mới; đồng thời, kế thừa những quy định hiện hành đang còn phù hợp, khắc phục những quy định còn hạn chế, bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn, những vấn đề phát sinh từ thực tiễn để tạo thuận lợi trong triển khai áp dụng.

- Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về thi đua, khen thưởng, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; đẩy mạnh

phân cấp, phân quyền nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng; nâng cao hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thi đua, khen thưởng.

- Hoàn thiện các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng phù hợp với chủ trương sắp xếp tổ chức bộ máy trong hệ thống chính trị và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

3. Nội dung chủ yếu

Quyết định có 06 Chương và 72 Điều. Nội dung cơ bản, gồm 04 nhóm vấn đề sau đây:

a) Nhóm nội dung liên quan đến thẩm quyền khen thưởng, trình khen thưởng đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác; thẩm quyền khen thưởng và đề nghị khen thưởng đối với các Hội, Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện; thẩm quyền khen thưởng và đề nghị khen thưởng đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục (gồm 03 Điều từ điều 3 đến Điều 5):

- Nội dung liên quan đến thẩm quyền khen thưởng, trình khen thưởng đối với doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác được kế thừa từ quy định tại Quyết định số 01/2026/QĐ-TTg đang được thực hiện ổn định trong thời gian qua.

- Bổ sung thẩm quyền khen thưởng và đề nghị khen thưởng đối với các Hội, Quỹ từ thiện, Quỹ xã hội.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam có thẩm quyền khen thưởng và trình khen thưởng đối với các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ (trừ các Hội quần chúng có Đảng bộ thuộc Đảng bộ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể). Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng đối với các Hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở địa phương.

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định Người đứng đầu Bộ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng đối với các Hội ở trung ương, quỹ xã hội, quỹ từ thiện hoạt động phạm vi toàn quốc hoặc liên tỉnh sau khi lấy ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ.

Đối với các Hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện ở địa phương: Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng và trình cấp trên khen thưởng.

- Bổ sung thẩm quyền khen thưởng và đề nghị khen thưởng đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục đại học tư thục.

Khoản 4 Điều 6 Luật Giáo dục đại học năm 2025 quy định: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện quản lý về giáo dục đại học trên địa bàn trong phạm vi được phân quyền, phân cấp; hỗ trợ phát triển cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn; thực hiện xã hội hóa giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng giáo dục đại học tại địa phương. Căn cứ quy định trên, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền khen thưởng và trình khen thưởng đối với các cơ sở giáo dục nghề

nghiệp tư thực, cơ sở giáo dục đại học tư thực sau khi có ý kiến của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Nhóm nội dung liên quan đến trình tự, thủ tục xét tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” và việc khen thưởng thành tích kháng chiến (gồm 12 Điều từ điều 6 đến điều 17).

Nội dung chủ yếu kế thừa từ Quyết định số 01/2026/QĐ-TTg đang được thực hiện ổn định trong thời gian qua, như:

- Quy định một số giấy tờ làm cơ sở chứng minh thời gian tham gia thanh niên xung phong như lý lịch cán bộ, lý lịch đảng viên của thân nhân thanh niên xung phong, trong đó có ghi thời gian tham gia thanh niên xung phong của đối tượng đang đề nghị (điểm b khoản 1 Điều 11 Quyết định) để đảm bảo quyền lợi cho Thanh niên xung phong do không còn giữ được giấy tờ.

- Quy định trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp “chịu trách nhiệm trước pháp luật về thủ tục và nội dung hồ sơ trình khen thưởng” (được thể hiện Điều 15 Quyết định) để nâng cao trách nhiệm trong việc chỉ đạo thẩm định, xét duyệt hồ sơ khen thưởng và đề nghị khen thưởng được chặt chẽ, chính xác.

Tuy nhiên, thực hiện Quyết định số 01/2026/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (trước đó quy định tại Nghị định 28/2024/ NĐ-CP ngày 6 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ Quy định về thủ tục xét tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang", sau hơn hai năm triển khai số hồ sơ được giải quyết còn quá ít. Nguyên nhân là chiến tranh đã qua lâu (chiến tranh chống Pháp đã qua hơn 70 năm và hơn 50 năm đối với chiến tranh chống Mỹ), các Cựu Thanh niên xung phong hầu hết đã già, giấy tờ mất mát do thiên tai, bão lũ, do di chuyển chỗ ở vì mưu sinh nên hồ sơ thất lạc hoặc bản thân và gia đình không còn lưu giữ. Các nhân chứng lịch sử, đồng đội cũ cũng không còn nhiều do tuổi già sức yếu và bệnh tật ảnh hưởng từ chiến tranh. Mặt khác TNXP cơ sở miền Nam thường tham gia Thanh niên xung phong xung kích trong từng chiến dịch không thường xuyên, không hoạt động tập trung, căn cứ điều kiện, đối tượng, tiêu chuẩn của Quyết định số 01/2026/QĐ-TTg thì các cựu Thanh niên xung phong đủ điều kiện được nhận "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" còn rất hạn chế. Do vậy, Quyết định bổ sung đối tượng được tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” đối với Thanh niên xung phong hưởng chế độ như Thương binh nặng 81% trở lên; Thanh niên xung phong bị nhiễm chất độc da cam/ Dioxin từ 81% trở lên.

c) Nhóm nội dung liên quan đến xét tôn vinh và trao tặng danh hiệu, giải thưởng cho doanh nhân, doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác (gồm 14 điều, từ điều 18 đến điều 21).

Nội dung chủ yếu được kế thừa từ Quyết định số 01/2026/QĐ-TTg đang được thực hiện ổn định trong thời gian qua, đồng thời sửa đổi, bổ sung một số quy định sau: (1) Sửa đổi quy định mỗi cơ quan, tổ chức chỉ được tổ chức tối đa 03 giải thưởng hoặc danh hiệu có phạm vi toàn quốc cho phù hợp với quy định tại

điểm a khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung (Luật 2022 quy định tối đa 02 giải thưởng).

d) Nhóm nội dung liên quan đến quy định Mẫu Huân chương, Huy chương, Kỷ niệm chương; Mẫu Bằng, Khung, Hộp, Cờ của các hình thức khen thưởng và danh hiệu thi đua; thủ tục cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng (gồm 41 điều, từ điều 32 đến điều 72).

Nội dung chủ yếu được kế thừa từ Quyết định số 01/2026/QĐ-TTg đang được thực hiện ổn định thời gian qua, đồng thời bổ sung quy định mẫu hộp đựng khung bằng khen của các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng./.

IV. Quyết định số 46/2026/QĐ-TTg ngày 17/9/2026 của Thủ tướng Chính phủ: Hướng dẫn xác định dự án xanh, dự án đáp ứng tiêu chí tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị.

1. Hiệu lực thi hành

Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/11/2026.

2. Sự cần thiết, mục đích ban hành

2.1. Sự cần thiết ban hành

a) Cơ sở chính trị

Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật xác định yêu cầu đổi mới tư duy xây dựng pháp luật theo hướng chuyển từ tư duy quản lý sang kiến tạo phát triển; bảo đảm pháp luật vừa là công cụ quản lý nhà nước hiệu lực, hiệu quả, vừa là động lực thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, khơi thông và huy động mọi nguồn lực cho phát triển, giảm chi phí tuân thủ và tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp.

Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân xác định yêu cầu hoàn thiện thể chế, tạo điều kiện để khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận hiệu quả các nguồn lực phát triển; đồng thời có cơ chế hỗ trợ lãi suất và khuyến khích các tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho doanh nghiệp tư nhân vay vốn thực hiện các dự án xanh, dự án tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị (ESG).

Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng đã xác định nhiều nhiệm vụ, giải pháp có liên quan đến việc xây dựng tiêu chí và xác định dự án xanh, dự án đáp ứng tiêu chí tuần hoàn, như: hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển mạnh mẽ kinh tế nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp xanh và nông nghiệp tuần hoàn; xây dựng, hoàn thiện khung khổ pháp lý về phát triển kinh tế tuần hoàn; xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn.

Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV yêu cầu ưu tiên xuất khẩu các nhóm sản phẩm

có giá trị gia tăng, đổi mới sáng tạo, tiêu chuẩn xanh, tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị (ESG).

b) Cơ sở pháp lý

Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 quy định chính sách hỗ trợ lãi suất 2%/năm đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh thuộc khu vực kinh tế tư nhân khi vay vốn thực hiện các dự án xanh, dự án tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn ESG.

Nghị quyết số 138/NQ-CP ngày 16/5/2025 và Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ giao Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định hướng dẫn xác định dự án xanh, dự án đáp ứng tiêu chí tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn ESG để làm cơ sở triển khai các chính sách hỗ trợ theo quy định.

c) Cơ sở thực tiễn

Trong bối cảnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, việc xây dựng hướng dẫn xác định dự án xanh và dự án đáp ứng tiêu chí tuần hoàn ngày càng cần thiết nhằm tạo cơ sở triển khai các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và thực hiện các cam kết về phát triển bền vững của Việt Nam.

Các quy định về dự án xanh đã được quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành về đầu tư, tín dụng, tài chính, năng lượng, giao thông, xây dựng... Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh, trong đó đã ban hành tiêu chí môi trường và quy định việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh. Tuy nhiên, Quyết định này được xây dựng để thực hiện quy định của Luật Bảo vệ môi trường về phân loại xanh, làm căn cứ để xem xét cấp tín dụng xanh và phát hành trái phiếu xanh; phạm vi điều chỉnh tập trung vào việc xác định mức độ đáp ứng các tiêu chí môi trường của dự án đầu tư; đối tượng áp dụng chủ yếu là các chủ đầu tư, tổ chức tín dụng, tổ chức phát hành trái phiếu và cơ quan thực hiện xác nhận dự án thuộc danh mục phân loại xanh.

Quyết định này được xây dựng với mục tiêu và phạm vi điều chỉnh rộng hơn. Quyết định không chỉ quy định tiêu chí nhận diện dự án xanh mà còn thiết lập cơ sở pháp lý để xác định các dự án đủ điều kiện tiếp cận cơ chế ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước theo chủ trương, chính sách mới của Đảng và Quốc hội, đặc biệt là chính sách hỗ trợ lãi suất, ưu đãi đầu tư, huy động nguồn lực và phát triển thị trường đối với dự án xanh. Bên cạnh đó, các tiêu chí không những chỉ được xem xét khía cạnh bảo vệ môi trường như Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg mà còn được xây dựng theo hướng toàn diện hơn, bảo đảm phản ánh đầy đủ đặc tính của dự án xanh, phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước và mục tiêu thực hiện các chính

sách phát triển kinh tế xanh trong giai đoạn mới và quy định cơ chế xác định, hồ sơ chứng minh và phương thức đánh giá để cơ quan nhà nước có căn cứ áp dụng các chính sách hỗ trợ, tránh tình trạng mỗi chính sách hoặc mỗi cơ quan sử dụng một hệ tiêu chí khác nhau.

Về tiêu chí tuần hoàn, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ, Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 23/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ đã bước đầu hình thành khung pháp lý về kinh tế tuần hoàn, bao gồm các nguyên tắc, tiêu chí chung, biện pháp thực hiện và ngành, lĩnh vực ưu tiên triển khai kinh tế tuần hoàn. Các quy định này chủ yếu mang tính định hướng chính sách; chưa có tiêu chí kỹ thuật, chỉ số định lượng, ngưỡng đánh giá, phương pháp đánh giá và quy trình xác định dự án đáp ứng tiêu chí tuần hoàn để hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước.

Xuất phát từ cơ sở chính trị, pháp lý và thực tiễn nêu trên, việc ban hành Quyết định hướng dẫn xác định dự án xanh, dự án đáp ứng tiêu chí tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn ESG là cần thiết nhằm hoàn thiện hành lang pháp lý, bảo đảm triển khai chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước, tạo điều kiện thúc đẩy đầu tư xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn.

2.2. Mục đích ban hành

Việc xây dựng, ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ nhằm thể chế hóa các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước về hướng dẫn xác định dự án xanh, dự án đáp ứng tiêu chí tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn ESG, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và nâng cao năng lực cạnh tranh của các tổ chức, cá nhân kinh doanh trong bối cảnh mới.

3. Nội dung chủ yếu:

3.1. Bố cục của Quyết định

Quyết định được bố cục gồm 08 Điều và 09 Phụ lục

3.2. Nội dung chủ yếu

- Quy định về dự án xanh, dự án đáp ứng tiêu chí tuần hoàn: đưa ra tiêu chí đối với dự án xanh bao gồm các dự án thuộc loại hình, có mục tiêu và đáp ứng yêu cầu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định. Phụ lục này quy định tiêu chí đối với 45 loại hình dự án và được phân loại theo 07 lĩnh vực: (i) Năng lượng (10 loại hình dự án liên quan đến năng lượng tái tạo); (ii) Giao thông (03 loại hình dự án); (iii) Xây dựng (02 loại hình dự án); (iv) Tài nguyên nước (03 loại hình dự án); (v) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và bảo tồn đa dạng sinh học (12 loại hình dự án); (vi) Công nghiệp chế biến, chế tạo (06 loại hình dự án); (vii) Dịch vụ môi trường (09 loại hình dự án). Các lĩnh vực, loại hình dự án được đề xuất phù hợp với danh mục xanh phổ biến trên thế giới như Châu Âu, Trung Quốc, ASEAN... Mỗi loại hình dự án được gắn với các mục tiêu chính để chứng

minh dự án thực hiện thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường hoặc mang lại những lợi ích môi trường quan trọng quy định tại khoản 1 Điều 149 Luật Bảo vệ môi trường. Các yêu cầu đối với từng loại hình dự án được kế thừa từ các quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và pháp luật chuyên ngành có liên quan, như: xây dựng, giao thông, năng lượng, tài nguyên nước, trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, đa dạng sinh học...

- Quy định về xác định dự án xanh, dự án đáp ứng tiêu chí tuần hoàn: quy định việc xác định dự án xanh, dự án đáp ứng tiêu chí tuần hoàn được thực hiện thông qua tổ chức đánh giá độc lập khi đáp ứng các yêu cầu về: (i) Có tư cách pháp nhân; (ii) Có ngành nghề đáp ứng điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật; (iii) Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17029:2020 (ISO/IEC 17029), hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17029:2019 về đánh giá sự phù hợp - Nguyên tắc chung và yêu cầu đối với tổ chức xác nhận giá trị sử dụng và kiểm tra xác nhận hoặc đáp ứng chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ đảm bảo số 3000 - Hợp đồng dịch vụ đảm bảo ngoài dịch vụ kiểm toán và soát xét thông tin tài chính quá khứ hoặc chuẩn mực quốc tế về dịch vụ đảm bảo (ISAE 3000) hoặc các tiêu chuẩn, chuẩn mực sửa đổi, bổ sung, thay thế được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ban hành theo quy định của pháp luật về kiểm toán, đánh giá sự phù hợp;

- Quy định về áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị: xác định khung tiêu chuẩn ESG nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh đánh giá mức độ thực hiện các yêu cầu về môi trường, xã hội và quản trị trong quá trình triển khai dự án xanh, dự án đáp ứng tiêu chí tuần hoàn; đồng thời tạo cơ sở nâng cao năng lực quản trị, đáp ứng yêu cầu của thị trường và các thông lệ quốc tế.

Đối tượng áp dụng khung tiêu chuẩn ESG là doanh nghiệp được thành lập theo quy định pháp luật; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh. Nội dung khung tiêu chuẩn ESG chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định với 36 tiêu chí tuân thủ pháp luật và 35 tiêu chí tự nguyện tuân thủ có liên quan đến môi trường, xã hội, quản trị. Báo cáo về áp dụng khung tiêu chuẩn ESG được thực hiện kết hợp theo quy mô doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (đối với nhóm tiêu chí xã hội, quản trị) và theo từng loại hình dự án đầu tư, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh (đối với nhóm tiêu chí về môi trường).

Ngoài các Phụ lục chi tiết các tiêu chí, yêu cầu kỹ thuật nêu trên, Quyết định còn có các Phụ lục về biểu mẫu và hướng dẫn thực hiện (các Phụ lục III, IV, V, VII, VIII, IX). Các Phụ lục đã cụ thể hóa các tiêu chí, quy trình và biểu mẫu, làm căn cứ để xác định và áp dụng các quy định của Quyết định, đồng thời tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân và cơ quan có thẩm quyền trong quá trình thực hiện.

Trên đây là Thông cáo báo chí VBQPPL do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong tháng 9/2026, Bộ Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Đặng Hoàng Oanh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc Chính phủ (để biết);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Báo Điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Báo Pháp luật Việt Nam (để đăng tải);
- Lưu: VT, VP (TH).

**TL. BỘ TRƯỞNG
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Đỗ Xuân Quý